

PHƯƠNG ANH - NGÔ TUẦN

CÂU HỎI, BÀI TẬP
TRẮC NGHIỆM VÀ TỰ LUẬN
NGỮ VĂN 11

(*CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO*)



QGHN

A
3

105



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PHƯƠNG ANH – NGÔ TUẦN

**Câu hỏi và bài tập
TRẮC NGHIỆM VÀ TỰ LUẬN**

NGỮ VĂN 11

(Chương trình nâng cao)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI – 2008

LỜI NÓI ĐẦU

Theo chương trình giáo dục phổ thông, môn Ngữ văn cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông được dạy học theo nguyên tắc tích hợp. Theo đó, việc tổ chức kiểm tra kiến thức thường xuyên nhằm đánh giá kết quả học tập của học sinh không tách rời giữa các mảng kiến thức của các phân môn Văn – Tiếng Việt – Làm văn.

Thông thường, việc kiểm tra kiến thức của học sinh trước đây được tiến hành theo phương thức tự luận. Mỗi bài kiểm tra – tùy theo thời lượng mà qui định số câu hỏi phù hợp. Thông qua bài kiểm tra, giáo viên có thể đánh giá được khả năng dùng từ, viết câu, phân tích đề, lập dàn ý, dựng đoạn, sử dụng các phương pháp lập luận,... - nói khái quát là năng lực viết một bài văn. Cách làm đó phần nào góp phần phản ánh tính đặc thù của môn học, đồng thời cũng khẳng định được ưu thế của nó trong nhiều năm qua.

Thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa Ngữ văn cấp Trung học phổ thông được biên soạn bao gồm: sách giáo khoa viết theo chương trình chuẩn và sách giáo khoa viết theo chương trình nâng cao. Vì viết cho hai đối tượng khác nhau nên cách trình bày kiến thức, yêu cầu dạy học và hướng khai thác kiến thức của hai cuốn sách có những điểm khác biệt. Yêu cầu kiểm tra, đánh giá kiến thức ở mỗi cuốn sách – do đó – cũng đặt ra những mức độ khác nhau. Bên cạnh hình thức kiểm tra tự luận quen thuộc, việc kết hợp giữa tự luận và trắc nghiệm khách quan là một cách kiểm tra kiến thức mới, mặc dù học sinh đã bắt đầu được làm quen ở các cấp học dưới nhưng trắc nghiệm khách quan ở Trung học phổ thông được tiến hành theo những yêu cầu cao hơn, đòi hỏi huy động tư duy ở mức độ cao hơn.

Để giúp cho học sinh có thêm tư liệu tự học và tự kiểm tra đánh giá kiến thức theo phương hướng kết hợp giữa tự luận và trắc nghiệm khách quan, chúng tôi biên soạn bộ sách CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHỌN LỌC NGỮ VĂN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (mỗi lớp gồm 2 cuốn, theo chương trình chuẩn và chương trình nâng cao). Bộ sách được viết theo nguyên tắc bám sát chuẩn kiến thức – kĩ năng và yêu cầu thái độ đã được qui định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn. Do đó, các câu hỏi và bài tập sẽ được tập trung khai thác từ nhiều phương diện kiến thức, hi vọng cung cấp cho người đọc một cái nhìn vừa cụ thể, vừa khái quát, phong phú và đa dạng về bài học. Mỗi bài sẽ gồm hai nội dung:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Trong nội dung CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP có hai phần:

1. Phần trắc nghiệm

2. Phần tự luận

Vì thời gian và khả năng của các tác giả có hạn, cuốn sách chắc sẽ khó tránh được những khiếm khuyết. Rất mong các em học sinh, các thầy cô giáo và các bậc phụ huynh trong quá trình sử dụng sẽ góp những ý kiến quý báu, để chúng tôi có thể hoàn thiện trong những lần in tới.

Chân thành cảm ơn!

Hà Nội, vào thu 2007

CÁC TÁC GIẢ

VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH

(Trích *Thượng kinh kí sự*)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được sự cảm nhận của Lê Hữu Trác về uy quyền và cuộc sống của chúa Trịnh.
- Nắm được những đặc trưng của thể kí sự và bút pháp kí sự của Lê Hữu Trác.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Phương châm sống của Lê Hữu Trác là gì?

- A. “Luyện cho câu văn thật hay và đem hết tâm lực chữa bệnh cho người”
- B. “Mài lưỡi gươm cho sắc và đem hết tâm lực chữa bệnh cho người”.
- C. “Gác lại chuyện văn chương mà đem hết tâm lực chữa bệnh cho người”.
- D. “Ngoài việc luyện câu văn cho hay, mài lưỡi gươm cho sắc, còn phải đem hết tâm lực chữa bệnh cho người”.

Câu 2: *Thượng kinh kí sự* là tập sách được viết bằng:

- A. Chữ Hán.
- B. Chữ Nôm.
- C. Viết bằng chữ Hán rồi được dịch ra chữ Nôm.
- D. Viết bằng chữ Nôm rồi được dịch ra chữ Hán.

Câu 3: Dòng nào dưới đây không phải là nội dung của *Thượng kinh kí sự*?

- A. Ghi lại những cảm xúc chân thật của tác giả trong những lúc lặn lội đi chữa bệnh ở các miền quê, bộc lộ tâm huyết và đức độ của người thầy thuốc.
- B. Tả quang cảnh ở kinh đô, cuộc sống xa hoa và đầy quyền lực nơi phủ chúa.
- C. Tố thái độ xem thường danh lợi.
- D. Thể hiện mong ước được sống cuộc sống tự do.

Câu 4: Trước cảnh giàu sang và uy quyền nơi phủ chúa, thái độ của tác giả ra sao?

- A. Ngạc nhiên và thán phục.
- B. Thích thú.
- C. Coi thường, thờ ơ.
- D. Gồm B và C.

Câu 5: Đoạn trích này thể hiện nổi bật nhất giá trị gì?

- A. Giá trị hiện thực.
- B. Giá trị nhân đạo.
- C. Cả A và B đều đúng.
- D. Cả A và B đều sai.

2. Phần tự luận

Câu 1. Thế nào là thể kí? Giới thiệu khái quát về *Thượng kinh kí sự* và nội dung đoạn trích?

Câu 2. Phân tích những chi tiết nghệ thuật nổi bật làm nên giá trị hiện thực của đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh*?

Câu 3. Phân tích những nét đặc sắc trong bút pháp kí sự của Lê Hữu Trác?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	D	A	A	C	A

2. Tự luận

Câu 1: Kí là một thể văn xuôi tự sự khá phát triển từ thời kì văn học trung đại. Tác phẩm kí thường có cốt truyện là sự thực cuộc sống. Người viết kí trung thành với sự thật, khai thác sự thật theo quan điểm cá nhân. Kí là thể văn xuôi tự sự có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa sự thực lịch sử và cảm xúc của người viết.

Thượng kinh kí sự là tập kí sự bằng chữ Hán của Lê Hữu Trác. Tập kí ghi lại chuyện tác giả lên kinh đô chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán và chúa Trịnh Sâm từ ngày 12 tháng Giêng năm Nhâm Dần (1782) đến ngày trở về Hương Sơn ngày 2 tháng 11 năm đó.

Đang sống cuộc sống ẩn dật ở quê mẹ (Hương Sơn, Hà Tĩnh) thì Lê Hữu Trác có chỉ triệu ra kinh chữa bệnh cho cha con chúa Trịnh Sâm. Tác giả miệt mài lên đường. Đến kinh, vào khám bệnh, tác giả đã ghi lại tỉ mỉ quang cảnh Kinh đô và cảnh trong phủ chúa. Ông cũng ghi lại những cuộc gặp gỡ giao du của mình với công khanh nho sĩ chốn kinh thành. Ở kinh đô ông luôn thương nhớ và mong trở về quê hương. Cuối cùng ông lên đường trở về quê nhà với tâm trạng hân hoan, ung dung. Về đến nhà được vài ngày, ông nhận được tin phủ chúa đã bị kiêu binh nổi loạn tràn vào phá phách, quan Chánh đường Hoàng Đình Bảo oai phong là thế đã bị kiêu binh giết chết.

Vào phủ chúa Trịnh là một đoạn trích đặc sắc của tác phẩm. Nó đã thể hiện khá đầy đủ những nét riêng trong cách viết kí của Lê Hữu Trác. Đoạn trích đã tái hiện chi tiết hành trình tác giả vào phủ Chúa để khám bệnh cho thế tử. Thế nhưng nội dung kể chuyện không đơn giản là tường thuật một cuộc khám bệnh. Qua đoạn trích này, tác giả đã tái hiện một phần bộ mặt xã hội phong kiến Việt Nam thời kì vua Lê chúa Trịnh. Triều đình phong kiến nhà Lê đã đến ngày suy vong. Và chốn phủ chúa cũng đầy biểu hiện bệnh hoạn.

Câu 2: Đoạn trích có nhiều chi tiết nghệ thuật rất "đắt", thể hiện nổi bậ

nội dung hiện thực của tác phẩm. Sự tinh tế và sắc sảo của tác giả đọng lại trong đoạn trích là ở những chi tiết tuy rất nhỏ nhưng rất gây ấn tượng. Ví như chi tiết đối lập: thế tử – một đứa bé – ngồi chễm chệ trên sập vàng cho thầy thuốc – một cụ già – quỳ lạy. Để rồi "ngài" cười và ban một lời khen "rất trẻ con": "Ông này lạy khéo!". Hoặc ở một chi tiết khác khi tác giả đi vào nơi ở của thế tử để xem mạch: "Đột nhiên thấy ông ta mở một chỗ trong màn gấm rồi bước vào. Ở trong tối om, không thấy có cửa ngõ gì cả. Đi qua độ năm, sáu lần trường gấm như vậy...". Phòng ở của thế tử như thế thì làm sao có thể không bị bệnh được? Nó quá ngột ngạt bởi một khung cảnh nặng nề bởi vàng son gợi sự tù đọng và bức bối.

Có thể nói, đọc đến chi tiết này, nhiều người đã có thể cắt nghĩa được nguyên nhân căn bệnh của thái tử Cán. Một đứa trẻ còn quá nhỏ lại bị "giảm hãm" nơi thâm cung không có ánh sáng ban ngày thì làm sao có được sinh lực tự nhiên để sống.

Truyện còn có nhiều chi tiết khác cũng sắc sảo như vậy: chi tiết miêu tả nơi "Thánh thượng đang ngự" ("có mấy người cung nhân đang đứng xúm xít. Đèn sáp chiếu sáng làm nổi màu mặt phấn và màu áo đỏ. Xung quanh lấp lánh, hương hoa ngào ngạt"), rồi chi tiết miêu tả những dụng cụ dùng để ăn uống, những món ăn khi quan Chánh đường mời thầy thuốc dùng bữa sáng,... Lời văn của tác giả rất tự nhiên, không hề có chút cường điệu nào. Cũng chính bởi thế mà việc ăn chơi hưởng lạc xa hoa của nhà chúa tự nó phơi bày ra trước mắt người đọc không cần thêm một lời bình luận nào.

Câu 3: Thành công của đoạn trích phải kể đến giọng điệu kể chuyện rất tự nhiên, xen kẽ giữa lời kể và lời bình. Thông thường, kí là kết quả của sự kết hợp giữa tả cảnh và thể hiện tâm tư. Ở đây, tác giả chú ý nhiều đến tả cảnh, đến tường thuật sự việc. Nhưng ngay trong giọng kể có vẻ khách quan ấy đã chứa đựng những đánh giá, bình luận thể hiện thái độ của người viết. Khi tả cảnh xa hoa, đông đúc của phủ chúa, tác giả viết: *Tôi nghĩ bụng: Minh vốn con quan, sinh trưởng ở chốn phồn hoa, chỗ nào trong cấm thành mình cũng đã từng biết. Chỉ có những việc ở trong phủ chúa là mình mới chỉ nghe nói thôi. Bước chân đến đây mới hay cảnh giàu sang của vua chúa thực hẳn khác người thường!* Khi dự bữa cơm sáng, ông viết: *Mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn là của ngon vật lạ, tôi bấy giờ mới biết cái phong vị của nhà đại gia.* Đó là những câu văn thâm thúy ẩn chứa sắc thái mỉa mai của người viết đối với sự xa hoa quá mức của phủ chúa. Kí của Lê Hữu Trác là kết quả của sự quan sát tinh tế, bộc lộ thái độ một cách kín đáo nhưng sâu sắc. Đó là thể văn tự sự giàu chất trữ tình.

CHA TÔI

(Trích *Đặng Dịch Trai* ngôn hành lục)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Củng cố những đặc điểm về thể kí.
- Hiểu được tình cha con sâu nặng và những bài học làm người qua đoạn trích.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Đặng Huy Trứ được coi là:

- A. Người đặt nền móng cho những tư tưởng Nho học mới ở nước ta.
- B. Người đặt nền móng cho những tư tưởng canh tân đất nước.
- C. Người có những tư tưởng rất tiến bộ về giáo dục.
- D. Cả A, B và C.

Câu 2: Theo cha Đặng Huy Trứ thì đỗ đạt cao là để dành cho người như thế nào?

- A. Người có phúc đức.
- B. Người có chí khí.
- C. Người có trí tuệ.
- D. Người có bản lĩnh.

Câu 3: Lời khuyên nhủ của người cha đối với người con mang tính triết lí sâu sắc. Triết lí đó có thể gói gọn trong câu:

- A. “Tái ông thất mã”.
- B. “Thành công là do phúc đức mà nên”.
- C. “Thất bại là mẹ thành công”.
- D. “Thắng không kiêu, bại không nản”.

Câu 4: Bài học nhân sinh sâu sắc nhất mà người cha muốn dạy con trong đoạn trích này là gì?

- A. Phải làm thế nào để vươn tới thành công.
- B. Thất bại là chuyện thường tình đối với mỗi con người.
- C. Phải bình thản đón nhận những thành công và cả những thất bại đến trong đời.
- D. Phải biết đứng dậy như thế nào sau khi thất bại.

2. Phần tự luận

Câu 1. Bình luận về những lời đáp của thân phụ Đặng Huy Trứ khi mọi người hỏi: “Con đỗ cao là việc đáng mừng, sao cụ lại khóc như gặp việc chẳng lành vậy?” và nhất là ý nghĩa câu “Thiếu niên đăng khoa nhất bất hạnh dã”?

Câu 2. Phân tích ý nghĩa triết lý trong quan niệm về việc thi cử của Đặng Dịch Trai?

Câu 3. Đặc điểm về thể kí của bài *Cha tôi*?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4
Đáp án	B	A	C	D

2. Tự luận

Câu 1: Câu trả lời của thân phụ Đặng Huy Trứ “*Đỗ đạt cao là để dành cho người có phúc đức. Con tôi tính tình chưa già dặn, chưa có đức nghiệp gì. Lúc đầu nghĩ cho hấn đi thi, chẳng qua là muốn cho hấn quen với tiếng trống trường thi mà thôi, may mà đỗ được tú tài thì ở nhà dạy trẻ cũng đủ miếng cơm manh áo, chẳng may nữa thì cũng khỏi phải đi phu phen, binh dịch, đâu có dám tham vọng được dự yến vua ban. Nào ngờ, mới một lần đi thi lại trúng thứ ba*” thể hiện rất rõ sự khiêm tốn, đồng thời thể hiện sự chín chắn của một người từng trải. Câu nói ấy đã có ngầm ý rằng: mục đích của việc thi cử không nhất thiết phải đỗ đạt để làm quan ngay. Sự đời cái gì dễ kiếm thì không được trân trọng dù nó rất quý giá. Dù là người có tài năng thực sự nhưng nếu đỗ đạt quá sớm sẽ sinh ra kiêu ngạo và tự mãn. Trong nhiều trường hợp, câu *Thiếu niên đăng khoa nhất bất hạnh dã!* là đúng, bởi nhiều khi sự đỗ đạt quá sớm, thành công quá dễ dàng khiến nhiều người sinh ra tự mãn, kiêu ngạo, sinh ra chủ quan coi thường người khác.

Câu 2: Những lời khuyên nhủ của người cha đối với người con trong câu chuyện này đều mang tính triết lý sâu sắc. Triết lý đó có thể thu gọn trong câu “Thất bại là mẹ thành công”. Ông vừa răn dạy (việc con bị đánh hỏng và tước bằng cử nhân là một lỗi lớn, khó tha thứ) vừa khuyên nhủ, an ủi con. Người cha đã giúp người con nhận ra lỗi lầm của mình nhưng không để con rơi vào tuyệt vọng mà còn giúp con có thêm nghị lực, ý chí để tiếp tục vươn lên.

Lí lẽ và quan niệm về chuyện thi cử, về thành công và thất bại của người cha đều rất sâu sắc. Đó cũng chính là một bài học nhân sinh quý giá cho người đời sau.

Ở đời, điều quan trọng không phải là thành công hay thất bại. Điều quan trọng là ta phải biết vì sao mình thất bại, từ đó rút ra bài học cho bản thân. Thành công không kiêu ngạo tự mãn, thất bại không bi quan tuyệt vọng. Phải biết mình biết ta, biết sống cho đúng mức và phải biết đứng lên sau khi ngã.

Câu 3: Bài *Cha tôi* thuộc loại văn *tự thuật*. Tự thuật là một trong những thể tài của kí – thể loại ra đời khi người cầm bút ý thức và khẳng định được cái tôi

cá nhân của mình. Trong thời trung đại, kí ra đời vào khoảng thế kỉ XVIII.

Kí tự thuật được dùng để kể lại cuộc đời, những kỉ niệm, những sự kiện lớn tác động đến tâm tư, tình cảm, nhận thức xã hội của bản thân người cầm bút và người cầm bút cũng thường dùng đại từ ngôi thứ nhất để xưng hô trong tác phẩm. Một trong những yêu cầu nghiêm ngặt có tính bắt buộc đối với các tác giả kí tự thuật trong thời trung đại là tính trung thực, không hư cấu. Chính vì thế, theo dõi truyện *Cha tôi* có thể thấy, dù coi chuyện con mình còn quá trẻ mà đã đỗ đạt cao là một bất hạnh nhưng khi con ông bị truất cả học vị tiến sĩ lẫn cử nhân thì Đặng Dịch Trai đã có những ý không hài lòng. Tường thuật như vậy chính là tuân thủ nghiêm ngặt tính trung thực của thể loại.

NGÔN NGỮ CHUNG VÀ LỜI NÓI CÁ NHÂN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được mối quan hệ giữa ngôn ngữ chung của xã hội và lời nói riêng của cá nhân.

- Hình thành và nâng cao năng lực lĩnh hội những nét riêng trong lời nói cá nhân, năng lực sáng tạo của cá nhân trong việc sử dụng ngôn ngữ trên cơ sở những từ ngữ và quy tắc chung.

- Có ý thức tôn trọng những quy tắc ngôn ngữ chung của xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc ngôn ngữ của dân tộc.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Tính chung trong ngôn ngữ của cộng đồng không được thể hiện ở phương diện nào dưới đây?

- A. Những quy tắc nhất định trong việc kết hợp âm và thanh.
- B. Quy tắc cấu tạo các kiểu câu.
- C. Việc tạo ra các từ mới dựa trên những chất liệu có sẵn và các phương thức chung.
- D. Các phương thức chuyển nghĩa từ.

Câu 2: Dấu ấn của cá nhân không được thể hiện ở phương diện nào dưới đây?

- A. Việc chuyển đổi, sáng tạo trong nghĩa từ, trong cách kết hợp từ ngữ.
- B. Việc tạo ra những quy tắc chung của ngôn ngữ.

C. Việc tạo ra các từ mới.

D. Cả A, B và C đều đúng.

Câu 3: Trong các cách kết hợp sau, cách kết hợp nào thể hiện rõ nhất dấu ấn riêng của cá nhân trong việc sử dụng ngôn ngữ?

A. *Vì trời mưa nên chúng tôi được nghỉ học.*

B. *Tôi muốn tắt nắng đi.*

C. *Công ty đã đầu tư hàng tỉ đồng cho công trình thế kỉ ấy.*

D. *Chúc anh lên đường thuận buồm xuôi gió.*

Câu 4: Cho đoạn văn sau:

- Tiếng ngựa quan châu thì không kể mùa hồi hay mùa lúa. Quan đi bắt phu làm đường, xẻ núi hầm xe lửa. Quanh năm.

(Tô Hoài)

Dấu ấn cá nhân trong đoạn văn sau được thể hiện ở điểm nào?

A. Sự chuyển đổi sáng tạo trong việc sử dụng từ ngữ chung, quen thuộc.

B. Việc tạo ra các từ mới.

C. Vận dụng linh hoạt, sáng tạo những quy tắc chung, phương thức chung.

D. Gồm A và B.

Câu 5: Điền lần lượt những cụm từ còn thiếu vào nhận định sau.

Thông qua..., những “hạt ngọc ngôn ngữ mới nhất” ra đời, góp phần làm phong phú thêm..., thúc đẩy..., phát triển.

A. lời nói cá nhân/ ngôn ngữ chung/ ngôn ngữ chung.

B. lời nói cá nhân/ lời nói cá nhân/ ngôn ngữ chung.

C. ngôn ngữ chung/ lời nói cá nhân/ lời nói cá nhân.

D. lời nói cá nhân/ ngôn ngữ chung/ lời nói cá nhân.

2. Phần tự luận

Câu 1. Tính chung của ngôn ngữ được thể hiện ở những phương diện nào?

Câu 2. Phân tích những nét riêng của lời nói cá nhân trong việc sử dụng ngôn ngữ cá nhân để giao tiếp?

Câu 3. Bài học được rút ra từ câu tục ngữ *Học ăn học nói học gói học mở* là gì?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	C	B	B	C	A

2. Tự luận

Câu 1: Giao tiếp là một trong những cơ sở quan trọng hình thành nên xã hội loài người. Muốn giao tiếp được, những người trong cùng một dân tộc cũng như trong các dân tộc khác nhau phải có một phương tiện chung là ngôn ngữ. Phương tiện này giúp cho các cá nhân nói lên những điều mà mình muốn bày tỏ, đồng thời cũng giúp họ lĩnh hội được những lời nói của người khác. Tuy nhiên cái phương tiện ngôn ngữ mà mỗi chúng ta đang sử dụng để bày tỏ hay để lĩnh hội lời người khác ấy không phải là sở hữu riêng của mỗi cá nhân. Nó là tài sản chung của xã hội.

Tính chung trong ngôn ngữ của cộng đồng được biểu hiện qua những phương diện sau:

- Trong ngôn ngữ, có những yếu tố chung cho tất cả mọi cá nhân trong cộng đồng như: các âm và các thanh (các phụ âm, nguyên âm, thanh điệu,...); các tiếng – tức các âm tiết do sự kết hợp của các âm và thanh theo những quy tắc nhất định; các từ và các ngữ cố định (thành ngữ và quán ngữ).

- Ngoài những yếu tố chung như trên còn có các quy tắc chung, các phương thức chung. Các quy tắc và phương thức này được hình thành dần trong lịch sử phát triển của một ngôn ngữ và cần được các cá nhân tiếp nhận và tuân theo nếu muốn cho sự giao tiếp với cộng đồng đạt được hiệu quả như mong muốn. Một số quy tắc và phương thức quan trọng của ngôn ngữ như: quy tắc cấu tạo từ, cấu tạo câu, đoạn, văn bản; phương thức chuyển đổi về nghĩa, phương thức sử dụng câu theo lối trực tiếp và gián tiếp; các phương thức ẩn dụ,...

Câu 2: Khi giao tiếp, mỗi cá nhân sử dụng ngôn ngữ chung để tạo ra lời nói đáp ứng nhu cầu giao tiếp. Lời nói (gồm lời nói miệng và văn viết) của mỗi cá nhân vừa được tạo ra bởi các phương thức và những quy tắc chung, lại vừa có những sắc thái riêng mang dấu ấn và những đóng góp cá nhân.

Cái riêng trong lời nói của cá nhân thường được biểu hiện trước hết qua vẻ riêng trong mỗi giọng nói. Chính vẻ riêng này giúp ta nhận ra giọng nói của người quen ngay cả khi không trực tiếp tiếp xúc với người đó. Vẻ riêng còn thể hiện ở lớp từ mà mỗi cá nhân ưa chuộng và quen sử dụng nhất cũng như ở sự chuyển đổi sáng tạo những từ ngữ chung, quen thuộc trong lớp từ toàn dân. Dấu ấn cá nhân trong lời nói cũng thể hiện các từ mới mà cá nhân đó tạo ra hoặc có công tạo ra thói quen sử dụng trong cộng đồng.

Biểu hiện rõ rệt nhất của nét riêng trong lời nói cá nhân là phong cách ngôn ngữ cá nhân. Điều này thấy rõ ở các nhà văn nổi tiếng (ngôn ngữ tác phẩm của họ đều vẫn bắt nguồn từ ngôn ngữ toàn dân nhưng lại mang dấu ấn cá nhân, mang tính cá thể, không lẫn với người khác).

Câu 3: Câu tục ngữ *Học ăn học nói học gói học mở* khuyên răn con người phải biết chú ý đến việc xử sự có văn hoá đối với mọi người xung quanh.

Học nói là học ngôn ngữ chung, trau dồi vốn hiểu biết về ngôn ngữ để biết cách giao tiếp đối với người xung quanh sao cho đúng mực, đúng vai vế, đúng hoàn cảnh và đúng chuẩn mực ngôn ngữ chung trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

LUYỆN TẬP PHÂN TÍCH ĐỀ VÀ LẬP DÀN Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Biết phân tích một đề văn nghị luận xã hội.
- Biết tìm ý và lập dàn ý cho bài văn nghị luận xã hội.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Thao tác nào dưới đây không thuộc khâu phân tích đề?

- A. Xác định các từ ngữ then chốt trong đề bài.
- B. Xác định các ý lớn của bài viết.
- C. Xác định yêu cầu về nội dung và hình thức.
- D. Xác định phạm vi tư liệu cần sử dụng.

Câu 2: Với đề bài: Trái đất sẽ ra sao nếu thiếu đi màu xanh của những cánh rừng?, cần phải huy động các thao tác lập luận chính nào?

- A. Giải thích, chứng minh, bình luận.
- B. Giải thích, chứng minh.
- C. Giải thích, phân tích, bình luận.
- D. Giải thích, chứng minh, phân tích.

Câu 3: Phân tích đề là xác định điều gì cho bài viết?

- A. Xác định nội dung trọng tâm của bài.
- B. Xác định các thao tác lập luận chính của bài.
- C. Xác định phạm vi tư liệu cần huy động cho bài viết.
- D. Cả A, B và C.

Câu 4: Theo anh (chị), với đề bài như đã cho ở câu 2, ý nào sau đây phù hợp với phần mở bài?

- A. Nêu khái quát vai trò và giá trị của rừng trong cuộc sống con người.
- B. Rừng là lá phổi duy trì sự sống trên trái đất.
- C. Rừng đem lại vẻ đẹp bình yên cho cuộc sống.
- D. Rừng đang bị chặt phá, đang bị khai thác một cách bừa bãi.

2. Phần tự luận

Lập dàn ý cho hai đề sau:

Câu 1. Suy nghĩ của anh (chị) về phong trào ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”?

Câu 2. Quan niệm của anh (chị) về lối sống giản dị của con người?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4
Đáp án	B	D	D	A

2. Tự luận

Câu 1:

a. Mở bài

- Tương thân tương ái là một truyền thống quý báu của dân tộc ta.
- Xã hội càng phát triển càng đòi hỏi con người phải biết chia sẻ.
- Giới thiệu về phong trào ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”.

b. Thân bài

- Nêu hiểu biết của cá nhân về phong trào:

+ Xuất phát từ thực tế đất nước còn những người nghèo do hoàn cảnh khó khăn, thiên tai, bệnh tật,... và từ đạo lý “Lá lành đùm lá rách”, “Lá rách ít đùm lá rách nhiều” của dân tộc.

+ Do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động.

+ Mục đích: Nhường cơm sẻ áo, chia sẻ khó khăn giúp đỡ đồng bào trong lúc hoạn nạn.

+ Quy mô: Toàn quốc bao gồm cả những Việt kiều đang sống xa Tổ quốc và người nước ngoài đang sống và làm việc tại Việt Nam.

- Những suy nghĩ của cá nhân về phong trào:

+ Phong trào mang ý nghĩa nhân đạo sâu sắc, tiếp nối truyền thống tốt đẹp của dân tộc “Người trong một nước thì thương nhau cùng”.

+ Vai trò tác dụng của phong trào (chia sẻ, động viên tinh thần người nghèo, hỗ trợ một phần về vật chất; khơi dậy lòng nhân ái, tinh thần đoàn kết

toàn dân tộc)

+ Cảm nghĩ và liên hệ với bản thân (xúc động, tự hào trước truyền thống của dân tộc; mong muốn hành động để góp phần nhỏ bé giúp đỡ đồng bào gặp khó khăn; hoặc nêu những việc đã làm, nếu có).

c. Kết bài

- Khẳng định sự cần thiết của phong trào ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”.

Câu 2:

a. Mở bài

Nêu vấn đề: sống giản dị đã được bàn tới từ lâu; lối sống giản dị có vai trò quan trọng trong việc hình thành tính cách của một con người.

b. Thân bài

- Khái niệm giản dị.

- Quan niệm của cá nhân:

+ Giản dị là lối sống không phô trương, phù hợp với điều kiện cá nhân, với hoàn cảnh xã hội, hoàn cảnh giao tiếp.

+ Sống giản dị không có nghĩa là keo kiệt, bủn xỉn.

- Tác dụng của lối sống giản dị: tiết kiệm sức lực, tiền bạc cho cá nhân và xã hội; tránh các tệ nạn xã hội (đua đòi, trộm cắp, tham nhũng,...)

- Phê phán lối sống xa hoa, đua đòi hao tổn của cải xã hội, gây ra tệ nạn xã hội,...; ngược lại, lối sống keo kiệt, buông xuôi, cẩu thả cũng hạn chế sự phát triển.

- Dẫn chứng về những tấm gương giản dị trong cuộc sống; đặc biệt ca ngợi lối sống giản dị của Bác Hồ:

Bác Hồ đó chiếc áo nâu giản dị,

Màu quê hương bên bể đậm đà.

Trích dẫn câu nói của Puskin: “Cái vĩ đại nằm trong sự giản dị”.

- Rút ra bài học cho bản thân: Là học sinh cần tập lối sống giản dị; bản thân đã sống giản dị chưa? Điều đó được thể hiện như thế nào?...

c. Kết bài

- Khẳng định tác dụng của lối sống giản dị.

LỄ GHÉT THƯƠNG

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được tình cảm yêu ghét phân minh, mãnh liệt, xuất phát từ tấm lòng thương dân sâu sắc của tác giả.
- Hiểu được những đặc trưng cơ bản của bút pháp trữ tình trong thơ Nguyễn Đình Chiểu.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: *Truyện Lục Vân Tiên* được sáng tác dựa trên cơ sở nào?

- A. Các mô típ của văn học dân gian.
- B. Một số truyện trung đại.
- C. Một số tình tiết có thật trong cuộc đời tác giả.
- D. Cả A, B và C.

Câu 2: *Truyện Lục Vân Tiên* thể hiện nổi bật nội dung nào trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu?

- A. Lòng yêu nước, thương dân sâu sắc.
- B. Tư tưởng đạo đức, nhân nghĩa.
- C. Khát vọng lí tưởng và ước mơ về một xã hội tốt đẹp.
- D. Gồm B và C.

Câu 3: Đoạn trích *Lễ ghét thương* là:

- A. Đoạn đối thoại giữa ông Quán với bốn chàng nho sinh trong quán rượu trước lúc họ vào trường thi.
- B. Đoạn đối thoại chỉ giữa ông Quán và Vân Tiên trong quán rượu.
- C. Đoạn đối giảng giải về lẽ phải trái của ông Quán đối với bọn Trịnh Hâm, Bùi Kiệm.
- D. Đoạn đối thoại giữa ông Quán và Vân Tiên sau khi chàng gặp nạn và được cứu giúp.

Câu 4: Ông Quán chỉ là một nhân vật phụ trong *Truyện Lục Vân Tiên*, thế nhưng lại rất được yêu thích. Đó là bởi vì:

- A. Ông là biểu tượng cho những bậc cứu nhân độ thế.
- B. Ông là biểu tượng cho những con người coi thường phú quý và quyền lực.

C. Ông là biểu tượng cho tình cảm yêu ghét phân minh, trong sáng.

D. Ông là biểu tượng cho những ẩn sĩ có nhân cách cao đẹp.

Câu 5: Ông Quán đứng trên quan điểm lập trường nào để bình luận về các triều đại và con người trong quá khứ?

A. Lập trường giai cấp.

B. Lập trường dân tộc.

C. Lập trường nhân dân.

D. Cả A, B và C.

2. Phần tự luận

Câu 1. Giới thiệu khái quát về *Truyện Lục Vân Tiên* và đoạn trích *Lẽ ghét thương*?

Câu 2. Tìm ra những điểm chung giữa các đời vua mà ông Quán ghét và những con người mà ông Quán thương. Từ đó chỉ ra cơ sở tư tưởng của lẽ ghét thương theo quan điểm đạo đức của Nguyễn Đình Chiểu?

Câu 3. Bình luận về mối quan hệ giữa yêu và ghét của tác giả được phát ngôn qua nhân vật ông Quán trong đoạn trích?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	D	D	A	C	C

2. Tự luận

Câu 1: a) *Truyện Lục Vân Tiên* được Nguyễn Đình Chiểu sáng tác vào đầu những năm 50 của thế kỉ XIX, khi ông đã bị mù, về dạy học và chữa bệnh ở Gia Định. Truyện ban đầu được các học trò của Nguyễn Đình Chiểu ghi chép và truyền bá trong phạm vi nhà trường, sau đó mới lan truyền nhanh chóng ra ngoài xã hội, biến thành một truyện kể, lưu truyền chủ yếu bằng phương thức truyền miệng, qua những sinh hoạt văn hóa dân gian phổ biến ở Nam Kỳ như "kể thơ", "nói thơ", "hát thơ" *Lục Vân Tiên*.

Cốt truyện *Lục Vân Tiên* xoay quanh cuộc xung đột giữa thiện và ác, nhằm đề cao tinh thần nhân nghĩa, thể hiện khát vọng lí tưởng của tác giả và của nhân dân đương thời về một xã hội tốt đẹp mà ở đó mọi quan hệ giữa con người với con người đều thấm đượm một tình cảm yêu thương nhân ái. *Truyện Lục Vân Tiên* đậm đà chất Nam Bộ. Ngôn ngữ thơ bình dị, nôm na mang nhiều chất dân dã, đời thường. Nhân vật được khắc họa chủ yếu qua hành động, ngôn ngữ, cử chỉ hơn là qua diễn biến nội tâm.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

LC/2105

b) Đoạn trích *Lẽ ghét thương* nằm ở phần đầu của truyện, từ câu 473 đến câu 504 trong tổng số 2082 câu của truyện thơ. Lục Vân Tiên và Vương Tử Trực kết nghĩa anh em, rồi cùng tới kinh đô ứng thí. Họ vào nghỉ trong một quán trọ, ở đây, họ gặp Trịnh Hâm và Bùi Kiệm. Bốn người cùng làm thơ để thử tài cao thấp. Thấy Tiên, Trực làm thơ nhanh và hay, Kiệm và Hâm có ý nghi ngờ hai người sao chép thơ cổ. Trước tình cảnh ấy, ông Quán tỏ ra khinh bỉ vô cùng những kẻ bất tài lại hay đổ kị. Ông Quán nằm trong hệ thống các lực lượng phù trợ cho nhân vật chính trên con đường thực hiện lí tưởng nhân nghĩa. Dù chỉ xuất hiện ít, nhưng nhân vật đã để lại trong lòng người đọc những ấn tượng khó phai. Ông Quán có dáng dấp một nhà nho đi ở ẩn song tính cách lại mang đậm chất dân dã miền Nam: nóng nảy, bộc trực, ghét kẻ tiểu nhân, ích kỉ nhỏ nhen, nhưng lại giàu lòng thương yêu những con người bất hạnh. Ở đoạn sau, khi biết Vân Tiên gặp cảnh ngộ éo le, phải bỏ thi về chịu tang mẹ, ông đã bươn bả đuổi theo giúp đỡ chàng. Đoạn thơ trích kể lại cuộc đối thoại giữa ông và bốn chàng nho sinh trong quán rượu.

Sau lời ông Quán, Vân Tiên, Tử Trực đều cảm phục và ngợi ca, trong khi đó, Trịnh Hâm còn mắng lại. Trong lòng Trịnh Hâm cũng bắt đầu nảy sinh sự đố kị, ghen ghét, sẽ dẫn đến hành động tội ác của hắn ở đoạn sau. Đoạn trích thể hiện tình cảm yêu ghét phân minh, mãnh liệt và tấm lòng thương dân sâu sắc của Nguyễn Đình Chiểu.

Câu 2: Đoạn thơ có nhiều điển cố rút ra từ sử sách Trung Quốc. Đây là một trong tính chất cơ bản của văn chương trung đại – tính ước lệ. Các điển tích thể hiện rất rõ sự ghét thương minh bạch của ông Quán với từng kiểu con người và từng triều đại. Đời Kiệt, Trụ thì hoang dâm vô độ, rượu chè, trai gái đến mức tột cùng (vua Trụ lấy rượu chứa thành ao, lấy thịt treo thành rừng rồi cho bọn con trai, con gái thả sức ăn chơi, dâm dật, xem đó là thú vui). Đời U, Lệ thì lắm dā đoan (U Vương say đắm Bao Tự. Bao Tự thích nghe tiếng lụa xé, bởi vậy mà để mua vui cho người đẹp, vua có thể sai người mỗi ngày xé hàng trăm tấm lụa. U Vương còn sai quân lính đốt lửa hiệu trên núi Li Sơn để quân các nước chư hầu tưởng có biến, tất tả kéo đến ứng cứu, mục đích chỉ cốt để làm cho Bao Tự... bật cười). Đời Ngũ Bá, thúc quý thì lộn xộn, chia lìa, đổ nát, chiến tranh liên miên. Tất cả các triều đại được nhắc đến trong lời ông Quán đều có một điểm chung, đó là sự suy tàn. Những người đứng đầu nhà nước thì say đắm trong tử sắc, không chăm lo đến đời sống của nhân dân.

Phê phán các triều đại suy tàn, Nguyễn Đình Chiểu đã đứng trên lập trường nhân dân. Ở trong đoạn thơ trích này, mỗi cặp câu lục bát là một tiếng *dân* được nhắc đến. Tất cả những lời kết tội đều gần như xoay quanh một ý: ở các thời đại đó, chỉ có dân là phải gánh chịu mọi tai ách, khổ đau ("Để dân đến

nổi sa hầm sẩy hang,... Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần,... Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn,... Sớm đầu tối đánh lăng nhăng dối dân"). Như vậy tác giả đã xuất phát từ quan điểm nhân dân mà phẩm bình lịch sử. Đó là cơ sở của sự ghét, ghét sâu sắc, cay nghiệt đến tột cùng cảm xúc (*Ghét cay, ghét đắng, ghét vào tận tâm*).

Đi liền ngay sau những câu thơ bày tỏ thái độ ghét là những câu thơ bày tỏ lòng thương. Lòng thương hướng đến những con người cụ thể như: đức thánh nhân, thầy Nhan Tử, ông Gia Cát, thầy Đồng Tử, người Nguyên Lượng, ông Hàn Dũ, thầy Liêm, Lạc. Đây đều là những người có tài, có đức và nhất là họ đều có chí muốn hành đạo giúp đời, giúp dân nhưng đều không đạt được sở nguyện của mình vì không được xã hội phong kiến chấp nhận (Khổng Tử lận đận "Khi nơi Tống Vệ, lúc Trần, lúc Khuông", Nhan Uyên thì "dở dang" chết sớm, Gia Cát Lượng thì "đã đành phui pha" vì không thể xoay chuyển nổi thời vận của nhà Hán. Đồng Trọng Thư chí lớn mà "không ngôi", Nguyên Lượng phải "lui về cày", Hàn Dũ thì bị "đày đi xa", Liêm, Lạc bị "xua đuổi"). Bấy nhiêu con người đều có những nét đồng cảnh ít nhiều với chính Nguyễn Đình Chiểu. Bởi chính nhà thơ cũng đã từng nuôi chí hành đạo giúp đời, lập nên công danh sự nghiệp. Nhưng cuộc đời nhà thơ có quá nhiều bất hạnh, hơn nữa thời buổi nhiều nhương khiến những người tài đức cũng phải lẩn tránh những nơi danh lợi. Bởi thế, tình thương yêu đối với mỗi con người trong lịch sử ở đây cũng chính là niềm cảm thông sâu sắc tận đáy lòng Nguyễn Đình Chiểu. Nguyễn Đình Chiểu đã vì cuộc đời, vì sự bình an của nhân dân mà thương mà tiếc cho những tài năng không được trọng dụng, để đến nỗi đành phải "phui pha".

Câu 3: *Yêu và ghét* là hai tình cảm có mối quan hệ khăng khít không thể tách rời trong tâm hồn của nhà thơ. Bởi thương đến xót xa trước cảnh nhân dân phải chịu lầm than, khổ cực, thương những con người tài đức mà bị vùi dập, phải mai một tài năng, chí nguyện nên Nguyễn Đình Chiểu càng căm ghét sâu sắc những kẻ làm hại dân, hại đời, đẩy con người vào những cảnh ngộ éo le, oan nghiệt. Trong trái tim yêu thương mệnh mông của nhà thơ, hai tình cảm *yêu, ghét* cứ đan cài, nối tiếp nhau hoà cùng nhịp đập với cuộc đời, với nhân dân, bởi "Vì chưng hay ghét cũng là hay thương". Đó chính là đỉnh cao tư tưởng và tình cảm của Nguyễn Đình Chiểu vậy.

Đoạn thơ mang tính chất triết lí đạo đức mà không hề khô khan, cứng nhắc, trái lại vẫn giàu chất trữ tình và dạt dào cảm xúc. Những cảm xúc sâu sắc và nồng đượm đó xuất phát từ cõi tâm trong sáng, cao cả của nhà thơ, từ một trái tim nặng trĩu tình đời, tình người tha thiết.

CHẠY GIẶC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được niềm cảm thương sâu sắc của nhà thơ đối với nhân dân trong những ngày đầu thực dân Pháp xâm lược. Đồng thời thấy được thái độ của nhà thơ đối với xã hội phong kiến đương thời.

- Hiểu được những nét đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Xét về ý có thể chia bài thơ *Chạy giặc* thành mấy phần?

- A. Bốn phần (đề – thực – luận – kết).
- B. Hai phần (4 câu đầu – 4 câu cuối).
- C. Hai phần (6 câu đầu – 2 câu cuối).
- D. Không nên chia bài thơ thành các phần.

Câu 2: Trong hai câu thơ cuối bài *Chạy giặc*, Nguyễn Đình Chiểu đã phê phán hạng người nào trong xã hội?

- A. Những nho sinh chỉ biết ôm đống sách vở cũ.
- B. Bọn xâm lược.
- C. Những người không dám đứng lên chống Pháp.
- D. Những người có trách nhiệm đối với dân với nước.

Câu 3: Cụm từ “lơ xơ chạy” được hiểu là:

- A. Chạy một cách thất thần, không định hướng, không ai dắt dẫn.
- B. Chạy tất tả ngược xuôi.
- C. Xoay sở một cách vất vả để lo liệu việc gì.
- D. Chạy vạy vất vả chỗ này chỗ khác để lo việc gì.

Câu 4: Hai câu thơ:

*Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ bầy chim dáo dác bay.*

Thể hiện điều gì?

- A. Diễn tả hàm ẩn tình cảnh hốt hoảng, ngơ ngác, tan tác của con người.
- B. Diễn tả tình cảnh nhốn nháo của phiên chợ lúc Tây càn.
- C. Tả cảnh thực mà nhà thơ quan sát được.
- D. Cả A, B và C.

2. Phần tự luận

Câu 1. Giới thiệu hoàn cảnh ra đời của bài thơ *Chạy giặc*?

Câu 2. Phân tích những biểu hiện cảm xúc của nhà thơ trong tác phẩm?

Câu 3. Phân tích ý nghĩa của sự thay đổi giọng điệu trong hai câu thơ cuối của bài thơ?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4
Đáp án	C	D	A	A

2. Tự luận

Câu 1: Sự xâm lược của thực dân Pháp và cuộc chiến đấu của nhân dân ta chống xâm lược đã tác động hết sức sâu sắc đến đời sống của toàn dân tộc cũng như tâm tính của mỗi con người. Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy. Nếu như trước đó ông còn ca ngợi nhân nghĩa, đề cao đạo Khổng thì bây giờ toàn bộ thơ văn của ông chuyển hẳn sang trận địa mới: đánh giặc, cứu nước. Không một bài thơ nhỏ nào của ông làm ra trong thời gian này lại không có cái chí hướng ấy, cái tâm sự ấy.

Chạy giặc là một trong những sáng tác tiêu biểu của Nguyễn Đình Chiểu trong giai đoạn đầu khi thực dân Pháp mới đặt chân lên đất Nam Kỳ. Bài thơ thể hiện niềm đau xót khôn nguôi trước tình cảnh đất nước và nhân dân bị rơi vào cảnh khói lửa lầm than.

Câu 2: Nhân vật trữ tình đã thể hiện nỗi đau của một người dân đang đứng trước cảnh nước mất nhà tan với những cung bậc và sắc thái khác nhau.

Hai câu đầu là lời kể, tái hiện lại một tình huống, nhưng đã ẩn chứa nỗi lòng nhà thơ qua hình ảnh “bàn cờ phút sa tay”. Tình hình đất nước đã rơi vào cảnh nguy khốn. Nỗi lo lắng, sự chua xót, sự bàng hoàng thể hiện ở các từ ngữ “vừa nghe”, “phút sa tay”. Nguy cơ nước mất, dân tộc mất tự do được khái quát ở hình ảnh “bàn cờ thế phút sa tay”.

Hai câu tiếp theo thể hiện nỗi đau, niềm thương của tác giả trước cảnh nhà tan qua các hình ảnh “lũ trẻ lơ xơ chạy” và “đàn chim áo dác bay” và cảnh hai con sông Bến Nghé, Đồng Nai. Chỉ với những nét gợi tả trong hai cặp câu thơ ấy thôi, nhà thơ đã khái quát phút giây đau thương của cả dân tộc Việt. Nhà thơ lúc ấy tuy đã mù loà nhưng nỗi đau của một người dân mất nước đã khiến ông có thể cảm nhận bằng tưởng tượng nhưng rất chính xác cảnh tang thương của quê hương. Hai câu cuối là nỗi trăn trở, sự trách móc của nhà thơ hướng đến những người có trách nhiệm, là vua tôi nhà Nguyễn, là những người có trách

nhiệm đối với đất nước, non sông.

Câu 3: Trước cảnh tang thương của đất nước nhà, tác giả cất tiếng cầu cứu tha thiết:

*Hỡi trang dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này?*

Đây là một câu hỏi tu từ. Giọng điệu vừa đau xót, vừa trách móc, vừa day dứt. Tác giả đã dùng từ “trang” để chỉ những người có trách nhiệm trong việc đánh giặc giữ nước. Cách xưng hô ấy không đơn giản là thể hiện sự kính trọng của ông đối với những người có trách nhiệm, có chí lớn, có tấm lòng với dân tộc. Ẩn chứa sau đó còn là nỗi hoài nghi, sự trách móc chua xót, là niềm mong mỏi của nhân dân dành cho những người có đủ sức, đủ quyền và có trách nhiệm trước vận mệnh dân tộc. Chính từ “nỡ” ở câu kết đã thể hiện điều đó. Câu kết cũng chính là niềm mong mỏi thống thiết của Đồ Chiểu và của nhân dân. Họ mong mỏi có những người có đủ sức, đủ tài và đủ tâm đứng lên thực hiện nhiệm vụ đánh giặc giữ nước. Câu hỏi kết thúc bài thơ đã tạo nên âm hưởng thật thống thiết cho toàn bài thơ, đồng thời thể hiện tấm lòng đau đáu, nỗi niềm non nước của cá nhân thầy Đồ Chiểu.

VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm được những nét chính về cuộc đời, nghị lực, nhân cách và giá trị thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu.
- Cảm nhận được vẻ đẹp bi tráng của bức tượng đài nông dân nghĩa sĩ có một không hai trong lịch sử văn học trung đại và tiếng khóc đau thương của Nguyễn Đình Chiểu chơ một thời kì “khổ nhục nhưng vĩ đại” của dân tộc.
- Hiểu được những nét cơ bản về thể văn tế và thấy được giá trị nghệ thuật đặc sắc của bài văn tế.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Giọng điệu chung của một bài văn tế là gì?

- | | |
|---------------------|-------------------------------|
| A. Giọng trầm hùng. | B. Giọng lâm li, thống thiết. |
| C. Giọng bi tráng. | D. Giọng uỷ mị, đau thương. |

Câu 2: Phần nào trong bài văn tế là phần hồi tưởng về cuộc đời của người đã khuất?

- A. Lung khởi
- B. Thích thực
- C. Ai vãn
- D. Kết

Câu 3: Tác giả đã chủ yếu sử dụng bút pháp miêu tả nào khi xây dựng hình tượng người nghĩa sĩ – nông dân?

- A. Bút pháp hoành tráng mang cảm hứng sử thi.
- B. Bút pháp tả thực.
- C. Bút pháp trữ tình thấm đượm.
- D. Cả A, B và C.

Câu 4: Để làm nổi bật những phẩm chất cao đẹp của người nghĩa binh nông dân, nhà thơ đã chủ yếu dùng thủ pháp nghệ thuật này?

- A. Thủ pháp so sánh.
- B. Thủ pháp đặc tả.
- C. Thủ pháp đối lập.
- D. Thủ pháp điệp ngữ.

Câu 5: Tại sao nói tiếng khóc của Nguyễn Đình Chiểu trong bài văn tế lại mang tầm vóc sử thi, tầm vóc thời đại?

- A. Vì sự hi sinh của nghĩa quân là vô cùng cao cả trong hoàn cảnh đó.
- B. Vì nó là sự mất mát, hi sinh quá lớn đối với dân tộc.
- C. Vì tác giả nhân danh đất nước, nhân danh lịch sử mà khóc.
- D. Vì nó được thể hiện bằng bút pháp nghệ thuật của thể loại sử thi.

2. Phần tự luận

Câu 1. Nêu hoàn cảnh ra đời của văn bản *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*?

Câu 2. Nêu đặc điểm của thể loại văn tế và bố cục của bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu?

Câu 3. Thái độ cảm phục và niềm xót thương vô hạn của tác giả đối với người nghĩa binh nông dân được diễn tả như thế nào trong tác phẩm?

Câu 4. Nêu chủ đề của bài văn tế?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	B	A	C	C

2. Tự luận

Câu 1: Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* ra đời vào khoảng cuối năm 1861,

đầu năm 1862, trước khi triều đình kí hoà ước nhượng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho thực dân Pháp. Vào thời điểm này, thành Gia Định đã thất thủ, Nguyễn Đình Chiểu lánh về Cần Giuộc. Trước thế giặc mạnh, phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ không tránh khỏi những thất bại nặng nề. Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu ra đời trong lúc đó. Nó khích lệ cao độ tinh thần yêu nước, lòng căm thù giặc và ý chí chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Có thể nói lần đầu tiên trong văn học dân tộc, người nông dân nghĩa sĩ chống ngoại xâm đã được dựng một bức tượng đài bất tử.

Câu 2: Văn tế là một loại văn gắn với phong tục tang lễ, nhằm bày tỏ lòng tiếc thương đối với người đã mất. Bài văn tế thường có hai nội dung cơ bản: kể lại cuộc đời, công đức, phẩm hạnh của người đã khuất và bày tỏ nỗi đau thương của người còn sống trong giờ phút vĩnh biệt. Âm hưởng chung của bài văn tế là bi thương, nhưng sắc thái ở mỗi bài có thể khác nhau. Văn tế cũng có những trường hợp ngoại lệ.

Văn tế có thể được viết theo nhiều thể: văn xuôi, thơ lục bát, song thất lục bát, phú,... Bố cục của bài văn tế thường gồm bốn đoạn với các tên gọi: *lung khởi*, *thích thực*, *ai vãn* và *kết*. Giọng điệu chung của bài văn tế nói chung là lâm li, thống thiết, sử dụng nhiều thán từ và những từ ngữ, hình ảnh có giá trị biểu cảm mạnh.

Bố cục của bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*:

- Đoạn 1 – *Lung khởi* (2 câu đầu): khái quát bối cảnh bão táp của thời đại và khẳng định ý nghĩa cái chết bất tử của người nông dân nghĩa quân.

- Đoạn 2 – *Thích thực* (từ câu 3 đến câu 15): tái hiện chân thực hình ảnh người nông dân nghĩa sĩ, từ cuộc đời lao động vất vả, tủi cực đến giây phút vươn mình trở thành dũng sĩ đánh giặc và lập chiến công.

- Đoạn 3 – *Ai vãn* (từ câu 16 đến câu 28): bày tỏ sự tiếc thương và sự cảm phục của tác giả và của nhân dân đối với người nghĩa sĩ.

- Đoạn 4 – *Kết* (hai câu cuối): ca ngợi linh hồn bất tử của các nghĩa sĩ.

Câu 3: Thái độ cảm phục và niềm xót thương vô hạn của tác giả đối với người nông dân nghĩa sĩ được tập trung thể hiện ở đoạn: *Ôi! Những lăm lòng nghĩa lâu dùng...* đến hết. Đặc biệt là các chi tiết, hình ảnh và giọng điệu lời văn giàu cảm xúc.

Những người nông dân vốn hiền lành chất phác, yêu cuộc sống bình yên nơi thôn dã nhưng đã sẵn sàng đứng lên cầm giáo cầm mác để đánh đuổi xâm lăng. Họ đã chịu bao gian khổ anh dũng hi sinh, dù thất bại nhưng họ đã khẳng định tinh thần bất khuất kiên cường không cam tâm làm nô lệ của con người Việt Nam. Các chi tiết nổi bật: *xác phàm vùi bỏ, nào đợi gươm hùm treo mộ, tác*

*đất ngọn rau ớn chúa, tài bồi cho nước nhà ta, sống làm chi theo quân tà đạo...,
thà thác màặng câu địch khái...*

Các hình ảnh ước lệ tượng trưng có ý nghĩa khái quát, thể hiện một cách trang trọng nỗi đau và sự mất mát của cả dân tộc trước sự hi sinh anh dũng của những nghĩa sĩ: *sông Cần Giuộc cỏ cây mấy dặm sầu giăng, chợ Trường Bình già trẻ hai hàng lụy nhỏ*. Hình ảnh những người thân của người nghĩa sĩ đã tạo nên giá trị biểu cảm sâu sắc cho bài văn *Đau đớn bấy !... cơn bóng xế dật dờ trước ngõ*.

Một loạt các từ ngữ biểu cảm, hình thức đối ngẫu được sử dụng thể hiện nỗi xót thương của tác giả đồng thời làm nổi bật phẩm chất của người nghĩa sĩ: *doái - nhìn, chẳng phải - vốn không, thà thác - cũng vinh*.

Câu 4: Chủ đề của bài văn tế là ca ngợi lòng yêu nước, tinh thần quả cảm của những người nghĩa sĩ - nông dân Cần Giuộc, từ đó khẳng định lòng yêu nước, tinh thần sẵn sàng xả thân vì nghĩa của con người Việt Nam, đồng thời thể hiện tấm lòng tác giả đối với những con người ấy. Tấm lòng yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu cũng ngời sáng như tấm gương những người nghĩa sĩ.

Với hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc, lần đầu tiên trong lịch sử văn học dân tộc có một tượng đài nghệ thuật sừng sững về người nông dân tương xứng với phẩm chất vốn có ngoài đời của họ - người nông dân nghĩa sĩ chống giặc, cứu nước. Nguyễn Đình Chiểu đã đóng góp cho văn học Việt Nam một bài văn tế hay, xúc động nhất về tinh thần yêu nước chống ngoại xâm.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu được cuộc đời và tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, nhận rõ vị trí của nhà thơ trong lịch sử văn học dân tộc – người mở đầu dòng văn học yêu nước cuối thế kỉ XIX.

- Thấy được sự kết hợp văn chương bác học và văn học dân gian, nghệ thuật sáng tạo hình tượng và ngôn từ giàu sức truyền cảm trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Nguyễn Đình Chiểu đã từng đậu:

- A. Cử nhân. B. Tú tài. C. Bảng nhãn. D. Thám hoa.

- Câu 2:** Chi tiết nào dưới đây không liên quan đến cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu?
- A. Ông đã cùng các lãnh tụ nghĩa quân bàn mưu tính kế đánh giặc.
 - B. Ông không cho con đi học trường Tây.
 - C. Ông không đi đường do Pháp mở.
 - D. Khi tham gia nghĩa quân của Thủ khoa Huân, chính ông cũng đã từng ra trận đánh giặc.

Câu 3: Nguyễn Đình Chiểu được coi là:

- A. Nhà thơ đầu tiên viết về chủ đề đạo đức nhân nghĩa.
- B. Một trong những nhà thơ đầu tiên ở Nam Kỳ sáng tác chủ yếu bằng chữ Nôm.
- C. Một trong những nhà thơ đầu tiên ở Nam Kỳ sáng tác chủ yếu bằng chữ Hán.
- D. Nhà thơ có thành tựu xuất sắc nhất về thể loại truyện Nôm bác học ở Việt Nam.

Câu 4: Trong bốn sáng tác sau của Nguyễn Đình Chiểu, có một tác phẩm không cùng nhóm nội dung với các tác phẩm còn lại. Đó là:

- A. Dương Từ – Hà Mậu.
- B. Ngự Tiều y thuật vấn đáp.
- C. Thơ điệu Trương Định.
- D. Chạy giặc.

Câu 5: Tác phẩm nào dưới đây của Nguyễn Đình Chiểu được viết trước khi thực dân Pháp sang xâm lược nước ta?

- A. Chạy giặc.
- B. Văn tế Trương Định.
- C. Ngự Tiều y thuật vấn đáp.
- D. Lục Vân Tiên.

2. Phần tự luận

Câu 1. Dựa vào những đoạn trích đã học về *Truyện Lục Vân Tiên*, hãy cho biết lí tưởng đạo đức của Nguyễn Đình Chiểu được xây dựng chủ yếu trên cơ sở tình cảm nào.

Câu 2. Trình bày quan điểm văn chương của Nguyễn Đình Chiểu.

Câu 3. Chứng minh: Nguyễn Đình Chiểu là người mở đầu dòng văn học yêu nước cuối thế kỉ XIX.

Câu 4. Những đóng góp đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu đối với văn học Việt Nam cuối thế kỉ XIX.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	D	B	A	D

2. Tự luận

Câu 1: Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho, bởi thế mà tư tưởng đạo đức, nhân nghĩa của ông mang tinh thần của nho giáo. Mặc dù vậy, Nguyễn Đình Chiểu còn là một trí thức nhân dân, suốt đời sống nơi thôn xóm, giữa những người "dân ấp, dân lân" tâm hồn thuần hậu, chất phác nên tư tưởng đạo đức của ông có những nét mang cách hiểu rất dân dã của những người nông dân thuần phác. Nguyễn Đình Chiểu thấm nhuần tư tưởng nhân văn, tình thương yêu con người, sẵn sàng cứu mang con người trong cơn hoạn nạn; nghĩa là những quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người trong xã hội, tình cha con, nghĩa chồng vợ, tình bạn bè, xóm giềng, tinh thần hiệp nghĩa sẵn sàng cứu khốn phù nguy,...

Những nhân vật lí tưởng trong *Lục Vân Tiên* hầu hết đều là những người dân thường, sinh trưởng trong những nơi thôn ấp nghèo khó (những nho sinh như Vân Tiên, Tử Trực, Hồn Minh; những ông Ngư, ông Quán, ông Tiều, bà lão dệt vải,...). Tâm hồn của họ ngay thẳng, không màng danh lợi, không tham phú quý, sẵn sàng ra tay cứu giúp người hoạn nạn. Trước Nguyễn Đình Chiểu, nhân nghĩa vẫn được xem là phạm trù đạo đức lí tưởng, chỉ có ở bậc thánh nhân, những người quân tử thuộc tầng lớp trên. Đến Nguyễn Trãi, nhân nghĩa cũng đã hướng đến người dân. Ông kêu gọi nhà cầm quyền nhân nghĩa với dân, thời chiến thì lấy nhân nghĩa để thắng quân bạo ngược, thời bình thì đưa nhân nghĩa vào chính sự, xây dựng nền chính trị nhân chính, khoan sức cho dân. Tuy nhiên, phải đến Nguyễn Đình Chiểu thì phạm trù nhân nghĩa mới thực sự mở rộng đến nhân dân. Điều đó giải thích tại sao nhân dân, đặc biệt là cư dân vùng đất mới Nam Kỳ, vốn rất xem trọng mối liên hệ gắn kết giữa con người với con người trên cơ sở chữ *nghĩa* truyền thống, tiếp nhận tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu nồng nhiệt đến thế.

Câu 2: Nguyễn Đình Chiểu quan niệm văn chương có nhiệm vụ đề cao và chiến đấu vì chính nghĩa, phải ngụ ý khen chê công bằng. Văn chương là những sáng tạo nghệ thuật quý báu, tao nhã để phát huy các giá trị tinh thần. Trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu tập trung ủng hộ và ca ngợi các tấm gương người tốt. Đó là những con người có phẩm chất tiêu biểu cho quan niệm đạo đức truyền thống như trung nghĩa, thủy chung, dũng cảm. Sau khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu tập trung lên án quân xâm lược, phê phán triều đình nhu nhược, ca ngợi tinh thần nghĩa khí và những tấm gương chiến đấu của nhân dân.

Câu 3: Hình tượng người nghĩa sĩ nông dân là hình tượng thành công nổi bật trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu ở cả hai phương diện nội dung và hình thức nghệ thuật. Trước Nguyễn Đình Chiểu chưa có nhà văn nào viết riêng về người nông dân. Các nhà văn nhà thơ trung đại chỉ tập trung vào xây

dựng các hình tượng các anh hùng dân tộc là các bậc quân thần với các chiến công lẫy lừng. Người nông dân xuất hiện rất mờ nhạt trong các tác phẩm của các nhà văn thời phong kiến và chưa bao giờ họ trở thành hình tượng nghệ thuật chính của tác phẩm. Nhưng đến Nguyễn Đình Chiểu, người nông dân trở thành hình tượng nghệ thuật với những phẩm chất cao đẹp của những người anh hùng.

Tác giả xây dựng một hình tượng nghệ thuật hoàn chỉnh, từ nguồn gốc xuất thân, hình thức bề ngoài, nội tâm, lí tưởng, hành động...

Người nghĩa sĩ xuất thân là những người nông dân hiền lành, chỉ biết chăm chỉ với công việc đồng áng, họ “cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó”, họ sống an phận sau lũy tre làng bình yên. Chưa bao giờ họ nghĩ đến việc quân sự. Thế nhưng khi “súng giặc đất rền”, những người nông dân vốn hiền lành an phận ấy lại là người đầu tiên đứng lên đánh giặc. Họ đánh giặc bằng những thứ vũ khí mộc mạc, đơn giản mà họ có được. Nhưng tinh thần quả cảm, lòng yêu nước đã tạo nên sức mạnh để họ từng chiến thắng kẻ thù.

Thế giặc mạnh, sức người có hạn, nên dù rất anh dũng, dù đã làm cho giặc khiếp sợ nhưng họ vẫn không thể đánh đuổi được kẻ xâm lăng. Nhưng dù thất bại, những người nghĩa sĩ quả cảm ấy đã cho kẻ thù thấy tinh thần bất khuất và lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần trách nhiệm đối với đất nước của nhân dân lao động. Họ ra đi để lại niềm tiếc thương vô hạn cho gia đình, người thân và cả dân tộc song họ đã mang đến niềm tự hào dân tộc cho thế hệ sau.

Nguyễn Đình Chiểu đã mang đến cho văn học Việt Nam một hình tượng đẹp về lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam. Đó là minh chứng hùng hồn cho tinh thần và sức mạnh Việt Nam.

Câu 4: Giá trị thơ văn Nguyễn Đình Chiểu:

- Dù là thơ Đường luật, văn tế hay truyện thơ, nghệ thuật sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu đều có các đặc điểm nổi bật về nội dung là ca ngợi các phẩm chất đạo đức truyền thống theo quan điểm của nhà nho như trung nghĩa, thủy chung và thể hiện lòng yêu nước sâu sắc. Sáng tác của ông thể hiện trách nhiệm của một công dân đối với dân tộc. Do hoàn cảnh, ông không thể đứng lên trực tiếp cầm vũ khí đánh giặc, nhưng những trang văn của cụ Đồ Chiểu có một sức chiến đấu mạnh mẽ. Tấm lòng tha thiết với nhân dân, đất nước của ông đã đánh thức lòng yêu nước trong biết bao người dân Việt Nam khi họ soi mình vào trang văn của nhà nho Nguyễn Đình Chiểu.

- Về giá trị nghệ thuật: ngôn ngữ và cách diễn đạt bình dị, mộc mạc, gần gũi với lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân; kết hợp tính cổ điển với tính dân gian, bút pháp lý tưởng hoá với tả thực; đậm đà bản sắc dân tộc, đặc biệt là bản sắc địa phương Nam Bộ. Sắc thái Nam Bộ độc đáo trong thơ văn Nguyễn

Đình Chiểu thể hiện rõ ở từng nhân vật trong tác phẩm của ông. Mỗi người dân Nam Bộ có thể bắt gặp mình ở các nhân vật của ông từ lời ăn tiếng nói, ở sự mộc mạc, chất phác đến tấm lòng nặng tình, nặng nghĩa, yêu thương rất mực và căm ghét đến điều. Họ sống vô tư, phóng khoáng, ít bị ràng buộc bởi những phép tắc, lễ nghi và sẵn sàng xả thân vì nghĩa. Họ nóng nảy, bộc trực nhưng lại rất đảm thắm, ân tình. Đó là những nét rất riêng trong vẻ đẹp chung của con người Việt Nam.

TỰ TÌNH

(bài II)

Hồ Xuân Hương

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được tâm trạng vừa buồn tủi vừa phẫn uất trước duyên phận éo le và khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc ở Hồ Xuân Hương.

- Thấy được tài năng thơ Nôm của Hồ Xuân Hương: thơ Đường luật viết bằng tiếng Việt, cách dùng từ ngữ, hình ảnh giản dị, giàu sức biểu cảm, táo bạo mà tinh tế.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Nguồn cảm hứng sáng tạo dồi dào nhất trong thơ Hồ Xuân Hương là gì?

- A. Phê phán giai cấp phong kiến.
- B. Châm biếm những hiện tượng lối bịch trong xã hội.
- C. Đấu tranh để mưu cầu hạnh phúc lứa đôi, hạnh phúc gia đình.
- D. Miêu tả cảnh đẹp thiên nhiên.

Câu 2: Hồ Xuân Hương được tôn vinh là “Bà chúa thơ Nôm” (Thơ Nôm Đường luật). Hãy cho biết, thể thơ này xuất hiện ở nước ta vào thời gian nào?

- A. Đầu thế kỉ X
- B. Cuối thế kỉ XIII
- C. Đầu thế kỉ XIV
- D. Đầu thế kỉ XV

Câu 3: Đặc điểm nào dưới đây không phải là đặc điểm chủ đạo của thơ Hồ Xuân Hương?

- A. Viết nhiều về đề tài người phụ nữ.
- B. Thơ giàu cảm hứng trào phúng mà vẫn sâu đậm chất trữ tình.

- C. Thơ Hồ Xuân Hương độc đáo nhất và giá trị nhất là ở mảng thơ chữ Hán.
- D. Thơ Hồ Xuân Hương đậm đà chất văn học dân gian từ đề tài, cảm hứng đến ngôn ngữ, hình tượng.

Câu 4: Chọn đáp án đúng trong những đáp án dưới đây?

- A. *Tự tình* thể hiện bi kịch của nhân vật trữ tình.
- B. *Tự tình* thể hiện khát vọng sống của nhân vật trữ tình.
- C. *Tự tình* thể hiện khát vọng hạnh phúc của nhân vật trữ tình.
- D. Cả A, B và C đều đúng.

Câu 5: Bi kịch của nhân vật trữ tình trong *Tự tình* là bi kịch gì?

- A. Bi kịch của tuổi xuân, của duyên phận.
- B. Bi kịch của người làm lẽ.
- C. Bi kịch của người phụ nữ dưới chế độ nam quyền.
- D. Cả A, B và C đều đúng.

2. Phần tự luận

Câu 1. Bốn câu thơ đầu của bài thơ thể hiện hoàn cảnh và tâm trạng gì của nhân vật trữ tình?

Câu 2. Phân tích tâm trạng của tác giả trong hai câu kết?

Câu 3. Bài thơ vừa nói lên bi kịch duyên phận vừa cho thấy khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của Hồ Xuân Hương. Hãy phân tích để làm sáng tỏ nhận định trên?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	C	B	C	D	A

2. Tự luận

Câu 1: Bài thơ mở ra bằng một hoàn cảnh tâm trạng khá đặc trưng:

*Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.*

Thông thường, giữa không gian mê mông rợn ngợp, con người cảm thấy nhỏ bé, cô đơn. Ở đây, Xuân Hương lại cảm thấy cô đơn trước thời gian. Thời gian cũng vô thủy, vô chung nhưng nếu không gian chỉ đủ gợi cho con người sự rợn ngợp thì thời gian còn tàn phá những gì mà nó đi qua.

Câu thơ đầu của bài thơ đã gợi buồn. Cái buồn gợi ra từ sự tĩnh lặng của đêm khuya. Tiếng trống không gần (văng vẳng) mà vẫn nghe thấy cái nhịp vội vàng, gấp gáp, ấy là vì tiếng trống gợi bước đi của thời gian, gợi sự tàn phá và nó là tiếng trống được cảm nhận bằng tâm trạng. Chính vì thế mà trong cái nhịp gấp gáp, liên hồi của tiếng trống canh ta nghe như thấy cả bước đi dồn dập của thời gian và sự rối bời trong tâm trạng của nhân vật trữ tình.

Câu thơ thứ hai gợi cảm nhận về sự bề bồng của thân phận một cách dữ dội hơn:

Trơ cái hồng nhan với nước non

Phép đảo ngữ như cố tình khoét sâu thêm vào cái sự bề bồng của tâm trạng. "Trơ" là tủi hổ, là chai lì, không còn cảm giác. Thêm vào đó, hai chữ "hồng nhan" (chỉ dung nhan người thiếu nữ) lại đi với từ "cái" thật là rẻ rúng, mỉa mai. Cái "hồng nhan" trơ với nước non đúng là không chỉ gợi sự dãi dầu mà đậm hơn có lẽ là ở sự cay đắng. Câu thơ chỉ nói đến hồng nhan mà lại gợi ra cả sự bạc phận của chủ thể trữ tình. Thật cay đắng, xót xa. Nhịp câu thơ 1/3/3 cũng như vậy, cứ chùng chệch, càng khơi sâu vào sự bề bồng khôn tả.

Tuy nhiên câu thơ không hẳn chỉ có nỗi đau, mà nó còn thể hiện cả bản lĩnh của nhân vật trữ tình nữa. Bản lĩnh ấy thể hiện ở ngay trong chữ "trơ" như là một sự thách thức vậy. Từ "trơ" kết hợp với "nước non" thể hiện sự bền gan, sự thách đố. Nó gợi cho ta nghĩ đến một câu thơ của Bà Huyện Thanh Quan trong bài *Thăng Long thành hoài cổ* ("Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt").

Nếu hai câu đề làm nhiệm vụ dẫn dắt người đọc vào hoàn cảnh tâm trạng thì hai câu thực nói rõ hơn thực cảnh và thực tình của Hồ Xuân Hương:

Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,

Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.

Thời gian không ngừng chơi và dường như nhân vật trữ tình cũng cô đơn ngồi đối diện với đêm khuya và với vầng trăng lạnh. Cảnh tình Xuân Hương thể hiện qua hình tượng chứa đựng hai lần bi kịch: trăng sắp tàn (bóng xế) mà vẫn "khuyết chưa tròn". Cùng đó là với Xuân Hương, tuổi xuân đã trôi qua mà nhân duyên không trọn vẹn. Hương rượu chỉ càng gợi thêm sự cô đơn và cái bề bồng của phận hẩm duyên ôi. Cụm từ "say lại tỉnh" gợi lên cái vòng luẩn quẩn, tình duyên trở thành một trò đùa của con tạo.

Câu 2: Hai câu kết là tâm trạng chán chường, buồn tủi:

Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại,

Mảnh tình san sẻ tí con con!

"Ngán" là chán ngán, là ngán ngẩm. Nhưng tại sao? Xuân Hương ngán nỗi

đời eo le, bạc bẽo bởi xuân đi rồi xuân lại lại, tạo hoá đang chơi một vòng quay nhàm chán như chính chuyện duyên tình của con người vậy.

Từ *xuân* vừa chỉ mùa xuân, vừa được dùng với nghĩa chỉ tuổi xuân. Với thiên nhiên, xuân đi rồi xuân lại nhưng với con người thì tuổi xuân đã qua không bao giờ trở lại. Đó là sự khắc nghiệt của tạo hoá. Hai từ "lại" trong cụm từ "xuân đi xuân lại lại" cũng mang hai nghĩa khác nhau. Từ "lại" thứ nhất là thêm một lần nữa, trong khi đó, từ "lại" thứ hai nghĩa là trở lại. Mùa xuân trở lại nhưng tuổi xuân lại qua đi, đó là cái gốc sâu xa của sự ngán ngẩm kia.

Trong câu thơ cuối, nghệ thuật tăng tiến làm cho nghịch cảnh của nhân vật trữ tình càng eo le hơn: *mảnh tình – san sẻ – tí – con con*. Mảnh tình – vốn đã ít, đã bé, đã không trọn vẹn lại còn phải "san sẻ" thành ra gần như chẳng còn gì (*tí con con*) nên càng xót xa, tội nghiệp. Câu thơ nói lên cả nỗi lòng của người phụ nữ trong xã hội xưa, khi cảnh chồng chung vợ chạ đối với họ không phải là xa lạ.

Câu 3: Bài thơ vừa nói lên bi kịch vừa cho thấy khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của Hồ Xuân Hương. Bi kịch trong bài thơ là bi kịch của tuổi xuân, của duyên phận. Xuân đi rồi xuân đến, thời gian của thiên nhiên của trời đất cứ tuần hoàn mà tuổi xuân của con người cứ mãi qua đi không trở lại. Trong hoàn cảnh ấy, sự nhỡ nhàng, sự dở dang của duyên tình càng làm tăng thêm sự xót xa. Rơi vào hoàn cảnh ấy, với nhiều người có thể không tránh khỏi sự tuyệt vọng, thậm chí phó mặc, buông xuôi. Thế nhưng, Xuân Hương không thế. Trước sự trở trêu của số phận, người phụ nữ luôn khát khao hạnh phúc vẫn gồng mình lên, vẫn muốn cưỡng lại sự nghiệt ngã của con tạo. Sự phản kháng và khát khao ấy ở Hồ Xuân Hương làm nên ý nghĩa nhân văn sâu sắc cho tác phẩm.

BÀI CA NGẪN ĐI TRÊN BÃI CÁT

(Trích *Sa hành đoản ca*)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu được sự chán ghét của Cao Bá Quát đối với con đường mưu cầu danh lợi tầm thường và niềm khao khát đổi mới cuộc sống trong hoàn cảnh xã hội nhà Nguyễn bảo thủ, trì trệ.

- Nắm được một vài đặc điểm và khả năng biểu đạt nội dung của thể *hành*.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Cao Bá Quát có thời từng bị biếm chức. Nguyên nhân của lần biếm chức đó là gì?

- A. Do ông quá tài giỏi nên bị bọn hoạn quan xu nịnh, gièm pha.
- B. Do tính tình ông quá phóng khoáng, luôn coi thường danh lợi.
- C. Ông bị phát hiện vì đã sửa bài thi cho thí sinh.
- D. Cả A, B và C.

Câu 2: Thơ văn của Cao Bá Quát thể hiện nổi bật nội dung gì?

- A. Thái độ phê phán mạnh mẽ chế độ phong kiến nhà Nguyễn bảo thủ, trì trệ.
- B. Tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương đất nước.
- C. Những tư tưởng có sắc thái khai sáng tự phát, phản ánh nhu cầu đổi mới của xã hội Việt Nam lúc đó.
- D. Gồm A và C.

Câu 3: Hình ảnh nào trong bài thơ *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* của Cao Bá Quát mang ý nghĩa tượng trưng?

- A. Bãi cát dài và người đi trên cát.
- B. Mặt trời.
- C. Quán rượu trên đường.
- D. Phưởng danh lợi.

Câu 4: Trong bài thơ, chuyện “danh lợi” được ví như là một thứ rượu. Sự so sánh này dựa trên cơ sở nào?

- A. Vì danh lợi cũng như rượu, đều có thể dùng tiền để mua được.
- B. Vì danh lợi cũng như rượu luôn gắn liền với kẻ sĩ.
- C. Vì danh lợi cũng như là một thứ rượu dễ làm say người.
- D. Gồm cả A, B và C.

Câu 5: Mâu thuẫn lớn dẫn đến sự bế tắc của nhân vật trữ tình trong bài thơ là gì?

- A. Đau xót trước cảnh lầm than của nhân dân mà không có cách nào giúp được.
- B. Khát vọng đỗ đạt với chuyện quan tước chỉ là hư danh.
- C. Lí tưởng tiến thân với sự mục nát của xã hội phong kiến đương thời.
- D. Mong muốn tìm kiếm lẽ sống mới, lí tưởng mới mà không tìm thấy.

2. Phần tự luận

Câu 1. Phân tích những hình ảnh có ý nghĩa biểu tượng trong bài thơ?

Câu 2. Tâm trạng của người lữ khách đi trên cát là gì? Hãy cho biết tâm tư ưởng của Cao Bá Quát thể hiện qua tâm trạng đó.

Câu 3. Qua bài thơ, hãy thử lí giải vì sao Cao Bá Quát đã khởi nghĩa chống hà Nguyễn?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	C	D	A	C	D

2. Tự luận

Câu 1: Rất nhiều khả năng bài thơ được làm trong những lần Cao Bá Quát vào Huế thi Hội. Hành trình từ Thăng Long vào Huế qua nhiều tỉnh miền Trung như Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị là vùng có nhiều dải cát trắng mênh mông. Không phải đến Cao Bá Quát hình ảnh những bãi cát dài mới đi vào thơ văn. Trước ông, đại thi hào Nguyễn Du cũng đã từng viết:

Bốn bề bát ngát xa trông,

Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.

Bởi thế, chắc chắn những hình ảnh bãi cát dài (*Bãi cát lại bãi cát dài*), sóng biển và núi (*Trèo non, lội suối, giận khôn vơi*) là những hình ảnh có thực. Bởi ở miền Trung, nhất là hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị là dải đất hẹp, có thể bằng mắt thường nhìn thấy một phía là dãy Trường Sơn, một phía là biển Đông.

Tuy nhiên, những hình ảnh thơ này không chỉ dừng ở việc tả thực, mà nó còn mang một sức khái quát cao. Mượn hình ảnh con người như bị sa lầy trong những bãi cát dài, Cao Bá Quát muốn phê phán sự trì trệ, nặng nề trong kiểu giáo dục hiện thời. Bài thơ hé mở những cảm nhận bước đầu của Cao Bá Quát về sự cần thiết của việc đổi mới giáo dục qua cái nhìn chán ghét lối học cũ, học chỉ để mưu cầu danh lợi.

Con đường trên bãi cát dài biểu trưng cho đường đời xa xôi mờ mịt. Con đường đi tìm chân lí vô cùng gian nan và nhiều thử thách. Hình ảnh này có ý nghĩa biểu tượng nghệ thuật cho tâm trạng của nhân vật trữ tình xuyên suốt bài thơ. Đó là sự trần trở day dứt, là khao khát tìm kiếm con đường lí tưởng cho cuộc đời.

Hình tượng nhân vật trữ tình của bài thơ cũng là hình tượng có ý nghĩa biểu tượng. Đó là một con người cô đơn lẻ loi bước đi những bước vô cùng nặng nhọc và vất vả giữa một bãi cát mênh mông nắng cháy. Người đi ấy đi những bước đi đầy tâm sự. Nguyên nhân sự khó nhọc cất bước ấy không phải là do bãi cát hay con đường mà do tâm trạng. Thông thường đi trên cát thật khó khăn Bãi cát dài rộng lại khiến ta nghĩ đến những sa mạc mênh mông. Nơi chỉ hứa hẹn với người đến những điều cực khổ và không may mắn. Chọn hình ảnh bãi cát và con đường độc bộ của nhân vật trữ tình là một bài thơ là một lựa chọn rất hiện đại của tác giả. Người khách bộ hành cô đơn trên con đường đầy gian nan là hình tượng

khái quát cho quá trình con người đi tìm chân lý giữa cuộc đời mờ mịt. Qua bài thơ, nhà thơ đã nói lên một quy luật phổ biến của đời sống: con người luôn không ngừng đua chen để giành lấy danh lợi. Và chính điều đó khiến con người rơi vào bi kịch.

Câu 2: Từ tâm trạng của nhân vật trữ tình có thể suy đoán rằng, tác giả làm bài thơ này sau nhiều lần thất bại và thất vọng trước cuộc đời. Vì thất bại nên nhân vật trữ tình đang muốn tìm một con đường mới. Nhưng con đường mới trên cát thì thật khó khăn. Bài thơ thể hiện rất rõ sự bế tắc của nhà thơ khi đi tìm hướng đi đúng đắn cho cuộc đời mình. Trên thực tế, Cao Bá Quát cũng không ngừng tìm hướng đi, tìm lí tưởng sống cho mình. Ông cũng đã từng loay hoay trong vòng tròn của chế độ thi cử, của con đường quen thuộc “lề gia trị quốc bình thiên hạ” của nhà nho. Nhưng Cao Bá Quát đã thất bại. Có lẽ, đây là bài thơ thể hiện khá trung thực tâm sự của cái tôi cá nhân thi sĩ, điều còn ít thấy trong văn học trung đại.

Tâm trạng của tác giả khi đi trên bãi cát là tâm trạng chán nản, mệt mỏi rồi. Tầm tư tưởng cao rộng của nhà thơ chính là ở chỗ đã nhận ra tính chất vô nghĩa của lối học khoa cử, của con đường công danh theo lối cũ. Từ chuyện đi trên cát mà liên tưởng đến chuyện lợi danh, đến chốn quan trường là một sự liên tưởng sáng tạo mà lôgic. Người đi trên cát sa lầy vào trong cát chẳng khác nào cái mồi công danh, bồng lộc giống như cái bả lôi kéo con người, làm cho con người mê mồi. Nhìn thấy con đường danh lợi đầy nhọc nhằn, đầy chông gai, tuy chưa thể tìm ra một con đường đi nào khác, song Cao Bá Quát đã thấy không thể cứ đi trên bãi cát danh lợi đó mãi được.

Câu 3: Bài ca ngắn đi trên bãi cát chỉ là một minh chứng nổi bật. Trong toàn bộ sự nghiệp thơ văn của mình, Cao Bá Quát còn nhiều lần khác nhắc đến chuyện thi cử, công danh như là một nỗi ám ảnh đầy bế tắc. Ví dụ trong bài *Đắc gia thư, thị nhật tác*, ông viết: “Dư sinh phù danh ngộ, – Thập niên trệ văn mặc” (Đời ta lầm lỡ vì cái danh hờ, – Hàng chục năm chìm đắm trong bút mực). Hoặc trong bài *Đình thí hận trình chư hữu*, ông lại viết: “Vị luyện minh hì học tố quan, – Nhất danh tạo đào vị năng nhàn” (Vì lưu luyện với thời sáng sửa nên học làm quan, – Một chút danh mà lận đận mãi chưa thể nhàn được). Còn rất nhiều bài thơ khác, ông cũng tỏ ra chán ghét việc học hành và thi cử văn chương để tìm kiếm danh lợi. Có lẽ đây chính là nguyên nhân khiến Cao Bá Quát nhận ra rằng cần phải làm một việc gì đó lớn lao hơn, có ý nghĩa hơn, có ích cho đời hơn. Đó là lí do dẫn ông đến với cuộc khởi nghĩa chống lại nhà Nguyễn.

CÂU CÁ MÙA THU

(Thu điếu)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được vẻ đẹp của cảnh thu điển hình cho mùa thu làng cảnh Việt Nam và tình yêu thiên nhiên, đất nước, tâm trạng thời thế của nhà thơ.
- Thấy được nghệ thuật tả cảnh, tả tình và sử dụng tiếng Việt của Nguyễn Khuyến.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Bài thơ nào của Nguyễn Khuyến được Xuân Diệu xem là “điển hình hơn cả cho mùa thu của làng quê Việt Nam vùng đồng bằng Bắc bộ”?

- A. Thu điếu.
- B. Thu ẩm.
- C. Thu vịnh.
- D. Vịnh núi An Lão.

Câu 2: Cảnh thu trong *Thu điếu* khá đặc trưng cho mùa thu của làng quê Việt Nam. Làm nên cái nét đặc trưng đó là do:

- A. Cảnh thu trong bài thơ vừa *trong* vừa *đẹp*.
- B. Cảnh thu trong thơ vừa *trong* vừa *tĩnh*.
- C. Cảnh thu trong thơ vừa *tĩnh* vừa *se lạnh*.
- D. Cảnh thu trong thơ *tĩnh*, *se lạnh* và *đượm buồn*.

Câu 3: Cảnh thu trong bài thơ không được miêu tả bằng dấu hiệu nào dưới đây?

- A. Làn nước trong veo.
- B. Làn sương thu.
- C. Những đám mây lơ lửng.
- D. Bầu trời xanh ngắt.

Câu 4: Nhận định nào dưới đây đúng nhất với bài *Thu điếu* của Nguyễn Khuyến?

- A. Cảnh thu trong bài thơ gợi nỗi buồn tiếc nuối.
- B. Cảnh thu trong bài thơ đẹp, xôn xao lòng người.
- C. Cảnh thu trong bài thơ đẹp nhưng tĩnh lặng và đượm buồn.
- D. Cảnh thu trong bài thơ nhuộm trọn nỗi buồn mất nước.

Câu 5: Câu thơ “Cá dâu đớp động dưới chân bèo” thể hiện điều gì?

- A. Gợi cái tĩnh lặng của không gian.
- B. Cho thấy người đi câu không chú trọng vào việc câu cá.

C. Gợi hình ảnh về cái đẹp của làng quê.

D. Gồm A và B.

2. Phần tự luận

Câu 1. Phân tích những chi tiết và hình ảnh làm nên nét thần thái riêng của mùa thu ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong bài *Thu điếu*.

Câu 2. Nêu cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ được thể hiện trong bài.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	B	B	C	D

2. Tự luận

Câu 1: Bài thơ là một bức tranh thu với những nét rất đặc trưng cho mùa thu ở đồng bằng Bắc Bộ. Bức tranh phong cảnh được vẽ thật khéo, với nhiều chi tiết và đường nét rất hội họa: ao thu với làn nước trong, sóng gợn nhẹ, bầu trời cao xanh lồng lộng, không gian yên tĩnh, vắng vẻ. Không gian bức tranh được khuôn gọn trong một chiếc ao. Những chiếc ao nhỏ bé đan cài trong những con ngõ quanh co vắng vẻ là một hình ảnh rất quen thuộc và đặc trưng của không gian làng quê Bắc Bộ.

Bốn câu thơ đầu tả cảnh, một bức tranh phong cảnh rất đẹp với một không gian trong trẻo, xinh xắn và tĩnh lặng. Cái gì cũng nhỏ bé, thanh sơ gợi một không gian thật yên bình nhưng cô đơn, vắng lặng. Đó là bức tranh đẹp với màu sắc hài hoà, đường nét cân đối. Cảnh nền là một màu xanh mát của mặt ao với một chút sóng gợn lăn tăn. Điểm xuyết trên mặt ao là chiếc thuyền câu mỏng mảnh, với hình ảnh một người ngồi câu trong tư thế đầy suy tư “tựa gối ôm cần”. Cao hơn chút nữa so với mặt ao, nổi bật trên nền xanh dịu của nước ao thu ấy là một chiếc lá vàng chao nghiêng. Cao hơn chút nữa là bầu trời cao lồng lộng với sắc xanh ngắt.

Không gian rộng, sâu đối lập với mặt ao hẹp, gợn sóng nhẹ và hiu hắt gió, lại cộng thêm với “Ngõ trúc quanh co khách vắng teo” tạo cho không gian một cảm giác hiu quạnh. Cảnh làng quê trong trẻo trong ánh mắt của thi nhân nhưng phảng phất nỗi buồn. Cảnh tĩnh và vắng, bởi đó là cảnh được nhìn qua tâm trạng của một thi nhân đang mang nặng trong lòng nỗi trăn trở nhân tình thế thái.

Để vẽ bức tranh thu xinh xắn ấy, nhà thơ đã sử dụng rất thành công các từ láy: *lạnh lẽo, tẻo teo, lơ lửng* và các từ gợi tả, giàu chất hội họa: *hơi gợn tí, khẽ đưa vèo, xanh ngắt, vắng teo...* Những từ ngữ này đã lột tả được cái thần thái

của cảnh vật làng quê.

Câu 2: Bài thơ gợi tình yêu và sự gắn bó sâu sắc với thiên nhiên vùng đồng bằng Bắc Bộ. Điều này hẳn là đã rõ, bởi nếu không phải xuất phát từ sự gắn bó và niềm yêu thương tha thiết thì không thể vẽ nên một bức tranh thu đẹp, rất đặc trưng và có hồn như thế. Cảnh thu đẹp nhưng không phủ nhận được cảnh có nét buồn phảng phất. Cảnh buồn một phần bởi thi đề mùa thu trong văn học vốn đã gắn với những nét buồn sầu man mác nhưng có lẽ cái nét buồn vương vấn trong bài thơ chủ yếu là cái nét buồn lan ra từ tâm trạng của nhân vật trữ tình. Như đã nói, bài thơ không bộc lộ trực tiếp bất cứ cảm xúc nào của tác giả. Suốt từ đầu đến cuối bài thơ, người đọc mới thấy nhân vật trữ tình xuất hiện nhưng là xuất hiện trong cái tư thế của người đi câu (*Tựa gối ôm cần lâu chẳng được*) mà thực không phải thế. Đó là tư thế của con người u uẩn trong nỗi lo âu triền miên, chìm đắm. Cái tình của Nguyễn Khuyến đối với đất nước, đối với non sông không thể nói là không sâu sắc. Chỉ có điều nó trầm lặng, da diết, đậm chất suy tư.

TIẾN SĨ GIẤY

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được thái độ châm biếm hạng người mang danh khoa bảng mà không có thực chất cùng thoáng tự trào của tác giả.

- Thấy được cách sử dụng ngôn ngữ đầy biến hoá cùng những sắc thái giọng điệu phong phú trong bài.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Giọng điệu chủ yếu của bài thơ *Tiến sĩ giấy* là gì?

- A. Giọng châm biếm, đả kích.
- B. Giọng tự trào.
- C. Giọng châm biếm pha chút tự trào.
- D. Giọng đả kích khéo léo mà mạnh mẽ.

Câu 2: Xét về kết cấu, có thể chia bài thơ thành mấy phần?

- A. Bốn phần (Đề – thực – luận – kết)
- B. Hai phần (4 câu đầu/ 4 câu sau)
- C. Hai phần (7 câu đầu/ 1 câu cuối)
- D. Ba phần (2/ 4/ 2)

Câu 3: Bài thơ đã mang đến cho người đọc một **nhận thức** sâu sắc về:

- A. Cái danh và cái thực. B. Cái thực và cái ảo.
C. Cái hữu và cái vô. D. Cái chính nghĩa và cái gian tà.

Câu 4: Hình ảnh tiến sĩ giấy trong bài thơ cùng tên của Nguyễn Khuyến mang ý nghĩa gì?

- A. Chỉ một thứ đồ chơi làm bằng giấy của trẻ em.
B. Chỉ những kẻ dùng tiền để mua danh mà không có thực học.
C. Chỉ những con người có tài năng thực sự, đỗ đạt cao mà không giúp gì được cho đời.
D. Cả A, B và C.

2. Phần tự luận

Câu 1: Phân tích đối tượng miêu tả và châm biếm trong bài thơ *Tiến sĩ giấy*.

Câu 2. Phân tích dụng ý châm biếm của nhà thơ trong bốn câu thơ đầu.

Câu 3. Ý nghĩa tự trào của bài thơ được thể hiện như thế nào?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4
Đáp án	C	C	A	D

2. Tự luận

Câu 1: Đối tượng được miêu tả trong bài thơ là hình ông tiến sĩ bằng giấy - một thứ đồ chơi rất quen thuộc của trẻ con thời xưa. Các bậc cha mẹ mua đồ chơi ấy cho con để mong muốn bọn trẻ học hành đỗ đạt và ra làm quan. Đối tượng châm biếm là những ông tiến sĩ bằng xương bằng thịt, những ông tiến sĩ hữu danh vô thực, có danh tiến sĩ nhưng hoặc là bất tài vô dụng hoặc lực bất tòng tâm. Nguyễn Khuyến đã mượn hình ảnh đồ chơi ấy để nói về thời cuộc. Triều đình vẫn mở các khoa thi để tuyển chọn nhân tài giúp nước. Vẫn có nhiều người đỗ tiến sĩ, nhưng họ đã giúp gì được cho đất nước. Đội ngũ tiến sĩ ấy có thể chia làm hai hạng. Hạng 1, có tài chữ nghĩa thực sự, nhờ chính tài năng của mình mà đỗ đạt. Nhưng họ là những con người có lòng tự trọng dân tộc. Họ không xoay chuyển được tình thế bằng sức lực của mình nên họ buồn chán, quay về ở ẩn lánh đời. Từ đó cảm thấy mình vô dụng như một thứ đồ chơi. Hạng thứ hai, đỗ đạt nhờ đồng tiền. Đó là những kẻ bất tài nhưng lại sẵn sàng ra để làm quan, để vơ vét của cải, để hưởng vinh hoa phú quý. Đó là một đám tiến sĩ giấy không những vô dụng mà còn có hại cho dân tộc. Hình ảnh tiến sĩ giấy trong tác phẩm của Nguyễn Khuyến, có bóng dáng của cả hai hạng

tiến sĩ ấy.

Câu 2: Bốn câu thơ đầu phác họa nên hình ảnh ông tiến sĩ với kiểu nói rất ỡm ờ, thực giả lẫn lộn. Tác giả có một cách bắt đầu rất độc đáo. Tác giả đã sử dụng điệp từ “cũng” để nhấn mạnh sự đầy đủ bộ lễ của ông tiến sĩ giấy. Những chính từ “cũng” ấy làm nên cái bất ngờ cho toàn bài thơ. Nó nửa vờ và bất thường. Tất nhiên, đã là ông tiến sĩ thì phải có đủ cả cờ, biển, cân đai, và cũng được gọi là ông nghề. Đến hai câu tiếp thì tính chất nửa vờ ấy tăng tiến đến độ ỡm ờ: với sự xuất hiện của hai cặp đối lập: *Mảnh giấy / thân giáp bằng ; Nét son / mặt văn khôi*. Mảnh giấy, nét son có thể hiểu là bài thi của các ông nghề, phải có bài thi ấy mới trở thành ông tiến sĩ. Song mảnh giấy, nét son ấy cũng có thể là những thứ dùng để mua danh tiến sĩ. Tính chất trào phúng được thể hiện ở sự đối lập những thứ thật đơn giản, nhỏ bé (mảnh giấy, nét son) với một thứ vốn rất đáng trân trọng (thân giáp bằng, mặt văn khôi). Trong thời hoàng kim của nho học, một người đỗ đạt mang danh thơm về cho cả làng cả tổng. Nó là kết quả của cả đời dùi mài kinh sử. Miêu tả ông nghề giấy nhưng để nói lên chuyện khoa cử, chuyện quan tước. Nhìn bề ngoài, bốn câu thơ đầu vẫn dừng lại ở việc miêu tả và bình luận về ông tiến sĩ - đồ chơi.

Câu 3: Cách kết thúc bất ngờ, đột ngột nhưng rất tự nhiên ở câu thơ cuối cùng đã tạo nên tính chất trào phúng và giá trị phê phán cho tác phẩm. Cả 7 câu thơ trước đều tập trung miêu tả hình thức của một ông tiến sĩ nhưng đến câu kết tất cả đã được lật tẩy. Cách thể hiện đầy bất ngờ ấy đã tạo nên hai lớp nghĩa cho bài thơ. Mượn việc vịnh một thứ đồ chơi của trẻ con mà châm biếm loại tiến sĩ rởm đồng thời cũng tự trào sự bất lực của mình.

Bài thơ còn là lời tự trào của chính Nguyễn Khuyến. Nguyễn Khuyến cũng là tiến sĩ, ông đã phải cáo quan về quê sống cuộc sống thanh nhân để giữ trọn khí tiết của nhà nho nhưng vẫn canh cánh trong lòng nỗi niềm dân tộc. Ông đã từng bao năm dùi mài kinh sử, từng ôm mộng khoa danh để phò vua giúp đời. Nhưng thời cuộc đã đẩy ông vào tình trạng bất lực. Nhìn thời thế đảo điên, chứng kiến bao nhiêu điều ngang tai trái mắt mà không thể làm gì được. Tâm trạng ấy đã khiến Nguyễn Khuyến tự coi mình cũng là một tiến sĩ giấy. Bài thơ đã mang đến cho người đọc những suy nghĩ sâu sắc về cái danh và cái thực, về thái độ cần có của người có học trong thời cuộc. Sống ở trên đời không nên coi trọng hư danh. Điều quan trọng là làm được gì có ích cho đời chứ không nên theo đuổi hư danh hão huyền. Người có học phải ý thức được vị trí và trách nhiệm của mình trước cuộc đời. Phải sống sao để không trở thành kẻ vô tích sự với cuộc đời.

KHÓC DƯƠNG KHUÊ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được tình thương yêu và sự kính trọng sâu sắc của Nguyễn Khuyến đối với bạn.

- Thấy được những thành công về nghệ thuật thơ Nôm của Nguyễn Khuyến: ngôn ngữ giản dị, giàu cảm xúc; vận dụng các biện pháp tu từ, các điển tích linh hoạt, hiệu quả.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Nhận định nào dưới đây là chính xác nhất?

- A. *Khóc Dương Khuê* lúc đầu được viết bằng chữ Nôm, sau đó được chính tác giả dịch ra chữ Hán nhưng bản chữ Nôm vẫn được phổ biến hơn cả.
- B. *Khóc Dương Khuê* được viết bằng chữ Hán, sau đó được chính Dương Khuê dịch ra chữ Nôm.
- C. *Khóc Dương Khuê* được viết bằng chữ Hán, sau đó được chính Nguyễn Khuyến dịch ra chữ Nôm.
- D. Bản chữ Hán của bài thơ được phổ biến hơn bản chữ Nôm.

Câu 2: Cần ngắt nhịp câu thơ “*Bác Dương thôi đã thôi rồi*” như thế nào để thể hiện được nổi bật nội dung ý tình mà tác giả muốn biểu hiện?

- A. Ngắt nhịp 2/2/2 quen thuộc của ca dao.
- B. Ngắt nhịp 3/3.
- C. Ngắt nhịp 2/4.
- D. Ngắt nhịp 2/1/3.

Câu 3: Việc kể lại những kỉ niệm như còn rất tươi rờng về tình bạn thể hiện mong ước gì của Nguyễn Khuyến?

- A. Hồi tưởng lại những gì tươi đẹp đã qua.
- B. Gọi những tiếc nuối về quá khứ.
- C. Mong níu kéo cái đang vĩnh viễn mất đi.
- D. Mong được lần cuối gọi lại cho bạn nghe những gì tươi đẹp đã qua.

Câu 4: Tại sao trong hai câu thơ sau:

Kính yêu từ trước đến sau,

Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời.

Nguyễn Khuyến không viết mến yêu, thương yêu, quý yêu mà lại là “kính

yêu”?

A. Vì đó đâu phải chỉ là chuyện chữ nghĩa mà đó là cái tình của hai trí thức lớn, trí tuệ đi trước một bước.

B. Vì họ kính nhau vì tài, yêu nhau vì tình theo cái khuôn đạo đức của Nho gia (đề cao chữ kính).

C. Chữ kính khiến cho tình bạn Nguyễn Khuyến – Dương Khuê giữ được độ cao nhã, nồng thắm mà không suồng sã.

D. Cả A, B và C đều đúng.

Câu 5: Tiếng khóc trong bài thơ không chỉ là tiếng khóc bạn mà còn là tiếng khóc cho cả chính mình, cho cuộc đời. Tại sao vậy?

A. Vì tác giả day dứt trước cảnh đất nước đang phải chịu lầm than.

B. Mình cũng đã già không còn có thể giúp ích cho đời được nữa.

C. Vì biết mình không thể tìm được một người tri âm như thế nữa trong hoàn cảnh thế gian biến cải, lòng người đổi thay.

D. Gồm cả A, B và C.

2. Phần tự luận

Câu 1. Chỉ ra sự tinh tế trong cách diễn tả nỗi đau của tác giả khi đột ngột nghe tin bạn mất trong hai câu đầu của bài thơ?

Câu 2. Tình bạn thắm thiết thủy chung giữa hai người bạn được thể hiện như thế nào trong bài thơ?

Câu 3. Phân tích những biện pháp tu từ có tác dụng thể hiện nổi bật nỗi trống vắng của nhà thơ khi bạn qua đời.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	C	D	C	D	C

2. Tự luận

Câu 1: Hai câu thơ mở đầu đã diễn tả rất tinh tế nỗi đau mất bạn của nhà thơ. Cách gọi “bác” vừa đúng mực, vừa rất thân mật. Để giảm nhẹ nỗi đau, để tự an ủi mình và thể hiện sự trân trọng đối với người bạn vong niên, nhà thơ đã dùng từ “thôi” để chỉ sự ra đi vĩnh viễn của người bạn già. Nhà thơ đã dùng cách nói giảm để thể hiện nỗi đau của mình. Nỗi đau mất bạn cũng được diễn tả bằng hình ảnh “Nước mây man mác...”. Nỗi buồn đau như thấm cả vào cảnh vật. Nỗi đau của người già thâm trầm kín đáo nhưng sâu sắc. Những từ “mai

mác", "ngâm ngùi" đã thể hiện được sắc thái tinh tế ấy trong cách thể hiện tâm trạng của nhà thơ. Đau đớn nhưng không ồn ào mà da diết.

Câu 2: Văn chương từ khi lập quốc không thiếu những bài thơ khóc dân, khóc nước, khóc cho thời thế,... Riêng tư hơn, cũng không ít bài thơ các thi nhân xưa khóc chồng, khóc vợ. *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến nằm trong mạch cảm hứng đầy tính nhân văn ấy nhưng nó có một mạch riêng bởi đó là một tiếng thơ khóc bạn, là nước mắt của một vị đại khoa viếng một vị đại khoa khuất núi.

Phá bỏ hết những quy tắc thường thấy của một bài "điếu văn", tiếng khóc bạn của Nguyễn Khuyến ùa thẳng vào lòng người đọc:

Bác Dương thôi đã thôi rồi,

Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.

Câu thơ đọc lên nghe nhói đau, quặn thắt bởi cái sự không lành kia đến đột ngột quá. Câu lục ngắt nhịp 2/1/3 thể hiện đúng cái trường độ đứt đoạn của những tiếng nấc tắc nghẹn trong nỗi đau đến quá đỗi bất ngờ. Trong khi đó nhịp thơ dần rãi và đều đặn ở câu bát làm nỗi đau lan toả ra khắp không gian, trời đất. Một tượng đài đáng kính, đáng trọng trong lòng nhà thơ vừa trụt mất một cách quá bàng hoàng khiến người trong cuộc choáng váng, tiếc nuối mà biết rằng không thể cưỡng lại được.

Đau gắn với nhớ, càng nhớ càng đau. Hiện tại phũ phàng khơi gợi về những ngày tươi đẹp trong quá khứ để rồi khi những kỉ niệm kia vụt tan thì hiện thực lại càng gợi sự đớn đau quặn thắt hơn. Câu thơ lặng lẽ trôi về quá khứ, dựng dậy cả một thời "quá khứ hoàng kim" của tình bạn, với mất chục năm trời gắn bó: từ buổi đầu gặp gỡ ("thửa đấng khoa ngày trước") đến tận khi tóc bạc da mồi ("Bác già tôi cũng già rồi"); có lúc thật phong lưu tài tử ("Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang") lại có khi chia sẻ cay đắng gian nan ("buổi dưng cưu cùng nhau hoạn nạn"),... Quả là một tình bạn đẹp tươi, thủy chung, bền chặt. Câu thơ đầy ắp kỉ niệm, hiện về tươi rói. Dường như nỗi đau mất bạn như đang muốn tựa vào quá khứ để níu giữ một cái đã vĩnh viễn mất đi. Nguyễn Khuyến không đối diện với quá khứ mà sống cùng nó, sống trong nó. Cái chết không thể chôn vùi được những giá trị tinh thần cao quý. Tình bạn nặng trĩu trong từng câu chữ. Cái tình không chỉ là yêu thương, quý mến,... mà là "kính yêu" – cái tình của hai trí thức lớn. Đoạn thơ hồi tưởng không ồn ào mà đắm thấm, thiết tha, sâu lắng.

Câu 3: Bài thơ rất thành công trong nghệ thuật tu từ, nhất là nghệ thuật sử dụng các câu hỏi tu từ trong đoạn cuối của bài thơ. Hàng loạt các câu thơ như: *Làm sao bác vội về ngay; Vội vàng sao đã mãi lên tiên*,... để rồi lắng đọng trong

những câu thơ hệt hẫng, chơi vơi:

Rượu ngon không có bạn hiền,

Không mua không phải không tiền không mua.

Hư từ *không* dùng trong trường hợp này thật hợp và cũng thật sắc. Không mua rượu không phải vì không tiền, mà vì mất bạn. Không có tri kỉ thì độc ẩm chỉ tăng thêm nỗi xót xa. Chữ *không* tạo thành nghịch lí: có tiền mà không mua. Chuyện uống rượu đối với nhà thơ đã thành "nghĩa tửu" bởi thế mà nó không chỉ còn là câu chuyện vật chất tầm thường nữa. Chỉ một cặp lục bát mà chồng xếp 5 chữ *không* diễn tả thật đúng cái trống vắng khủng khiếp khi mất bạn: câu thơ không viết, câu thơ không biết đưa ai, chiếc giường treo không bạn, tiếng đàn ngơ ngẩn không tri âm. Ý thơ trống vắng, chơi vơi để rồi kết đọng trong tiếng khóc đáng thương của người bạn già tri kỉ:

Tuổi già hạt lệ như sương,

Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan!

Câu thơ buồn nhẹ mà khơi gợi, xót đau, hờn tủi.

LUYỆN TẬP VỀ

TRƯỜNG TỪ VỰNG VÀ TỪ TRÁI NGHĨA

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- củng cố những kiến thức về trường từ vựng và từ trái nghĩa.
- Biết vận dụng những kiến thức này vào việc đọc – hiểu văn bản và làm văn.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Trong hai câu thơ sau:

Làm sao bác vội về ngay,

Chợt nghe tôi bỗng chân tay rụng rời.

Có mấy từ có chung nét nghĩa: “diễn biến rất nhanh” hay “bất ngờ”?

- A. Hai B. Ba C. Bốn D. Năm

Câu 2: Trong hai câu thơ:

Cũng cờ cũng biển cũng cân đai,

Cũng gọi ông nghề có kém ai.

Có mấy từ nằm trong trường nghĩa: là những thứ vua ban cho người đỗ tiến sĩ để “vinh quy bái tổ”.

- A. Hai B. Ba C. Bốn D. Năm

Câu 3: Trong hai câu thơ đã cho ở câu 2, nhà thơ có sử dụng hiện tượng tách từ hay không?

- A. Có B. Không

Câu 4: Trường từ vựng là tập hợp những từ ... về nghĩa.

Cụm từ còn thiếu trong định nghĩa trên là gì?

- A. Giống nhau B. Khác nhau
C. Có nét chung D. Gần nhau

Câu 5: Hai từ trái nghĩa bao giờ cũng phải có một cơ sở chung nào đó.

Nhận định trên:

- A. Đúng B. Sai

2. Phần tự luận

Câu 1. Đọc các câu sau:

- Chưa quen *cung ngựa*, đâu tới *trường nhung*; chỉ biết *ruộng trâu*, ở trong *làng bộ*.

- Việc *cuốc*, việc *cày*, việc *bừa*, việc *cấy*, tay vốn quen làm: tập *khiên*, tập *súng*, tập *mác*, tập *cờ*, mắt chưa từng ngó.

(Nguyễn Đình Chiểu- *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

- Làm sao bác *vội* về *ngay*

Chợt nghe, tôi *bỗng* chân tay rụng rời.

(Nguyễn Khuyến – *Khóc Dương Khuê*)

a) Phân nhóm các từ in đậm theo các trường từ vựng. Gọi tên trường từ vựng đó.

b) Phân tích hiệu quả diễn đạt của việc sử dụng một loạt từ theo trường từ vựng ở mỗi ngữ liệu trên.

Câu 2. Cho các ngữ liệu:

- Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.

(Nguyễn Du – *Truyện Kiều*)

- Kính yêu từ trước đến sau,

Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời.

- Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can.

(Nguyễn Khuyến – *Khóc Dương Khuê*)

a) Xác định những cặp từ có quan hệ trái nghĩa trong các câu thơ trên.

b) Nêu tác dụng của việc sử dụng những cặp từ trái nghĩa trong các ngữ liệu trên.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	C	C	A	C	A

2. Tự luận

Câu 1: a) Phân nhóm theo trường từ vựng:

- Các từ: *cung ngựa, trường nhung, khiên, súng, mác, cờ* thuộc trường từ vựng chỉ vũ khí, chiến trường.

- Các từ *ruộng trâu, làng bộ, cuốc, cày, bừa, cấy* thuộc trường từ vựng chỉ hoạt động của người nông dân, thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Các từ *vội, ngay, chợt, bỗng* thuộc trường từ vựng chỉ tính chất nhanh, bất ngờ, đột ngột của hoạt động.

b) Nguyễn Đình Chiểu đã sử dụng hai nhóm từ thuộc hai trường từ vựng có quan hệ trái nghĩa như trên để làm nổi bật lên ý chí đánh giặc và lòng căm thù giặc của người nghĩa sĩ Cần Giuộc. Những người nghĩa sĩ ấy vốn là những người nông dân hiền lành chất phác, chỉ quen sống khép mình trong làng bộ, gắn bó với ruộng trâu và công việc của nhà nông; các từ *ruộng trâu, làng bộ, cuốc, cày, bừa, cấy* đều làm định ngữ cho danh từ "việc", gọi tên các công việc quen làm của người nông dân. Thế nhưng, khi giặc đến xâm lược quê hương những người nông dân hiền lành chăm chỉ ấy đã bật đứng lên, họ đã dám cầm mác, cầm súng đứng lên chống giặc. Các từ *khiên, súng, mác, cờ* đều làm bổ ngữ cho động từ "tập", chỉ các hoạt động hoàn toàn xa lạ, bây giờ mới tập. Người nông dân mặc áo lính đã làm những việc hoàn toàn xa lạ với họ. Họ làm được điều đó bởi họ yêu nước, yêu quê hương và căm thù giặc.

Nguyễn Khuyến đã dùng những từ có chung trường nghĩa chỉ tính chất nhanh, bất ngờ, đột ngột của hoạt động: *vội, ngay, chợt, bỗng* trong hai câu thơ thông báo về cái chết của bác Dương. Cách viết như vậy đã thể hiện được nỗi đau và sự mất mát rất lớn của nhà thơ. Nó thể hiện được tâm trạng hụt hẫng, đau đớn của nhà thơ khi nghe tin bạn mất và tính chất đột ngột của tin buồn.

Câu 2: a) Các cặp từ trái nghĩa được sử dụng là:

- buồn/ vui.
- trước/ sau.
- xa/ gần.

Các từ ngữ trên là các từ ngữ cùng trường từ vựng và có quan hệ trái nghĩa với nhau.

b) Việc sử dụng các từ cùng trường từ vựng có quan hệ trái nghĩa như vậy tạo nên khả năng diễn đạt có giá trị biểu cảm cao cho lời nói.

NGUYỄN KHUYẾN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu hoàn cảnh lịch sử phức tạp và phẩm cách con người Nguyễn Khuyến – một nhà nho tài hoa, coi trọng danh tiết.
- Nắm được các thành tựu văn học chủ yếu của nhà thơ, đặc biệt là nhà thơ trào phúng, thơ về dân tình làng cảnh với một vốn từ thuần Việt điêu luyện.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Nguyễn Khuyến xuất thân trong một gia đình:

- A. Có nhiều người đỗ đạt, làm quan to dưới triều nhà Mạc, nhà Lê.
- B. Nông dân nghèo.
- C. Quan lại sa sút.
- D. Thương nhân.

Câu 2: Nhận định nào dưới đây về Nguyễn Khuyến không chính xác?

- A. Nguyễn Khuyến là người có tài năng và cốt cách thanh cao.
- B. Ông có một tấm lòng yêu nước thương dân sâu sắc.
- C. Khi từ quan, ông dùng ngòi bút tấn công trực diện và mạnh mẽ vào bọn bán nước và cướp nước.
- D. Ông sống trọn đời giản dị và thanh bạch.

Câu 3: Điểm khác biệt giữa thơ văn ở ẩn của Nguyễn Khuyến với thơ văn ở ẩn của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm là gì?

- A. Tính chất “tải đạo” rất sâu sắc.
- B. Coi trọng khí tiết.

C. Buông mình theo thói tục.

D. Mặc cảm về sự bất lực, xem mình là người thừa, đời thừa.

Câu 4: Tiếng cười trong thơ Nguyễn Khuyến là tiếng cười mang âm hưởng?

A. Sâu sắc, thâm trầm.

B. Mạnh mẽ, quyết liệt.

C. Chua chát.

D. Hóm hỉnh.

Câu 5: Nguyễn Khuyến có đóng góp lớn đối với văn học Việt Nam ở thể loại nào?

A. Thơ Nôm

B. Hát nói

C. Câu đối

D. Song thất lục bát

2. Phần tự luận

Câu 1. Trình bày những nét khái quát về cuộc đời Nguyễn Khuyến.

Câu 2. Thơ văn Nguyễn Khuyến thể hiện nổi bật những nội dung nào?

Câu 3. Những nét đặc sắc nghệ thuật của thơ văn Nguyễn Khuyến?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	C	D	A	C

2. Tự luận

Câu 1: Nguyễn Khuyến sinh năm 1835 mất năm 1909, lúc nhỏ tên là Thắng, sau khi thi hội không đỗ đổi thành Khuyến, hiệu là Quế Sơn, quê làng Và, xã Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông xuất thân trong gia đình có nhiều người đỗ đạt. Nguyễn Khuyến là người có tài nhưng thi cử lận đận. Năm 1871, ông thi đỗ cả Hội nguyên và Đình nguyên. Vì ba lần đỗ đầu nên ông được gọi là Tam nguyên tên Đỗ. Sau khi đỗ đạt ông đã ra làm quan với triều đình nhà Nguyễn. Nhưng rồi, cảm thấy bất lực trước cảnh đất nước bị xâm lược, đạo đức xã hội suy đồi, chốn quan trường đen tối, ông đã cáo quan về ở ẩn tại làng quê. Trong thời gian đó, ông tiếp tục làm thơ để bộc lộ tâm sự và thể hiện tấm lòng với dân tộc.

Nguyễn Khuyến đã sống vào thời kì xã hội Việt Nam có rất nhiều biến động. Các nhà nho không có nhiều sự chọn lựa. Và ông đã chọn cho mình một cách sống theo đạo thông thường của những nhà Nho có nhân cách: bất hợp tác với cường quyền, về sống cuộc sống nghèo khổ nhưng thanh bạch chốn làng quê.

Câu 2: Nguyễn Khuyến sáng tác thơ, câu đối, văn bằng cả chữ Hán và chữ Nôm. Những sáng tác của ông tập trung thể hiện tình cảm của một nhà nho đối

với quê hương đất nước, người thân. Sáng tác của ông có thể chia thành các mảng sau:

- Tâm sự yêu nước, u hoài trước sự đổi thay của thời cuộc: Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam đã làm cho xã hội Việt Nam có nhiều biến đổi rất mạnh mẽ. Dưới con mắt của các nhà Nho, đó chủ yếu là những biến đổi tiêu cực. Đạo đức xã hội thay đổi và khác rất nhiều so với những chuẩn mực đạo đức phong kiến. Giống như nhiều nhà Nho khác, Nguyễn Khuyến cảm thấy vô cùng đau xót trước hiện thực ấy. Và ông đã viết rất nhiều bài thơ thể hiện nỗi niềm u hoài của mình về vận mệnh dân tộc.

- Thơ về làng cảnh Việt Nam: Nguyễn Khuyến được coi là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam. Ông rất thành công ở đề tài thơ về làng quê. Trong đó, nổi tiếng nhất là chùm thơ thu. Để tránh những bon chen điên đảo của chốn quan trường, ông đã lui về quê dạy học, làm thơ. Không khí thanh bình nơi thôn xóm đã khơi nguồn cảm hứng để ông gửi gắm tâm sự. Bức tranh làng cảnh trong thơ ông luôn đẹp, vẻ đẹp của sự bình yên, thanh vắng, nhưng buồn và cô đơn.

- Thơ trào phúng: Thơ trào phúng của Nguyễn Khuyến mang giọng điệu thâm thúy với nội dung trào phúng rất sâu cay. Ông thường phê phán những biểu hiện suy đồi của đạo đức xã hội, nhất là chuyện khoa cử, quan tước. Đồng thời, với tâm trạng của một nhà nho bất lực trước thời cuộc ông đã viết những vần thơ tự trào để vừa tự trách mình, vừa bộc bạch tâm sự về thế cuộc.

Ở cả ba mảng thơ trên, Nguyễn Khuyến đều để lại những sáng tác có giá trị cả về nội dung và nghệ thuật.

Câu 3: Nguyễn Khuyến thành công hơn cả là ở mảng thơ văn viết bằng chữ Nôm. Phần lớn những tác phẩm xuất sắc của ông đều được sáng tác trong thời kì ông đã cáo quan về ở ẩn.

Điểm nổi bật trong nghệ thuật thơ Nguyễn Khuyến là ông đã “đưa tiếng nói sinh hoạt dân dã, bình dị vào thơ một cách tinh tế, sâu sắc, nhiều khi hóm hỉnh, tự nhiên mà thành thơ”. Dù viết thể thơ cổ điển nhưng thơ ông vẫn luôn rất thoải mái, không có cảm giác gò bó. Ông vận dụng nhiều thủ pháp nghệ thuật của thơ ca dân gian và ngôn ngữ giàu chất tạo hình. Nguyễn Khuyến đã đưa thơ Nôm, ngôn ngữ thơ đến một trình độ mới, tinh tế và rất hiện đại.

THƯƠNG VỢ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được hình ảnh bà Tú và tình cảm thương yêu, quý trọng người vợ cùng những tâm sự của nhà thơ.

- Thấy được những thành công nghệ thuật của bài thơ: sử dụng tiếng Việt giản dị, tự nhiên, giàu sức biểu cảm; vận dụng sáng tạo hình ảnh, cách nói của văn học dân gian.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Nhận định nào dưới đây không chính xác?

- A. Bà Tú có niềm hạnh phúc là ngay từ lúc còn sống đã được đi vào thơ ông Tú với tất cả niềm thương yêu trân trọng của chồng.
- B. Bà Tú xuất hiện trực tiếp trong thơ Tú Xương chỉ qua bài *Thương vợ*.
- C. *Thương vợ* là một trong những bài thơ hay và cảm động nhất của Tú Xương về bà Tú.
- D. *Thương vợ* thuộc mảng thơ trữ tình trong sáng tác của Tú Xương.

Câu 2: Hình ảnh bà Tú trong bài thơ được khắc hoạ bằng bút pháp:

- A. Tả thực.
- B. Tượng trưng.
- C. Lãng mạn.

Câu 3: Vẻ đẹp nhân cách của Tú Xương trong bài thơ được thể hiện ở:

- A. Tình cảm thương yêu, quý trọng đối với người vợ tần tảo, giàu đức hi sinh.
- B. Việc giận mình khiếm khuyết, giận đời đen bạc.
- C. Gồm A và B.
- D. Thái độ căm giận phần uất trước thói đời đen bạc.

Câu 4: *Thương vợ* là bài thơ tiêu biểu cho thơ trữ tình của Trần Tế Xương vì:

- A. Cảm xúc thơ chân thành, lời thơ giản dị mà sâu sắc.
- B. Lời thơ, ý thơ vận dụng nhiều ca dao, tục ngữ.
- C. Giọng điệu thơ hóm hỉnh, hài hước.
- D. Gồm cả A, B và C.

Câu 5: Tiếng cười trong thơ Tú Xương là tiếng cười:

- A. Châm biếm sâu cay.

B. Đả kích quyết liệt.

C. Tự trào mang sắc thái ân hận, ngậm ngùi pha giọng tâm tình tha thiết.

D. Cả A, B và C.

2. Phần tự luận

Câu 1. Hình ảnh bà Tú được miêu tả như thế nào trong bài thơ?

Câu 2. Bình luận về hai câu thơ cuối bài *Thương vợ*.

Câu 3. Bài thơ cho ta hình dung gì về tâm sự và vẻ đẹp nhân cách của Tú Xương?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	A	C	A	D

2. Tự luận

Câu 1: Bốn câu thơ đầu là hình ảnh bà Tú qua nỗi lòng thương vợ của Tú Xương. Tình thương vợ sâu nặng của nhà thơ thể hiện qua sự thấu hiểu nỗi vất vả gian lao cũng như những đức tính cao đẹp của người vợ tảo tần.

Câu thơ đầu mở ra một hoàn cảnh – hoàn cảnh làm ăn buôn bán của bà Tú. Câu thơ là lời giới thiệu nhưng cũng đồng thời gợi ra ngay cái nét tảo tần, tất bật ngược xuôi của bà Tú:

Quanh năm buôn bán ở mom sông

Câu thơ đắt nhất có lẽ là ở hai từ "quanh năm" và "mom sông". Một từ chỉ thời gian, một từ chỉ không gian hoạt động của nhân vật, thế mà cũng đủ để nêu bật toàn bộ cái công việc lam lũ của người vợ thảo hiền.

Trong thời buổi khốn khó, có một thời bà Tú buôn gạo để nuôi chồng, nuôi con. Công việc ấy diễn ra "quanh năm" nghĩa là không trừ một ngày nào dù ngày mưa hay ngày nắng. "Quanh năm" còn là từ năm này tiếp qua năm khác đến rã rời, đến chóng mặt chẳng có chút nghỉ ngơi. Thời gian đằng đẵng hợp với cái nơi làm việc là cái doi đất nhô ra ngoài sông ấy (mom sông) đủ gợi ra cái gian nan, chèn vênh, chơi vơi của công việc và của cả số phận người phụ nữ nữa.

Hai câu thực gợi tả cụ thể hơn cuộc sống tảo tần gắn với việc buôn bán ngược xuôi của bà Tú. Trong hai câu thơ này, Tú Xương đã thể hiện một sự sáng tạo táo bạo ca dao. Thấm thía nỗi vất vả, gian lao của vợ, nhà thơ đã mượn hình ảnh con cò trong ca dao để nói về bà Tú:

Lặn lội thân cò khi quãng vắng,

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Hai câu thơ gợi lại hình ảnh cái cò gánh gạo đưa chồng trong ca dao cổ:

Cái cò lặn lội bờ sông,

Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non.

Thế nhưng nếu hình ảnh con cò trong ca dao chỉ xuất hiện giữa cái rộn ngợp của không gian thì hình ảnh con cò trong thơ của Tú Xương còn lặn lội trong cả cái rộn ngợp của thời gian. Ba từ "khi quãng vắng" đã nói lên được cả cái rộn ngợp của thời gian và không gian. Nó heo hút, vắng lặng chứa đầy những lo âu, nguy hiểm. Câu thơ lại dùng phép đảo ngữ (đưa từ "lặn lội" lên đầu câu) và dùng từ "thân cò" thay cho từ "con cò" càng làm tăng thêm nỗi vất vả gian truân của bà Tú. Không những thế, từ "thân cò" còn gợi nỗi ngậm ngùi về thân phận nữa. Lời thơ vì thế mà cũng sâu sắc hơn, thấm thía hơn.

Nếu câu thơ thứ ba gợi nỗi vất vả, đơn chiếc thì câu thơ thứ tư lại làm rõ sự vận lộn với cuộc sống đầy gian nan của bà Tú:

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Câu thơ gợi tả cảnh chen chúc, bươn bả trên sông nước của những người làm nghề buôn bán nhỏ. Sự cạnh tranh chưa đến mức sát phạt nhau nhưng cũng không thiếu lời qua tiếng lại. Hơn thế nữa "buổi đò đông" còn hàm chứa không phải ít những lo âu, nguy hiểm "khi quãng vắng". Câu thơ gợi lên sinh động đầy đủ một buổi họp chợ có đủ những lời phàn nàn, cáu gắt, có cả những sự chen lấn, xô đẩy hàm chứa đầy bất trắc, hiểm nguy.

Hai câu thơ còn đối nhau rất chỉnh, nhất là ở hai cụm từ "khi quãng vắng" với "buổi đò đông" khiến cho sự miêu tả nỗi vất vả của bà Tú càng thêm nổi bật. Bốn câu thơ đầu thực tả cảnh công việc và thân phận của bà Tú, cũng đồng thời cho ta thấy tấm lòng xót thương da diết của Tú Xương.

Đi liền với những câu thơ miêu tả cuộc sống gian truân là những câu thơ thầm kín ngợi ca vẻ đẹp đức hạnh của bà Tú. Vẻ đẹp ấy trước hết được cảm nhận ở sự đảm đang, tháo vát, chu toàn với chồng con:

Nuôi đủ năm con với một chồng.

Câu thơ đọc lên đã thấy cái gánh nặng gia đình cứ như đang đè xuống đôi vai của người đang đóng thế vai của người "chủ gia đình". Mỗi chữ trong câu thơ chất chứa bao tình ý. Từ "đủ" trong "nuôi đủ" vừa nói số lượng, vừa nói chất lượng. Oái oăm hơn, câu thơ chia làm hai vế thì vế bên này (một chồng) lại cân xứng với tất cả gánh nặng ở vế bên kia (năm con). Câu thơ là một sự thật, bởi nuôi ông Tú đâu chỉ cơm hai bữa mà còn tiền chè, tiền rượu,... Tú

Kương ý thức rõ lắm nỗi lo của vợ và cả sự khiếm khuyết của mình nữa. Câu thơ nên một nỗi xót xa, cay đắng.

Ở bà Tú, sự đảm đang tháo vát đi liền với đức hi sinh. Như đã phân tích ở trên, cái đức hi sinh vì chồng vì con của bà Tú trước hết đã thể hiện ở cái việc vất vả chấp gian khó, chạy vạy bán buôn để nuôi đủ gia đình. Nếu chỉ có thế thôi thì cũng đủ để nhà thơ cảm thương và trân trọng lắm rồi. Song dường như những lời thơ miêu tả còn chưa đủ, Tú Xương còn bình luận tiếp:

Năm nắng mười mưa dám quản công.

Thành ngữ "năm nắng mười mưa" vốn đã có hàm nghĩa chỉ sự gian lao, vất vả nay được dùng trong trường hợp của bà Tú nó còn thể hiện được nổi bật đức tính chịu thương, chịu khó, hết lòng vì chồng vì con của bà Tú nữa.

Câu 2: Câu thơ cuối là lời Tú Xương, Tú Xương tự rửa mặt mình, cũng là lời tự phán xét, tự lên án:

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,

Có chồng hờ hững cũng như không.

Câu kết chỉ ra hai nguyên nhân gây nên nỗi khổ của vợ: ấy là mình và đời. Đời đen bạc, chồng hờ hững. Hận đời, giận mình chính là đỉnh điểm của tình huống, là cao trào của cay đắng khổ tâm. Câu thơ thực sự là tiếng chửi đời. Đời bạc, mình cũng bạc. Đời bạc đã đẩy ải người vợ hiền và đời bạc đã biến mình thành ông chồng vô tích sự, ông chồng bạc. Câu thơ là tiếng chửi đời căm hằn, gay gắt nhưng sắc thái xỉ vả bản thân còn thậm tệ hơn nữa. Lời chửi ẩn sâu từ trong tâm khảm sự thương yêu và có cả những ngậm ngùi, chua xót đến lắng lòng.

Câu 3: *Thương vợ* dựng lên hai bức chân dung: bức chân dung hiện thực của bà Tú và bức chân dung tinh thần của Tú Xương. Trong những bài thơ viết về vợ của Tú Xương, dường như bao giờ người ta cũng gặp hai hình ảnh song hành: bà Tú hiện lên phía trước và ông Tú khuất lấp ở phía sau. Ở bài thơ *Thương vợ* cũng vậy, ông Tú không xuất hiện trực tiếp nhưng vẫn hiển hiện trong từng câu thơ. Đằng sau cốt cách khôi hài, trào phúng là cả một tấm lòng, không chỉ là thương mà còn là biết ơn đối với người vợ nữa.

Yêu thương, quý trọng, tri ân với vợ, đó là những điều làm nên nhân cách của Tú Xương. Ông Tú không dựa vào duyên số để trút bỏ trách nhiệm. Bà Tú ấy ông Tú là do "duyên" nhưng "duyên" một mà "nợ" hai. Tú Xương tự coi mình là cái nợ đời mà bà Tú phải gánh chịu. Vậy là thiệt thòi cho bà Tú. Duyên ít mà nợ nhiều. Có lẽ cũng chính bởi điều đó mà ở trong câu thơ cuối, Tú Xương đã tự rửa mặt mình: "Có chồng hờ hững cũng như không".

Điều lạ là dù xuất thân nho học, song Tú Xương không nhìn nhận theo

- C. Phê phán đọc học suy đồi.
- D. Đau xót vì sự suy vong của Nho học.

Câu 5: Giọng điệu trào phúng của bài thơ *Vịnh khoa thi Hương* là gì?

- A. Giọng mỉa mai
- B. Giọng đả kích
- C. Giọng thâm trầm
- D. Giọng tự trào

2. Phần tự luận

Câu 1. Nêu hoàn cảnh ra đời bài thơ *Vịnh khoa thi Hương* của Tú Xương.

Câu 2. Cảnh trường thi được miêu tả như thế nào trong sáu câu thơ đầu của bài thơ?

Câu 3. Bình luận về hai câu thơ cuối. Từ đó, nhận xét về thái độ trọng danh dự và tâm sự lo nước thương đời của nhà thơ.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	B	D	B	A

2. Tự luận

Câu 1: *Vịnh khoa thi Hương* (có bản ghi là *Lễ xướng danh khoa thi Đình Dậu*) là một trong những bài thơ về đề tài "thi cử" – một đề tài khá đậm nét trong sáng tác của Tú Xương. Viết về đề tài này, Tú Xương bộc lộ rất rõ thái độ mỉa mai, phẫn uất đối với chế độ thi cử đương thời và đối với con đường thi cử của riêng ông.

Vịnh khoa thi Hương là bức tranh hiện thực nhốn nháo, ô hợp của xã hội thực dân nửa phong kiến buổi đầu, đồng thời nói lên nỗi lòng của nhà thơ thành Nam đối với quê hương, đất nước.

Đây là bài lễ xướng danh khoa thi Đình Dậu 1897. Thi Hương ở Hà Nội bị cấm không tổ chức. Nên hai trường Nam Định và Hà Nội thi chung. Vì vậy mới có câu "Trường Nam thi lẫn với trường Hà".

Câu 2: Hai câu thơ đầu giới thiệu hoàn cảnh của khoa thi:

Nhà nước ba năm mở một khoa,

Trường Nam thi lẫn với trường Hà.

Theo lệ thường, dưới thời phong kiến, cứ ba năm có một khoa thi Hương. Điều đó không có gì đặc biệt, song câu thơ không chỉ là lời giới thiệu. Giọng

điệu hài hước thể hiện khá rõ ngay trong hai câu thơ đầu. Câu thơ như một thông báo. Khoa thi này do nhà nước tổ chức, cứ ba năm một lần thi Hương để chọn nhân tài. Đó là thông lệ. Song nó báo hiệu một cái gì khác trước. Một từ “lần” không chỉ giới thiệu hai trường Nam Định và Hà Nội thi chung mà báo hiệu một sự xáo trộn của việc thi cử, không còn được như trước nữa. Có nhiều hàm ý trong từ “lần” này. Bốn câu tiếp miêu tả rất cụ thể điều đó.

Hai câu thực miêu tả thật hài hước cảnh trường thi:

*Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Âm oẹ quan trường miệng thét loa.*

Cách đảo trật tự cú pháp: “Lôi thôi sĩ tử”, “âm oẹ quan trường” kết hợp với các từ giàu hình ảnh: Lôi thôi, đeo lọ cùng với những từ chỉ âm thanh: âm oẹ, thét loa làm cho quang cảnh thi trở nên nhộn nháo, ô hợp mất đi vẻ trang nghiêm của một kì thi do quốc gia tổ chức. Hơn thế, sĩ tử thì lôi thôi lếch thếch mất hết vẻ nho nhã, thư sinh. Quan trường không còn quyền uy, mực thước, trang trọng như trước mà như nhân vật tuồng hề “âm oẹ, thét loa”. Người chịu trách nhiệm tổ chức kì thi và sĩ tử đi thi thật không ra thế nào. Cảnh trường thi phản ánh sự suy vong của nền một học vấn, sự lỗi thời của đạo Nho.

Sự có mặt của vợ chồng quan chánh sứ có thể làm cho quang cảnh trường thi có vẻ trang nghiêm. Song trái lại, sự hiện diện của chính quyền thực dân lúc này càng tăng thêm sự chua chát. Quyết định số phận của trường thi (số phận của các sĩ tử) là một kẻ ngoại bang không biết gì về nho học. Nơi cửa Khổng sân Trình là nơi mặc sức, tự nhiên lê váy của mụ đầm. “Váy lê quét đất” đối với “cờ cấm rợp trời (còn làm nhục quốc thể)” chao ôi thật chua chát. So với bài thơ khác “Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt / Dưới sân ông cử ngẩng đầu rồng” thì sự nhục nhã ấy chỉ là một.

Sáu câu thơ đầu vạch trần sự nhếch nhác, tùy tiện của khoa cử lúc bấy giờ. Đồng thời ngầm thể hiện nỗi xót xa chua chát của nhà thơ và người đọc.

Câu 3: Hai câu kết là một câu hỏi. Nhà thơ hỏi “Nhân tài đất Bắc” tức là hỏi tầng lớp trí thức. Đó là những sĩ tử đang chăm chăm chạy theo danh vọng. Ông hỏi mà như thức tỉnh họ về nỗi nhục mất nước. Kẻ thù ngoại bang nếu vẫn có mặt ở lễ xướng danh này thì đâu có đậu Tiến sĩ ra làm quan cũng là thân phận tay sai mà thôi. Đường công danh còn có ý nghĩa gì? Hai tiếng “ngoảnh cổ” như bộc lộ thái độ mạnh mẽ vừa thể hiện một nỗi tủi nhục. Nhà thơ hỏi người cũng chính là hỏi mình. Giọng thơ dù day nghiêng mà vẫn có cái gì xa xót đến rưng rưng.

Cảnh trường thi nhộn nháo, nhố nhăng làm bật lên tiếng cười chua chát về tình cảnh đất nước mất chủ quyền. Đây cũng là mâu thuẫn nội tại lúc bấy giờ

không thể điều hoà được giữa kẻ sĩ muốn thi thố tài năng với đời với thực tế phi nghĩa của khoa cử học vấn.

Vịnh khoa thi Hương thể hiện tấm lòng tha thiết tình đời của nhà thơ trào phúng Tú Xương. Sống trong hiện thực đen tối của xã hội Việt Nam những năm cuối thế kỉ XIX. Biết trọng danh dự, biết đau xót trước hiện thực dân tộc như Tú Xương là một thái độ rất đáng quý, rất đáng trân trọng.

THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm được các nội dung chính của thao tác lập luận phân tích.
- Biết phân tích một vấn đề xã hội hay văn học.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Bản chất của lập luận phân tích là tìm hiểu quan hệ giữa người phân tích với đối tượng phân tích. Nhận định này:

- A. Dũng B. Sai

Câu 2: Phân tích cần đi sâu vào từng phương diện cụ thể để xem xét một cách riêng biệt, nhưng không có nghĩa là tách rời khỏi cái chung, chỉ thấy cái nhỏ lẻ, chi tiết, vụn vặt,... Chính vì thế mà phân tích bao giờ cũng gắn với:

- A. Quy nạp B. Diễn dịch
C. So sánh D. Tổng hợp, khái quát

Câu 3: Trong đoạn lập luận phân tích tâm trạng Thuý Kiều (SGK), tác giả Lê Trí Viễn đã sử dụng cách phân tích cụ thể nào?

- A. Cắt nghĩa và bình giá B. Chỉ ra nguyên nhân - kết quả
C. Phân loại đối tượng. D. Liên hệ đối chiếu

Câu 4: Thao tác nào dưới đây nếu không dựa vào phân tích thì sẽ thiếu cơ sở, không vững chắc?

- A. Diễn dịch B. So sánh
C. Tổng hợp D. Bác bỏ

Câu 5: Thao tác nào dưới đây được xem là cách thức thực hiện cụ thể của phân tích?

- A. Cắt nghĩa và bình giá B. Phân loại đối tượng
C. Liên hệ đối chiếu D. Cả A, B và C

2. Phần tự luận

Câu 1. Chỉ ra cách phân tích cụ thể trong những đoạn trích sau đây.

a) “Còn gì đáng buồn hơn khi mà giàu có về vật chất thì lại nghèo nàn đến thảm hại về văn hoá tinh thần,... Một bộ phận thanh niên bây giờ nghĩ nhiều, nói nhiều đến tiền bạc, hưởng thụ. Ăn mặc đẹp, sang trọng, tiện nghi hiện đại lắm, nhưng con người thì vô cùng mỏng. Gió thổi nhẹ là bay biến tứ tán ngay. Ngày trước dân ta nghèo, nhưng đức dày, nhân cách vững vàng, phong ba bão táp không hề gì,... Chung quy tại giáo dục mà ra. Cha mẹ bây giờ chiều con quá, không để chúng thiếu thốn gì. Vì thế mà chúng rất mong manh, dễ vỡ, dễ hư hỏng”.

(Theo Nguyễn Khải, báo *Đầu tư*)

b) ““Nỗi riêng, riêng những bàn hoàn” trong lòng Thuý Kiều đêm nay là vậy. Nàng chỉ có thức với ngọn đèn dầu cho đến khi dầu khô trong đĩa mà dòng lệ vẫn không dứt đầm khăn. “Dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn”, bởi nàng chỉ có xót đau rồi đau xót chứ chưa tìm được phương kế nào. Bàn hoàn mang ý quanh quẩn, quẩn quanh, lại thêm những bàn hoàn nên càng thêm rối rắm. Âm điệu câu thơ lại xoáy sâu vào trong lòng cô độc, vào chỗ sâu kín nhất, chỉ biết mình, mình hay (nỗi riêng, riêng những), càng tăng cái giầy vò của tâm trạng đang hoàn toàn bế tắc”.

(Lê Trí Viễn - *Đến với thơ hay*)

Câu 2. Viết đoạn văn phân tích theo các yêu cầu sau:

- a) Viết một đoạn văn bàn về được và mất trong cuộc sống.
- b) Viết đoạn văn phân tích mối quan hệ giữa bộ phận và toàn thể.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	D	A	C	D

2. Tự luận

Câu 1:

a) Thao tác phân tích cụ thể là: Chỉ ra thực trạng - liên hệ đối chiếu – chỉ ra nguyên nhân.

Trong đoạn văn, trước hết, Nguyễn Khải đưa ra thực trạng: “giàu có về vật chất thì lại nghèo nàn đến thảm hại về văn hoá tinh thần” và đưa ra dẫn chứng là một bộ phận thanh niên hư hỏng, đua đòi. Tiếp đó, liên hệ đối chiếu lối sống ấy với đời sống của dân ta “ngày trước” “nghèo, nhưng đức dày, nhân cách vững vàng,...”. Cuối cùng, tác giả chỉ ra nguyên nhân của thực trạng tiêu

cực vừa nêu, đó là do “Chung quy tại giáo dục mà ra...”.

b) Thao tác phân tích cụ thể là: Cắt nghĩa – bình giá.

Bằng cách cắt nghĩa, giải thích ý thơ “Nàng chỉ có thức với ngọn đèn dầu cho đến khi dầu khô trong đĩa mà dòng lệ vẫn không dứt đầm khăn”, kết hợp với giải thích từ ngữ “Bàn hoàn mang ý quanh quẩn, quẩn quanh,...”, tác giả đã bình giá giá trị của nội dung, nghệ thuật các câu thơ: “... nên càng thêm rối rắm”, “Âm điệu câu thơ lại xoáy sâu vào trong lòng cô độc ...”.

Câu 2: a) Viết đoạn văn bàn về được và mất ở đời.

- Mở đoạn:

+ Trong cuộc sống ai cũng mong “được” và chẳng ai muốn “mất”.

+ Nhưng trong cuộc sống, có những điều “được” “mất” là lâu dài thậm chí vĩnh viễn, lại có điều “được” là “mất”, “mất” là “được”.

- Thân đoạn:

+ “Được” tri thức, kinh nghiệm... là cái “được” lâu dài.

+ “Mất” tuổi trẻ, danh dự... là “mất” lâu dài, vĩnh viễn.

+ “Được” thành công mà sinh tự phụ là “mất”: mất chí tiến thủ, mất sự khiêm nhường...

+ “Mất” trong một số trường hợp mà giúp con người có thêm bài học quý, biết vươn lên... ấy là “được”.

- Kết đoạn: “Được”, “mất” ở đời khôn lường, khó đoán, con người phải biết đâu là chân giá trị để trân trọng và nắm bắt.

b) Viết đoạn văn phân tích mối quan hệ giữa bộ phận và toàn thể.

- Mở đoạn:

+ Giữa cái bộ phận và cái toàn thể luôn có mối quan hệ qua lại khăng khít, tác động lẫn nhau.

+ Xã hội loài người thể hiện rõ nhất mối quan hệ ấy.

- Thân đoạn:

+ Mỗi cá nhân đều có điểm mạnh và điểm yếu, song không thể tự mình làm tất cả mọi thứ.

+ Gắn với cộng đồng, các cá nhân tự bổ sung cho nhau, giúp nhau hoàn thiện.

+ Cá nhân mạnh thúc đẩy tập thể phát triển; tập thể phát triển tạo điều kiện cho cá nhân phát triển.

Kết đoạn: Con người phải biết gắn bó, hoà đồng, xây dựng tập thể.

BÀI CA NGẮT NGƯỠNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu đúng thực chất và ý nghĩa của phong cách sống có bản lĩnh cá nhân của Nguyễn Công Trứ trong khuôn khổ xã hội phong kiến chuyên chế.
- Nắm được một vài đặc điểm khái quát về thể hát nói.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Nhận xét nào dưới đây khái quát đúng nhất về đặc điểm của thể loại hát nói?

- A. Cấu trúc linh hoạt, không bắt buộc về số câu, số chữ.
- B. Là thể loại tổng hợp giữa thơ và nhạc, có tính chất phóng khoáng, thích hợp với việc thể hiện con người cá nhân.
- C. Là thể loại kết hợp giữa thơ và nhạc, có cấu trúc chặt chẽ nhưng nội dung thì rất phong phú, linh hoạt.
- D. Là một thể thơ cổ, có cấu trúc cố định.

Câu 2: Từ nội dung của bài thơ *Bài ca ngất ngưởng*, có thể thấy Nguyễn Công Trứ rất coi trọng điều gì?

- A. Trang nam nhi sống trên đời phải lập nên công nghiệp lớn.
- B. Bậc nam nhi phải có cái chí khí phi phàm.
- C. Điều quan trọng nhất của nhà Nho là hoạt động thực tiễn chứ không phải là lối sống uốn mình theo dư luận.
- D. Bậc nam nhi phải biết vượt qua những thách thức để khẳng định mình.

Câu 3: Nguyễn Công Trứ biết làm quan là mất tự do. Ông coi chuyện làm quan giống như việc bị giam hãm vào một cái lồng. Thế nhưng ông vẫn ra làm quan, đó là vì:

- A. Đó là con đường tất yếu của bậc nam nhi xưa.
- B. Ông coi đó là phương tiện để thể hiện tài năng và hoài bão của mình.
- C. Ông muốn cống hiến hết tài năng và nhiệt huyết của mình cho xã hội, cho triều đại.
- D. Gồm B và C.

Câu 4: Sự “ngất ngưởng” đầy cá tính của Nguyễn Công Trứ không phải là một lối sống tự kỉ thái quá. Đó là vì:

- A. Nguyễn Công Trứ là người có tài năng thao lược hơn người.

- B. Nguyễn Công Trứ đã sống một cuộc đời hoạt động tích cực trong xã hội.
C. Ông dám sống cho mình, bỏ qua sự gò bó của lễ và danh giáo.
D. Cả A, B và C đều đúng.

Câu 5: Hát nói hấp dẫn người nghe chủ yếu là ở:

- A. Các hình ảnh thơ
B. Cách gieo vần
C. Giọng điệu
D. Sự phá cách trong việc sử dụng các câu thơ.

2. Phần tự luận

Câu 1. Giải thích ý nghĩa của các từ *ngắt ngang* được sử dụng trong bài thơ.

Câu 2. Theo anh (chị), lối sống *ngắt ngang* với tâm niệm “Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung” có gì mâu thuẫn không?

Câu 3. Chỉ ra những nét tự do của thể tài hát nói so với thơ Đường luật và cho biết ý nghĩa của tính chất tự do đó.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	C	D	D	C

2. Tự luận

Câu 1: Trong bài thơ, ngoài nhan đề, tác giả có tới bốn lần sử dụng từ *ngắt ngang*. *Ngắt ngang* trong bài thơ được hiểu theo nghĩa là sự ngang tàng, phá cách, phá vỡ khuôn mẫu, hành vi “khắc kỷ phục lễ” của nhà nho để hình thành một lối sống thực hơn, dám là chính mình, dám khẳng định bản lĩnh cá nhân. Người *ngắt ngang* dám xem thường lễ, đối lập với lễ, bỏ qua danh giáo mà theo tự nhiên.

Trong bốn lần sử dụng từ *ngắt ngang*, ngoài từ *ngắt ngang* ở cuối bài thơ, ba từ còn lại được dùng gắn với hai hoàn cảnh và môi trường khác nhau. Trước hết, Nguyễn Công Trứ *ngắt ngang* khi hành đạo (khi làm quan, thực hiện các chức phận, ông luôn tỏ ra thẳng thắn, thậm chí dám kiến nghị, góp ý cả cho vua). Có được phong cách ngạo nghễ như vậy vì ông có tài năng thực sự và tận tâm với sự nghiệp, không hề luôn cúi đầu vinh thân phì gia. Trong đời thực, Nguyễn Công Trứ đã từng lập nhiều công trạng và là người có tài năng nhiều mặt mặc dù vậy ông vẫn phải chấp nhận một cuộc đời làm quan không mấy thuận lợi (ông bị thăng giáng thất thường).

Sau khi từ quan, cách ông nghỉ và chơi cũng rất nông, rất khác thường. Ông đeo mo vào đuôi bò, ông dẫn các cô gái trẻ lên chơi chùa, ông đi hát ả đào và tự đánh giá cao các việc làm ấy. Ông có quyền *ngất ngưỡng* vì ông về hưu trong danh dự, sau khi đã làm được nhiều việc hữu ích cho dân cho nước. Theo ông, điều quan trọng nhất của nhà Nho là hoạt động thực tiễn chứ không phải là nếp sống uốn mình theo dư luận. Ông thích hát nói vì đó là môn nghệ thuật ông say mê từ nhỏ. Vì thế khi về hưu ông vẫn đi hát vì không muốn tỏ ra mình là một bậc phi phạm, khác đời như các thánh nhân.

Câu 2: Nhân vật trữ tình xuất hiện trong tác phẩm là một con người có cá tính nông, một con người đầy tự tin, yêu thích cuộc sống tự do tự tại, coi thường danh lợi. Con người ấy tự tin vào tài năng và tin tưởng vào quan điểm sống của mình nên đã rất bản lĩnh vượt lên trên thói thường cuộc đời để sống và làm điều mình thích. Nhưng dù *ngất ngưỡng*, nông ngạo đến đâu, ông vẫn ý thức rất rõ trách nhiệm của mình đối với cuộc đời. Vì thế, sau những phút giây cao hứng, thả mình phóng túng cùng trời đất tự do, ông vẫn không quên tự nhắc: “Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung”. Tư tưởng ấy không hề mâu thuẫn với cái nông ngạo, *ngất ngưỡng* của ông. Trên thực tế Nguyễn Công Trứ là một nhà nho có trách nhiệm với đất nước. Tuy cuộc sống quan trường gặp nhiều lận đận nhưng ông vẫn luôn một lòng trung thành với triều đình. Dù ham cuộc sống tự do phóng túng nhưng ông vẫn nhiệt tình thực hiện trách nhiệm quân thần.

Câu 3: Đến đầu thế kỉ XIX, thể hát nói (một thể thơ bác học do các tác gia người Việt sáng tạo trong môi trường văn hoá song ngữ Hán Nôm thời trung đại) phát triển mạnh. Nhiều nhà nho, nhà thơ, nhà chính trị nổi tiếng lúc đó, dường như đều gửi gắm tâm sự của mình trong hát nói. Nhờ đó thể loại này nhanh chóng chiếm được vị trí độc tôn và trở thành một khuynh hướng văn học của thời đại.

Có thể nói, so với các bài thơ Đường luật gò bó, chặt trội, hát nói phóng khoáng hơn nhiều. Hát nói có quy định về số câu, về cách chia khổ nhưng nhìn chung người viết hoàn toàn có thể phá cách toàn bộ điều này để tạo nên một tác phẩm tự do về số câu, số chữ, về cách gieo vần, nhịp điệu,... Sự phóng khoáng của thể thơ đặc biệt thích hợp với việc chuyển tải những quan niệm nhân sinh mới mẻ của tầng lớp nhà nho tài tử khao khát khẳng định mình, sống theo mình, coi thường những ràng buộc chặt chẽ của lễ nghi, của xã hội.

BÀI CA PHONG CẢNH HƯƠNG SƠN

(*Hương Sơn phong cảnh ca*)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước hoà lẫn trong cảm hứng thiên say mê.

- Thấy được vẻ đẹp của ngôn ngữ thơ cũng như củng cố thêm về những nét đặc trưng của thể hát nói.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* cùng thể loại với tác phẩm nào?

- A. *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến.
- B. *Tự tình* của Hồ Xuân Hương.
- C. *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* của Cao Bá Quát.
- D. *Bài ca ngất ngưỡng* của Nguyễn Công Trứ.

Câu 2: Cảm hứng trong bài thơ *Hương Sơn phong cảnh ca* là:

- A. Cảm hứng tôn giáo.
- B. Cảm hứng yêu thiên nhiên.
- C. Hoà quyện giữa cảm hứng tôn giáo với tình yêu giang sơn đất nước tươi đẹp.
- D. Hoà quyện giữa cảm hứng thiên nhiên với cảm hứng nhân văn.

Câu 3: Hình thức điệp từ và thủ pháp luyến láy trong câu thơ “Kìa non non, nước nước, mây mây” đem lại hiệu quả gì?

- A. Mang lại giá trị gợi cảm sâu sắc.
- B. Mang lại giá trị tạo hình.
- C. Gợi vẻ đẹp tự nhiên, bình dị.
- D. Gợi ra chiều rộng và chiều cao của không gian.

Câu 4: *Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,
Lững lờ khe Yến cá nghe kinh.*

Có thể hiểu hai câu thơ trên như thế nào?

- A. Hai câu thơ gợi cái không khí tĩnh lặng đượm ý vị thiền của Hương Sơn.
- B. Ý vị thiền của Hương Sơn hoà vào suối Yến khiến cho chim cá ở đây cũng nhiễm vào mình Phật tính.
- C. Chim cá cũng như người dường như đang thoát tục.
- D. Cả A, B và C đều đúng.

Câu 5: Phân tích hai câu thơ:

*Nhác trông lên ai khéo hoạ hình,
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt.*

Cần chú ý phân tích điều gì?

- A. Âm thanh
B. Hình ảnh
C. Nhịp điệu
D. Các biện pháp tu từ

2. Phần tự luận

Câu 1. Phân tích bốn câu thơ đầu của bài hát nói để thấy được cảm xúc chủ đạo của nhân vật trữ tình khi đứng trước cảnh Hương Sơn.

Câu 2. Cảnh thiên nhiên trong *Hương Sơn phong cảnh ca* vừa rất gần gũi nhưng cũng lại vừa đượm ý vị và màu sắc tôn giáo. Hãy phân tích để làm sáng tỏ nhận định trên.

Câu 3. Cảm nhận về hai câu thơ sau trong bài *Hương Sơn phong cảnh ca* của Chu Mạnh Trinh:

*Thoảng bên tai một tiếng chày kinh,
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.*

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	D	C	B	B	B

2. Tự luận

Câu 1: Bốn câu thơ đầu giới thiệu bao quát toàn cảnh Hương Sơn và trực tiếp nêu cái thú ban đầu khi đến với Hương Sơn. Hai nhịp cân xứng xác định nét cơ bản bao trùm lên cảnh trí Hương Sơn bằng một nhận xét tinh tế: vừa là danh lam thắng cảnh do tạo hoá ban tặng vừa là công trình tôn giáo. Cảnh được dựng lên vừa mang nét bình dị, gần gũi, vừa thấm đượm không khí huyền diệu, linh thiêng. Đó là niềm "ao ước" không chỉ trong giây lát mà đã trở thành niềm khát khao "bấy lâu nay" của bao du khách.

Câu thơ thứ ba có giá trị tạo hình đặc sắc nhờ cách kết hợp giữa hình thức điệp từ liệt kê và thủ pháp luyện láy "non non, nước nước, mây mây"... Nó vừa vẽ ra cảnh trí hùng vĩ của non nước, mây trời Hương Sơn như một bức tranh thủy mặc cổ điển vừa tạo được âm điệu ngân nga, bâng khuâng man mác như cảm xúc của du khách trước vẻ huyền ảo chốn bồng lai tiên cảnh.

Câu 2: Một cái nhìn bao quát về cảnh vật khi Chu Mạnh Trinh đến với

chùa Hương được thể hiện ngay ở câu: “Bầu trời cảnh bụt”. Nhà thơ chỉ ra cảnh tượng “kìa non non nước nước mây mây”. Đó là không gian của núi non, sông nước, mây trời. Núi non soi mình bên dòng suối Yến. Mây trời lồng lộng trên quần thể Hương Sơn. Cái thú đến với Hương Sơn là đến với “Bầu trời cảnh bụt” là sự ao ước của bao người trong đó có nhà thơ (Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay). Cảnh vật hiện ra là cảnh của thiên nhiên và cũng là cảnh tôn giáo. Lòng ngưỡng mộ với cảnh Phật cộng với cảm nhận tinh tế của một nhà thơ, Chu Mạnh Trinh đã bật lên câu hỏi “Đệ nhất động hởi là đây có phải”.

Giọng thơ khoan thai, nhẹ nhàng như ru, như mời mọc. Tâm hồn thi sĩ như băng khuâng, băng lắng trong tĩnh tại của tâm linh mà vẫn tỉnh táo lạ thường. Con người đến nơi này như rũ sạch mọi thứ phàm tục. Bốn câu thơ đầu tạo cảm xúc cho bài thơ hát nói.

Cảnh vật trong bài hát nói mang màu sắc tôn giáo (đạo Phật) với tất cả tấm lòng ngưỡng mộ trang nghiêm nhưng gắn kết với tình yêu cái đẹp thiên nhiên của nhà thơ, với những cảnh “thỏ thẻ rừng mai”, “Lững lờ khe Yến”, “Lồng bóng nguyệt”, “Uốn thang mây”. Sự hoà quyện giữa cảm hứng tôn giáo trang nghiêm này với lòng yêu quê hương đất nước là giá trị nhân bản cao đẹp trong tâm hồn thi nhân. Nó tạo ra sự thanh cao, tinh khiết, lâng lâng của hồn người. Cảm hứng tôn giáo không phải là sự mê tín dị đoan mà là một nhu cầu tinh thần mang tính người của một bút pháp tài hoa.

Câu 3: Nhà thơ tả cảm giác của khách văn cảnh Hương Sơn khi nghe tiếng chuông chùa như sau:

*Thoảng bên tai một tiếng chày kinh,
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.*

Du khách từ cái thế giới đầy biến động ngoài kia vào đây dường như cũng bừng ngộ, nghĩa là cũng nhập vào làm một với cảnh bụt chốn này. Con người đi vào cảnh thăng thốt với tiếng chày kinh. Tất cả đều cởi bỏ mọi phiền lụy của trần gian để hoà nhập vào cái không khí linh thiêng nơi chốn Phật này. Tại khoảnh khắc ấy, cả chim, cá và người đều dường như thoát tục. Cái sinh khí Hương Sơn vô hình là thế, vậy mà thi nhân đã thấy nó hiện hữu trong tất cả, hoà tan trong tất cả. Đó đúng là một sự nắm bắt tinh tế, thần tình.

CHIẾU CẦU HIỀN

(Cầu hiền chiếu)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được chủ trương cầu hiền đúng đắn của vua Quang Trung sau ngày dẹp yên thù trong giặc ngoài. Từ đó thấy được tầm nhìn xa trông rộng và tấm lòng vì dân, vì nước của ông.

- Thấy được lối diễn đạt bằng những lời lẽ đầy tâm huyết và cách lập luận chặt chẽ, có sức thuyết phục cao của tác giả.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Viết chiếu cầu hiền tài là một truyền thống văn hoá chính trị của:

- A. Phương Tây cổ trung đại mới du nhập sang phương Đông.
- B. Phương Đông cổ trung đại.
- C. Phương Đông thời cận đại.
- D. Cả phương Đông và phương Tây từ khi có nhà nước.

Câu 2: Chiếu cầu hiền của Quang Trung hướng đến những đối tượng nào?

- A. Các trí thức Bắc Hà.
- B. Các trí thức Nam Bộ.
- C. Các trí thức ở Phú Xuân.
- D. Tất cả các đối tượng trên.

Câu 3: Trong bài chiếu, Ngô Thì Nhậm cho rằng sứ mệnh của người hiền là phải làm gì?

- A. Làm ngôi sao sáng trên trời cao.
- B. Làm quân sư đắc lực cho thiên tử.
- C. Làm sứ giả cho thiên tử.
- D. Làm viên ngọc sáng trong không giấu đi vẻ đẹp.

Câu 4: Hình tượng Quang Trung hiện lên trong bài văn nổi bật ở khía cạnh nào?

- A. Một người anh hùng uy danh lẫm liệt.
- B. Một người anh hùng nông dân giản dị mà có phẩm chất phi thường.
- C. Một ông vua cầu thị, khiêm tốn.
- D. Một ông vua kín đáo, sâu sắc, giỏi giang chèo lái con thuyền giang sơn.

Câu 5: Quang Trung triệu hồi các trí thức của các triều đại cũ ra làm việc cho mình vì:

- A. Muốn củng cố kỉ cương đất nước.

- B. Muốn giảm bớt những kẻ thù trong thiên hạ.
- C. Muốn có người giỏi giang lo lắng cho dân cho nước.
- D. Biết một mình mình không thể gánh vác được mọi việc.

2. Phân tự luận

Câu 1. Nêu hoàn cảnh ra đời của *Chiếu cầu hiền*. Văn bản được viết ra với mục đích gì?

Câu 2. Nhận xét về cách lập luận của bài chiếu và thái độ của Quang Trung?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	A	C	C	C

2. Tự luận

Câu 1: - Ở thế kỉ XVIII, chúa Trịnh ngày càng lấn át quyền vua Lê. Từ sau sự kiện Tây Sơn ra Thăng Long "phù Lê diệt Trịnh" năm 1786, xung đột vua Lê chúa Trịnh trở nên gay gắt hơn. Rồi sự can thiệp của quân xâm lược nhà Thanh và cuộc hành quân thần tốc của Nguyễn Huệ ra Thăng Long đuổi giặc, mở ra trang sử mới cho đất nước ta. Nói chung, trong bối cảnh xã hội loạn lạc, kẻ sĩ lúng túng, chán nản và bi quan. Nhiều người không muốn hoạt động xã hội, muốn trốn tránh không ra làm quan vì sợ liên lụy hoặc vì muốn bảo toàn nhân cách nhà nho (tôi trung không thờ hai chủ). Mặt khác, kẻ sĩ Bắc Hà đã hơn ba trăm năm phụng sự nhà Lê. Khi nhà Lê sụp đổ, triều Tây Sơn lên thay, nhiều nhà nho đã sáng suốt ủng hộ Tây Sơn. Song không ít nhà nho do quan điểm đạo đức bảo thủ, không nhận thấy chính nghĩa và sứ mệnh của Tây Sơn nên đã bất hợp tác, thậm chí chống lại Tây Sơn. Trước tình hình đó, một nhiệm vụ có tầm quan trọng chiến lược đối với Quang Trung là thuyết phục trí thức Bắc Hà hiểu đúng những nhiệm vụ xây dựng đất nước mà triều đại Tây Sơn đang dự kiến thực hiện, để họ ra cộng tác, phục vụ cho triều đại mới. *Chiếu cầu hiền* ra đời trong hoàn cảnh ấy.

- *Chiếu cầu hiền* được viết vào khoảng 1788 và 1789 khi tập đoàn Lê Trịnh hoàn toàn tan rã. Bài *Chiếu* nhằm mục đích thuyết phục đội ngũ trí thức trong hàng quan lại của triều đại cũ ra cộng tác với Tây Sơn. Bài chiếu nhằm thể hiện quan điểm đúng đắn, thể hiện tấm lòng yêu nước thương dân của người đứng đầu đất nước.

Câu 2:

- Bài viết hướng tới các sĩ phu Bắc Hà, nhằm kêu gọi nhân tài ra giúp

nước, giúp vua trong công cuộc tái thiết xây dựng triều đại mới. Bài viết mở đầu bằng những câu văn khích lệ nói lên vai trò và sứ mệnh của người hiền. Khiến cho những người còn đang băn khoăn hoặc đang né tránh chưa muốn ra phục vụ cho quốc gia phải suy nghĩ. Lập luận tiếp tục được triển khai bằng những lời văn đầy khoan dung thể hiện thái độ cầu thị, trọng dụng người tài của Quang Trung. Và tất nhiên cuối cùng, không thể thiếu chính sách tuyển dụng và ưu đãi của nhà nước đối với người hiền.

Bài luận thuyết này có tính mẫu mực, thể hiện trong sự chặt chẽ và tính chất lôgic của các luận điểm, trong sự thuyết phục khéo léo, trong cách bày tỏ thái độ khiêm tốn của người viết (cũng là người có tư tưởng chỉ đạo – vua Quang Trung).

- Vì lợi ích chung của đất nước đòi hỏi sự cộng tác của người hiền tài, vua Quang Trung đã tỏ rõ sự khiêm tốn, thái độ chân thành, thực sự mong muốn có sự cộng tác của bậc hiền tài. Hình tượng "Trẫm" trong bài chiếu là một người lo lắng cho việc nước, thực sự cần có hiền tài hỗ trợ, giúp đỡ. Qua việc vua Quang Trung không nhắc gì đến thái độ chống Tây Sơn của một số sĩ phu Bắc Hà, chúng ta còn thấy được sự khoan dung và chủ trương hoà giải mang tầm chiến lược của Quang Trung.

XIN LẬP KHOA LUẬT

(Trích Tế cấp bát điều)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được những tư tưởng tiến bộ thể hiện mong muốn đổi mới và phát triển đất nước của Nguyễn Trường Tộ.

- Thấy được những nét đặc trưng nghệ thuật của thể loại chiếu.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Xét về nội dung và mục đích, Điều trần gần với loại văn bản nào nhất trong các văn bản được kể ra dưới đây?

A. Tấu, sớ.

B. Hịch.

C. Cáo.

D. Chiếu, biểu.

Câu 2: Theo em, câu văn “nếu có tội phải giết thì đó là quốc dân giết” có nghĩa là gì?

A. Một người nào đó bị tội sẽ do đám đông xử tội.

- B. Nhiều người cùng tham gia hành quyết một người.
- C. Người mắc tội bị xử theo luật pháp, theo lẽ công bằng mà mọi người đều công nhận.
- D. Người mắc tội được xử theo luật lệ truyền thống của quốc dân.

Câu 3: Theo tác giả Nguyễn Trường Tộ, Nho học chưa có truyền thống tôn trọng luật pháp vì:

- A. Quá đề cao đạo trung hiếu, nhân nghĩa mà quên đi các việc khác.
- B. Quá khắt khe với người phụ nữ và những người thuộc tầng lớp dưới, không tạo được sự công bằng.
- C. Quyền lực tập trung hết vào tay vua dẫn đến chuyện chuyên chế, độc đoán.
- D. Các sách Nho chỉ nói suông, không có tính thực hành, không rõ chuyện thưởng phạt.

Câu 4: Theo tác giả, điều gì tạo nên tính đạo đức của luật?

- A. Lẽ công bằng.
- B. Sự trung thực.
- C. Sự nghiêm khắc.
- D. Sự chặt chẽ.

Câu 5: Theo tác giả thì, không có cái đức nào lớn hơn:

- A. Sự nghiêm minh.
- B. Sự chí công vô tư.
- C. Sự trung thực.
- D. Sự khiêm tốn.

2. Phần tự luận

Câu 1. Theo tác giả, Nho học có truyền thống tôn trọng pháp luật hay không? Tác giả quan niệm như thế nào về mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật?

Câu 2. Nhận xét về cách lập luận của đoạn trích *Xin lập khoa luật* của Nguyễn Trường Tộ?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	C	D	A	B

2. Tự luận

Câu 1: - Theo tác giả, Nho học không có truyền thống tôn trọng luật pháp. Bởi: "Biết rằng đạo làm người không gì bằng trung hiếu, không gì cần thiết bằng lễ nghĩa. Nhưng các sách Nho chỉ nói suông trên giấy, không làm cũng chẳng bị phạt, có làm cũng chẳng được ai thưởng. Bởi vậy xưa nay học đã nhiều mà

mấy ai đổi được tâm tính, sửa được lỗi lầm?". Hơn thế, "từ xưa đến nay các vua chúa nắm quyền thống trị cứu nước giúp đời đều nhờ hiểu luật, còn các sách vở khác cũng chỉ là phụ thuộc. Nếu trong nước không có luật thì dù có vạn quyển sách cũng không thể trị dân được".

- Dù có vẻ lời văn của tác giả tỏ ra đề cao luật pháp, nhưng theo ông, luật pháp và đạo đức gắn bó chặt chẽ với nhau. Tác giả khẳng định: "Nếu bảo luật chỉ tốt cho việc cai trị chứ không có đạo đức tinh vi, thế là không biết rằng trái luật là tội, giữ đúng luật là đức. Nếu tận dụng cái lẽ công bằng trong luật mà xử thì mọi quyền, pháp trong luật đều là đạo đức. Có cái đức nào lớn hơn chí công vô tư không?...". Như thế, theo Nguyễn Trường Tộ, cái đức của pháp luật ấy chính là cái lẽ công bằng. Chí công vô tư đó chính là cái gốc của đức trong luật vậy.

Câu 2: - Để tăng thêm sức thuyết phục với nhà vua, Nguyễn Trường Tộ đưa ra quan niệm luật của đạo Nho: "Từ tam cương ngũ thường cho đến việc hành chính của sáu bộ đều đầy đủ" (*tam cương* chỉ mối quan hệ của Vua – tôi, cha – con, vợ – chồng. *Ngũ thường* gồm nhân, trí, tín, lễ, nghĩa). Tam cương ngũ thường là luật bao trùm toàn bộ xã hội và gia đình dưới chế độ phong kiến. Nó là trụ cột để giữ kỉ cương của chế độ phong kiến. Lục bộ là sáu bộ. Đó là cơ quan đầu não của nhà nước phong kiến, lí lẽ ấy chắc Tự Đức không thể chối từ. Tác giả phê phán đạo Nho ở tính chất vô tích sự, nói suông không có tác dụng. "Biết rằng đạo làm người không gì lớn bằng trung hiếu, không gì cần thiết bằng lễ nghĩa. Nhưng các sách Nho chỉ nói suông trên giấy, không làm cũng chẳng ai bị phạt, có làm cũng chẳng ai được thưởng". Vì vậy phải có luật và luật phải gắn với thực tiễn hành động của con người. Đó là làm theo pháp luật. Tác giả lấy ngay lời của Khổng Tử "Ta chưa hề thấy ai nhận được lỗi mình mà biết tự trách phạt". Đúng là chiêu thức "gậy ông đập lưng ông".

Phê phán các loại sách ra đời ở thời phong kiến: "Sách vở chỉ chép nào là sự tích chính sự thời xưa của cổ nhân, nào là những bài luận hay ho của người xưa để lại, nào là những áng văn chương trau chuốt của chư tử (học giả thời cổ đại), nào những tiểu thuyết dã sử của những người hiếu sự đặt bày. Trong đó hay có, dở có, người nói này, người nói khác, xét kĩ những thứ sách vở đó chỉ làm rối chí thêm chẳng được tích sự gì". Tác giả lại lấy lời của Khổng Tử để phủ nhận: "Chép những lời nói suông chẳng bằng thân hành ra làm việc". Cũng là biện pháp lập luận "gậy ông đập lưng ông". Tác giả đưa ra dẫn chứng "Thử xem có những nhà Nho suốt đời đọc sách đáng lẽ cử chỉ của họ phải làm khuôn thước cho đời, vậy mà tại sao có nhiều người cuộc đời của họ và ứng xử của họ còn tệ hơn những người quê mùa chất phác".

Lời lẽ ấy như đặt ra câu hỏi: Vì sao lại có tình trạng như vậy? Chỉ có thể trả lời vì họ không được học luật. Vì thế mới cần có luật vậy.

ĐỒNG MẪU

(Trích *Sơn Hậu*)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được những mâu thuẫn đầy kịch tính của đoạn trích, qua đó thấy được những phẩm chất của các nhân vật.
- Hiểu được những nét đặc trưng tiêu biểu của nghệ thuật tuồng.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Tuồng là loại hình nghệ thuật độc đáo của dân tộc ta. Tuồng được chia thành hai loại, gồm:

- A. Tuồng cung đình và tuồng hài.
- B. Tuồng cung đình và tuồng dân gian.
- C. Tuồng dân gian và tuồng hài.
- D. Tuồng bác học và tuồng dân gian.

Câu 2: Đặc điểm này dưới đây không phải là đặc trưng nghệ thuật của thể loại tuồng?

- A. Nó là một loại hình nghệ thuật tổng hợp của các hình thức hát, vũ thuật, âm nhạc, hoá trang,...
- B. Ngôn ngữ trong kịch bản chủ yếu là độc thoại.
- C. Lời thoại trong kịch thường được diễn đạt dưới hình thức thơ hoặc câu văn có nhịp điệu, đối xứng.
- D. Rất sinh động các từ Hán Việt.

Câu 3: Về nội dung, các cốt truyện của tuồng thường giống với:

- A. Các tiểu thuyết chương hồi.
- B. Các truyện cười dân gian.
- C. Các truyện cổ tích.
- D. Các tiểu thuyết hiện đại.

Câu 4: Mâu thuẫn chủ yếu của vở tuồng *Sơn Hậu* là gì?

- A. Mâu thuẫn giữa cái tốt với cái xấu.
- B. Mâu thuẫn giữa cái thiện với cái ác.
- C. Mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến và nhân dân.
- D. Mâu thuẫn giữa chính nghĩa và phi nghĩa.

Câu 5: Mâu thuẫn chính tạo nên kịch tính của đoạn trích *Đồng Mẩu* là gì?

- A. Mâu thuẫn giữa Đồng Mẩu với anh em Tạ Thiên Lăng.
- B. Mâu thuẫn giữa Đồng Kim Lân với anh em họ Tạ.
- C. Mâu thuẫn giữa phe chính nghĩa với phe phi nghĩa.
- D. Mâu thuẫn giữa lòng trung với vua và sự hiếu thảo.

2. Phân tự luận

Câu 1. Tóm tắt đoạn trích *Đồng Mẩu*.

Câu 2. Chỉ ra những kịch tính của đoạn trích này.

Câu 3. Phân tích nhân vật Đồng Mẩu để thấy được những nét tính cách nổi bật của nhân vật này.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	B	C	D	D

2. Tự luận

Câu 1: Đoạn trích thuộc hồi ba của vở tuồng. Sơn Hậu là vùng đất trọng yếu nơi biên cương, vua Tề cho cha con Phàn Định Công trông coi. Vua Tề ốm nặng, thái sư Tề Thiên Lăng ra sức chuẩn bị cướp ngôi. Khi vua Tề mất, họ Tạ cướp ngôi. Đồng Kim Lân đã cùng Khương Linh Tá cứu hoàng tử, lập lại triều Tề.

Đoạn trích này bắt đầu từ đoạn Hồ Bôn bắt mẹ của Kim Lân là Đồng Mẩu. Tạ Ôn Đình ép Đồng Mẩu viết thư khuyên Kim Lân hàng Tạ để cứu mẹ. Đồng Mẩu không chịu khuất phục.

Những mâu thuẫn xuất hiện trong đoạn trích: Mâu thuẫn giữa Kim Lân và họ Tạ vì họ Tạ bắt Đồng Mẩu - mẹ của Kim Lân để ép Kim Lân ra hàng; mâu thuẫn giữa trung và hiếu: Kim Lân hàng giặc để cứu mẹ là giữ chữ hiếu thì phạm tội bất trung. Giữ trung thì bất hiếu. Kim Lân phải đấu tranh tư tưởng. Đồng Mẩu dạy con phải giữ chữ trung. Cao trào đoạn trích tập trung ở đoạn Kim Lân định hàng, Đồng Mẩu không đồng ý, giận dữ. Mâu thuẫn được giải quyết khi Kim Lân giả hàng để hoãn binh. Đoạn trích tập trung ca ngợi tấm lòng trung nghĩa của Đồng Mẩu, thể hiện quan niệm của tác giả về trung, hiếu nghĩa theo quan niệm đạo đức truyền thống.

Câu 2: Phe họ Tạ muốn Đồng Kim Lân quy hàng nhưng Đồng Kim Lân không chịu, một lòng phò giúp Phụng Cơ và hoàng tử, chuẩn bị khôi phục nhà Tề. Phe họ Tạ đã dùng thủ đoạn để dụ hàng Kim Lân. Đó là bắt Đồng Mẩu

mẹ của Kim Lân. Chúng muốn lợi dụng tình mẫu tử để khiến Kim Lân phải khuất phục. Đây là một tình tiết rất quen thuộc trong văn học trung đại. Thường những người trung nghĩa với vua với nước thì đều là những người hiếu nghĩa với cha mẹ. Kịch tính của đoạn trích tập trung ở cuộc đấu tranh giữa hiếu với mẹ và trung với vua của Kim Lân. Mâu thuẫn của đoạn trích là mâu thuẫn giữa họ Tà và Đồng Kim Lân. Theo sự phát triển của tình tiết mâu thuẫn ấy đẩy lên thành mâu thuẫn giữa trung với vua và hiếu với mẹ của Đồng Kim Lân.

Câu 3: Ngay ở những câu thoại đầu tiên của đoạn trích, Đồng Mẫu đã tỏ ra là một người mẹ kiên cường. Khi Ôn Đình ép bà viết thư dụ hàng Kim Lân, bà đã rất khảng khái. Câu hỏi “Bằng không nữa thì bay mần chi?” đã là câu trả lời dứt khoát. Nó cho thấy bà không hề phải suy nghĩ khi lựa chọn giữa việc kêu con đầu hàng để mình được sống hay là chấp nhận cái chết để con làm tròn nghĩa vụ với vua, với nước. Đồng Mẫu là tấm gương sáng về lòng trung nghĩa. Không hề run sợ trước cái chết, bà đã lên tiếng phê phán lũ người bất trung. Bà đã dùng những tấm gương trong lịch sử để chỉ ra cái kết cục tất yếu cho kẻ phản vua.

Những lời nói của Đồng Mẫu thể hiện rõ tư tưởng trung quân ái quốc của nhà nho xưa, với vua là yêu nước và đó cũng là một cách thể hiện lòng hiếu nghĩa của con cái đối với cha mẹ. Khi nhắc con đong đếm hiếu và trung, bà mẹ đã khẳng định: *chữ trung nặng hơn chữ hiếu*. Lòng kiên trung của Đồng Mẫu thể hiện rõ hơn khi mâu thuẫn được đẩy lên cao trào: Kim Lân định thoả hiệp với giặc để cứu mẹ. Vẻ đẹp phẩm cách của hai mẹ con Kim Lân cùng tỏa sáng ở đoạn này.

Trong đoạn trích cũng như trong toàn vở kịch, tác giả sử dụng rất nhiều đối thoại, với tần số xuất hiện khá dày của từ ngữ Hán Việt. Điều đó tạo nên không khí trang trọng của vở kịch. Bởi các tác phẩm tuồng cung đình thường được biểu diễn tại những nơi trang trọng để giáo dục lòng trung nghĩa.

ÔN TẬP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm lại những tri thức cơ bản nhất về một số tác giả và tác phẩm văn học trung đại trong SGK Ngữ văn 11 Nâng cao.
- Hệ thống hóa những tri thức ấy trên hai bình diện văn học sử và thể loại.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Trong những giai đoạn dưới đây, cảm hứng yêu nước ở giai đoạn nào nổi trội nhất?

- A. Thế kỉ X – thế kỉ XV.
- B. Thế kỉ XVI – thế kỉ XVII.
- C. Thế kỉ XVIII.
- D. Nửa đầu thế kỉ XIX.

Câu 2: Cảm hứng nhân đạo trong văn học giai đoạn thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX có điểm gì mới?

- A. Tình thương yêu và sự trân trọng con người.
- B. Đề cao ý thức cá nhân.
- C. Tình yêu thiên nhiên, yêu cảnh sắc quê hương tha thiết.
- D. Đề cao quyền sống và khát vọng sống của con người.

Câu 3: Tác phẩm nào dưới đây đề cao truyền thống đạo lí của con người?

- A. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.
- B. *Chinh phụ ngâm khúc* của Đặng Trần Côn (bản diễn Nôm của Đoàn Thị Điểm).
- C. *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến.
- D. *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu.

Câu 4: Giá trị nổi bật của đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* là gì?

- A. Giá trị hiện thực.
- B. Giá trị nhân đạo.
- C. Cả A và B đều đúng.

Câu 5: Quan niệm thẩm mĩ của các nhà văn, nhà thơ trung đại là:

- A. Hưởng về cái đẹp trong quá khứ.
- B. Thiên về cái cao cả, tao nhã.
- C. Thích sử dụng những điển tích, điển cố, những thi liệu Hán học.
- D. Cả A, B và C.

2. Phần tự luận

Câu 1. Giải thích về nguyên nhân làm nảy sinh trào lưu nhân đạo chủ nghĩa trong văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX? Phân tích những biểu hiện của nội dung nhân đạo trong một số tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn văn học này?

Câu 2. Tại sao có thể nói: Với *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* thì lần đầu tiên trong văn học dân tộc có một tượng đài bi tráng và bất tử về người anh hùng nông dân nghĩa sĩ?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	B	D	A	D

2. Tự luận

Câu 1: a) Đất nước từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX có nhiều biến động lớn về lịch sử. Chế độ phong kiến bước nhanh chóng từ khủng hoảng sang suy thoái. Trong khi đó, các cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra. Đời sống nhân dân điêu đứng lầm than vì chiến tranh loạn lạc, phu phen, tạp dịch là những cơ sở góp phần tạo nên những sáng tác văn học đòi quyền sống cho con người. Chủ nghĩa nhân đạo trong văn chương xuất hiện trong hoàn cảnh lịch sử xã hội đó.

Tuy nhiên, không chỉ có vậy, chủ nghĩa nhân đạo trong văn chương ở giai đoạn này còn ảnh hưởng sâu đậm từ những truyền thống đã có trong văn học và ảnh hưởng từ những mặt tích cực của đạo Nho, Phật giáo cũng như truyền thống “Thương người như thể thương thân” của người Việt Nam. Tư tưởng nhân văn của Phật giáo là từ bi bác ái, của Nho giáo là học thuyết nhân nghĩa, của Đạo giáo là lối sống thuận theo tự nhiên, hoà hợp với tự nhiên.

b) Nội dung của chủ nghĩa nhân đạo trong giai đoạn văn học này thể hiện ở lòng thương người, ở sự khẳng định và đề cao con người về phẩm chất và tài năng, ở những khát vọng chân chính về quyền sống, quyền hạnh phúc và quyền tự do. Văn học còn lên án các thế lực tàn bạo chà đạp con người, đề cao những nguyên tắc đạo lí, những thái độ ứng xử tốt đẹp giữa người với người.

c) Một số tác phẩm thể hiện nổi bật nội dung nhân đạo của văn học giai đoạn này là:

- *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là tiếng nói đồng cảm với khát vọng hạnh phúc, khát vọng công lí của con người. Truyện còn là tiếng khóc của nhiều cung bậc. Khóc cho số phận con người bị chà đạp, bị hoen ố dày vò, khóc cho tình yêu bị tan vỡ, khóc cho tình cốt nhục bị lìa xa.

- *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn (dịch giả là Đoàn Thị Điểm) là tiếng lòng của người chinh phụ phải sống cô lẻ trong những ngày chồng nàng ra trận, trong cuộc chiến tranh phong kiến. Đó là nỗi buồn đau, sầu tủi, thương nhớ, lo lắng của người thiếu phụ một mình vò võ phòng khuê. Nàng chờ chồng bao nhiêu lại càng thương mình bấy nhiêu. Nàng buồn vì hạnh phúc, vì tuổi xuân trôi mau mà chồng thì vẫn bất tin và cũng chẳng biết số phận ra sao. Nỗi khao khát hạnh phúc được cất lên từ tâm trạng người chinh phụ bằng những lời ai oán.

- Thơ Hồ Xuân Hương lại là những lời giải bày, lo toan về tuổi xuân trôi nhanh mà duyên phận thì bẽ bàng lờ dờ. Có lúc Xuân Hương bứt phá mạnh mẽ, quyết liệt, có lúc Xuân Hương đề cao cả chuyện “Không có nhưng mà có mới ngoan”. Cái quý nhất của con người mà ông trời đã ban phát cho được bà nói tới nhiều lần. Nói nhiều nhưng cái cách nói của Hồ Xuân Hương cũng thật là hiếm có.

- *Truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu bên cạnh việc đề cao triết lí nhân nghĩa truyền thống, ta còn thấy nổi lên trong truyện cái đẹp của cách đối nhân xử thế, nổi lên khát vọng tình yêu chung thủy, tình bè bạn, nghĩa thầy trò đáng trọng. Người tốt dù phải trải qua bao gian lao vất vả cuối cùng vẫn được hưởng hạnh phúc, dù phải xa cách vẫn có ngày đoàn tụ. Vấn đề lớn nhất là quyền sống con người vẫn được đảm bảo vẹn toàn. Lẽ ghét thương ở đời vẫn rạch ròi dứt khoát.

- *Bài ca ngất ngưỡng* của Nguyễn Công Trứ có thể coi là một tuyên ngôn khẳng định con người cá nhân. Cái lối sống “ngất ngưỡng” đặt mình vượt lên thiên hạ không phải ai cũng làm được như Nguyễn Công Trứ. Phải là con người có tài “Khi thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông/ Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng”, phải biết vững vàng trước mọi chuyện chê, khen, biết bình tĩnh sống theo triết lí “được mất dương dương người Thái thượng”, nghĩa là sống theo triết lí “Không phật, không tiên, không vương tục” dám sánh ngang với bậc nho sĩ lừng danh của nước bạn Trung Hoa, mới có thể làm được.

Câu 2: - Trước Nguyễn Đình Chiểu chưa thấy người nông dân xuất hiện trong văn chương với tinh thần tự nguyện đứng lên chiến đấu:

+ Họ chỉ là nạn nhân của chiến tranh xâm lược (Bình Ngô đại cáo). Nếu có được làm lính triều đình thì cũng chỉ xuất hiện trong đội ngũ “Ba quân hùng khí át sao Ngưu”.

+ Trong bài *Hịch tướng sĩ* nổi tiếng của Trần Quốc Tuấn, đối tượng được nói tới cũng chỉ là hàng các tướng (*Dụ chư tì tướng hịch văn* – bài văn hịch dụ bảo các tì tướng).

+ *Truyện Kiều* của Nguyễn Du vắng những buổi trưa đầy nắng và những người nông dân chân lấm tay bùn cũng không hề xuất hiện. Thơ chữ Hán của Nguyễn Du có đề cập tới đôi, ba cảnh người nghèo như *Sở kiến hành*, *Thái Bình mai ca giả* thì cũng chỉ là những cảnh thương tâm đầy nước mắt, là sự thốn thức của người nghệ sĩ có trái tim lớn.

+ Nguyễn Huệ là người có vai trò lớn trong việc thống nhất đất nước và tiêu diệt ngoại xâm ở hai đầu Tổ quốc. Nhưng đi vào văn chương cũng chỉ hào hùng ở hồi 14 “Quang Trung đại phá quân Thanh” trong tác phẩm *Hoàng Lê*

nhất thống chí. Tiêu đề của tác phẩm này cũng nhằm đề cao vai trò thống nhất đất nước của vua Lê.

- Phải đến Nguyễn Đình Chiểu thì hình ảnh người nông dân xuất hiện trong văn chương mới tương xứng với họ ở ngoài đời:

+ Cuộc sống của họ giản dị, khó khăn (côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó. Ngoài cật có một manh áo vải...).

+ Nhưng họ yêu nước căm thù giặc theo quan niệm của giai cấp nông dân (Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ. Bữa thấy bông bong che trắng lớp muốn tới ăn gan. Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cỏ. Hai vầng nhật nguyệt chói loà, đâu dung lũ treo dê bán chó).

+ Họ tự nguyện đứng lên chiến đấu (Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình, chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ).

+ Họ hành động dũng cảm trong trận công đồn (chi nhọc... súng nổ). Bất chấp súng đạn kẻ thù, người chiến sĩ chiến đấu bằng lòng căm thù, bằng tinh thần kiên quyết đầy dũng cảm nhưng vẫn là người nông dân đánh giặc không được tập rèn (chín chục trận binh thư, không chờ bày bố).

+ Quan niệm của họ về cái chết, về sự sống rất rõ ràng, rất đáng phục (sống... rất khổ). Đó là quan niệm chết vinh còn hơn sống nhục.

+ Người nghĩa sĩ nông dân tuy thất thế nhưng thực sự hiên ngang.

- Sau Nguyễn Đình Chiểu, hình ảnh người nông dân xuất hiện nhiều trong văn chương với tư cách con người chiến sĩ, con người công dân nhưng chưa thấy hình ảnh nào khoẻ khoắn, gây ấn tượng sâu sắc như người nghĩa sĩ nông dân trong bài văn tế của Nguyễn Đình Chiểu. Một số tác phẩm tuy có xây dựng được những điển hình về người nông dân như cụ Mết (*Rừng xà Nu*, Nguyễn Trung Thành), ông Tám Xẻo Đước (*Đất*, Anh Đức)... nhưng đó là những nhân vật đã được trau chuốt, tô đậm mà dường như còn thiếu một cái gì vừa thô nhám vừa chân thật của đời thường.

NGỮ CẢNH

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu được khái niệm ngữ cảnh và các yếu tố tạo nên hoàn cảnh giao tiếp.
- Biết vận dụng kiến thức trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Ngữ cảnh là bối cảnh ngôn ngữ làm cơ sở cho việc sử dụng từ ngữ và tạo lập lời nói, đồng thời làm căn cứ để lĩnh hội thấu đáo lời nói.

Định nghĩa trên về ngữ cảnh:

- A. Đúng B. Sai

Câu 2: Ngữ cảnh bao gồm:

- A. Văn cảnh và hoàn cảnh giao tiếp
- B. Hoàn cảnh giao tiếp và nhân vật giao tiếp
- C. Nhân vật giao tiếp và đối tượng giao tiếp
- D. Hoàn cảnh giao tiếp rộng và hoàn cảnh giao tiếp hẹp

Câu 3: Văn cảnh là gì?

- A. Là những từ, ngữ, câu đi trước một đơn vị ngôn ngữ nhất định.
- B. Là những từ, ngữ, câu đi sau một đơn vị ngôn ngữ nhất định.
- C. Là những từ, ngữ, câu đi trước hoặc đi sau một đơn vị ngôn ngữ nhất định.
- D. Là những dấu hiệu hình thức của một đơn vị ngôn ngữ.

Câu 4: Ngữ cảnh không bao gồm nhân tố nào dưới đây?

- A. Nhân vật giao tiếp.
- B. Thói quen sử dụng ngôn ngữ.
- C. Các nhân tố ngoài ngôn ngữ: nơi chốn, thời gian phát sinh câu nói.
- D. Hiện thực được nói tới trong cuộc thoại.

Câu 5: Quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp trong một cuộc đối thoại quyết định điều gì?

- A. Việc lựa chọn chủ đề cuộc đối thoại.
- B. Địa điểm và thời gian giao tiếp.
- C. Từ ngữ xưng hô và cách dùng từ ngữ mang màu sắc biểu cảm.
- D. Cả A, B và C.

2. Phần tự luận

Câu 1. Phân tích những yếu tố làm nên ngữ cảnh của cuộc giao tiếp trong trích đoạn tuồng *Đổng Mầu*.

Câu 2. Cho biết tại sao khi tìm hiểu một tác phẩm cụ thể, người ta thường tìm hiểu tiểu sử tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm?

Câu 3. Giải thích tại sao trong đoạn trích *Đổng Mầu* (tuồng *Sơn Hậu*), *Đổng Mầu* có lúc gọi *Đổng Kim Lâm* là “con” nhưng có lúc lại gọi là “mì”?

Trong giao tiếp hàng ngày, việc thay đổi xưng hô kiểu như vậy có thể cho biết điều gì? Hãy nêu một ví dụ minh họa.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	A	C	B	C

2. Tự luận

Câu 1: Những yếu tố làm nên ngữ cảnh của cuộc giao tiếp trong trích đoạn tuồng *Đổng Mầu*.

- Văn cảnh là lời đối thoại giữa các nhân vật về việc ép *Đổng Mầu* hàng họ *Tạ*.

- Tình huống giao tiếp bao gồm:

+ Dưới triều nhà *Tề* ở Trung Quốc, trong phủ họ *Tạ*.

+ Các nhân vật giao tiếp chia làm hai phe: chính nghĩa có *Đổng Mầu*, *Đổng Kim Lâm* (quan hệ thân sơ - hai mẹ con), phe phi nghĩa có *Hổ Bôn*, *Lôi Nhược*, *Ôn Đình* (vừa quan hệ vị thế - anh em, vừa quan hệ thân sơ - chủ tớ). Hai phe ở trong tình thế đối nghịch nhau. Ngôn ngữ, cách xưng hô của các nhân vật thay đổi theo diễn biến nội dung câu chuyện.

+ Tình huống giao tiếp: Thái sư *Tạ Thiên Lăng* cướp ngôi vua *Tề*, *Đổng Kim Lâm* không chịu khuất phục. Anh em *Tạ Thiên Lăng* sai bắt mẹ *Kim Lâm* để buộc chàng phải quy thuận. Nhưng *Đổng Mầu* đã không chịu khuất phục, bà thà chịu chết chứ không chấp nhận để con trai quy hàng giặc *Tạ*.

Câu 2: Khi tìm hiểu một tác phẩm cụ thể, để hiểu rõ, đúng và sâu sắc nội dung tác phẩm, cần phải tìm hiểu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm và tiểu sử của nhà văn là vì:

- Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm chính là một yếu tố quan trọng của tình huống giao tiếp. Đó là bối cảnh văn hoá xã hội của hoạt động giao tiếp. Hoạt động giao tiếp bao gồm hai tầng: cuộc giao tiếp giữa nhà văn và bạn đọc, cuộc giao tiếp giữa các nhân vật trong tác phẩm.

- Tiểu sử tác giả cũng là một yếu tố của hoàn cảnh giao tiếp, nó ảnh hưởng và để lại dấu ấn trong sáng tác của nhà văn. Tìm hiểu tiểu sử của nhà văn là tìm hiểu về hoàn cảnh và nhân vật giao tiếp.

Ví dụ: Tìm hiểu *Chiếu cầu hiền* cần biết:

- Ngô Thì Nhậm là ai, sinh vào thời nào, là người ra sao, tại sao lại viết *Chiếu cầu hiền*?

- *Chiếu cầu hiền* được viết trong hoàn cảnh nào và với mục đích gì?

Từ đó mới thấy được việc Quang Trung giao cho Ngô Thì Nhậm viết *Chiếu cầu hiền* trong hoàn cảnh đó là đúng đắn và cần thiết. Những lí lẽ mà tác giả đưa ra trong bản chiếu đã thể hiện được đường lối trị nước đúng đắn của vua Quang Trung.

Câu 3: Trong đoạn trích tuồng *Đổng Mẫu*, nhân vật Đổng Mẫu gọi Đổng Kim Lân (con trai Đổng Mẫu) là *con* và *mì*

- Gọi là **con** khi bà an ủi, động viên Kim Lân không được đầu hàng Lôi Nhượng và Hồ Bôn. Cách xưng hô ấy thể hiện tình yêu thương của người mẹ.

- Gọi là **mì** khi thấy Kim Lân muốn thỏa hiệp với Nhượng Lôi để cứu mẹ. Cách gọi ấy thể hiện sự không bằng lòng của bà trước hành động của Kim Lân, để nhắc nhở Kim Lân không nên thỏa hiệp, đồng thời thể hiện thái độ kiên trung của bà kiên quyết không để Kim Lân đầu hàng họ Tà.

Trong giao tiếp hàng ngày, việc thay đổi cách xưng hô như vậy thể hiện sự thay đổi thái độ của người nói với người nghe.

Ví dụ:

Cha nói với con:

- **Con** phải học hành cho chăm chỉ để sau này thành tài làm rạng danh cho dòng họ.

- **Anh** phải học hành cho chăm chỉ để sau này thành tài cho rạng danh dòng họ.

- **Mày** phải học hành cho chăm chỉ.

Khi dùng từ **con**, thái độ của người cha là khuyên bảo, động viên con học tập tốt.

Khi dùng từ **anh**, thái độ của người cha là vừa là khuyên bảo, vừa có tính chất ép buộc, việc học tập được coi như là nghĩa vụ buộc phải thực hiện

Khi dùng từ **mày**, câu nói trở thành lời trách mắng, thiên về sắc thái giao tiếp suồng sã.

Những cách xưng hô như trên, trong nhiều trường hợp là do thói quen giao tiếp nói năng trong từng gia đình, từng địa phương quy định. Chẳng hạn, có trường hợp, dùng đại từ nhân xưng **mày** cũng chưa hẳn là thể hiện thái độ khó chịu.

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu được hoàn cảnh lịch sử và những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945.

- Nhận thức được sự khác nhau của hai bộ phận văn học hợp pháp và bất hợp pháp về đội ngũ nhà văn, hoàn cảnh sáng tác, tính chất, vị trí và những đóng góp đối với lịch sử văn học dân tộc về tư tưởng và nghệ thuật.

- Hiểu được trên những nét lớn thành tựu của văn học thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Điều gì đã làm cho cơ cấu xã hội nước ta đầu thế kỉ XX thay đổi một cách sâu sắc?

- A. Việc đánh mất vai trò một cách nhanh chóng của triều đình nhà Nguyễn.
- B. Việc bình định xong nước ta về mặt quân sự của thực dân Pháp.
- C. Việc tiến hành các cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.
- D. Cả A, B và C.

Câu 2: Tại sao việc xuất hiện các giai cấp, tầng lớp xã hội mới ở nước ta lúc bấy giờ lại có tác động đến quá trình hiện đại hoá văn học?

- A. Vì nó làm tăng thêm lực lượng độc giả.
- B. Vì họ là những người có trình độ hiểu biết sâu sắc về văn học và văn hoá phương Tây.
- C. Vì một bộ phận trong số họ sống theo lối mới và có những thị hiếu mới về văn học.
- D. Vì họ có tiền để chi cho các hoạt động sinh hoạt văn học và nuôi sống văn học thời bấy giờ.

Câu 3: Văn học giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 được hình thành bởi mấy bộ phận?

- A. Hai bộ phận (Văn học lãng mạn và văn học hiện thực).
- B. Hai bộ phận (Văn học công khai và văn học không công khai).
- C. Hai bộ phận (Văn học lãng mạn và văn học cách mạng).
- D. Ba bộ phận (Văn học lãng mạn, văn học hiện thực và văn học cách mạng).

Câu 4: Trong giai đoạn văn học này, người ta đã căn cứ vào tiêu chí nào để chia văn học thành các bộ phận như đã tìm được ở câu 3?

- A. Căn cứ vào thái độ chính trị của người cầm bút.
- B. Căn cứ vào nội dung và đề tài phản ánh của mỗi bộ phận văn học.
- C. Căn cứ vào thái độ chống phong kiến trong văn học.
- D. Cả ba tiêu chí nêu trên.

Câu 5: Thể loại thích hợp nhất với xu hướng văn học lãng mạn là gì?

- A. Thơ và các thể kịch
- B. Thơ và tùy bút
- C. Các thể văn trữ tình và kịch.
- D. Thơ và các thể văn trữ tình.

2. Phần tự luận

Câu 1. Anh (chị) hiểu thế nào về khái niệm “hiện đại hoá” được dùng trong bài học? Những nhân tố nào đã tạo điều kiện cho nền văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 đổi mới theo hướng hiện đại hoá?

Câu 2. Những nét tiêu biểu của hai bộ phận văn học đã tồn tại và phát triển trong giai đoạn văn học từ đầu thế kỉ XX đến 1945.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đ.án	C	C	B	A	D

2. Tự luận

Câu 1: Hiện đại hoá được hiểu là quá trình làm cho văn học thoát khỏi hệ thống thi pháp văn học trung đại và đổi mới theo hình thức của văn học phương Tây, có thể hội nhập với nền văn học hiện đại thế giới.

Nội dung hiện đại hoá văn học diễn ra trên mọi mặt, ở nhiều phương diện: quan niệm về văn học, tư tưởng, tình cảm, cái nhìn,... của nhà văn trước hiện thực cuộc sống. Tuy nhiên hiện đại hoá dễ nhận thấy nhất ở hình thức của văn học.

Trong sự thay đổi chung của xã hội, văn hoá Việt Nam thời kì này cũng có sự thay đổi. Từ đầu thế kỉ XX, văn hoá Việt Nam dần dần thoát khỏi ảnh hưởng của Trung Hoa phong kiến, bắt đầu tiếp xúc với văn hoá phương Tây, mà chủ yếu là văn hoá Pháp. Đây là thời kì "Mưa Âu, gió Mĩ", "Á – Âu xáo trộn", cũ – mới giao tranh. Chịu ảnh hưởng của văn hoá phương Tây ở cả hai chiều tiến bộ và lạc hậu, nền văn hoá Việt Nam thời kì này chuyển biến theo hướng hiện đại, từng bước lấn át nền văn hoá cổ truyền phong kiến có bề dày hàng ngàn năm. Một cuộc vận động văn hoá đã được đẩy lên từ đó nhằm chống lại lễ giáo phong kiến hủ lậu và giải phóng cá nhân.

Trong giai đoạn này, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng góp phần quan trọng vào việc đưa nền văn hoá nước ta phát triển theo chiều hướng tiến bộ và cách mạng, bất chấp âm mưu của kẻ địch trong việc nuôi dưỡng một thứ văn hoá có tính chất cải lương và nô dịch.

Cùng với các tác động mạnh mẽ nêu trên thì sự phát triển mạnh mẽ của báo chí và nghề xuất bản; rồi chữ quốc ngữ dần thay thế chữ Hán, chữ Nôm; phong trào dịch thuật phát triển; lớp trí thức "Tây học" thay thế lớp trí thức Nho học là những nguyên nhân quan trọng tạo nên những điều kiện hình thành nền văn học Việt Nam hiện đại và làm cho nền văn học phát triển mạnh theo hướng hiện đại hoá.

Câu 2: Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 phát triển trong hoàn cảnh chế độ thực dân nửa phong kiến. Mọi lĩnh vực của đời sống xã hội chịu sự tác động mạnh mẽ sâu sắc của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Căn cứ vào thái độ chính trị của người cầm bút chống Pháp hay không chống Pháp, văn học giai đoạn này hình thành hai bộ phận:

a) Bộ phận văn học công khai (Văn học hợp pháp):

Căn cứ vào tư tưởng quan điểm nghệ thuật, khuynh hướng thẩm mĩ, bộ phận văn học hợp pháp (công khai) chia thành các dòng. Tiêu biểu nhất là dòng văn học lãng mạn và văn học hiện thực:

- Dòng văn học lãng mạn bao gồm văn xuôi lãng mạn và Thơ mới lãng mạn (1930 - 1945). Nó có mầm mống từ thơ của Tản Đà, tiểu thuyết *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách. Từ 1930 trở đi nó trở thành trào lưu lãng mạn chủ nghĩa với nhiều thành tựu kết tinh ở Thơ mới, tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn*, truyện ngắn đậm chất trữ tình của Thạch Lam, Thanh Tịnh, Hồ Dzếnh, tùy bút của Nguyễn Tuân. Tuy nhiên khuynh hướng tư tưởng của dòng văn học này cũng không thuần nhất.

Ví dụ tiểu thuyết *Tự lực văn đoàn* tập trung nhiều vào việc đấu tranh chống lại lễ giáo phong kiến toả chiếu hôn nhân tự do, trong khi đó *Thơ mới lãng mạn* thể hiện nỗi buồn của cái tôi trước thân phận người dân mất nước, sự bế tắc không tìm thấy đường đi trong cuộc đời. Tùy bút bộc lộ nỗi đau, nỗi buồn khi *Thiếu quê hương* (Nguyễn Tuân). Có người tìm thấy cái đẹp của thiên nhiên, cái đẹp của những mối tình quê (Nguyễn Bính), hay trong những *Bức tranh quê* (Anh Thơ), nhưng có người lại tìm cái đẹp ở cuộc sống tưởng tượng nơi chốn bồng lai tiên cảnh (Thế Lữ).

Văn học lãng mạn góp phần vào việc thức tỉnh ý thức cá nhân đấu tranh chống lễ giáo phong kiến cổ hủ để giải phóng cá nhân, giành quyền tự do trong hôn nhân và hạnh phúc. Nó làm cho tâm hồn người đọc thêm tinh tế trong cảm

nhận, yêu tiếng mẹ đẻ, biết buồn đau, tủi nhục trước cảnh nước mất, nhà tan.

Tuy nhiên văn học lãng mạn ít gắn với đời sống chính trị xã hội của đất nước. Đôi khi sa vào khuynh hướng đề cao chủ nghĩa cá nhân cực đoan.

- Dòng văn học hiện thực tập trung phơi bày mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến của xã hội đương thời, đi sâu phản ánh tình cảnh khốn khổ của người nông dân bị áp bức, bóc lột, đè nén với thái độ cảm thông. Tác phẩm thuộc dòng văn học này thường tìm đến đề tài viết về người nông dân nghèo khổ, người trí thức nghèo, những người thợ trong những xóm vắng tiêu điều,... trên tinh thần dân chủ nhân đạo. Dòng văn học này miêu tả chân thực hiện thực khách quan, cũng như những quy luật của cuộc sống thông qua những nhân vật điển hình trong những hoàn cảnh điển hình. Nhiều tác phẩm đạt tới đỉnh cao của tinh thần nhân đạo.

Tuy nhiên các nhà văn hiện thực chưa thấy hết khả năng cách mạng của người lao động và con đường giải phóng họ thoát khỏi ách nô lệ của bọn thực dân phong kiến. Đặc biệt họ ít hoặc không dám đụng tới bọn thực dân.

Tác giả và tác phẩm tiêu biểu của dòng văn học này là những trí thức nghèo (nhà văn, nhà báo, nhà giáo...) như Nguyễn Bá Học, Hồ Biểu Chánh, Phạm Duy Tốn. Từ 1930 trở đi đến 1945 trào lưu hiện thực chủ nghĩa nở rộ với rất nhiều cây bút tiêu biểu. Truyện ngắn có Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Hồng, Nam Cao, Tô Hoài, Bùi Hiển... Tiểu thuyết có Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố. Ngoài văn xuôi còn phải kể đến thơ hiện thực trào phúng của Tú Mỡ với tập *Dòng nước ngược* hoặc *Thơ ngang* của Đỗ Phồn.

Hai dòng văn học cùng song song tồn tại và phát triển. Nó vừa đấu tranh vừa ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Chúng không đối lập nhau về giá trị. Dòng văn học nào cũng có những cây bút giàu tài năng và tác phẩm xuất sắc.

b) Bộ phận văn học không công khai (bất hợp pháp). Nổi bật nhất của bộ phận văn học này là dòng văn học cách mạng.

- Tiêu biểu cho dòng văn học cách mạng này là bộ phận thơ văn được sáng tác trong tù. Văn học cách mạng cũng có một bộ phận được lưu hành đó là văn học nửa hợp pháp như thơ, văn Đông Kinh nghĩa thực, văn thơ cách mạng thời kỳ Mặt trận dân chủ. Nhưng sau một thời gian, thực dân Pháp cấm lưu hành.

- Dòng văn học bất hợp pháp bị đặt ra ngoài vòng pháp luật của chế độ thực dân nửa phong kiến và đời sống văn học. Tác giả của dòng văn học này bao gồm những chiến sĩ và quần chúng tham gia cách mạng, coi thơ văn là vũ khí chiến đấu “Ba tấc lưỡi mà gươm mà súng/ Nhà cầm quyền trông gió cũng gai ghê/ Một ngòi lông mà chổng mà chiêng, Cửa dân chủ kêu đèn thêm sáng chói” (*Văn tế Phan Châu Trinh*, Phan Bội Châu). Hồ Chí Minh khẳng định

“Nay ở trong thơ nên có thép, Nhà thơ cũng phải biết xung phong”. Thơ văn Xô viết Nghệ Tĩnh tuyên bố: “Bên kia đạn sắt, bên ta gan vàng”.

- Văn học cách mạng đã nhằm thẳng vào mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc, đập thẳng vào bọn thực dân, bè lũ tay sai, giải bày khát vọng độc lập cho dân tộc, khát vọng tự do cho con người. Văn học cách mạng biểu hiện lòng yêu nước nồng nàn và niềm tin vào tương lai tất thắng của cách mạng. Hình ảnh người chiến sĩ sẵn sàng xả thân vì độc lập dân tộc, tự do cho đồng bào, bất khuất trước kẻ thù hung bạo. Những tác phẩm tiêu biểu nhất cho dòng văn học này là *Nhật ký trong tù* của Hồ Chí Minh, *Từ ấy* của Tố Hữu, *Ngục Không Tum* của Lê Văn Hiến.

- Quá trình hiện đại hoá của dòng văn học cách mạng gắn liền với cách mạng hoá văn học. Tuy nhiên do hoàn cảnh chiến đấu và mục đích chính trị, dòng văn học cách mạng ít có điều kiện trau dồi về nghệ thuật

HAI ĐỨA TRẺ

Thạch Lam

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được tấm lòng thương cảm sâu xa của tác giả đối với những kiếp người sống tối tăm, mòn mỏi và vẻ đẹp bình dị mà nên thơ của cảnh chiều quê nơi phố huyện.

- Thấy được những nét tinh tế trong nghệ thuật tả cảnh, tả tâm trạng và tạo không khí truyện của Thạch Lam trong truyện ngắn này.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Thạch Lam sở trường về thể loại nào?

- A. Truyện ngắn trữ tình.
- B. Tiểu thuyết tình cảm.
- C. Tùy bút.
- D. Ông là một tài năng đa dạng.

Câu 2: Khái quát nào dưới đây không phải là đặc điểm truyện ngắn của Thạch Lam?

- A. Truyện thường không có cốt truyện.
- B. Nhân vật thường được đặt trong những hoàn cảnh giàu tính bi kịch với rất nhiều chi tiết phức tạp đan chéo nhau.

C. Chủ yếu khai thác thế giới nội tâm của nhân vật.

D. Chú trọng những cảm giác mong manh, mơ hồ trong đời sống thường ngày.

Câu 3: Cảnh vật được chọn để miêu tả lúc chiều xuống ở phố huyện (đoạn văn đầu tiên của truyện) đều có chung điểm gì?

A. Cảnh đều rất yên lặng.

B. Cảnh đều gợi buồn.

C. Cảnh đều gợi sự lụi tàn tương ứng với những kiếp người nơi phố huyện.

D. Cả A, B và C.

Câu 4: Trước cảnh chiều muộn đang chuyển vào đêm nơi phố huyện, tâm trạng của chị em Liên được miêu tả như thế nào?

A. Hai chị em gượng nhẹ ngồi yên nhìn ra phố. Lòng nao nao buồn.

B. Liên thấy động lòng thương.

C. Hai chị em Liên đứng sững nhìn theo.

D. Liên thấy vui vui vì lại sắp được đón đoàn tàu đêm.

Câu 5: Tại sao tất cả những người dân nghèo nơi phố huyện đều mong chờ bằng một tâm trạng rất háo hức chuyến tàu cuối cùng của đêm?

A. Vì nó có thể giúp họ bán được hàng, từ đó mới có thể cải thiện được cuộc sống hàng ngày của họ.

B. Vì đoàn tàu từ Hà Nội đến, nó mang theo ánh sáng và văn minh.

C. Gồm A và B.

D. Nó mang đến cho họ niềm khát khao và hi vọng về một cuộc sống tốt đẹp hơn ở tương lai.

2. Phần tự luận

Câu 1. Bức tranh buổi chiều nơi phố huyện được miêu tả như thế nào?

Phân tích tâm trạng của chị em Liên khi buổi chiều buông.

Câu 2. Phân tích tâm trạng của Liên lúc đợi tàu.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đ.án	A	B	C	A	D

2. Tự luận

Câu 1:

- Câu chuyện diễn ra trong một khung cảnh thiên nhiên được cảm nhận ở

cả hai chiều không gian và thời gian. Đó là khoảng thời gian rất ngắn của ngày tàn và không gian có sự vận động từ cảnh chiều đến màn đêm buông xuống rồi trời đất về khuya.

Câu chuyện mở đầu bằng những câu văn êm dịu, với những âm thanh và hình ảnh báo hiệu một ngày tàn: "Tiếng trống thu không trên cái chòi canh của huyện nhỏ; từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều. Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn. Dãy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời". Trên cái nền cảnh thiên nhiên ngày tàn, đời sống của phố huyện nghèo được diễn tả theo sự thu hẹp dần của không gian: quang cảnh một phố huyện nhỏ bé, một phiên chợ tàn, một góc chợ đơn sơ rồi một quán hàng lụp xụp,...

Sự miêu tả của Thạch Lam là hoàn toàn có chủ ý. Cảnh vật như tô điểm làm sâu sắc hơn cuộc sống tù túng, lụi tàn của những kiếp người sống nghèo đói, quẩn quanh không ánh sáng, không tương lai trong xã hội cũ.

- Cảnh chiều buông được miêu tả bằng những âm thanh của tiếng trống thu không, tiếng ếch nhái từ đồng xa vọng vào. Trong cửa hàng của chị em Liên là tiếng muỗi đã bắt đầu vo ve.

- Cảnh chiều buông còn được miêu tả bằng cảnh sinh hoạt của con người. Chợ họp giữa phố đã vãn từ lâu. Người về hết và tiếng ồn ào cũng mất. Trên đất chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn, lá mía. Một vài người bán hàng về muộn, đòn gánh đã xỏ sẵn vào quang, đứng nói chuyện ít câu nữa. Mấy đứa trẻ con nhà nghèo đi đi lại lại tìm tòi những gì còn sót lại.

- Cảnh chiều buông cũng được miêu tả bằng sự cảm nhận rất tinh tế của Liên. Một chiều êm ả như ru. Liên ngồi im lặng bên mấy quả thuốc sơn đen. Đôi mắt chị bóng tối ngập đầy dần và cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hồn ngây thơ của chị. Một mùi âm ẩm bốc lên, hơi nóng của ban ngày lẫn mùi cát bụi quen thuộc, khiến chị em Liên tưởng là mùi riêng của đất, của quê hương này.

- Tâm trạng của hai đứa trẻ trước khung cảnh thiên nhiên và bức tranh đời sống nơi phố huyện được Thạch Lam khéo léo miêu tả một cách tinh tế và sâu sắc.

Ngồi trước cửa hàng, chị em Liên cảm nhận về buổi chiều quê bằng những cảm giác rất riêng, vừa buồn, vừa gắn bó. Có lẽ chính bởi thế mà Liên mới cảm thấy cái "mùi âm ẩm bốc lên, hơi nóng của ban ngày lẫn với mùi cát bụi quen thuộc" là "cái mùi riêng của đất, của quê hương này". Hoà hợp, gần gũi với thiên nhiên, hai đứa trẻ đã phát hiện ra bao biến thái tinh vi của nó: "An và Liên lặng ngược mắt lên nhìn các vì sao để tìm sông Ngân Hà và con vịt theo sau ông Thần Nông". Tâm hồn của chúng dường như có sự giao cảm, giao hoà

với cây cỏ quê hương: "Qua kẽ lá của cành bàng ngàn sao lấp lánh; một con đom đóm bám vào dưới mặt lá, vùng sáng nhỏ xanh nhấp nháy rồi hoa bàng rụng xuống vai Liên khe khẽ, thỉnh thoảng từng loạt một. Tâm hồn Liên yên tĩnh hẳn, có những cảm giác mơ hồ không hiểu".

Thạch Lam đã đem cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hồn con người để giải thích cho cái buồn của nhân vật. Văn chương của ông tinh tế là như vậy.

Hai loại chi tiết và hình ảnh về con người và về cảnh vật như hoà vào nhau. Một bên là hình ảnh êm đềm thi vị, một bên là cảnh nghèo khó, lam lũ. Cảnh vật và lòng người như nhuốm vào nhau. Phải có sự cảm thông tới mức nào Thạch Lam mới có cách diễn tả tinh tế đến thế.

Câu 2: Dù đã "buồn ngủ riu rả mắt", nhưng Liên vẫn cố chờ chuyến tàu đêm. Còn An thì dù đã nằm ngủ vẫn không quên dặn chị gọi dậy khi đoàn tàu đi qua. Hai chị em cố thức không phải để cố bán được hàng mà chỉ vì "muốn được nhìn chuyến tàu, đó là sự hoạt động cuối cùng của đêm khuya", vì với hai đứa trẻ, con tàu đâu chỉ là con tàu. Nó là cả một thế giới khác – "Một thế giới khác hẳn, đối với Liên, khác hẳn với các vầng sáng của ngọn đèn chị Tí và ánh lửa của bác Siêu". Có lẽ chính bởi vậy mà chuyến tàu được Thạch Lam tập trung bút lực miêu tả một cách tỉ mỉ, kĩ lưỡng theo trình tự thời gian, qua tâm trạng chờ mong của hai nhân vật An và Liên.

Dấu hiệu đầu tiên của đoàn tàu là người gác ghi. Tiếp theo, Liên trông thấy "ngọn lửa xanh biếc, sát mặt đất như ma trời", rồi tiếng còi xe lửa "kéo dài ra theo gió". Rồi "hai chị em nghe thấy tiếng dồn dập, xe rít mạnh vào ghi", kèm theo "một làn khói bừng sáng trắng lên đằng xa, tiếp đến tiếng hành khách ồn ào". Thế rồi, "tàu rầm rộ đi tới", "các toa đèn sáng trưng", "những toa hạng trên sang trọng lố nhố những người, đồng và kền lấp lánh". Cuối cùng là cảnh tàu đi vào đêm "để lại những đốm than đỏ bay tung trên đường sắt", "chiếc đèn xanh treo trên toa sau cùng, xa xa mãi rồi khuất sau rặng tre",...

Đối với chị em Liên và cả với người dân phố huyện nghèo khổ này nữa, chuyến tàu đêm là biểu tượng của sự sống mạnh mẽ, sự giàu sang, rực rỡ và ánh sáng. Nó đối lập với cuộc sống mòn mỏi, nghèo nàn, tối tăm và quẩn quanh của người dân phố huyện. Riêng đối với chị em Liên, chuyến tàu đêm còn gợi nhớ về những kỉ niệm của ngày xưa sung sướng tại Hà Nội, khi thầy chưa mất việc.

Phố huyện rầm rộ lên trong chốc lát rồi lại chìm sâu vào trong bóng đêm yên tĩnh. Và đáng nói hơn: những người dân phố huyện chỉ chính thức chấm dứt hoạt động khi chuyến tàu đêm đi qua. Qua tâm trạng đợi tàu của Liên, Thạch

Lam như muốn lay tỉnh những con người đang buồn chán, đang sống quẩn quanh, lam lũ hãy cố vươn tới điều gì đó tốt đẹp hơn ở tương lai.

CHA CON NGHĨA NẶNG

(Trích)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được tình cha con sâu nặng của các nhân vật trong tác phẩm.
- Thấy được những nét đặc trưng có tính chất giao thời của tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh. Đồng thời cũng thấy được “chất” Nam Bộ hiện lên từ cuộc sống đến tính cách con người trong tác phẩm.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Nhận định nào dưới đây về Hồ Biểu Chánh không chính xác?

- A. Thuở nhỏ ông học chữ Nho, sau học chữ quốc ngữ.
- B. Ông từng làm công chức ở nhiều nơi.
- C. Ông am hiểu sâu sắc cuộc sống và con người Nam Bộ.
- D. Ông là trí thức Tây học buổi đầu không còn vướng vẩn với chữ Nho.

Câu 2: Thể loại sở trường và đạt được nhiều thành công nhất của Hồ Biểu Chánh là gì?

- A. Tiểu thuyết.
- B. Truyện ngắn.
- C. Khảo cứu, phê bình.
- D. Tuồng hát.

Câu 3: “Lúc ấy Trần Văn Sửu mất trí khôn, hết nghị lực, máu trong tim chảy thành thạch, nước trong mắt tuôn ròng ròng, đứng xui xị xui lơ, không nói được một tiếng chi hết”.

“Lúc ấy” trong câu văn trên là lúc nào?

- A. Lúc Trần Văn Sửu chạy một mạch từ nhà lên đến cầu Mê Túc.
- B. Lúc anh Sửu “thấy chị Lựu nằm ngay đơ trên bộ ván, miệng nhiều mấy giọt máu đỏ lôm, mất hết thần mà còn mở trao trao”.
- C. Lúc anh chuẩn bị nhảy xuống sông tự vẫn.
- D. Lúc thằng Tí nắm tay anh, ôm cứng anh vào lòng.

Câu 4: Khi thằng Tí cứ nằng nặc đòi đi theo cha, anh Sửu đã khuyên nó như thế nào?

- A. Con phải ở nhà mà lo chuyện cưới vợ.

- B. Con phải ở nhà làm mà nuôi ông ngoại.
- C. Con phải ở nhà để lo lắng cho con Quyên.
- D. Con phải ở nhà để nhang khói cho mẹ thay cha.

Câu 5: Đặc điểm nào dưới đây không được coi là thành công nghệ thuật tiêu biểu của đoạn trích *Cha con nghĩa nặng*?

- A. Tình huống truyện giàu kịch tính.
- B. Nghệ thuật khắc hoạ tính cách nhân vật qua hành động.
- C. Nghệ thuật khắc hoạ tính cách nhân vật qua lời thoại.
- D. Nghệ thuật khắc hoạ tính cách nhân vật qua diễn biến nội tâm.

2. Phần tự luận

Câu 1. Phân tích nhân vật Trần Văn Sửu để thấy được tình thương yêu con sâu nặng của anh?

Câu 2. Để thể hiện chủ đề “cha con nghĩa nặng”, Hồ Biểu Chánh đã tạo ra những tình huống nghệ thuật có kịch tính cao. Hãy phân tích tình huống nghệ thuật giàu kịch tính đó.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	D	A	D	B	B

2. Tự luận

Câu 1: Trần Văn Sửu đã 11 năm biệt tích. Cuộc gặp gỡ giữa anh với cha vợ và các con lần này với anh không phải là quá bất ngờ. Nó được nung nấu trong ân hận và nhớ thương. Anh đã chủ động tìm về.

Được cha vợ cho biết hai đứa con anh đã được bà hương quản Tồn thương. Một lấy làm con dâu, một chuẩn bị dựng vợ cho. Trần Văn Sửu vô cùng sung sướng, mãn nguyện. Tình của người cha với con cũng chỉ mong có thế. Sửu chấp nhận: “Phải chịu đau đớn, cực khổ, buồn sầu”, “miễn là con được sung sướng”, đặc biệt đoạn độc thoại: “ Bây giờ mình còn sống nữa làm gì. Bấy lâu nay mình lăn lóc chịu cực khổ mà sống, ấy là vì mình thương con, mình sợ nó không hiểu việc xưa rồi nó lại oán mình, mình sợ nó bơ vơ đói rách mà tội nghiệp thân nó. Bây giờ mình biết rõ nó thương mình, nó còn kính trọng mình mà nó lại gần được giàu sang sung sướng hết thảy nữa, vậy thì nên chết rồi, chết mới quên hết được việc cũ, chết đặng hết buồn rầu cực khổ nữa”. Tình nghĩa của người cha bộc lộ ở suy nghĩ này.

Biết con anh sắp thành gia thất, lí ra anh phải rất sung sướng nhưng anh lại

nghe đến cái chết hoặc đi biệt tích. Hành động của anh xuất phát từ lí lẽ giản đơn: “ Để cha đi. Cha đi cho biệt tích, đừng con lấy vợ, và con Quyên lấy chồng mới tử tế được”

Muốn con được sung sướng hạnh phúc người cha phải chấp nhận mọi hi sinh. Tình yêu nào chẳng đòi hỏi hy sinh. Đủ thấy Trần Văn Sửu là người cha có tình có nghĩa như thế nào. Mâu thuẫn trong tâm trạng càng khẳng định tình nghĩa của Trần Văn Sửu.

Câu 2: Để thể hiện tình cha con sâu nặng, tác giả đã xây dựng được một tình huống truyện giàu kịch tính. Hãy nghe đoạn đối thoại này:

- *Thôi cha trở về nhà với con.*
- *Huý! Về sao được?*
- *Sao vậy?*
- *Về rồi làng tổng họ đến bắt còn gì?*

Thằng Tí nghe cha nói thế thì nó tỉnh ngộ, nó hiểu rằng cha nó ở lại thì sẽ bị bắt tù và nhất định sẽ ảnh hưởng tới cuộc sống và hạnh phúc của anh, em nó. “ Bây giờ biết làm sao?”. Tình huống đã đẩy mâu thuẫn lên đỉnh điểm. Giải quyết như thế nào đây? Tí đang đứng trước hoàn cảnh thật khó. Song cách giải quyết của người con thật bất ngờ. Tí nói:

- *Cha đi đâu?*
- *Đi đâu cũng được.*
- *Hễ cha đi thì con đi theo.*
- *Để làm gì?*
- *Đi theo đừng mà nuôi cha; chừng nào cha chết rồi con sẽ về.*
- *Con đừng có tính bậy. Con phải ở nhà mà nuôi ông ngoại.*
- *Có trâu, có lúa sẵn đó, ông ngoại làm mà ăn, cần gì con nuôi nữa. Lại có con Quyên ở nhà đó. Cậu Ba Giai cưới nó đấy, nó giàu có thiếu gì tiền bạc, nó giúp đỡ ông ngoại được rồi. Bây giờ có một mình cha nghèo khổ, vậy con phải làm mà nuôi cha chứ.*

Cách giải quyết của người con khiến cho người cha đứng đó và cả người đọc vô cùng cảm động. Thằng Tí đã làm được điều mà nó đang tính.

Tình huống truyện đặt ra thật căng thẳng và phức tạp. Cuộc gặp gỡ của hai cha con đã thỏa lòng mong ước suốt 11 năm trời. Nhưng bóng đen quá khứ vẫn ám ảnh họ. Sự sum họp của cha con khó bề được thực hiện. Vì dù sao Trần Văn Sửu cũng là người có tội đang bị truy nã. Sự có mặt của Sửu lúc này có thể làm cho hạnh phúc của Tí, của Quyên (con ông) tan vỡ. Vì không ai người ta chịu gả con cho con một người đi tù. Nếu ông bỏ đi thì con ông lại không chịu. Tắm

lòng hiếu thảo của Tí có thể làm mất cơ hội, có một mục đích riêng, hạnh phúc êm ấm của mình và của Quyên. Tình huống truyện đã đẩy mâu thuẫn lên tới đỉnh. Cha thì lo, con thì tính cả hai đều lặng thinh.

Cuộc đối thoại giữa hai cha con đã đi đến một kết cục tốt đẹp. Người đọc cảm nhận được tình cha con sâu nặng. Con người biết sống có đạo lý theo đạo lý thì bao giờ cũng có một kết cục tốt đẹp.

CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được vẻ đẹp tài hoa, khí phách, thiên lương của nhân vật Huấn Cao.
- Hiểu được quan điểm thẩm mỹ của Nguyễn Tuân.
- Hiểu được những thành công nghệ thuật của thiên truyện: tình huống truyện độc đáo, tạo không khí cổ xưa, thủ pháp đối lập, ngôn ngữ giàu tính tạo hình.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Kiểu nhân vật nào dưới đây không phải là kiểu nhân vật thường xuất hiện trong *Vang bóng một thời*?

- A. Những con người tài hoa.
- B. Những nhà nho cuối mùa bất đắc chí.
- C. Những bậc đại khoa từ quan ở ẩn, không màng danh lợi.
- D. Những con người quyết tâm giữ lấy cái “thiên lương cho lành vững”.

Câu 2: Tại sao viên quản ngục trong truyện lại đối đãi với Huấn Cao một cách rất tử tế?

- A. Vì khí phách của Huấn Cao rất hiên ngang.
- B. Vì ông mong muốn được Huấn Cao thuận lòng cho chữ.
- C. Vì ông nể phục cái tài và cả cái khí phách của kẻ tử tù.
- D. Gồm C và B.

Câu 3: Việc thay đổi cách ứng xử của Huấn Cao đối với viên quản ngục đã cho thấy kẻ tử tù là người như thế nào?

- A. Rất giàu tình thương.
- B. Rất giàu lòng vị tha.
- C. Rất trọng những con người có tấm lòng tốt đẹp.
- D. Cả A, B và C.

Câu 4: Thủ pháp nghệ thuật được Nguyễn Tuân sử dụng để miêu tả cảnh Huấn Cao cho chữ viên quản ngục là:

- A. Thủ pháp so sánh.
- B. Thủ pháp đối lập.
- C. Thủ pháp trùng điệp.
- D. Tất cả các thủ pháp trên.

Câu 5: Phẩm chất của viên quản ngục đã khiến Huấn Cao cảm kích mà coi rằng:

- A. Đó thực là “một tấm lòng trong thiên hạ”.
- B. Đó là “một thanh âm trong trẻo chen giữa bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ”.
- C. Cả hai câu nói nêu trên.
- D. Huấn Cao chỉ thể hiện bằng hành động mà không có đánh giá gì.

2. Phần tự luận

Câu 1. Phân tích hình ảnh nhân vật Huấn Cao trong truyện ngắn *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

Câu 2. Phân tích hình ảnh nhân vật viên quản ngục trong truyện ngắn *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

Câu 3. Tại sao nói cảnh Huấn Cao cho chữ lại “là một cảnh tượng xưa nay chưa từng có”?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	C	D	C	B	A

2. Tự luận

Câu 1: Trong *Chữ người tử tù*, ngòi bút Nguyễn Tuân đã tập trung khắc họa vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Huấn Cao. Vẻ đẹp của Huấn Cao là vẻ đẹp lãng mạn, một vẻ đẹp được lí tưởng hoá, được thể hiện một cách khác thường chừng như không thể xảy ra được. Huấn Cao hiện lên một cách rực rỡ, chói sáng nhờ được tô đậm bằng những tương phản gay gắt.

Vẻ đẹp của Huấn Cao trong *Chữ người tử tù* được thể hiện ở ba phẩm chất:

- Huấn Cao là một con người tài hoa siêu việt, đầy uy lực. Ông có tài viết chữ, chữ ông “đẹp và vuông lăm”. Nó nức tiếng khắp vùng tỉnh Sơn. Nó khiến cho viên quản ngục say mê đến mê muội, ngày đêm mong có được chữ của ông để treo trong nhà.

- Khí phách hiên ngang, bất khuất. Huấn Cao là một trang anh hùng, dũng liệt. Huấn Cao là một kẻ "đại nghịch" đã đành, ngay cả khi bắt đầu đặt chân vào nhà lao này, ông vẫn giữ được cái thế hiên ngang. Sự ngang tàng của Huấn Cao còn thể hiện thái độ không quy lụy trước cường quyền và tù ngục nữa.

- Huấn Cao còn là một người có "thiên lương" trong sáng và cao đẹp. Nó thể hiện ở thái độ tôn trọng trước một nhân cách đẹp (viên quản ngục), trước một người nghệ sĩ có cái sở nguyện trong sáng. Ông sẵn sàng cho chữ, sẵn sàng chia sẻ những lời gan ruột chân thành với viên quản ngục trước khi vào kinh thành thụ án. Đó là sự ứng xử đáng trọng của một nhân cách cao cả.

Qua hình tượng nhân vật Huấn Cao, Nguyễn Tuân muốn bày tỏ những quan niệm của mình về cái đẹp. Trong truyện, Huấn Cao được xây dựng không chỉ là người có tài mà còn có tâm, có "thiên lương" (bản tính tốt lành). Huấn Cao không chỉ có thái độ hiên ngang, bất khuất, coi thường cái chết và tiền bạc mà còn có tấm lòng yêu quý cái thiện, mềm lòng trước tấm lòng "biệt nhỡn liên tài" của viên quản ngục (sẵn lòng cho chữ khi hiểu rõ thiện căn và sở thích cao quý của ông ta) và thậm chí còn biết sợ cái việc "chút nữa phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ". Có thể nói đó là hai mặt thống nhất của một nhân cách lớn. Như thế, trong quan điểm của Nguyễn Tuân, cái *tài* phải đi đôi với cái *tâm*. Cái *đẹp* và cái *thiện* không thể tách rời nhau. Đó là một quan điểm thẩm mĩ tiến bộ của tác giả.

Câu 2: Dù có thể được coi là nhân vật phụ, song qua ngòi bút của Nguyễn Tuân, viên quản ngục cũng là một nhân vật độc đáo:

- Là một người làm nghề coi ngục, là công cụ trấn áp của bộ máy thống trị đương thời, nhưng viên quản ngục lại có thú chơi thanh cao, tao nhã - thú chơi chữ. Ngay từ khi còn trẻ khi mới "biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền", ông đã có cái sở nguyện "một ngày kia được treo ở nhà riêng mình một câu đối do tay ông Huấn Cao viết".

- Viên quản ngục là người biết trân trọng giá trị con người. Điều đó thể hiện rõ qua hành động "biệt đãi" của ông đối với Huấn Cao – một kẻ tử tù đại nghịch.

- Cái sở nguyện thanh cao muốn có được chữ của Huấn Cao để treo bất chấp nguy hiểm, cùng thái độ thành kính đón nhận chữ từ tay Huấn Cao cho thấy, viên quản ngục là một người có tấm lòng "biệt nhỡn liên tài", là người biết trân trọng những giá trị văn hoá.

- Diễn biến nội tâm, hành động và cách ứng xử của viên quản ngục cho thấy đây cũng là một nhân cách đẹp, một "tấm lòng trong thiên hạ" tri âm, tri kỉ với Huấn Cao. Đó là "một thanh âm trong trẻo xen giữa bản đàn mà nhạc

luật đều hỗn loạn xô bồ".

- Có thể nói, viên quản ngục là một người biết giữ "thiên lương", biết trân trọng giá trị văn hoá và tài năng, là người có tâm hồn nghệ sĩ, không có tài nhưng yêu tài, không sáng tạo được cái đẹp nhưng biết yêu và trân trọng thật lòng cái đẹp.

Câu 3: Vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Huấn Cao được bộc lộ một cách chói sáng, rực rỡ nhất trong cái đêm ông cho chữ viên quản ngục. Cảm hứng mãnh liệt trước một "cảnh tượng xưa nay chưa từng có" đã khiến Nguyễn Tuân thoả sức thể hiện khả năng sử dụng vốn ngôn từ phong phú, sắc sảo của ông. Những lớp ngôn từ vừa trang trọng cổ kính, vừa sống động như có hồn, có nhịp điệu riêng, giàu sức truyền cảm. Bút pháp dựng người, dựng cảnh của nhà văn đạt đến mức điêu luyện. Những nét vẽ của nhà văn trong đoạn này rất giàu sức tạo hình. Thủ pháp tương phản được sử dụng rộng rãi và có hiệu quả đã làm nổi bật hơn bao giờ hết vẻ đẹp trang trọng, uy nghi, rực rỡ hào quang bất tử của hình tượng nhân vật ông Huấn Cao.

Có thể nói cảnh Huấn Cao cho chữ viên quản ngục là một "cảnh tượng xưa nay chưa từng có", vì:

- Việc cho chữ vốn là một việc thanh cao, một hoạt động sáng tạo nghệ thuật lại diễn ra trong một căn buồng tối tăm, chật hẹp, ẩm ướt, hôi hám của nhà tù (tường đầy mạng nhện, tổ rệp, đất bừa bãi phân chuột, phân gián). Cái đẹp lại được sáng tạo giữa chốn hôi hám, nhơ bẩn; thiên lương cao cả lại toả sáng ở chính cái nơi mà bóng tối và cái ác đang ngự trị.

- Người nghệ sĩ tài hoa đang say mê tô từng nét chữ không phải là người được tự do mà là một kẻ tử tù đang trong cảnh cổ đeo gông, chân vướng xiềng, và chỉ sớm tinh mơ ngày mai đã bị giải vào Kinh để chịu án tử hình. Trong cảnh này, người tù thì nổi bật lên uy nghi, lồng lộng, còn quản ngục, thơ lại (những kẻ đại diện cho quyền thế) thì lại "khúm núm", "run run" bên cạnh người tù đang bị gông xiềng kia...

- Trật tự, kỉ cương trong nhà tù hoàn toàn bị đảo ngược: tù nhân trở thành người ban phát cái đẹp, răn dạy ngục quan; còn ngục quan thì khúm núm, vái lạy tù nhân.

Thì ra, giữa chốn ngục tù tàn bạo, không phải những kẻ đại diện cho quyền lực thống trị làm chủ mà là người tử tù làm chủ. Đó là sự chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối, của cái đẹp đối với cái xấu xa, nhơ bẩn, của cái thiện đối với cái ác,... Đó là sự tôn vinh cái đẹp, cái thiện và nhân cách cao cả của con người bằng một bức tranh nghệ thuật đầy ấn tượng.

VI HÀNH

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được sự đê hèn của bọn tay sai, đồng thời cũng thấy được bộ mặt dơ dáy của bọn thực dân xâm lược.

- Nắm được những nét đặc sắc nghệ thuật của truyện: tình huống truyện độc đáo, lối viết thư đầy sáng tạo.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Tác phẩm nào dưới đây không cùng nhóm mục đích với truyện ngắn *Vi hành*?

- A. Con rồng tre.
- B. Lời than vãn của bà Trưng Trắc.
- C. Con người biết mùi hun khói.
- D. Bản án chế độ thực dân Pháp.

Câu 2: Mục đích của truyện ngắn *Vi hành* là gì?

- A. Vạch trần bản chất bù nhìn, tay sai của Khải Định.
- B. Phơi bày tính chất điêu trá, bịp bợm của bọn thực dân.
- C. Cảnh tỉnh người dân Pháp.
- D. Cả A, B và C.

Câu 3: Mục đích chính của việc tạo ra tình huống nhằm lẫn rất hài hước là gì?

- A. Nhằm khắc hoạ rõ nét và khách quan hình ảnh thảm hại, hài hước của Khải Định.
- B. Để nhân vật “tôi” bộc lộ được nhiều suy ngẫm, bình giá về các nhân vật khác trong truyện.
- C. Để thấy được sự ngu ngơ của đôi trai gái Pháp.
- D. Để thấy được cái thị hiếu rẻ tiền của một bộ phận dân Pháp đương thời.

Câu 4: Đặc điểm nào dưới đây không phải là thành công đặc sắc về mặt nghệ thuật của truyện ngắn *Vi hành*?

- A. Tạo được tình huống truyện bất ngờ độc đáo.
- B. Nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật sắc sảo.
- C. Sử dụng linh hoạt và hiệu quả ưu thế của hình thức viết thư.
- D. Cách đặt nhan đề đặc sắc.

2. Phần tự luận

Câu 1. Phân tích sự độc đáo của tình huống truyện *Vi hành*.

Câu 2. Những thành công về nghệ thuật của truyện ngắn.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4
Đáp án	D	D	A	B

2. Tự luận

Câu 1: Truyện mở đầu bằng một tình huống oái oăm, vừa vui vừa tạo được hiệu quả châm biếm sâu cay. Đó là tình huống nhầm lẫn của đôi trai gái người Pháp trong chuyến tàu điện ngầm: nhìn người An Nam (nhân vật tôi) và cho đó là Khải Định.

Tình huống nhầm lẫn tưởng như vô lí nhưng lại rất có lí, vì người Tây rất khó phân biệt được bộ mặt khác nhau của người da vàng (mắt xếch, mặt búng như vỏ chanh có gì khác nhau đâu) cũng như người châu Âu, da trắng mũi lõ mắt xanh như nhau cả. Nhờ sự nhầm lẫn mà hình ảnh Khải Định được miêu tả vừa rất khách quan lại vừa thật hài hước.

Tạo ra tình huống nhầm lẫn của đôi trai gái trong chuyến tàu điện ngầm, nhân vật tôi tình cờ hiểu được nhiều điều qua câu chuyện thăm lén và tình quái của họ, nhất là những lời bình luận về Hoàng đế An Nam – Khải Định. Và thế là, dù Khải Định không hề xuất hiện trong truyện mà chân dung của y dựng lên rất cụ thể và ngộ nghĩnh.

Câu 2: *Vi hành* thành công nhiều mặt về nghệ thuật. Ngoài việc xây dựng được một tình huống truyện độc đáo, thú vị, thì hình thức nghệ thuật viết thư chính là sự lựa chọn nghệ thuật sắc sảo, đầy tài năng của người viết.

Truyện được viết dưới dạng một bức thư – một lối văn tự do, phóng túng và đa giọng. Nhờ đó, mà người viết có thể chuyển cảnh đổi giọng, liên hệ tạt ngang và so sánh thoải mái, tự nhiên. Trong dung lượng hạn hẹp của một truyện ngắn, vậy mà đối tượng châm biếm không phải là ít và hiệu quả nghệ thuật cũng vậy.

Lựa chọn hình thức viết thư còn chứng tỏ sự thông minh, sắc sảo của người viết. Tất nhiên nó không chỉ có thể đem lại được những hiệu quả châm biếm đả kích đến nhiều đối tượng một cách tối ưu mà còn giúp tác giả tránh được sự dòm ngó và những phiền toái của nhà chức trách. Xét từ khía cạnh mục đích sáng tạo nghệ thuật, thì đây rõ ràng cũng là một sự thành công.

THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm được các nội dung chính của thao tác lập luận so sánh: khái niệm, tác dụng và yêu cầu của so sánh trong bài văn nghị luận.
- Biết so sánh khi viết đoạn văn hoặc bài văn nghị luận.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: So sánh như một thao tác lập luận là:

A. Những so sánh giúp người ta hình dung ra sự vật một cách dễ dàng hơn bằng việc lấy một sự vật làm tiêu chí rồi từ đó so với sự vật khác.

B. Dem đối chiếu hai hay nhiều sự vật, hoặc các mặt trong cùng một sự vật để thấy sự giống nhau hoặc khác nhau, từ đó mà thấy rõ đặc điểm và giá trị của mỗi sự vật, hiện tượng.

C. Những so sánh nhằm tạo nên cách nói bất ngờ, cách thể hiện độc đáo và có hiệu quả diễn đạt cao.

Câu 2: So sánh như một thao tác lập luận gồm mấy loại chính?

- A. Hai B. Ba C. Bốn D. Năm

Câu 3: So sánh như một thao tác lập luận nhằm hướng đến điều gì? .

A. Thấy được những nét giống nhau giữa các sự vật hiện tượng,...

B. Thấy được những nét khác biệt, đối chọi nhau giữa các sự vật, hiện tượng,...

C. Thấy được sự giống nhau và khác nhau giữa các sự vật, hiện tượng,...

D. Thấy rõ đặc điểm và giá trị của mỗi sự vật, hiện tượng.

Câu 4: Liên hệ, so sánh thường phải đi đôi với điều gì thì sự liên hệ, so sánh mới trở nên sâu sắc?

- A. Khái quát B. Liên tưởng, tưởng tượng
C. Nhận xét, đánh giá D. Dẫn chứng

2. Phần tự luận

Dùng thao tác lập luận so sánh để xây dựng các đoạn văn trình bày luận điểm của mình về các vấn đề sau:

1. Đọc cuốn sách hay cũng như trò chuyện với người bạn thông minh.
2. Đọc cuốn sách hay đối với trí tuệ cũng như thể dục đối với cơ thể.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4
Đáp án	B	A	D	C

2. Tự luận

Câu 1: Viết đoạn văn trình bày luận điểm: *Đọc cuốn sách hay cũng như trò chuyện với một người bạn thông minh.*

Gợi ý:

- Trò chuyện với người bạn thông minh là được giao lưu với trí tuệ.
- Trò chuyện với người bạn thông minh giúp ta học hỏi nhiều cái hay; được thoải mái vui vẻ.
- Tương tự như vậy, sách là kho tàng tri thức nhân loại, đọc cuốn sách cũng là giao lưu với trí tuệ.
- Đọc sách hay giúp con người mở mang tri thức “Sách mở ra trước mắt tôi những chân trời mới” (M. Gorki).
- Đọc sách cũng giúp con người giải trí, tạo được sự thoải mái, ...
- Sách cũng có loại sách xấu, cần lựa chọn khi đọc sách.
- Đọc được cuốn sách hay cũng như được trò chuyện với người bạn thông minh.

Câu 2: Viết đoạn văn trình bày luận điểm: *Đọc cuốn sách hay đối với trí tuệ giống như thể dục đối với cơ thể.*

Gợi ý:

- Thể dục đối với cơ thể giúp cơ thể được vận động, tránh được sức ỳ, tạo ra sự lành mạnh về thể chất.
- Cuốn sách hay chứa đựng nhiều vấn đề, buộc con người phải suy nghĩ, động não, tìm tòi.
- Vậy giống như thể dục đối với cơ thể, đọc cuốn sách hay giúp con người rèn luyện trí nhớ, tăng sức sáng tạo.
- Thể dục đối với cơ thể giúp khỏe mạnh về thể chất, đọc sách hay giúp con người phát triển về trí tuệ.
- Rút ra bài học: Cần rèn luyện về thể chất song song với việc phát triển trí tuệ. Cần biết chọn lọc để có được cuốn sách hay.

HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA

(Trích Số đỏ)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu được ý nghĩa phê phán thói đạo đức giả, hợm hĩnh, rởm đời trong xã hội thượng lưu qua đoạn trích.

- Thấy được nghệ thuật trào phúng độc đáo của Vũ Trọng Phụng qua đoạn trích.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Vũ Trọng Phụng từng được mệnh danh là “Ông vua... đất Bắc Kỳ”. Từ còn thiếu trong dấu ba chấm (...) là từ nào?

- A. Tiểu thuyết.
- B. Phóng sự.
- C. Truyện ngắn.
- D. Trào phúng.

Câu 2: Tại sao cái chết của cụ cố Tổ lại đem đến niềm vui cho cái gia đình đại bất hiếu kia?

- A. Vì mọi người trong gia đình không còn phải phân chia nhau chăm sóc cho cụ nữa.
- B. Vì mọi người không còn phải tốn kém tiền của để lo chạy chữa nữa.
- C. Vì cái chúc thư đã chính thức đi vào thời kì thực hành.
- D. Vì mỗi người lại có dịp để được phô bày sự lố lăng trước hàng phố theo những cách mà mình ưa thích.

Câu 3: Nội dung phê phán bao trùm của đoạn trích là gì?

- A. Phê phán thói háo danh.
- B. Phê phán thói đạo đức giả.
- C. Phê phán thói hám lợi.
- D. Phê phán thói hợm hĩnh, giả tạo, rởm đời.

Câu 4: Sắc thái chủ đạo của tiếng cười trong đoạn trích này là gì?

- A. Tiếng cười mua vui giải trí.
- B. Tiếng cười châm biếm, chế giễu.
- C. Tiếng cười cay cú, hằn học.
- D. Tiếng cười hài hước nhẹ nhàng.

Câu 5: Đoạn trích đã thể hiện tài năng xuất sắc của Vũ Trọng Phụng trong việc:

- A. Làm sống dậy cả một đám đông sung sướng cùng những chân dung trào phúng.

- B. Xây dựng thành công những hình tượng nhân vật điển hình.
- C. Chọn miêu tả một nhân vật gây chú ý nhất.
- D. Cả A, B và C đều đúng.

2. Phần tự luận

Câu 1. Giải thích ý nghĩa nhan đề chương XV *Hạnh phúc của một tang gia*?

Câu 2. Phân tích cảnh đưa ma trong chương truyện *Hạnh phúc của một tang gia*.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đ.án	B	C	B	B	A

2. Tự luận

Câu 1:

- Nhan đề của chương truyện *Hạnh phúc của một tang gia* rất lạ, rất giật gân. Vì vậy, nhan đề này khiến người đọc phải chú ý. Nhan đề truyện đã hàm chứa mâu thuẫn trào phúng. Tang gia mà lại hạnh phúc! Gia đình có người chết mà lại vui vẻ, sung sướng! Đúng là hạnh phúc của một gia đình vô phúc, niềm vui của lũ con cháu bất hiếu. Người ta thường nói "tang gia bối rối". Trong chương truyện này, tác giả cũng dựng nên cảnh bối rối của tang gia khi cụ cố tổ nằm xuống. Chẳng những bối rối mà còn lo lắng nữa và dĩ nhiên là hết sức bận rộn. Những lo lắng, bận rộn để tổ chức cho chu đáo, cho thật linh đình một ngày vui, một đám hội chứ không phải là một đám ma. Như vậy, tiêu đề *Hạnh phúc của một tang gia* vừa gây chú ý cho người đọc, vừa phản ánh rất đúng một sự thật mỉa mai, hài hước và tàn nhẫn.

- Niềm vui lớn nhất chung cho cả đại gia đình bất hiếu này là tờ di chúc của cụ cố tổ thế là đã đến lúc được thực hiện. Nghĩa là khi cụ quy tiên thì cái gia tài kếch sù của cụ mới được chia cho con và cháu, trai và gái, dâu và rể,..."chứ không còn là lí thuyết viễn vông nữa"! Tình huống này đã làm bộc lộ không biết bao nhiêu mâu thuẫn trào phúng khác đủ loại và làm đậm nét hàng loạt chân dung hài hước. Đây cũng là tình huống trào phúng chính của toàn bộ chương truyện.

Câu 2:

- Đoạn tả cảnh đám tang diễn từ nhà cụ cố Hồng ra đến huyết cũng rất hài hước. Đám ma mà như một đám rước vậy. Không những thế, nó lại được tổ chức theo một cách vô cùng "hỗ đốn". Có đủ cả kèn ta, kèn Tây, kèn Tàu. Lại

có hàng trăm câu đối, vòng hoa, bức trướng. Người đi đưa đông đúc, sang trọng, nam nữ "chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hẹn hò nhau bằng những vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma...". Tác giả buông lời bình: "Thật là một đám ma to tát có thể làm cho người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng, nếu không gật gù cái đầu!".

Đám ma diễn ra như một tấn đại hài kịch. Nó nói lên sự lố lăng, đồi bại của cái xã hội thượng lưu đương thời.

- *Số đỏ* là tác phẩm tiêu biểu nhất của Vũ Trọng Phụng và được đánh giá là tác phẩm vào loại xuất sắc nhất của văn xuôi Việt Nam, kể từ khi có chữ quốc ngữ. Thông qua tác phẩm này, "nhà văn đã kích sâu cay cái xã hội tư sản thành thị đang chạy theo lối sống nhố nhăng đồi bại đương thời".

Dùng tiếng cười làm vũ khí, *Số đỏ* vạch trần thực chất thối nát của các phong trào "Âu hoá", "Thể thao", "Vui vẻ trẻ trung",... được bọn thống trị khuyến khích và lợi dụng, từng lên cơn sốt vào những năm 30 của thế kỉ XX. Chương XV của truyện là một trong những chương truyện xuất sắc và điển hình cho nghệ thuật trào phúng sâu cay của Vũ Trọng Phụng trong *Số đỏ*.

NGHỆ THUẬT BẮM THỊT GÀ

(Trích *Việc làng*)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được ý nghĩa phê phán những hủ tục ở nông thôn đồng thời thấy được tấm lòng cảm thông của tác giả đối với những người nông dân tội nghiệp.

- Nắm được những nét độc đáo trong nghệ thuật trào phúng của Ngô Tất Tố.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Ngô Tất Tố còn được gọi là "đầu xứ Tố", đó là vì:

- A. Ông là người giỏi nhất vùng.
- B. Ông biết cả chữ Hán, chữ Nôm và tiếng Pháp.
- C. Ông là nhà nho rất tinh thông cổ học.
- D. Năm hai mươi tuổi, ông đỗ đầu kì thi khảo hạch ở địa phương.

Câu 2: Miêu tả tài băm thịt gà của anh Mối, Ngô Tất Tố muốn thể hiện điều gì?

- A. Giới thiệu một tập tục truyền thống ở nông thôn.

- B. Ngợi ca nghệ thuật băm thịt gà của anh Mới.
- C. Phê phán một cái “việc làng” nhiều khô và lạ lẫm ở nông thôn.
- D. Thán phục tài băm thịt gà của anh Mới nhưng vẫn có ý phê phán nạn “xôi thịt” ở nông thôn.

Câu 3: Theo anh (chị), mục đích của đoạn văn sau đây là gì?

“Lăng Vân cười hỏi tôi:

- Anh đã chịu nghề băm thịt gà của ông Mới làng tôi chưa? Nhà hần ba đời làm cái nghề ấy, thì mới thạo được như thế. Người khác thì dễ ai làm nổi!

Tôi chịu lắm. Và tôi muốn dâng cho ông Mới ấy cái chức nghệ sĩ”.

- A. Ngợi ca cái tài “băm thịt gà” của anh Mới.
- B. Hàm ý nói: cái hủ tục, cái “lệ làng” ấy đã có từ lâu.
- C. Nói lên thái độ khâm phục của tác giả trước cái tài của anh Mới.
- D. Khẳng định để có thể làm thành thực một công việc, phải cần có thời gian rèn luyện lâu dài.

Câu 4: Theo anh (chị), tính chất phê phán trong tác phẩm của Ngô Tất Tố so với Vũ Trọng Phụng trong *Hạnh phúc của một tang gia* có điểm gì khác?

- A. Gay gắt, quyết liệt hơn.
- B. Nhẹ nhàng, thâm thúy hơn.
- C. Có tính chất đấu tranh, cải tạo hơn.
- D. Thiết thực hơn.

Câu 5: Nghệ thuật băm thịt gà là phóng sự có tính chất... nạn “xôi thịt” ở nông thôn.

- A. Mỉa mai, châm biếm.
- B. Đả kích.
- C. Đấu tranh quyết liệt.
- D. Phê phán gay gắt.

2. Phần tự luận

Câu 1. Giới thiệu phóng sự *Việc làng* và đoạn trích *Nghệ thuật băm thịt gà*.

Câu 2. Việc Ngô Tất Tố xem “băm thịt gà” là một “nghệ thuật” và người băm thịt gà là một “nghệ sĩ” gợi ra những nét hài hước. Hãy làm sáng tỏ điều đó.

Câu 3. Phân tích nghệ thuật miêu tả và kể chuyện của Ngô Tất Tố trong bài phóng sự này.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	D	C	B	B	A

2. Tự luận

Câu 1: *Việc làng* là thiên phóng sự dài 17 chương với nội dung ghi lại, phân tích và phơi bày những hủ tục nhiều khê và lạc hậu ở nông thôn Việt Nam đầu thế kỉ. Những hủ tục ấy đã đẩy người dân quê vào cảnh cùng quẫn và tạo cơ hội để bọn cường hào, địa chủ nhùng nhể nhiều dân lành.

Đoạn trích *Nghệ thuật băm thịt gà* thuộc chương IV của phóng sự. Đoạn trích tả một cảnh chia thịt gà hiếm thấy ở một làng. Qua việc chia thịt gà ấy tác giả châm biếm bọn cường hào chức dịch tham lam, bần tiện trong làng. Chúng ngồi thật cao, ra vẻ cao sang nhưng thực chất là một lũ tham ăn, chia nhau 1/5 cái sỏ gà. Với cách kể nhẹ nhàng tự nhiên, Ngô Tất Tố đã châm biếm một cách rất sâu sắc những hủ tục quái gở mà ở đó miếng ăn đã trở thành miếng nhục với cái lệ làng nhiều khê ấy.

Câu 2: Nhà văn xem “băm thịt gà” là một “nghệ thuật” và người băm thịt gà là một người “nghệ sĩ”. Đây chỉ là cách nói châm biếm. Nhà văn thán phục tài băm thịt của anh Mới. Nhưng thán phục là để nói lên cái sự chia phần khủng khiếp của làng nọ. Nghệ thuật băm thịt của anh Mới không thể hiện ở việc chặt đẹp, trình bày nghệ thuật mà ở việc chia nhỏ con gà tới hơn hai chục cổ đều nhau, mình con gà chặt thành 92 miếng. Cái tài năng đến trình độ “nghệ sĩ”, được coi là nghệ thuật ấy của anh Mới lại gắn với một mục đích dung tục. Cái tài của anh Mới chứng tỏ rằng việc băm một con gà to khoảng “một người ăn cố mới hết” thành hơn một trăm miếng không thể là tài năng bẩm sinh. Nó là công việc phải rất quen làm, được tôi luyện nhiều lần. Anh Mới băm thịt gà vô cùng thành thạo và điêu luyện. Nó chứng tỏ đây là công việc rất quen thuộc của anh. Đó chính là công việc quen thuộc ở làng. Và ở đây miếng ăn đã trở thành một cái gì vô cùng quan trọng. Nó đã trở thành một tệ nạn.

Câu 3: Tác giả tập trung theo dõi và miêu tả rất tỉ mỉ việc băm thịt gà của anh mõ làng. Từ công việc chuẩn bị đến những hành động nhỏ là thử thớt, liếc dao. Nhân vật tôi cũng quan sát từng miếng sỏ gà, phao câu và cách chia phần của anh mõ, cách anh lách lưỡi dao rồi chia mình con gà, âm thanh tiếng dao thớt, khoảng cách lưỡi dao, tay người chặt và những miếng thịt gà... Người kể chuyện đã không bỏ qua bất cứ một chi tiết nhỏ nào trong chuỗi hành động băm thịt gà của anh Mới. Quan sát tỉ mỉ và miêu tả chi tiết như người ta tưởng thuật một cuộc biểu diễn nghệ thuật.

Nhưng điều tác giả muốn nói chắc chắn không phải là ca ngợi tài băm thịt gà của anh Mới. Tác giả đã vô cùng ngạc nhiên và ra vẻ thán phục : “*Tôi chịu lắm. Và tôi muốn dâng cho anh Mới ấy cái chức nghệ sĩ*”. Sản phẩm của cái “nghệ thuật băm thịt gà” của anh Mới được người kể chuyện nhận xét: “*Trông*

những miếng thịt của hắn bốc ra góc mâm, mới đẹp làm sao! Không dập, không nát, không bong da, nó giống như tập cánh con bướm bướm. Nếu để trước mũi mà thổi, có thể bay được mười thước.” Lời nhận xét ấy không chỉ là lời thán phục tài nghệ của anh Mới. Đó là lời châm biếm cái sự chia phần khủng khiếp ở làng này.

Đã đành việc chia phần công bằng giữa làng là vô cùng quan trọng, nhưng chia cái lễ thành 23 phần như thế thì quả là khủng khiếp. Đến việc băm cái sỏ gà thành mấy phần anh mỗ làng cũng phải đứng lên để hỏi ý kiến các cụ. Không trực tiếp thể hiện thái độ nhưng qua giọng điệu và cách miêu tả rất chi tiết việc băm thịt gà của anh Mới, người kể chuyện đã thể hiện thái độ phê phán của mình đối với một cái “việc làng” nhiều khê và lạ lẫm ở làng quê.

Câu chuyện được ghi lại qua cái nhìn của nhân vật tôi, một người lạ, lần đầu tiên được chứng kiến. Nên vừa ghi chép, người kể vừa thể hiện sự ngạc nhiên, tò mò của mình trước những chuyện được chứng kiến. Điều đó làm người đọc cũng bị cuốn hút vào câu chuyện. Tác giả đã dùng một biện pháp đặc trưng của nghiệp vụ báo chí là ghi chép tại chỗ và ghi rất tỉ mỉ bằng cái nhìn khách quan của người ngoài cuộc. Người đọc bị thu hút vào câu chuyện và được dẫn dắt từ bất ngờ này đến bất ngờ khác. Chọn hình thức này tác giả đã tạo nên tính xác thực của câu chuyện được kể, nhờ đó giá trị phê phán càng thêm sâu sắc. Không gay gắt, cay nghiệt như Vũ Trọng Phụng viết *Kĩ nghệ lấy Tây*, *Cơm thầy cơm cô*, phóng sự của Ngô Tất Tố thiên về phê phán một cách thâm thúy, nhẹ nhàng nhưng sâu sắc. Đó là phong cách của một nhà Nho viết báo.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm được vai trò và đặc điểm diễn đạt của phong cách ngôn ngữ báo chí.
- Biết vận dụng kiến thức trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Phân loại báo chí thành: nhật báo, tuần báo, nguyệt báo, nguyệt san, niên báo,... là dựa trên tiêu chí nào?

- A. Theo phương tiện.
- B. Theo định kì xuất bản.
- C. Theo tôn chỉ mục đích và lĩnh vực xã hội.
- D. Theo nghề nghiệp.

Câu 2: Về việc sử dụng các biện pháp tu từ, văn báo chí giống với văn phong của thể loại văn bản nào?

- A. Văn bản khoa học. B. Văn bản hành chính.
C. Văn bản nghệ thuật. D. Gồm A và C.

Câu 3: Đặc điểm này thể hiện rõ nhất đặc trưng của ngôn ngữ báo chí?

- A. Tính thông tin sự kiện B. Tính ngắn gọn, hàm súc
C. Tính hấp dẫn D. Tính chính xác

Câu 4: Tiêu đề của một bài báo thường là:

- A. Một từ B. Một cụm từ
C. Một câu đơn đặc biệt D. Một câu ghép

Câu 5: Cấu trúc: *nguồn tin – thời gian – nơi chốn – sự kiện diễn ra* là cấu trúc của thể loại gì trong phong cách ngôn ngữ báo chí?

- A. Phóng sự B. Phóng sự điều tra
C. Ghi chép D. Các bản tin thời sự

2. Phần tự luận

Câu 1. Trình bày khái niệm về phong cách ngôn ngữ báo chí và những nét đặc trưng của ngôn ngữ báo chí.

Câu 2. Hãy phân tích cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ báo chí được thể hiện trên trang nhất của một tờ báo mà anh (chị) đọc hàng ngày.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	C	A	B	D

2. Tự luận

Câu 1:

a) Khái niệm: Phong cách ngôn ngữ báo chí là kiểu diễn đạt dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông đại chúng, như văn bản dùng trong báo in, đài phát thanh, đài truyền hình, internet,... Phong cách ngôn ngữ báo chí được dùng trong những loại văn bản chính như tin tức, phóng sự, bình luận, tiểu phẩm, diễn đàn, thông tin quảng cáo.

b) Đặc trưng của ngôn ngữ báo chí:

- Ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ thông tin thời sự cập nhật, truyền bá những tin tức nóng hổi hằng ngày trên mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội. Để đảm bảo

chất lượng thông tin, ngôn ngữ phải chính xác, nhất là những thông tin về địa điểm, thời gian, nhân vật, sự kiện,...

- Văn báo chí là lối văn ngắn gọn, lượng thông tin cao. Tiêu biểu cho sự ngắn gọn là ngôn ngữ trong bản tin, đặc biệt là loại tin vắn, tin nhanh, quảng cáo,... Ở đó có khi chỉ sử dụng một câu mà người đọc có thể nắm bắt được thông tin cần thiết. Phóng sự, bình luận thời sự có thể viết dài hơn, nhưng trừ trường hợp đặc biệt không dài quá ba trang báo. Ở những bài dài thường có kèm theo một tóm tắt ngắn, in chữ đậm ở đầu bài báo để dẫn dắt và tóm lược nội dung cơ bản.

- Cũng do tính thời sự cập nhật, tính ngắn gọn cần đưa những thông tin sốt dẻo, ngôn ngữ báo chí còn mang tính sinh động, hấp dẫn gọi lòng hiếu kỳ của độc giả. Do vậy, ngôn ngữ báo chí phải linh hoạt, phong phú, hấp dẫn thậm chí ngay từ cách đặt đề mục đã thể hiện sự sinh động, hấp dẫn.

Câu 2: Tùy thuộc vào tờ báo thường hay đọc, khi phân tích cần chú ý nêu rõ:

- Tên báo, ngày xuất bản, báo thường dành cho đối tượng nào?
- Trang nhất đề cập đến những vấn đề gì?
- Phong chữ của mỗi phần? Những từ nào được viết tắt, viết hoa? Cách viết từ nước ngoài như thế nào? Sử dụng từ toàn dân không? Sử dụng từ chuyên ngành không, của ngành nào, có phù hợp nội dung bài viết không?,...
- Câu văn có rõ ràng chính xác không? Tên bài báo được đặt bằng cụm từ hay câu? Có ngắn gọn không? Các bản tin được mở đầu như thế nào?
- Lời dẫn gián tiếp, trực tiếp được sử dụng, trình bày như thế nào?
- Có sử dụng biện pháp tu từ không?
- Bố cục, cách trình bày của trang báo? Ý nghĩa của việc trình bày? (Nhằm nhấn mạnh điều gì?...)
- Những đặc điểm trên có được sử dụng tương đối ổn định trong các số báo không hay chỉ mang tính nhất thời?

CHÍ PHÈO

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được số phận khốn cùng, bi thảm của người nông dân nghèo trong xã hội cũ qua hình tượng Chí Phèo.
- Thấy được niềm cảm thương cũng như lòng trân trọng của Nam Cao đối với họ.
- Hiểu được nghệ thuật xây dựng cốt truyện, nhân vật; nghệ thuật miêu tả

tâm lí; nghệ thuật kể chuyện đặc sắc của Nam Cao qua thiên truyện này.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Trong lĩnh vực truyện ngắn và tiểu thuyết, Nam Cao được coi là người có sở trường đặc biệt về điều gì?

- A. Sở trường diễn tả, phân tích tâm lí con người.
- B. Sở trường sử dụng thủ pháp nghệ thuật đối lập.
- C. Sở trường xây dựng kết cấu tác phẩm.
- D. Sở trường xây dựng hình tượng người kể chuyện.

Câu 2: Tiếng chửi của Chí Phèo ở đầu truyện thể hiện rõ nhất ý nghĩa gì?

- A. Thể hiện sự bất mãn với đời.
- B. Thể hiện sự căm uất.
- C. Thể hiện sự phá phách, cao ngạo của kẻ du côn.
- D. Thể hiện sự bế tắc vì bị cự tuyệt quyền được làm người.

Câu 3: Trong truyện ngắn này, Nam Cao đã có ý thức xây dựng hình tượng Chí Phèo như là một hiện tượng phổ biến trong xã hội đó. Ý định của Nam Cao đã được triển khai như thế nào?

- A. Để Chí Phèo bị đi ở tù rồi lại đưa Chí trở về tác oai tác quái ở làng Vũ Đại.
- B. Lấy đi sự lương thiện của Chí Phèo rồi lại trả về cho hắn.
- C. Đặt nhân vật trong mối quan hệ với các hình tượng khác như Binh Chức, Năm Thọ và cả “Chí Phèo tương lai”.
- D. Để Chí gặp thị Nở rồi lại để thị Nở cự tuyệt hắn.

Câu 4: Quá trình tha hoá của Chí Phèo là quá trình nào?

- A. Quá trình Chí Phèo bị đẩy đi ở hết từ nhà này sang nhà khác.
- B. Quá trình Chí Phèo từ một anh canh điền hiền lành, chỉ vì cụ Bá ghen bóng ghen gió mà bị đẩy đi ở tù.
- C. Quá trình Chí Phèo ở tù về, từ một anh canh điền hiền lành, Chí trở thành tay sai của cụ Bá Kiến.
- D. Quá trình Chí Phèo thức tỉnh, chủ động giết Bá Kiến rồi tự sát.

Câu 5: Đặc điểm nghệ thuật nào dưới đây không được thể hiện rõ trong truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao?

- A. Truyện được kết cấu theo lối đảo ngược thời gian.
- B. Truyện thể hiện tài năng phân tích và miêu tả tâm lí sắc sảo của Nam Cao.

C. Truyện có nhiều đoạn văn giàu tính triết lí.

D. Truyện có nhiều đoạn văn tả cảnh xuất sắc đượm chất trữ tình.

2. Phần tự luận

Câu 1. Phân tích diễn biến tâm lí của nhân vật Chí Phèo từ sau khi gặp thị Nở đến trước khi đến nhà Bá Kiến lần cuối cùng?

Câu 2. Qua hình tượng Chí Phèo, hãy làm rõ nghệ thuật điển hình hoá của Nam Cao.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	D	C	C	D

2. Tự luận

Câu 1: Cuộc đời Chí Phèo có bước ngoặt quan trọng khi hắn gặp thị Nở. Cứ tưởng Chí Phèo mãi sống kiếp thú vật, rồi sẽ kết thúc bằng cách vùi xác ở một bờ bụi nào đó sau một trận say hay sau một lần đâm thuê chém mướn. Nhưng không bằng tài năng và nhất là bằng trái tim nhân đạo của một nhà văn lớn, Nam Cao đã để cho Chí Phèo về sống kiếp người thật tự nhiên.

Chí Phèo bất ngờ gặp thị Nở. Lúc đầu, Thị chỉ hấp dẫn Chí đơn giản vì thị là... đàn bà còn Chí là thằng say "ngựa ngáy" thịt da, trong một đêm "rười rượi những trăng, có những tàu lá chuối nằm ngửa ưỡn cong cong lên hứng lấy ánh trăng xanh như là ướt nước, thỉnh thoảng bị gió lay lại giãy lên đành đạch như là hứng tình". Hai người đã ân ái với nhau trong đêm đó. Thế rồi, đến nửa đêm, Chí đau bụng nôn mửa. thị Nở dìu Chí đi vào nhà và đi "nhặt nhanh tất cả những manh chiếu rách đắp cho hắn".

Sáng hôm sau, Chí Phèo tỉnh dậy khi "trời sáng đã lâu". Kể từ khi mãn hạn tù về, có vẻ như đây là lần đầu tiên con quỷ dữ làng Vũ Đại hết say. Chí bỗng đứng thấy lòng "bâng khuâng". Chí "mơ hồ buồn". Và cũng hôm ấy, lần đầu tiên, Chí nghe thấy những âm thanh quen thuộc của cuộc sống xung quanh mà trước đó không ngày nào không có: "Tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá! Có tiếng cười nói của người đi chợ. Anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá",... "Những âm thanh quen thuộc ấy hôm nào chả có. Nhưng hôm nay hắn mới nghe thấy". Chỉ vì một lẽ, hôm nay hắn mới hoàn toàn tỉnh táo, các giác quan mới hoạt động bình thường. Những âm thanh ấy chính là tiếng gọi thiết tha của cuộc sống. Nó báo hiệu một cuộc trở về. Một cuộc vùng lên. Một cuộc lật đổ.

Chí Phèo bỗng nhiên đi ra khỏi cơn say không đơn giản chỉ vì cuộc gặp gỡ với thị Nở. Nam Cao đưa ra một lí do khác thuyết phục hơn, đó là trận ốm đã

góp phần làm "thay đổi về sinh lí, cũng làm thay đổi cả tâm lí của Chí Phèo".

Khi tỉnh táo, Chí hoà nhập được với cuộc sống. Không những thế, Chí còn nhìn lại cuộc đời mình cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Trước hết, hẩn nhớ lại những ngày "rất xa xôi", hẩn mơ ước có một gia đình nho nhỏ, chồng cuốc mướn, cày thuê, vợ dệt vải, chúng lại bỏ một con lợn để làm vốn liếng! Khá giả thì mua dăm sào ruộng làm. Mơ ước của hẩn thật bé nhỏ và giản dị nhưng suốt bao năm qua nó vẫn chưa trở thành hiện thực. Nghĩ về hiện tại, hẩn thấy hiện tại của hẩn thật đáng buồn. Hẩn buồn vì hẩn nhận ra mình đã già, "đã sang cái dốc bên kia của cuộc đời", "cơ thể đã hư hỏng nhiều", thế mà hẩn vẫn đang cô độc. Tương lai của hẩn còn buồn hơn nữa, bởi hẩn nhìn thấy trước quá nhiều bất hạnh: "đói rét và ốm đau, và cô độc". Đối với Chí Phèo, cô độc còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau. Hẩn thấy sợ (trước đây hẩn có bao giờ biết sợ ai). Hẩn muốn làm hoà với mọi người (một phần vì không thể làm ác được nữa).

Cũng may, hẩn đang buồn nấu ruột vì những ý nghĩ vẩn vơ thì thị Nở vào. Người đàn bà tưởng đã thành một thứ phế thải, vô giá trị ấy lại có một thứ tài sản vô giá mà dường như người làng Vũ Đại không ai có hoặc chỉ ít chẳng ai thể hiện ra điều đó bao giờ, ấy là tình người. Xét đến cùng, biểu hiện lớn nhất của tình người ở thị Nở là *bát cháo hành*. Cháo hành là thứ cháo xoàng xĩnh, lại được nấu bởi bàn tay thị Nở thì chắc... ấy thế mà đến lúc này, khi đã sang cái dốc bên kia của cuộc đời, Chí Phèo cũng mới lần đầu tiên được hưởng. Chí Phèo ý thức được sự hiếm hoi muộn mằn đó. Và hẩn nhận ra ở đó hương vị của tình người. Kể bát cháo lên miệng, Chí Phèo đã khóc (biểu hiện của sự trở về thực sự với lương thiện của Chí Phèo). Với Nam Cao, tiếng khóc là biểu hiện của tình người. Lão Hạc sau khi bán chó cũng khóc khi sang nhà ông giáo. Hộ khóc khi trót lỡ tay đánh vợ chửi con,... Khi ăn bát cháo hành, Chí Phèo trở thành anh canh điền ngày xưa và thấm thía nỗi đau của con người tự trọng bị vợ ba Bá Kiến làm nhục. Sống trong xã hội Vũ Đại, khô héo tình người, tưởng những giọt nước mắt trong Chí Phèo đã khô cạn, tiêu tan. Hoá ra không phải thế. Nó chỉ bị vùi lấp đi. Trong lòng Chí, nó vẫn len lỏi chảy âm thầm.

Vậy là *tình người* đã thức tỉnh, đã hồi sinh *tình người* trong Chí. Vừa chạm đến tình người thì cái lốt quỷ dữ của Chí Phèo dường như đã được trút bỏ, con người lương thiện đã hiện nguyên tướng, đã trở về. Quả thực, tình người có một phép màu kì diệu biết bao.

Câu 2: Qua nhân vật Chí Phèo, người đọc có thể thấy rõ nghệ thuật điển hình hoá của Nam Cao. Chí Phèo là hiện tượng có tính quy luật trong xã hội đương thời, là sản phẩm của tình trạng đè nén, áp bức ở nông thôn trước Cách mạng. Vì bị đè nén áp bức quá đáng mà người lao động lương thiện không còn cách nào khác buộc phải chống trả bằng cách lưu manh hoá. Có thể nói, Nam

Cao là nhà văn đã chăm chú theo dõi và luôn bị ám ảnh bởi hiện tượng này. Trong không ít tác phẩm, Nam Cao đã xây dựng những nhân vật vốn hiền lành trở thành ngang ngược. Đây là Trạch Văn Đoàn trong *Đôi móng giò*, là cu Lộ trong *Tư cách mõ*, là Đức trong *Nửa đêm*,... Và thậm chí, ngay trong *Chí Phèo*, ngoài Chí cũng đã có hai "bậc tiền nhân" khác là Binh Chức và Năm Thọ. Chí cũng hoàn toàn có thể có kẻ tiếp nối (bức thông điệp từ chi tiết thị Nở nhìn nhanh xuống bụng, đầu thị đột nhiên "thấy thoáng hiện ra một cái lò gạch cũ bỏ không, xa nhà cửa và vắng người qua lại"). Như vậy, rõ ràng khi bọn địa chủ cường hào, và nói rộng ra là cái trật tự xã hội tàn bạo đương thời còn ra sức bóc lột thậm tệ, không còn cho con người được sống tử tế, hiền lành thì sẽ còn những người dân lành bị đẩy vào con đường lưu manh. "Sức mạnh phê phán, ý nghĩa điển hình của hình tượng Chí Phèo trước hết là ở chỗ đã vạch ra thật hùng hồn cái quy luật tàn bạo, bi thảm đó trong xã hội đương thời" (Nguyễn Hoàn Khung).

Nhưng không chỉ dừng lại ở đó. Viết về người nông dân bị lưu manh hoá, với tư cách là cây bút hiện thực nghiêm ngặt, Nam Cao đã thể hiện một cái nhìn nhân đạo, bằng cách đi sâu vào nội tâm nhân vật để phát hiện và khẳng định bản chất lương thiện của những con người khốn khổ.

Hình tượng nhân vật Chí Phèo (cùng với Bá Kiến) hiện lên sắc nét, vừa có ý nghĩa tiêu biểu, vừa hết sức sinh động, có cá tính độc đáo, gây ấn tượng mạnh cho người đọc. Khi xây dựng nhân vật này, Nam Cao đã phát huy cao độ sở trường khám phá và miêu tả những trạng thái tâm lý phức tạp của nhân vật, đặc biệt là những diễn biến tâm lý sinh động của nhân vật từ khi gặp thị Nở đến sau khi tình yêu của Chí Phèo bị thị Nở khước từ như đã phân tích ở trên.

TINH THẦN THỂ DỤC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được sự hài hước của chuyện khuếch trương phong trào thể dục của bọn thực dân phong kiến, đồng thời cảm thông với tình cảnh khốn khổ của người nông dân.

- Nắm được những nét đặc sắc trong nghệ thuật trào phúng của Nguyễn Công Hoan.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Thể loại sở trường của Nguyễn Công Hoan là gì?

A. Tiểu thuyết trào phúng.

- B. Truyện ngắn trào phúng.
- C. Kịch hài.
- D. Gồm A và C.

Câu 2: Tập truyện ngắn đầu tay của Nguyễn Công Hoan là gì?

- A. Kép Tư Bền
- B. Hai thằng khốn nạn
- C. Đào kép mới

Câu 3: Tập văn nào dưới đây là của Nguyễn Công Hoan.

- A. Cát bụi chân ai
- B. Công việc của người viết tiểu thuyết
- C. Đời viết văn của tôi

Câu 4: Trong truyện ngắn *Tinh thần thể dục*, nhân vật nào đã dùng ba hào bạc để dứt lốt ông Lí hồng mong không bị bắt đi xem bóng đá?

- A. Anh Mịch
- B. Bác Phô gái
- C. Thằng Cò
- D. Bà cụ phó Bính

Câu 5: Mâu thuẫn trào phúng chủ đạo của truyện ngắn *Tinh thần thể dục* là gì?

- A. Mâu thuẫn giữa việc đi xem bóng đá như là một hoạt động thể thao với xem bóng đá lại trở thành một tai họa với người dân.
- B. Mâu thuẫn giữa việc đi xem bóng đá với sự nghèo khổ của quần chúng nhân dân.
- C. Mâu thuẫn giữa việc đi xem bóng đá như là một hoạt động thể thao với việc ăn đứt lốt.
- D. Mâu thuẫn giữa việc đi xem bóng đá tự nguyện với việc lòng sục, bắt bớ.

2. Phần tự luận

Câu 1. Phân tích bố cục và cách dựng truyện của Nguyễn Công Hoan trong truyện ngắn trào phúng *Tinh thần thể dục*.

Câu 2. Phân tích truyện để làm rõ những mâu thuẫn trào phúng làm nên tiếng cười hài hước của tác phẩm.

Câu 3. Ý nghĩa phê phán của truyện *Tinh thần thể dục* là gì?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	A	C	D	A

2. Tự luận

Câu 1: Bọn thực dân bày ra cái trò phong trào thể dục thể thao, cổ vũ cho lối sống "văn minh", "vui vẻ trẻ trung". Bản chất của vấn đề không có gì sai, vì ở thời nào cũng cần đến sức khỏe. Nhưng mục đích của phong trào "thể dục thể thao" mà thực dân Pháp tổ chức ra vào hoàn cảnh đó lại chủ yếu nhằm lôi kéo thanh niên, làm cho thế hệ này xa rời nhiệm vụ cứu nước. Tờ trát của quan tri huyện Lê Thăng sức hươg lí xã Ngũ Vọng đã thể hiện đầy đủ cái "tinh thần thể dục" khác người ấy. Tờ trát yêu cầu rất rõ: "phải thân dẫn đủ một trăm người, đúng 12 giờ trưa đến xem, không được khiếm diện". Thêm nữa, có mặt ở sân vận động phải ăn mặc chỉnh tề, đi đứng nghiêm chỉnh và vỗ tay luôn luôn. Làng Ngũ Vọng phải có 5 lá cờ sẵn sàng từ 10 giờ sáng. Nếu không tuân lệnh sẽ bị cữu (khiển trách).

Lời lẽ tờ trát vừa có sự nghiêm ngặt của lệnh bởi các từ Hán Việt: Thừa lệnh, tỉnh đường, chỉnh tề, nghiêm chỉnh, sẵn sàng, tuân lệnh, cữu, sức, khiếm diện, quan khách. Đồng thời cũng chen vào đó lời lẽ có tính khôi hài "Nhiều chiến tướng đá rất hay, mọi nhẽ". Đọc tới câu này ta tưởng như khi đặt bút viết, tác giả nở nụ cười mỉa mai, kín đáo với cái "tinh thần thể dục" mà chính quyền thực dân cùng bè lũ tay sai đặt ra.

Câu 2: Mâu thuẫn trào phúng cơ bản của truyện là mâu thuẫn giữa chính quyền với người dân nghèo, giữa sự khuếch trương của bọn quan lại thực dân phong kiến với ước mong xin được ở nhà của người dân, giữa việc đi cổ vũ với việc tìm mọi cách chạy chọt để được ở nhà thậm chí trốn tránh. Trên cơ sở những mâu thuẫn đó, mỗi cảnh tình riêng lại có những nét hài hước riêng.

- Anh Mịch bày tỏ tình cảnh của mình với ông Lí: "Lạy ông, ông làm phúc tha cho con, mai con phải đi làm trừ nợ cho ông Nghị, kéo ông ấy đánh chết". Anh Mịch không chỉ lạy một lần mà lời lẽ của anh thiết tha "Cấn cổ con lạy ông trăm nghìn mới lạy" và "nếu không vợ con con chết đói", đến nản nỉ "ông thương phận nào con nhờ phận ấy".

Đáp lại sự van xin của anh Mịch là thái độ dọa dẫm, phủ nhận của ông Lí: "kệ mày", đến "chết đói hay chết no tao đây không biết" và "tao thương chúng bay, ai thương tao". Cái lệnh nghiêm ngặt và có vẻ quan trọng của tỉnh đường kéo theo bao phiền toái, đụng chạm đến phần cơm áo hằng ngày của đám dân quê khốn khổ. Cái tinh thần thể dục kia vui vẻ đến mức nào không biết chỉ thấy rằng bao nhiêu người đã khốn khổ vì nó. Ngay đến cả ông Lí cũng lo sốt vó "tao thương mày, ai thương tao". Không chọn được đủ người thì ông cũng bị quở trách vì thế mà ông chẳng nường nhẹ với bất cứ ai mặc kệ hoàn cảnh của họ có éo le đến thế nào.

- Khác với anh Mịch, Bác Phô gái “dịu dàng đặt cành cau lên bàn”, đây là lễ vật đến xin ông Lí: “lạy thầy nhà con thì chưa cất cơm... lạy thầy quyền phép trong tay thầy, thầy tha cho nhà con đừng bắt nhà con đi xem bóng đá vội”. Bác Phô gái một hồi xin cũng không được ông Lí chấp thuận. Cái đáng cười là người ốm cũng không được tha, “ốm gần chết cũng phải đi. Lệnh quan như thế. Ai cũng lấy cớ ốm yếu mà không đi thì người ta đá bóng cho chó xem à”. Thật khốn khổ cho người ốm và cũng nực cười cho cái tinh thần thể dục mà chính quyền thực dân đặt ra.

- Ở một hoàn cảnh khác, bà cụ Phó Bính mắt kèm nhèm vừa nói vừa cười rất vô duyên “thì lòng thành ông lí cứ nhận đi cho cháu”. Ông Lí nhăn mặt nhặt ba hào bỏ túi.

Có người khôn ngoan đã dùng tiền để đút lót, mượn người đi thay vậy cái tinh thần thể dục kia đâu có phải là tự giác. Đây cũng là dịp để bọn chức dịch kì hào như ông Lí nhà ta đây “đục nước béo cò”.

- Người có tiền đã vậy, người không có tiền thì xin, không xin được thì chốn sang làng bên lánh nạn. Đó là trường hợp của thằng Cò. Thằng Cò phải ôm con trốn nằm trong đồng rơm.

Thằng Cò chốn trong đồng rơm cũng bị lôi ra. Cũng như tình cảnh anh Mịch, Cò mà phải đi xem bóng đá thì con anh sẽ chết đói. Cảnh gà trống nuôi con. Tội nghiệp mà cũng không tìm được tiếng cười khi nghe thằng Cò nói với tuần đinh:

“Tôi đi thì tôi mất cả ngày. Mai mà mất buổi làm thì tôi với cháu nhịn đói... mấy lì tôi không mượn đâu được quần áo”.

Bốn trường hợp: anh Mịch, bác Phô gái, bà cụ Phó Bính, thằng Cò chỉ là đại diện cho người dân trong danh sách phải đi xem bóng đá. Cái tinh thần của họ dường như đối lập lại với cái tinh thần của tờ trát. Họ chẳng hào hứng gì. Bởi cái tinh thần thể dục kia đem đến cho họ đói cơm, rách áo và bao phiền toái khác. Dựng lên những hoàn cảnh này và qua lời thoại của các nhân vật, Nguyễn Công Hoan chĩa tiếng cười châm biếm đầy mỉa mai vào chính quyền thực dân và bọn phong kiến tay sai. Mặt khác nhà văn chia sẻ với người nghèo khổ, những nạn nhân của tinh thần thể dục giả tạo của bọn xâm lược.

Đến ngày giờ tập trung đi xem bóng đá, Lí trưởng vẫn tập hợp gần đủ một trăm người. Nhưng thật thảm hại:

Khi thấy đã chậm giờ, ông Lí trưởng nghiêng răng nói:

- Chúng nó ngu như lợn. Người ta cho xem đá bóng chứ ai làm gì mà cũng phải bắt. Rồi quan thấy không đủ số, lại chửi ông không tận tâm.

Rồi ông ra lệnh:

- Chín mươi tư thằng ở đây, xếp hàng năm lại đi cho đều bước. Tuần chúng bay phải kèm chung quanh giúp tao. Đứa nào trốn về thì ông bảo.

Đoạn ông lo lắng, đi cuối cùng. Mắt nhanh nhẹn để coi cẩn thận như coi tù binh.

- Mẹ bố chúng nó, cho đi xem đá bóng chứ ai giết chết mà phải trốn như trốn giặc!

Cái lo lắng, cái buồn phiền, sự chửi bới của ông Lí đã chứng minh cho sự thảm hại của cái gọi là tinh thần thể dục kia. Đọc đoạn này, người ta chỉ thấy cười, tiếng cười phủ nhận cái tinh thần thể dục.

Câu 3: Từ mâu thuẫn giữa việc phải đi cổ vũ cho cái tinh thần thể dục và thái độ cự tuyệt, trốn tránh kiên quyết của người dân, truyện làm bật lên tiếng cười, hài hước châm biếm hướng đến chính quyền thực dân và bè lũ phong kiến, tay sai. Truyện góp phần làm lật tẩy âm mưu của bọn thực dân khi chúng bày ra cái gọi là "phong trào thể thao", "sức khỏe nòi giống" nhưng thực chất là đánh lạc hướng thanh niên, làm phân tán tinh thần đấu tranh và nhiệm vụ cứu nước của họ lúc đó.

ĐỌC TIỂU THUYẾT VÀ TRUYỆN NGẮN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu được một số đặc điểm chung của tiểu thuyết và truyện ngắn.
- Biết cách đọc tác phẩm thuộc thể loại tiểu thuyết và truyện ngắn.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Chọn từ còn thiếu để hoàn thành khái niệm dưới đây:

“... là tổ chức tác phẩm, bao gồm việc chọn điểm bắt đầu từ đâu, điểm kết thúc ở đâu, kể cái gì trước, cái gì sau, lúc nào tả cảnh, lúc nào kể chi tiết, lúc nào chỉ lướt qua, lúc nào để cho nhân vật hồi tưởng.”

- | | |
|---------------|------------|
| A. Lời kể | B. Kết cấu |
| C. Cốt truyện | D. Sự kiện |

Câu 2: Khi đọc tiểu thuyết và truyện ngắn, muốn nắm được những thông tin về tình cảm, thái độ, khuynh hướng thẩm mỹ và phong cách độc đáo của nhà văn, cần chú ý điều gì?

- A. Đọc kĩ lời đối thoại của các nhân vật.
- B. Đọc kĩ các lời độc thoại nội tâm của các nhân vật.
- C. Đọc kĩ lời của người kể chuyện.
- D. Chú ý kết cấu, cốt truyện và nghệ thuật xây dựng nhân vật.

Câu 3: Trong những nhận định sau, nhận định nào đúng?

- A. Trong một đoạn lập luận thường chỉ có một thao tác lập luận.
- B. Trong một đoạn lập luận luôn tồn tại hơn hai thao tác lập luận và chúng có vai trò ngang hàng nhau.
- C. Trong một đoạn lập luận có thể có hơn hai thao tác lập luận nhưng thường chỉ có một thao tác đóng vai trò chủ đạo.
- D. Cả A, B và C đều sai.

Câu 4: Đặc điểm nào trong những đặc điểm dưới đây không phải là của thể loại truyện?

- A. Mang đậm dấu ấn chủ quan của người nghệ sĩ.
- B. Phản ánh đời sống trong tính khách quan của nó.
- C. Ngoài ngôn ngữ người kể chuyện, còn có ngôn ngữ nhân vật.
- D. Tất cả các đặc điểm trên là của truyện.

Câu 5: “thường ít nhân vật, sự kiện, nó hướng tới một vài mảnh nhỏ của cuộc sống, có thể kể về cả cuộc đời hoặc một đoạn đời,... nhưng trong phạm vi hẹp vẫn có thể đặt ra những vấn đề lớn lao, thể hiện những tư tưởng nhân sinh sâu sắc.”

Đặc điểm trên đây là của thể loại nào?

- A. Truyện ngắn mi ni.
- B. Tiểu thuyết.
- C. Truyện vừa.
- D. Truyện ngắn.

2. Phần tự luận

Trình bày những yêu cầu của việc đọc tiểu thuyết và truyện ngắn.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	C	C	A	D

2. Tự luận

Tiểu thuyết và truyện ngắn thuộc loại tác phẩm tự sự. Tác phẩm được cấu tạo bởi các yếu tố cốt truyện, nhân vật, lời kể của người kể chuyện, chi tiết, tình tiết, tình huống...

Khi đọc tiểu thuyết và truyện ngắn cần lưu ý:

1. Phân tích hình tượng nhân vật

Tư tưởng của nhà văn thể hiện ở hệ thống nhân vật, tập trung ở nhân vật

chính. Khi phân tích nhân vật chú ý:

+ Các chi tiết miêu tả ngoại hình, nội tâm, hành động, biến cố, ngôn ngữ. Các yếu tố này thể hiện tính cách, bản chất và số phận nhân vật.

+ Quan hệ giữa nhân vật này với nhân vật khác, với hoàn cảnh.

+ Nhân vật thể hiện tư tưởng gì của nhà văn?

2. Phân tích chi tiết, cốt truyện

Cốt truyện là hệ thống sự kiện xảy ra trong đời sống nhân vật, có tác dụng bộc lộ tính cách, số phận của nhân vật. Các chi tiết cho thấy tính cách nhân vật và diễn biến quan hệ của nhân vật này đối với nhân vật khác...

3. Phân tích sự miêu tả hoàn cảnh trong tác phẩm. Hoàn cảnh nghệ thuật biểu hiện tâm tình, địa vị của nhân vật và thể hiện tư tưởng của nhà văn.

4. Phân tích kết cấu để thấy được tính cách, quan hệ, số phận của nhân vật. Kết cấu tác phẩm là một yếu tố rất quan trọng tạo nên sức hấp dẫn của tác phẩm và thể hiện tư tưởng của tác giả. Kết cấu là cách tổ chức, sắp xếp các chi tiết, sự kiện, tình tiết trong tác phẩm.

5. Phân tích ngôn ngữ của tác phẩm. Trong đó có ngôn ngữ kể chuyện, ngôn ngữ của nhân vật, nội dung và hình thức của ngôn ngữ để từ đó phân tích nhân vật và tác phẩm.

LUYỆN TẬP KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu sâu thêm vai trò của các thao tác lập luận trong bài văn nghị luận.
- Biết vận dụng một số thao tác lập luận đã học để viết bài văn nghị luận.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Cho đoạn văn sau:

“Không chỉ có vậy, bài thơ còn gợi ra nét đặc sắc của cảnh ao về mùa thu khác hẳn với cảnh ao về mùa xuân hay mùa hạ. Từ nước ao trong veo, phẳng lặng nhìn được tận đáy; từ chiếc thuyền câu bé tẻo teo đến lá vàng rụng đánh vào xuống mặt ao và bao trùm lên là một vòm trời xanh ngắt phản chiếu xuống mặt nước như làm cho nước ao xanh hơn lúc vào thu”.

(Ngô Xuân Minh)

Câu 1: Đoạn văn trên là những lời nhận xét về nghệ thuật tả cảnh trong bài thơ nào?

A. Thu điếu

B. Thu vịnh

C. Thu ẩm

Câu 2: Thao tác lập luận chủ yếu trong đoạn văn trên là gì?

A. Lập luận so sánh

B. Lập luận bác bỏ

C. Lập luận phân tích

Câu 3: Đoạn văn trên được tổ chức theo cách thức lập luận nào?

A. Diễn dịch

B. Quy nạp

C. Tổng – phân – hợp

D. Song hành

Câu 4: Từ kết quả tìm được ở câu 3, cho biết đoạn văn có câu chủ đề hay không?

A. Có

B. Không

Câu 5: Trong thể văn điều trần, yêu cầu của lập luận ngoài việc lí lẽ phải chặt chẽ, chứng cứ phải xác thực thì:

A. Văn phong phải hàm súc cô đọng.

B. Lời văn phải giàu hình ảnh.

C. Lời văn phải mềm dẻo, tránh làm cho đối tượng mình cần thuyết phục tự ái.

D. Lời văn phải giàu cảm xúc.

2. Phần tự luận

Câu 1. Tại sao cần đặt ra vấn đề kết hợp các thao tác lập luận? Khi kết hợp các thao tác lập luận cần chú ý điều gì?

Câu 2. Cho đoạn văn:

Chớ tự kiêu tự đại. Tự kiêu tự đại là khờ dại. Vì mình hay, còn nhiều người khác hay hơn mình. Mình giỏi, còn nhiều người giỏi hơn mình. Tự kiêu tự đại tức là thoái bộ. Sông to, biển rộng thì bao nhiêu nước cũng chứa được, vì độ lượng của nó rộng và sâu. Cái chén nhỏ, cái đĩa cạn thì một chút nước cũng đầy tràn, vì độ lượng của nó hẹp nhỏ. Người mà tự kiêu tự mãn thì cũng như cái chén, cái đĩa cạn.

(Hồ Chí Minh, *Cần kiệm liêm chính*)

Hãy cho biết:

a) Đoạn văn trên sử dụng những thao tác lập luận nào?

b) Phân tích tác dụng của việc kết hợp các thao tác lập luận trong đoạn trích.

Câu 3. Kết hợp các thao tác lập luận để viết đoạn văn thể hiện các nội dung sau đây:

a) Lí tưởng là nguồn sáng và sức mạnh trong đời.

b) Tình cảm ruột thịt giữa cha mẹ và con cái là tình cảm tự nhiên nhất, chân thành nhất và thiêng liêng nhất.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	C	A	A	C

2. Tự luận

Câu 1: Trong thực tế giao tiếp, nói năng, rất hiếm những trường hợp người nghị luận chỉ sử dụng một thao tác lập luận duy nhất. Chẳng mấy khi thấy trong một bài hay trong một đoạn văn nghị luận, tác giả chỉ phân tích hay so sánh không thôi. Bởi vậy, cần phải biết vận dụng kết hợp các thao tác lập luận như là một cách thức để đáp ứng yêu cầu của cuộc sống, hướng tới đời sống.

Song cũng cần thấy rằng, sự kết hợp các thao tác lập luận không có nghĩa là sử dụng chúng một cách ngang hàng nhau, càng không được hiểu rằng trong mọi trường hợp thao tác này phải có vai trò lớn hơn thao tác kia hay ngược lại.

Có thể thấy trong tuyệt đại đa số các trường hợp, chỉ có một trong số các thao tác được sử dụng giữ vai trò chủ đạo. Bởi một văn bản (hoặc một đoạn văn bản) nghị luận luôn được phát biểu ra chỉ để nhằm một mục đích chủ yếu hoặc để phân tích là chính hoặc để so sánh là chính.

Như thế, người viết (người nói) chừng nào còn chưa nắm được mục đích nghị luận, chưa thực sự xuất phát từ mục đích nghị luận, thì chừng đó, việc kết hợp các thao tác lập luận còn chưa tránh khỏi trở nên giả tạo, khiên cưỡng; và do đó, chưa thể đem lại kết quả như mong muốn. Với người đọc (người nghe) cũng vậy. Chỉ khi đã hiểu được mục đích nghị luận, xuất phát từ mục đích nghị luận, họ mới có thể nhận ra chính xác thao tác lập luận nào là chủ yếu, thao tác lập luận nào là bổ trợ, và việc kết hợp những thao tác đó có xác đáng, có nhuần nhuyễn hay không.

Câu 2: a) Trong đoạn văn, tác giả có sử dụng thao tác lập luận phân tích. Đó là những phân tích để làm rõ sự "khờ dại" của tự kiêu tự đại (*Vì mình hay, còn nhiều người khác hay hơn mình. Mình giỏi, còn nhiều người giỏi hơn mình*) và "Tự kiêu tự đại tức là thoái bộ" nghĩa là thế nào? (*Sông to, biển rộng thì bao nhiêu nước cũng chứa được, vì độ lượng của nó rộng và sâu. Cái chén nhỏ, cái đĩa cạn thì một chút nước cũng đầy tràn, vì độ lượng của nó hẹp nhỏ*).

Đoạn văn trên cũng có sử dụng thao tác so sánh (*Người mà tự kiêu tự mãn thì cũng như cái chén, cái đĩa cạn*). Sự so sánh đầy hình tượng đã giúp người

đọc hình dung một cách rõ hơn, sinh động hơn thế nào là tự kiêu tự đại và tác hại của hai biểu hiện đó trong tính cách của con người.

Tuy đoạn văn sử dụng cả hai thao tác lập luận nhưng không phải hai thao tác này đều có vai trò ngang nhau. Trong đoạn văn, thao tác lập luận phân tích là thao tác đóng vai trò chủ đạo.

b) Có thể coi đoạn văn của Hồ Chí Minh nêu trên là một mẫu mực về việc vận dụng kết hợp lập luận phân tích với lập luận so sánh trong một đoạn văn nghị luận. Sở dĩ như vậy bởi trước hết, đoạn văn đã đồng thời sử dụng cùng lúc hai thao tác này. Hơn nữa, việc sử dụng lại rất hài hoà, linh hoạt. Cả hai đều tham gia vào việc làm sáng tỏ lập luận như không chồng chéo nhau. Mỗi thao tác lại có thể mạnh riêng và vẫn thấy rõ được thao tác đóng vai trò chủ đạo (phân tích) như đã tìm hiểu ở trên (mục a).

Câu 3: Triển khai các ý sau để viết đoạn văn theo yêu cầu:

a) Lí tưởng là nguồn sáng và sức mạnh trong đời.

- Lí tưởng là gì? (Là niềm tin, là điều con người tôn thờ và luôn hướng tới).

- “Nguồn sáng” là gì? (là thứ soi rọi cho con người, Lí tưởng là “nguồn sáng” vì nó chỉ cho con người con đường họ phải đi để đạt được lí tưởng).

- “Lí tưởng là nguồn sáng tạo ra sức mạnh” vì nó tạo ra động lực, thúc đẩy, động viên con người hành động để đạt được mục đích.

- Dẫn chứng: Lí tưởng cộng sản soi sáng con đường đấu tranh của biết bao anh hùng Cách mạng, giúp họ vượt chông gai, thử thách,...

- Liên hệ: Tự xây dựng một lí tưởng cao đẹp.

b) Tình cảm ruột thịt giữa cha mẹ và con cái là tình cảm tự nhiên nhất, chân thành nhất và thiêng liêng nhất.

- Quan hệ huyết thống giữa cha mẹ và con cái được hình thành như một lẽ tất yếu của đời sống con người. Cha mẹ mong chờ con cái với tất cả khát khao và mong ước.

- Tình cảm được hình thành tự nhiên, mang nhiều ân nghĩa: ơn mẹ mang nặng đẻ đau chín tháng mười ngày, ơn cha sinh thành dưỡng dục,...

- Tình cảm giữa cha mẹ và con cái là tình cảm chân thành, tự nhiên, không hề vụ lợi, con lớn lên bằng tình yêu thương, sự hi sinh của cha mẹ; cha mẹ lấy con làm nguồn vui sống,...

- Tình cảm cha mẹ với con cái vì vậy hết sức tự nhiên, chân thành, thiêng liêng.

- Liên hệ, rút ra bài học: Yêu quý, trân trọng cha mẹ, gia đình,...

ĐỜI THỪA

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu được bi kịch tình thân đau đớn của người nghệ sĩ nghèo có hoài bão trong xã hội cũ và thái độ thương cảm trân trọng của tác giả đối với họ.

- Thấy được nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, nghệ thuật kể chuyện và ngôn ngữ đặc sắc của Nam Cao trong truyện ngắn này.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân trắc nghiệm

Câu 1: Theo Nam Cao, một tác phẩm văn chương thực sự phải là một tác phẩm như thế nào?

- A. Mang một nội dung nhân đạo sâu sắc.
- B. Không được dối trá, cầu thả, chạy theo đồng tiền.
- C. Phải phản ánh hiện thực sâu sắc.
- D. Phải viết về những kiếp lầm than.

Câu 2: Sáng tác của Nam Cao xoay quanh một tư tưởng chung. Tư tưởng đó là gì?

- A. Sự băn khoăn, day dứt trước tình trạng người nông dân bị đè nén, phải sống trong lầm than, nghèo khổ.
- B. Day dứt về tình trạng người trí thức bị vỡ mộng.
- C. Băn khoăn đến đau đớn trước tình trạng con người bị huỷ hoại về nhân phẩm do cuộc sống đói nghèo đẩy tới.
- D. Day dứt về sự tha hoá của con người trước hiện thực xã hội phi nhân tính.

Câu 3: *Đời thừa* tiêu biểu cho khả năng sáng tạo đặc sắc nào của Nam Cao?

- A. Nghệ thuật đảo ngược kết cấu.
- B. Nghệ thuật miêu tả, phân tích tâm lí.
- C. Nghệ thuật trùng điệp.
- D. Nghệ thuật tạo tình huống.

Câu 4: Là một người chồng, người cha, nguyên tắc sống mà Hộ hết sức coi trọng là gì?

- A. Sự đầy đủ về vật chất
- B. Sự đầy đủ về tinh thần
- C. Tình thương
- D. Cả A, B và C

Câu 5: *Từ thừa* trong *Đời thừa* được dùng với nghĩa nào dưới đây?

- A. Lợi dụng một dịp tốt, một điều kiện thuận lợi nào đó.
- B. Đạt số lượng trên mức cần thiết.

C. Có một cách vô ích, vô nghĩa.

D. Ở mức quá đầy đủ, khiến trở thành như hiển nhiên, không có gì phải nói nữa.

2. Phần tự luận

Câu 1. Phân tích những mâu thuẫn tạo nên nỗi đau giằng xé của nhân vật Hộ trong tác phẩm.

Câu 2. Bi kịch tinh thần của nhân vật Hộ trong truyện ngắn *Đời thừa* là gì?

Câu 3. *Đời thừa* là một truyện ngắn chứa đựng nhiều tuyên ngôn nghệ thuật của Nam Cao. Hãy làm sáng tỏ nhận định trên?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	C	B	C	C

2. Tự luận

Câu 1: Trong truyện, có những mâu thuẫn không thể giải quyết được, cứ trở đi trở lại giằng xé nội tâm nhân vật, đó là những mâu thuẫn:

- Khát vọng sống có ích, có ý nghĩa, vẻ vang và trách nhiệm chăm lo cuộc sống gia đình. Mâu thuẫn này là mâu thuẫn không thể giải quyết nên đã đẩy nhân vật vào bi kịch tinh thần. Càng cố gắng, Hộ càng chìm sâu hơn vào bi kịch. Là nhà văn có hoài bão, ước mơ, Hộ phải gác lại tất cả để kiếm tiền nuôi vợ con. Hy sinh sự nghiệp, Hộ vẫn chẳng cứu được gia đình. Hộ viết những thứ văn rở tiền để bị dẫn vật cẻ phải tự nguyện rửa mình nhưng vợ con anh vẫn nghèo nhọc. Người đàn ông tốt bụng, cao thượng, người chồng người cha đầy trách nhiệm đã trở thành người chồng vũ phu.

- Cái hay, cái đẹp và tình thương. Hộ phải viết những trang viết rở tiền, nhạt nhẽo để kiếm tiền nuôi vợ con. Nên anh luôn bị dẫn vật. Luôn tự mắng chửi mình.

- Lý tưởng và hiện thực. Hộ có nhiều mơ ước, có lý tưởng hoài bão đẹp nhưng thực tế cuộc sống khổ cực đã vùi dập, đè nén. Hộ phải vật lộn với cuộc sống nghèo túng nên không thể thực hiện được những hoài bão cao đẹp. Hộ từ dẫn vật mình khiến ngày càng chìm sâu vào bi kịch.

Là nhà văn, Hộ trở thành kẻ vô tích sự. Hoài bão tiêu tan, phải viết một cách vô trách nhiệm. Hộ viết rồi lại tự dẫn vật mình. Hộ là điển hình cho số phận những người trí thức tiểu tư sản nghèo trước cách mạng. Họ là những con người chân chính, có hoài bão, ước mơ, có nhân cách nhưng xã hội đã đối xử

tàn nhẫn với những người trí thức ấy. Xã hội đã làm tha hoá những con người có nhân cách ấy.

Câu 2: Nỗi đau của Hộ là nỗi đau của một người trí thức không được sống cho ra sống. Với cả hai tư cách nhà văn và một người cha, một người chồng, Hộ đều không hoàn thành được trách nhiệm của mình. Anh không thể toàn tâm toàn ý cho nghệ thuật cũng không thể hết mình với gia đình. Vì thế anh tự dần vật mình, tự trách mình là kẻ vô tích sự với cả nghệ thuật và gia đình. Anh không thể là một người nghệ sĩ chân chính sáng tạo được những tác phẩm như mong ước nhưng cũng chẳng thể là một con người sống đúng với nguyên tắc tình thương cao cả mà anh tôn thờ. Nỗi đau của Hộ là nỗi đau của con người tự nhận ra sự bất lực của mình mà không thể thoát ra được.

Câu 3: *Đời thừa* là truyện ngắn có ý nghĩa tuyên ngôn nghệ thuật cho những sáng tác của Nam Cao. Nhà văn đã gửi gắm quan niệm của mình về nhà văn, nghề văn, tác phẩm nghệ thuật qua nhân vật Hộ.

Theo Nam Cao, nhà văn phải có hoài bão ước mơ, phải viết được những tác phẩm có giá trị. Nhà văn phải có trách nhiệm với ngòi bút của mình, phải tự biết xấu hổ khi viết ra những thứ không phải là nghệ thuật.

Nghề văn là một nghề lao động sáng tạo, yêu cầu nhà văn phải lao động nghiêm túc, “Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay... sáng tạo những gì chưa có”.

Tác phẩm văn chương có giá trị là “vượt lên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn, phải là một tác phẩm chung cho tất cả loài người. Nó phải chứa đựng được một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình,... Nó làm cho người gần người hơn.” Theo nhà văn, tác phẩm văn chương đích thực là tác phẩm có giá trị nhân đạo sâu sắc.

Với quan điểm sáng tạo nghệ thuật đúng đắn ấy, Nam Cao đã để lại cho văn học Việt Nam những tác phẩm có giá trị nhân đạo sâu sắc.

NAM CAO

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu được những nét chính về con người, về quan điểm nghệ thuật, các đề tài chính, tư tưởng chủ đạo và phong cách nghệ thuật của Nam Cao.

- Hiểu và phân tích được các nhân vật, đặc biệt là nhân vật Chí Phèo, qua đó thấy được giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc, mới mẻ của tác phẩm.

- Thấy được một số nét nghệ thuật của tác phẩm như điển hình hoá nhân vật, miêu tả tâm lí, nghệ thuật trần thuật, ngôn ngữ nghệ thuật,....

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Ngoài đời cũng như trong văn chương, Nam Cao thường cảm thấy xấu hổ về điều gì?

- A. Sự lạnh lùng, vụng về của mình.
- B. Sự nhút nhát và ít nói của mình.
- C. Những việc làm, những ý nghĩ tầm thường của mình.
- D. Cả A, B và C.

Câu 2: Nhận định nào dưới đây khái quát không đúng về Nam Cao?

- A. Ông là người có đời sống nội tâm phong phú, luôn luôn sôi sục, có khi căng thẳng.
- B. Ông là người có tấm lòng đôn hậu, chan chứa yêu thương nhưng cách thể hiện thì rất vụng về.
- C. Ông gắn bó sâu nặng, giàu ân tình với quê hương và những người nghèo khổ bị áp bức, khinh miệt trong xã hội cũ.
- D. Ông quan niệm không có tình thương đối với đồng loại thì không đáng gọi là người.

Câu 3: Có thể nói, chủ nghĩa hiện thực trong văn học Việt Nam từ 1930 đến 1945, đến Nam Cao mới:

- A. Thực sự hoàn thiện.
- B. Thực sự đạt tới đỉnh cao.
- C. Thực sự tự giác đầy đủ về những nguyên tắc sáng tác của nó.
- D. Thực sự được đặt những viên gạch móng đầu tiên.

Câu 4: Trong nền văn xuôi hiện đại Việt Nam, Nam Cao là nhà văn có phong cách độc đáo. Sáng tác của ông luôn đề cao điều gì?

- A. Người nông dân.
- B. Người trí thức.
- C. Người chiến sĩ cách mạng.
- D. Con người tư tưởng.

Câu 5: Đặc điểm nào dưới đây không thuộc phong cách nghệ thuật của Nam Cao?

- A. Truyện của Nam Cao thường đảo lộn không gian và thời gian tạo nên kiểu kết cấu tâm lí vừa phóng túng, linh hoạt vừa nhất quán, chặt chẽ.
- B. Nam Cao thường xây dựng truyện từ những chuyện lớn lao, dữ dội, có ảnh hưởng đến đời người.

- C. Vấn đề đặt ra trong tác phẩm của Nam Cao có ý nghĩa to lớn, thể hiện những triết lý sâu sắc, về con người, về cuộc sống và về nghệ thuật.
- D. Giọng điệu văn Nam Cao buồn thương, chua chát, đứng đưng lạnh lùng mà đầy thương cảm, đầm thấm, yêu thương.

2. Phần tự luận

Câu 1. Nam Cao là một trong số những nhà văn có ý thức sâu sắc về nghệ thuật. Hãy trình bày quan điểm nghệ thuật của ông.

Câu 2. Nêu những nét độc đáo trong phong cách nghệ thuật của Nam Cao.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	C	B	C	D	B

2. Tự luận

Câu 1: Nam Cao là một trong số không nhiều các nhà văn trước Cách mạng ý thức tự giác về quan điểm nghệ thuật và có quan điểm nghệ thuật tiến bộ. Mặc dù không có những tác phẩm chính luận chuyên bàn về quan điểm nghệ thuật, nhưng rải rác trong các sáng tác của Nam Cao, ta thấy quan điểm nghệ thuật của ông được thể hiện khá hệ thống, nhất quán và có nhiều điểm tiến bộ so với phần đông các nhà văn cùng thời. Không ít khía cạnh trong quan điểm đó chứng tỏ sự phát triển ở trình độ cao của tư duy nghệ thuật hiện thực.

Có thể nói, Nam Cao là người phê phán tính chất thoát li tiêu cực của văn học lãng mạn đương thời một cách toàn diện và sâu sắc nhất. Theo ông, đó là thứ nghệ thuật "lừa dối", âm hưởng chủ đạo của nó toàn là cái "giọng sườn mướt của kẻ thất tình". Lên án văn học lãng mạn thoát li cũng có nghĩa là Nam Cao lên án quan điểm nghệ thuật vị nghệ thuật, khẳng định văn học hiện thực, khẳng định nghệ thuật vị nhân sinh. Nam Cao yêu cầu nghệ thuật phải gắn bó với đời sống của nhân dân lao động, "nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than" và nhà văn "phải đứng trong lao khổ mở hồn đón lấy tất cả những vang động của đời" (*Giăng sáng*).

Cùng với việc phê phán không khoan nhượng văn học lãng mạn thoát li, Nam Cao còn chỉ rõ hạn chế của những tác phẩm phản ánh hiện thực một cách mờ nhạt, ý nghĩa xã hội non kém. Theo ông, một tác phẩm hiện thực phải có giá trị phổ quát "vượt ra ngoài bờ cõi và giới hạn", đặc biệt phải thấm nhuần nội dung nhân đạo cao cả "chứa đựng được một cái gì đó lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn, vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình... Nó làm cho người gần người hơn".

Trong số các nhà văn hiện thực trước Cách mạng tháng Tám, Nam Cao là người có ý thức trách nhiệm cao về ngòi bút của mình. Theo ông, nghề văn trước hết phải là một nghề sáng tạo. Nhà văn phải biết "khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có". Ông chăm biếm sâu cay những cây bút thiếu bản lĩnh, a dua chạy theo thị hiếu tầm thường. Để làm được công việc khó khăn ấy, Nam Cao cho rằng nhà văn "phải đọc, phải tìm tòi nhận xét và suy tưởng không biết chán" và phải có lương tâm nghề nghiệp, nhất là không được cầu thả, "cầu thả trong văn chương thì thật là đê tiện".

Điều đáng lưu ý nhất là Nam Cao luôn đòi hỏi nhà văn phải có tinh thần nhân đạo cao cả. Trong *Đời thừa*, dẫu nuôi nhiều hoài bão về nghệ thuật, nhưng Hộ vẫn có thể hi sinh nghệ thuật cho cuộc sống. Bài học rút ra từ nhân vật Hộ là nhà văn muốn viết cho nhân đạo thì phải sống cho nhân đạo.

Quan điểm nghệ thuật tiến bộ này góp phần quan trọng để Nam Cao có nhiều chuyển biến ngay sau khi tham gia cách mạng. Từ việc thấy rõ trách nhiệm phản ánh hiện thực cuộc sống của nhân dân lao động, giờ đây, Nam Cao khẳng định sứ mệnh của nhà văn lúc đó là phải phục vụ cho cuộc chiến đấu. Đây là một bước tiến vượt bậc trong quan điểm nghệ thuật của Nam Cao. Nó cho thấy sự gặp gỡ tất yếu giữa văn học hiện thực chân chính và văn học cách mạng.

Câu 2: Trong nền văn xuôi hiện đại Việt Nam, Nam Cao là một cây bút có phong cách nghệ thuật độc đáo. Nam Cao quan tâm đặc biệt tới đời sống tinh thần của con người, luôn có hứng thú khám phá thế giới nội tâm sâu xa của con người dù viết về người nông dân hay người trí thức. Nam Cao luôn đề cao tư tưởng, đặc biệt chú ý tới hoạt động bên trong của con người, coi đó là nguyên nhân của những hành động bên ngoài. Với một quan niệm về con người như thế, ngòi bút Nam Cao có khuynh hướng đi sâu vào nội tâm, đi sâu vào thế giới tinh thần của con người. Ông là nhà văn có biệt tài miêu tả và phân tích tâm lí nhân vật. Ông tỏ ra đặc biệt sắc sảo trong việc phân tích và diễn tả những quá trình tâm lí phức tạp, những hiện tượng lưỡng tính dở say dở tỉnh, dở khóc dở cười, mập mé ranh giới giữa thiện và ác, giữa hiền lành và dữ tợn, giữa con người với con vật,...

Do am hiểu tâm lí nhân vật, Nam Cao cũng là một "nhà độc thoại, đối thoại nội tâm" sâu sắc. Mặt khác cũng do yêu cầu miêu tả tâm lí, miêu tả mạch tự sự của tác phẩm, Nam Cao thường đảo lộn thời gian và không gian, tạo nên những kiểu kết cấu tâm lí vừa phóng túng, linh hoạt lại vừa nhất quán, chặt chẽ.

Trong những sáng tác của Nam Cao, có nhiều cái rất nhỏ nhặt, xoàng xĩnh thế nhưng từ những sự việc quen thuộc, thậm chí tầm thường trong đời sống hàng ngày, tác phẩm của Nam Cao đã đặt ra những vấn đề có ý nghĩa xã hội to lớn, thể hiện những triết lí sâu sắc về con người, cuộc sống và nghệ thuật.

Nam Cao là nhà văn có *giọng điệu riêng*: buồn thương chua chát; đứng
dưng lạnh lùng mà đầy thương cảm, đắm thắm yêu thương,...

VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI

(Trích *Vũ Như Tô*)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu và phân tích được xung đột kịch, tính cách, diễn biến tâm trạng và bi kịch của Vũ Như Tô và Đan Thiềm trong đoạn trích.
- Hiểu được tư tưởng và tình cảm trân trọng của tác giả đối với họ.
- Nắm được những nét đặc sắc về nghệ thuật của vở kịch qua đoạn trích.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Đóng góp nổi bật nhất của Nguyễn Huy Tưởng cho văn học Việt Nam chủ yếu là trong lĩnh vực gì?

- A. Kịch và tiểu thuyết.
- B. Kịch và truyện ngắn.
- C. Kịch và thơ.
- D. Kịch, tiểu thuyết và thơ.

Câu 2: Mâu thuẫn cơ bản trong kịch *Vũ Như Tô* là gì?

- A. Mâu thuẫn giữa nhân dân lao động khổ cực than vãn với bọn hôn quân bạo chúa và phe cánh của chúng đang sống xa hoa, truy lạc.
- B. Mâu thuẫn giữa Vũ Như Tô với bọn hôn quân và với những người thợ xây Cửu Trùng Đài.
- C. Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời và lợi ích trực tiếp, thiết thực của nhân dân.
- D. Gồm A và C.

Câu 3: Sai lầm của Vũ Như Tô mà nhà viết kịch muốn nhấn mạnh trong vở bi kịch cũng như trong đoạn trích này là gì?

- A. Không gắn khát vọng sáng tạo nghệ thuật với lợi ích của nhân dân.
- B. Hành động đi ngược lại với nỗi khổ của nhân dân (giết những người thợ chạy trốn không chịu xây Cửu Trùng Đài).
- C. Đã đứng về phe tên vua bạo ngược Lê Tương Dực.
- D. Cả A, B và C.

Câu 4: Tấn bi kịch không lối thoát của Vũ Như Tô được hình thành nên từ mâu thuẫn nào?

- A. Mâu thuẫn giữa khát vọng thể hiện nghệ thuật với gò ép của Lê Tương Dực.
- B. Mâu thuẫn giữa khát vọng cống hiến tài năng với lợi ích thiết thực của nhân dân.
- C. Mâu thuẫn giữa nghệ thuật đích thực với quyền lực và tiền bạc.
- D. Gồm A và C.

Câu 5: "Bệnh Đan Thiềm" theo quan niệm của Nguyễn Huy Tưởng là gì?

- A. Sự ham mê quyền lực.
- B. Sự ham mê tiền tài danh vọng.
- C. Sự mê đắm cái tài, mê đắm nghệ thuật.
- D. Gồm A và C.

2. Phần tự luận

Câu 1. Các mâu thuẫn cơ bản của kịch Vũ Như Tô được thể hiện cụ thể như thế nào trong đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*?

Câu 2. Phân tích diễn biến tâm trạng và tính cách của Vũ Như Tô trong đoạn trích?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	D	A	B	C

2. Tự luận

Câu 1: Các mâu thuẫn cơ bản của kịch *Vũ Như Tô* trong hồi V:

- *Mâu thuẫn thứ nhất:* Mâu thuẫn giữa nhân dân lao động khốn khổ lầm than với bọn hôn quân bạo chúa và phe cánh của chúng đang sống xa hoa, truy lạc. Mâu thuẫn này đã có từ trước, đến khi Lê Tương Dực bắt Vũ Như Tô xây dựng Cửu Trùng Đài thì mâu thuẫn càng trở lên căng thẳng.

Để xây dựng Cửu Trùng Đài, triều đình ra lệnh tăng sưu thuế, bắt thêm thợ giỏi, tróc nã, hành hạ những người chống đối. Thợ phải làm việc cật lực mà vẫn đói khát và bị ăn chặn. Dân căm phẫn vua làm cho dân cùng, nước kiệt; thợ thuyền thì oán Vũ Như Tô vì nhiều người chết vì tai nạn, vì ông cho chém những kẻ chạy trốn.

Trịnh Duy Sản can ngăn Lê Tương Dực, báo sẽ có loạn và đòi đuổi bọn cung nữ, giết Vũ Như Tô. Nhưng Lê Tương Dực chẳng những không nghe mà còn sai đánh đòn Trịnh Duy Sản (hồi 3). Thế rồi, kế theo đó là tin lụt lội, mất

mùa, tin "dân đói lém nổi lên tứ tung" truyền đến Thăng Long. Vũ Như Tô bị đá đê bị thương vẫn hăng hái đốc thợ xây dựng Cửu Trùng Đài. Thợ định nổi loạn. Lợi dụng tình hình rối ren và mâu thuẫn ấy, Trịnh Duy Sản – kẻ cầm đầu phe cánh đối nghịch trong triều đình - đã dấy binh nổi loạn, lôi kéo thợ thuyền làm phản, giết Tương Dực, Vũ Như Tô, Đan Thiềm và thiêu huỷ Cửu Trùng Đài (hồi 4 và 5).

Như vậy, mâu thuẫn này đến hồi thứ năm đã trở thành cao trào, lên tới đỉnh điểm ở hồi cuối cùng và được giải quyết: hôn quân Lê Tương Dực bị Trịnh Duy Sản giết, Nguyễn Vũ tự sát, Kim Phụng và đám cung nữ bị những kẻ nổi loạn nhục mạ, bắt bớ.

- *Mâu thuẫn thứ hai*: Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu, thuần tuý của muôn đời (Cửu Trùng Đài) và lợi ích trực tiếp, thiết thực của nhân dân.

Mâu thuẫn này có nguồn gốc sâu xa: Người nghệ sĩ thiên tài đầy hoài bão và tâm huyết cũng không thể thi thố tài năng của mình để đem lại cái đẹp cho đời, niềm tự hào cho dân tộc trong một chế độ xã hội thối nát, trong một đất nước mà nhân dân còn phải sống triền miên trong đói khổ lầm than. Vũ Như Tô là một kiến trúc sư tài năng, có khả năng "tranh tình xảo với hoá công" để xây dựng cho đất nước một toà lâu đài vĩ đại, để cho "dân ta nghìn thu còn hãnh diện". Nhưng hoàn cảnh đất nước không tạo điều kiện cho Vũ Như Tô thực hiện khát vọng sáng tạo vĩ đại, chân chính đó.

Không có cách nào khác, Vũ Như Tô đã nghe theo lời khuyên của Đan Thiềm mượn uy quyền và tiền bạc của tên vua hôn quân là Lê Tương Dực để thực hiện hoài bão lớn lao của mình xây dựng cho đất nước một công trình nguy nga, vĩ đại. Trớ trêu thay, chính niềm khao khát được cống hiến, được sáng tạo chân thành đã đẩy Vũ Như Tô vào tình trạng đối nghịch với lợi ích trực tiếp và thiết thực của nhân dân. Từ yêu nhân dân, muốn cống hiến tài năng của mình để đem lại niềm tự hào và vinh quang cho đất nước, Vũ Như Tô lại bị nhân dân, nhất là những người thợ coi ông như kẻ thù. Đó chính là nguồn gốc sâu xa của tấn bi kịch không lối thoát của thiên tài Vũ Như Tô.

Hai mâu thuẫn nêu trên là hai mâu thuẫn cơ bản của vở kịch và được biểu hiện ở hồi V. Hai mâu thuẫn này có quan hệ mật thiết và tác động lẫn nhau.

Câu 2: - Vũ Như Tô là một kiến trúc sư thiên tài, là sự hiện diện cho niềm khát khao, cho sự say mê sáng tạo Cái Đẹp. Tài năng của nhân vật này chủ yếu được thể hiện ở những hồi trước của vở kịch và chủ yếu qua lời nhân vật khác nhận xét về ông. Vũ Như Tô là một thiên tài "ngàn năm chưa dễ có một", "chỉ vấy bút là chim, hoa đã hiện lên trên mảnh lụa thần tình biến hoá như cảnh Hoá Công", có thể "sai khiến gạch đá như viên tướng cầm quân, có thể

dựng lâu đài cao cả, nóc vờn mây mà không hề tính sai một viên gạch nhỏ".

- Vũ Như Tô là một nghệ sĩ có nhân cách lớn, có hoài bão lớn, có lí tưởng nghệ thuật cao cả. Là một nghệ sĩ chân chính, gắn bó với nhân dân, nên mặc dù bị Lê Tương Dực dọa giết, Vũ Như Tô vẫn ngang nhiên chửi mắng tên vua hôn quân và kiên quyết từ chối việc xây dựng Cửu Trùng Đài. Ông cũng không phải là người hám lợi (khi được vua ban thưởng vàng, lụa, ông đem chia hết cho thợ). Lí tưởng nghệ thuật của Vũ Như Tô chân chính, nhưng là lí tưởng nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời, thoát li khỏi hoàn cảnh lịch sử – xã hội của đất nước, xa rời đời sống hiện thực của nhân dân lao động. Vì quá say sưa với mơ ước xây dựng một kiệt tác cho đất nước, một công trình để đời với ngàn thu mà Vũ Như Tô không nhận ra một thực tế tàn nhẫn: Cửu Trùng Đài xây bằng mồ hôi, nước mắt và xương máu của nhân dân.

- Hồi thứ V của vở kịch không nói nhiều đến tài năng của Vũ Như Tô mà tập trung làm nổi bật tâm trạng bi kịch đầy căng thẳng của ông khi phải tìm kiếm câu trả lời: *Xây Cửu Trùng Đài là đúng hay sai? Là có công hay có tội?* Nhưng Vũ Như Tô đã không trả lời thoả đáng những câu hỏi đó. Khát vọng nghệ thuật, niềm đam mê sáng tạo của ông có phần chính đáng là xuất phát từ thiên chức của người nghệ sĩ, từ động cơ chân chính muốn khẳng định tài năng của mình, muốn tô điểm cho đất nước và làm đẹp cho đời nhưng đã đặt lầm chỗ, lầm thời, xa rời thực tế nên đã phải trả giá bằng sinh mệnh của bản thân và của cả công trình nghệ thuật.

- Vũ Như Tô là một nhân vật bi kịch. Những say mê, khát vọng trong ông không những mâu thuẫn với hiện thực mà những suy nghĩ và hành động của ông cũng có những bước sai lầm. Ông không nghĩ việc mình xây Cửu Trùng Đài cho đất nước lại bị xem là tội ác. Đến khi cuộc nổi loạn nổ ra, Đan Thiềm hốt hoảng báo cho Vũ Như Tô nguy cơ nếu không trốn thì ông sẽ bị giết, nhưng ông vẫn không chịu đi vì vẫn tin việc làm của mình là "chính đại quang minh", vẫn hi vọng sẽ thuyết phục được An Hầu Hoà, một trong những kẻ cầm đầu phe nổi loạn. Song sự thực tàn nhẫn không diễn ra như ảo tưởng của Vũ Như Tô. Khi ông và Đan Thiềm bị bắt, Cửu Trùng Đài bị đập phá, thiêu huỷ thì ông mới bừng tỉnh, xiết bao đau đớn, kinh hoàng ngửa mặt lên trời mà kêu lên: "Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài!". Trong tiếng kêu ấy, *Mộng lớn, Đan Thiềm, Cửu Trùng Đài* dồn dập vang lên hoà nhập vào nhau thành nỗi đau bi tráng. Đó cũng chính là âm hưởng chủ đạo của đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*.

LUYỆN TẬP VỀ TÁCH CÂU

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Phân biệt được hiện tượng tách câu với lỗi viết câu sai vì thiếu thành phần nòng cốt.

- Biết vận dụng tách câu khi cần thiết.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Cho đoạn trích:

Hắn móc mọi túi, để tìm một cái gì, hắn giơ ra: đó là một con dao nhỏ, nhưng rất sắc.

Hắn nghiêng răng nói tiếp:

- Vâng, bấm cựa không được thì con phải đâm chết dăm ba thằng, rồi cựa bắt con giải huyện.

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

Nếu sắp xếp theo trật tự phần in đậm nêu trên là: *đó là một con dao rất sắc, nhưng nhỏ* thì bản thân câu đó sẽ thay đổi như thế nào?

- A. Không sai về ngữ pháp và nội dung ý nghĩa.
- B. Sai về ngữ pháp và nội dung ý nghĩa.
- C. Không phù hợp với mục đích của hành động
- D. Kết hợp A và C.

Câu 2: Câu bị động là câu có mô hình cấu tạo như thế nào?

- A. Đối tượng của hành động – động từ bị động – chủ thể hành động – hành động.
- B. Đối tượng của hành động – chủ thể hành động – hành động.
- C. Chủ thể hành động – hành động – đối tượng của hành động.

Câu 3: ... là thành phần câu nêu lên đề tài của câu, là điểm xuất phát của điều thông báo trong câu.

Phần bỏ lửng trong dấu ba chấm ở câu trên là gì?

- A. Thành phần chủ ngữ.
- B. Thành phần khởi ngữ.
- C. Thành phần trạng ngữ.
- D. Thành phần chú thích.

Câu 4: Trường hợp nào dưới đây không phải là hiện tượng tách câu?

- A. - Bà đẹp lắm. Đẹp lạ lùng.
- B. - Tôi cắn trái ổi đầu mùa. Và mời cha một trái.

C. - Người đàn ông cao lớn, da ngăm đen. Bước rất nhanh qua cánh cửa.

D. - Anh cứ giữ lấy nó. Nếu cần.

2. Phần tự luận

Câu 1. Thực hiện việc tách các câu văn sau:

a) *Thậm chí, chẳng đợi phải có các tổ chức thơ văn như thế, khi bằng hữu gặp nhau, các cụ vẫn bình văn bên kỉ trà, cùng rượu, dưới trăng, cốt là có bạn hiền và thơ hay.*

b) *Bà Hà ghét vợ chồng anh xe ra mặt, nhất là chị vợ.*

c) *Đó là một nghề đi nhiều, thấy rộng, gần gũi với thiên nhiên.*

d) *Bóng họ ngã vào nhau, ở cuối đường.*

e) *Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ, chức năng và vinh dự của thơ.*

g) *Bốn người lính đều cúi đầu, tóc xoã gổ trong lúc tiếng đồn vẫn khắc khoải vẳng lên những chữ đồn li biệt, bồn chồn.*

Câu 2. Chỉ ra tác dụng của việc tách câu trong các đoạn trích sau:

a) *Dung là cô gái rượu bà béo chủ nhà. Chẳng đẹp gì nhưng mũm mĩm và trắng trẻo. **Mà lại diện.** Cô diện nhất vùng này.*

(Nam Cao)

b) *Tôi phải bày ra nhiều trò khác, để thấy mình có ích. **Như đọc sách.** Tôi nghĩ trong kháng chiến mình không có nhiều thì giờ, lại thiếu sách thì nay cố mà đọc.*

(Nguyễn Văn Bổng)

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4
Đáp án	D	A	B	C

2. Tự luận

Câu 1: Tách câu:

a) *Thậm chí, chẳng đợi phải có các tổ chức thơ văn như thế, khi bằng hữu gặp nhau, các cụ vẫn bình văn bên kỉ trà. Cùng rượu. Dưới trăng. Cốt là có bạn hiền và thơ hay.*

b) *Bà Hà ghét vợ chồng anh xe ra mặt. Nhất là chị vợ.*

c) *Đó là một nghề đi nhiều, thấy rộng. Gần gũi với thiên nhiên.*

d) *Bóng họ ngã vào nhau. Ở cuối đường.*

e) *Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ. Chức năng và vinh dự của thơ.*

g) Bốn người lính đều cúi đầu, tóc xoã gối trong lúc tiếng đồn vẫn khắc khoải văng lên. Những chữ đồn li biệt, bồn chồn.

Câu 2: Phần được tách “Mà lại diện”, “Như đọc sách” trong các ví dụ nêu trên là nội dung thông tin chính mà người viết muốn nhấn mạnh, đồng thời, việc tách các yếu tố này ra như vậy còn có tác dụng để dẫn dắt mở rộng nội dung sang một vấn đề khác (Cô diện nhất vùng này; Tôi nghĩ ... thì nay cố mà đọc.)

PHỎNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu và nắm được các yêu cầu cơ bản của phỏng vấn và trả lời phỏng vấn.
- Biết cách chuẩn bị và thực hiện một cuộc phỏng vấn.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Có thể xem phỏng vấn và trả lời phỏng vấn là một hoạt động để đánh giá tính chất văn minh, tiến bộ của xã hội.

Nhận định nêu trên:

A. Đúng

B. Mang tính cực đoan

Câu 2: Không phải bất cứ cuộc trò chuyện, hỏi đáp nào cũng mặc nhiên được xem là phỏng vấn. Chỉ là phỏng vấn khi cuộc trò chuyện ấy được thực hiện nhằm mục đích rõ ràng là để thu thập thông tin về một chủ đề quan trọng, có ý nghĩa.

Nhận xét nêu trên:

A. Đúng

B. Sai

Câu 3: Có mấy yếu tố bắt buộc phải có trong một cuộc phỏng vấn và trả lời phỏng vấn?

A. Ba

B. Bốn

C. Năm

D. Sáu

Câu 4: Để có thể thu thập được nhiều nhất những thông tin như mong muốn, người phỏng vấn cần tránh điều gì?

A. Tránh việc chuẩn bị trước những câu hỏi ở nhà.

B. Tránh việc tập trung chỉ hỏi vào đề tài phỏng vấn.

C. Tránh việc hỏi quá sâu vào đề tài.

D. Tránh việc sử dụng những câu hỏi mà người trả lời có thể đáp ngắn gọn.

2. Phần tự luận

Câu 1. Khái niệm phỏng vấn. Vai trò của phỏng vấn và trả lời phỏng vấn trong đời sống xã hội.

Câu 2. Một cuộc phỏng vấn được coi là đạt hiệu quả giao tiếp cần phải đảm bảo những yêu cầu nào?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4
Đáp án	A	A	C	D

2. Tự luận

Câu 1: *Phỏng vấn* là phương thức *hỏi đáp* trong hội thoại nhằm thu nhận thông tin trực tiếp từ một đối tượng, đối tượng đó thường là người nổi tiếng hoặc một người liên quan đến sự việc mang tính chất thời sự, người làm chứng, ... Có thể *phỏng vấn trực tiếp, phỏng vấn bằng phiếu hỏi, phỏng vấn qua điện thoại, qua mạng Internet...* hình thức thường gặp là phỏng vấn trực tiếp.

Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn đang được sử dụng khá *phổ biến* trên báo chí và đời sống xã hội; có *tác dụng tốt* giúp lứa tuổi thanh niên học sinh rèn luyện khả năng quan sát, phân tích và thái độ chủ động tự tin trong giao tiếp.

Những hiểu biết về phỏng vấn và trả lời phỏng vấn ngày nay không chỉ cần thiết riêng cho những người làm công việc báo chí và truyền thông. Xét trên một phạm vi rộng rãi, con người rất cần những kiến thức và kỹ năng phỏng vấn và trả lời phỏng vấn để có thể đặt câu hỏi, trò chuyện, có thể thu thập hoặc cung cấp thông tin, để tìm hiểu con người hoặc nắm bắt một dư luận, nhằm làm cho tầm hiểu biết được mở rộng và hiệu quả giao tiếp được nâng cao.

Xã hội ngày càng phát triển và hiện nay ngày càng có nhiều hoạt động quan trọng liên quan đến đông đảo mọi người được thực hiện thông qua hoạt động phỏng vấn và trả lời phỏng vấn. Tuyển học sinh du học, tuyển dụng nhân viên làm việc, xét cấp thị thực nhập cảnh,... đều tiến hành bằng việc phỏng vấn. Chính bởi điều này mà phỏng vấn ngày càng trở thành một hoạt động quan trọng trong xã hội dân chủ văn minh, một công việc có ý nghĩa khoa học thực sự.

Câu 2: Phỏng vấn không hề là một hoạt động đơn giản, dễ dàng. Không thể chỉ hiểu phỏng vấn và trả lời phỏng vấn là ở đó, người phỏng vấn chỉ cần làm những việc như đưa ra câu hỏi và ghi chép lại trung thành lời đáp, còn người được phỏng vấn cũng chỉ cần hiểu câu hỏi và **đáp** lại một cách trung thành. Trái lại, hoạt động phỏng vấn đòi hỏi cả hai bên phải bỏ ra nhiều công sức, đồng thời phải

nắm được nhiều hiểu biết và kỹ năng làm việc.

- *Đối với người phỏng vấn:* với mục đích khai thác, thu nhận thông tin, người phỏng vấn cần chuẩn bị thật chu đáo cho cuộc phỏng vấn. Trước khi phỏng vấn, xác định mục đích phỏng vấn, có thể tìm hiểu trước về vấn đề và đối tượng phỏng vấn, xây dựng đề cương phỏng vấn với hệ thống câu hỏi phù hợp; khi phỏng vấn cần có thái độ tôn trọng người được phỏng vấn và tôn trọng các quy tắc giao tiếp, biết cách hỏi, khéo léo, biết lái nội dung câu chuyện sao cho suôn sẻ và đạt hiệu quả phỏng vấn.... Sau khi phỏng vấn, sửa chữa và sử dụng một cách trung thực nội dung thông tin đã thu nhận được có sự đồng ý của người được phỏng vấn, trình bày dưới hình thức hỏi đáp trực tiếp hoặc theo lối tường thuật.

- *Đối với người được phỏng vấn:* cần có trách nhiệm với thông tin mà mình cung cấp, chỉ nên trả lời những gì mình đã nắm bắt rõ ràng. Có thể trả lời hoặc không trả lời câu hỏi nhưng nên có thái độ cởi mở, hợp tác trong đối thoại; cần tự tin, phản xạ nhanh trước các câu hỏi, trả lời ngắn gọn, súc tích và dễ hiểu.

Trong quá trình trả lời phỏng vấn, cả người hỏi và trả lời đều phải giữ thái độ lịch thiệp, tôn trọng lẫn nhau.

TÌNH YÊU VÀ THÙ HẬN

(Trích *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được tình yêu cao đẹp bất chấp thù hận giữa hai dòng họ của Rô-mê-ô và Giu-li-ét.

- Phân tích được diễn biến tâm trạng nhân vật qua ngôn ngữ đối thoại trong đoạn trích.

- Hiểu được tình yêu chân chính tạo ra tình cảm và nhân cách trong sáng, nâng đỡ, cổ vũ con người vượt qua thù hận.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân trắc nghiệm

Câu 1: Ở phương Tây, thời đại nào được coi là “thời đại cần đến những con người khổng lồ và đã sinh ra được những con người khổng lồ”?

- | | |
|-------------------------|--------------------|
| A. Thời Hi Lạp – La Mã. | B. Thời Phục hưng. |
| C. Thời Cổ điển. | D. Thời Khai sáng. |

Câu 2: Tác phẩm kịch của Sếch-xpia phần lớn là những kiệt tác của văn học nhân loại. Trong các thể kịch, ông sở trường về thể loại nào?

- A. Kịch lịch sử. B. Bi kịch.
C. Hài kịch. D. Cả A, B và C.

Câu 3: Nhận xét nào dưới đây không đúng với vở kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*?

- A. Đây là một vở bi kịch lịch sử nổi tiếng thế giới.
B. Vở kịch gồm năm hồi.
C. Vở kịch viết bằng thơ xen lẫn văn xuôi.
D. Vở kịch dựa trên một câu chuyện có thật.

Câu 4: Xung đột cơ bản và chủ đạo của vở bi kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* là gì?

- A. Xung đột giữa khát vọng tình yêu và những ràng buộc của xã hội phong kiến.
B. Xung đột giữa khát vọng yêu đương mãnh liệt với hoàn cảnh thù địch vây hãm.
C. Xung đột giữa khát vọng giải phóng con người với chế độ nhà thờ trung cổ.
D. Cả A, B và C.

Câu 5: Nỗi ám ảnh về hận thù giữa hai dòng họ xuất hiện ở nhân vật nào nhiều hơn?

- A. Giu-li-ét.
B. Rô-mê-ô.
C. Cả hai nhân vật đều không quan tâm đến mối thù hận. Họ chỉ chú trọng đến tình cảm của mình và của người yêu.
D. Cả hai nhân vật đều có mặc cảm về thù hận một cách sâu sắc.

2. Phần tự luận

Câu 1. Phân tích để làm nổi bật mối quan hệ giữa tình yêu của *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* với mối thù hận của hai dòng họ?

Câu 2. Phân tích tâm trạng của Rô-mê-ô khi chàng đến nhà Giu-li-ét?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	D	A	B	A

2. Tự luận

Câu 1: - Tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét diễn ra trong hoàn cảnh hai dòng họ có mối hận thù truyền kiếp. Tính chất thù hận của hai dòng họ được

phản ánh trong lời thoại của Giu-li-ét năm lần ("Chàng hãy khước từ cha chàng và từ chối dòng họ của chàng đi...", "chỉ có tên họ chàng là thù địch của em thôi"; "nơi tử địa"; "họ mà bắt gặp anh..."; "Em chẳng đời nào muốn họ bắt gặp anh ở nơi đây"...) và trong lời thoại của Rô-mê-ô ba lần ("Từ nay, tôi sẽ không bao giờ còn là Rô-mê-ô nữa"; "tôi thù ghét cái tên tôi..."; "chẳng phải Rô-mê-ô cũng chẳng phải Môn-ta-ghiu...").

- Nỗi ám ảnh về hận thù giữa hai dòng họ xuất hiện ở Giu-li-ét nhiều hơn. Điều đó cho thấy nỗi lo kèm theo sự ái ngại về hoàn cảnh của Giu-li-ét. Song Giu-li-ét không chỉ lo cho mình mà còn lo cho cả người mình yêu.

- Thái độ của Rô-mê-ô đối với hận thù giữa hai dòng họ quyết liệt hơn. Chàng sẵn sàng từ bỏ dòng họ của mình, thể hiện sự dũng cảm để đến với tình yêu. Điều mà Rô-mê-ô sợ là sợ không có được, không chiếm được tình yêu của Giu-li-ét, sợ nàng nhìn mình bằng ánh mắt của sự hận thù ("ánh mắt của em còn nguy hiểm cho tôi hơn hai chục lưỡi kiếm của họ; em hãy nhìn tôi âu yếm là tôi chẳng ngại gì lòng hận thù của họ nữa đâu").

- Cả hai đều ý thức được sự thù hận đó, song nỗi lo chung của hai người là lo họ không được yêu nhau, họ không có được tình yêu của nhau. Chính vì thế, cả hai đều nhắc tới hận thù song không nhằm khơi dậy, khoét sâu hận thù mà chỉ để hướng tới vượt lên trên hận thù, bất chấp hận thù. Sự thù hận của hai dòng họ tuy là cái nền nhưng tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét không xung đột với hận thù ấy. Đây là sự khẳng định quyết tâm xây đắp tình yêu của hai người.

Câu 2: - Đoạn trích mở đầu trong bối cảnh đêm khuya – trăng sáng. Ở đó "mảnh trăng thiêng liêng kia đương dát bạc trên những ngọn cây trầu quả". Màn đêm thanh vắng với những mảnh bạc đang lướt trên trời cao tạo ra chiều sâu cho sự bộc lộ tình cảm của đôi tình nhân. Thiên nhiên được nhìn qua các điểm nhìn của nhân vật. Thiên nhiên là thiên nhiên hoà cảm, đồng tình, trân trọng, chở che. Ánh trăng không thật sáng, không phải sáng ngời hay sáng loá để soi rọi mọi cái mà là ánh trăng mờ ảo. Trăng đóng vai trò trang trí cho cảnh gặp gỡ tình tứ song rất mực đoan chính của đôi tình nhân.

- Trong khung cảnh đêm khuya, trăng trở thành đối tượng để Rô-mê-ô so sánh với vẻ đẹp không thể bì được của Giu-li-ét. Trong mắt Rô-mê-ô, nàng như "vầng dương" lúc bình minh; sự xuất hiện của "vầng dương" khiến "ả Hằng Nga" trở nên "héo hon", "nhợt nhạt". Theo mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô, phù hợp với tâm lí của người đang khát khao yêu đương thì các sự so sánh có chút cường điệu kia là hoàn toàn hợp lí.

Tiếp đến, mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô hướng vào đôi mắt của tình nhân: "Đôi mắt nàng lên tiếng". Đôi mắt lấp lánh của Giu-li-ét cảm nhận được sự mấp máy của làn môi khi nói. Nếu vẻ đẹp của Giu-li-ét được so sánh với "vầng

dương" thì đôi mắt của nàng lại được so sánh với các ngôi sao và đó là "hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời". Sự so sánh được đẩy lên cấp độ cao hơn bằng một sự tự vấn: "Nếu mắt nàng lên thay cho sao và sao xuống nằm dưới đôi lông mày kia thì thế nào nhỉ?". Lời tự vấn đầy ý nghĩa. "Đôi mắt lên thay sao" là một sự khẳng định đầy lãng mạn về đẹp của đôi mắt, bởi lúc đó "cặp mắt nàng trên bầu trời sẽ rọi khắp khoảng không một làn ánh sáng tương bằng...". Còn nếu "sao xuống nằm dưới đôi lông mày kia" thì lúc đó: "Vẻ đẹp của đôi gò má nàng sẽ làm cho các vì tinh tú phải hổ ngươi". Các nét đẹp trên khuôn mặt Giu-li-ét lần lượt hiện lên: đẹp của đôi mắt, đẹp của đôi gò má. Điều đó đẩy lên một khao khát yêu đương hết sức mãnh liệt: "Kìa ! Nàng từ má lên bàn tay ! Ước gì ta là chiếc bao tay để mơn trớn đôi gò má ấy !".

- Những cảm xúc được thể hiện qua những hình ảnh so sánh đầy lãng mạn của Rô-mê-ô biểu hiện rất thật cảm xúc của một con người đang yêu và đang được tình yêu đáp lại. Đây cũng là một sự cộng hưởng tình cảm kì lạ của những tâm hồn đang yêu mà Sếch-xpia đã quan sát và nhận biết một cách tài tình. Đồng thời ông cũng miêu tả hết sức thành công, đạt đến mức điển hình qua tâm trạng ấy. Hiển nhiên tình yêu này là một tình yêu chân thành, không vụ lợi và cũng lại rất hồn nhiên trong trắng nữa. Vẻ đẹp của sự trong trắng là một phẩm chất của mối tình Rô-mê-ô và Giu-li-ét. Cái đẹp của bối cảnh làm nền cho sự phát triển của tình yêu trong trắng, cái đẹp của bối cảnh không cho phép những người trong cuộc nghĩ xấu về nhau cũng như không tạo điều kiện để những suy nghĩ xấu len vào phá đi cái tình cảm hồn nhiên đó.

Bối cảnh là đẹp, là "đêm thần tiên", là "đêm tốt lành", là "đêm thanh" được tạo ra từ thủ pháp so sánh. Sự so sánh ở đây cũng hết sức linh hoạt: so sánh người – cảnh, so sánh người – thần tiên... được lồng trong thứ ngôn ngữ của sự đắm say, của sự nồng nhiệt. Tất cả nhằm thổi bùng lên ngọn lửa của tình yêu, để từ đó dẫn dắt hai người đi tới sự chủ động, tạo hướng đi cho mối tình kết quả đơm hoa, tạo cho họ sự tự chủ hoàn toàn trong tình yêu chân chính.

ĐỌC KỊCH BẢN VĂN HỌC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm được những đặc điểm của kịch bản văn học.
- Biết cách đọc (phân tích) một kịch bản văn học cụ thể.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Kịch bản văn học tuy có nhiều điểm giống với các văn bản văn học khác nhưng lại có một điểm khác rất quan trọng, đó là:

gay gắt. Vì thế, đọc kịch cần chú ý: phân tích cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ, xung đột kịch.

- Kịch ít lời kể, chủ yếu là lời thoại nên đọc kịch phải chú ý đến lời thoại của nhân vật. Lời thoại biểu hiện xung đột kịch và tính cách nhân vật. Qua lời đối thoại (hoặc độc thoại), nhân vật bộc lộ tính cách và tâm trạng. Cùng với hành động, lời thoại của nhân vật cũng là nơi thể hiện tư tưởng của vở kịch.

- Đọc kịch bản văn học cần phải đặc biệt chú ý đến ngôn ngữ kịch. Ngôn ngữ kịch biểu đạt hành động thực tế và hành động nội tâm của nhân vật. Ngôn ngữ thúc đẩy hành động, khắc sâu mâu thuẫn và xung đột giữa các nhân vật. Ngôn ngữ kịch có những đặc trưng riêng nên cần phải chú ý phân tích.

- Lời thoại của nhân vật kịch chứa đựng nhiều cảm xúc, thường có tính chất triết lí và thể hiện rất rõ mức độ gay gắt của xung đột kịch. Khi phân tích cần chú ý đến đặc điểm này của lời thoại trong kịch.

Câu 2: Đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu trùng đài* có 9 cảnh. Mỗi cảnh được phân biệt bởi sự thay đổi hoặc thêm, bớt nhân vật tham gia câu chuyện. Sự phân cảnh như vậy thể hiện được sự thay đổi (tăng hoặc giảm sự gay gắt của xung đột kịch). Trong đoạn trích, mỗi lớp kịch các nhân vật lại xuất hiện đông hơn, nhộn nháo hơn, xung đột kịch lại gay gắt thêm một bậc. Sự xuất hiện của các nhân vật mới cùng với hành động, lời thoại của họ đã đẩy xung đột dần tới cao trào.

ÔN TẬP VỀ LÀM VĂN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm được các nội dung cơ bản của phần Làm văn trong sách giáo khoa Ngữ văn 11 Nâng cao, tập một.

- Biết vận dụng những nội dung này vào việc viết bài kiểm tra tổng hợp cuối học kì.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Đặc điểm nào dưới đây không phải là đặc điểm của thành ngữ?

A. Mang tính khái quát cao về nghĩa.

B. Xuất phát từ một sự kiện cụ thể trong quá khứ.

C. Có tính cân đối, hài hoà.

D. Giàu tính hình tượng.

Câu 2: Trong mỗi cụm từ sau, cụm từ nào không phải là thành ngữ?

A. Nước đổ lá khoai.

B. Chuột chạy cùng sào.

C. Cờ đến tay ai, người ấy phát.

D. Đèo cày giữa đường.

Câu 3: Thành phần chủ ngữ trong kiểu câu bị động, thành phần khởi ngữ và trạng ngữ chỉ tình huống đều chiếm vị trí ... trong những câu chứa chúng.

Chữ còn thiếu trong dấu ba chấm (...) ở trên là gì?

A. Đầu câu.

B. Cuối câu.

C. Sau thành phần trạng ngữ.

D. Giữa câu.

Câu 4: Việc sử dụng thành ngữ trong diễn đạt góp phần làm cho việc diễn đạt:

A. Giản dị, gần gũi với người lao động hơn.

B. Giàu hình ảnh và cảm xúc.

C. Hàm súc.

D. Cả ba ý trên.

Câu 5: Đặc trưng nào dưới đây không phải là đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ báo chí?

A. Tính thông tin thời sự.

B. Tính ngắn gọn.

C. Tính hàm súc.

D. Tính sinh động, hấp dẫn.

2. Phần tự luận

Câu 1. Nhà triết học Hi Lạp, Dê-nông (346 – 264 TCN) nói với một người bẻm mép: “Chúng ta có hai tai và một miệng để nghe nhiều hơn và nói ít hơn”.

Bằng một đoạn văn ngắn, giải thích ý nghĩa câu nói trên.

Câu 2. Viết đoạn văn ngắn trình bày về: Bút pháp lãng mạn trong truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	D	A	D	C

2. Tự luận

Câu 1:

a) Mở đoạn: Trích dẫn câu nói của Dê-nông “Chúng ta....ít hơn”.

b) Thân đoạn:

- Giải thích

+ Nghĩa đen: Con người “có hai tai” nhưng chỉ có “một miệng”. Vậy nên cần “nghe nhiều hơn” và “nói ít hơn”.

+ Nghĩa bóng: Con người phải biết lắng nghe và chỉ nói những điều cần thiết.

- Tại sao lại như vậy?

+ Cuộc sống cần sự đồng cảm. Con người phải biết lắng nghe tiếng nói của đồng loại.

+ “Im lặng là vàng” chỉ nói những điều cần thiết và phải suy nghĩ trước khi nói.

+ Phê phán những biểu hiện xấu, chỉ nói mà không làm, không chịu lắng nghe ý kiến của người khác.

c) Kết đoạn: Rút ra bài học cho bản thân.

Câu 2:

a) Mở bài:

- Giới thiệu về nhà văn Nguyễn Tuân và bút pháp lãng mạn trong văn Nguyễn Tuân.

- Giới thiệu bút pháp lãng mạn trong truyện *Chữ người tử tù*.

b) Thân bài:

- Bút pháp lãng mạn qua thủ pháp cường điệu hoá:

+ Nhân vật Huấn Cao được xây dựng là con người văn võ toàn tài, giống như một huyền thoại.

+ Tù nhân ung dung rất mực, quản ngục khúm núm quá mức.

- Bút pháp lãng mạn qua thủ pháp đối lập:

+ Người tài cao (Huấn Cao) nhưng số phận éo le, trắc trở.

+ Người tù ung dung tự tại, người quản ngục khúm núm cúi mình.

+ Cảnh tượng cho chữ thiêng liêng diễn ra trong chốn tù ngục tối tăm ảm thấp.

- Đánh giá bút pháp lãng mạn trong tác phẩm: góp phần khắc hoạ thành công hình tượng nhân vật chính.

c) Kết bài:

- Khẳng định vai trò của bút pháp lãng mạn trong tác phẩm và giá trị của tác phẩm.

- Khẳng định vị trí của Nguyễn Tuân trong nền văn học Việt Nam.

ÔN TẬP VỀ VĂN HỌC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Nắm vững những tri thức cơ bản về mỗi tác giả, tác phẩm trong SGK và hệ thống hóa những tri thức ấy trên hai phương diện lịch sử và thể loại.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Bài thơ nào dưới đây thể hiện nỗi buồn và sự bế tắc của người trí thức về nền giáo dục nước nhà?

- A. *Bài ca ngắn đi trên bãi cát.*
- B. *Bài ca ngất ngưỡng.*
- C. *Bài ca phong cảnh Hương Sơn.*
- D. Không phải ba tác phẩm trên.

Câu 2: Tác phẩm hoặc đoạn trích nào dưới đây ngợi ca những con người biết yêu lẽ phải và dám hi sinh để bảo vệ công lí?

- A. Sơn Hậu
- B. Lê ghét thương
- C. Chạy giặc
- D. Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc

Câu 3: Tác phẩm nào dưới đây không thể hiện cảm hứng phê phán đối với xã hội đương thời?

- A. Vịnh khoa thi Hương
- B. Tiến sĩ giấy
- C. Chạy giặc
- D. Bài ca ngất ngưỡng

Câu 4: Trong cảnh cho chữ ở đề lao (*Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân), viên quản ngục đã tự nhận mình là "kẻ mê muội" vì:

- A. Đã không thấy hết tài viết chữ của Huấn Cao.
- B. Đã không nhận rõ lẽ sống cao đẹp của con người.
- C. Muốn tỏ lòng tôn kính ông Huấn Cao.
- D. Nhún nhường, khiêm tốn.

Câu 5: Niềm khát khao của các nhân vật trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam là gì?

- A. Hàng ngày được chờ đợi và được ngắm chuyến tàu đêm đến từ Hà Nội.
- B. Mong muốn bán được nhiều hàng cho khách xuống tàu.
- C. Mong muốn một cái gì đó tươi sáng hơn cho cuộc sống hiện tại của họ.
- D. Cả A, B và C.

2. Phần tự luận

Câu 1. Phân tích tình huống truyện của các truyện ngắn *Vi hành* của Nguyễn Ái Quốc, *Tinh thần thể dục* của Nguyễn Công Hoan và *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

Câu 2. Phân tích những nét đặc sắc về nghệ thuật của các truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam, *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân và *Chí Phèo* của Nam Cao.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đ.án	A	A	D	D	C

2. Tự luận

Câu 1: Sáng tạo tình huống là một trong những vấn đề then chốt của nghệ thuật truyện ngắn. Mỗi truyện ngắn thường chứa đựng một tình huống; tài năng của nhà văn được thể hiện ở một phần ở chỗ sáng tạo nên những tình huống truyện độc đáo.

- Ở *Vi hành* của Nguyễn Ái Quốc, nó là tình huống nhằm lẫn của đôi trai gái người Pháp trong chuyến tàu điện ngầm: nhìn người An Nam (nhân vật tôi) và cho đó là Khải Định.

Tình huống nhằm lẫn tưởng như vô lí nhưng lại rất có lí, vì người Tây rất khó phân biệt được bộ mặt khác nhau của người da vàng (mắt xếch, mặt búng như vỏ chanh có gì khác nhau đâu) cũng như người châu Âu, da trắng, mũi lõ, mắt xanh như nhau cả. Nhờ sự nhằm lẫn mà hình ảnh Khải Định được miêu tả vừa rất khách quan lại vừa thật hài hước.

- Trong *Tinh thần thể dục* của Nguyễn Công Hoan là tình huống trào phúng: mâu thuẫn giữa mục đích có vẻ tốt đẹp và thực chất là tai họa. Mâu thuẫn trào phúng cơ bản của truyện là mâu thuẫn giữa chính quyền với người dân nghèo, giữa sự khuếch trương của bọn quan lại thực dân phong kiến với ước mong xin được ở nhà của người dân, giữa việc đi cổ vũ với việc tìm mọi cách chạy chọt để được ở nhà thậm chí trốn tránh. Trên cơ sở những mâu thuẫn đó, mỗi cảnh tình riêng lại có những nét hài hước riêng.

- Trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân đã xây dựng được một tình huống truyện độc đáo. Hai nhân vật Huân Cao và quản ngục, trên bình diện xã hội, họ hoàn toàn đối lập nhau. Một người là tên "đại nghịch", cầm đầu cuộc nổi loạn nay bị bắt giam, đang chờ ngày ra pháp trường để chịu tội; còn một người là quản ngục, kẻ đại diện cho cái trật tự xã hội đương thời. Nhưng họ

đều có tâm hồn nghệ sĩ. Trên bình diện nghệ thuật, họ là tri âm, tri kỉ với nhau. Tạo dựng tình thế như vậy, đồng thời cho họ gặp nhau giữa chốn ngục tù, tối tăm nhơ bẩn, tạo nên một cuộc kì ngộ đáng nhớ và kì lạ.

Tình huống truyện độc đáo thể hiện ở mối quan hệ éo le, đầy trở trêu giữa những tâm hồn tri kỉ. Hai nhân vật được đặt trong một tình thế đối địch: tử tù và quản ngục. Chính tình huống độc đáo này đã giúp làm nổi bật trọn vẹn vẻ đẹp của hình tượng Huấn Cao, đồng thời cũng làm sáng tỏ tấm lòng biệt nhỡn liên tài của viên quản ngục. Từ đó mà chủ đề của tác phẩm cũng được thể hiện sâu sắc.

Câu 2: a) Đặc sắc nghệ thuật của truyện ngắn *Hai đứa trẻ*:

- *Hai đứa trẻ* là một trong những truyện ngắn đặc sắc nhất của Thạch Lam. Tác phẩm vừa có giá trị hiện thực cao vừa thấm đượm một tinh thần nhân đạo sâu sắc. Qua truyện ngắn này, Thạch Lam cũng thể hiện một tài năng viết truyện ngắn bậc thầy.

- Cũng như nhiều truyện ngắn khác của Thạch Lam, *Hai đứa trẻ* cũng là một truyện không có cốt truyện. Nó giống như một bài thơ. Toàn bộ câu chuyện chỉ kể về tâm trạng thao thức của Liên và An, mong mỗi chờ đợi một chuyến tàu đêm đi ngang qua.

- Trong truyện ngắn này, Thạch Lam chú trọng đi sâu vào nội tâm nhân vật với những cảm xúc, cảm giác mơ hồ, mong manh. Những trang viết miêu tả tâm trạng nhân vật rất sâu sắc và tinh tế.

- Thạch Lam cũng sử dụng rất thành công thủ pháp nghệ thuật đối lập, tương phản (giữa một bên là ánh sáng tù mù, nhạt nhòa của ngọn đèn dầu nơi hàng nước của chị Tí và bên kia là ánh sáng cực mạnh như xuyên thủng màn đêm của đoàn tàu...), qua đó nhấn mạnh, làm nổi bật khung cảnh nghèo nàn, vắng lặng của phố huyện nhỏ.

- Truyện còn đặc sắc ở lối kể chuyện thủ thỉ, tâm tình thấm đượm chất thơ của Thạch Lam. Ẩn hiện kín đáo, lặng lẽ sau những hình ảnh và ngôn từ là một tâm hồn đôn hậu, tinh tế, hết sức nhạy cảm với mọi biến thái của lòng người và tạo vật.

b) Đặc sắc nghệ thuật truyện ngắn *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân:

- Truyện thể hiện tài năng nghệ thuật đặc sắc của Nguyễn Tuân trong việc tạo dựng tình huống truyện độc đáo, trong nghệ thuật dựng cảnh, dựng người, tạo không khí cổ kính, trang trọng; trong việc sử dụng thủ pháp đối lập và ngôn ngữ rất giàu tính tạo hình.

- Các nhân vật của Nguyễn Tuân tuy chỉ được miêu tả trong những khoảnh khắc nhưng đó là những khoảnh khắc đặc biệt, bởi thế mà họ đều rất ấn tượng. Nhân vật rất giàu tính cách, rất ngang tàng, rất tài năng nhưng cái tâm cũng luôn trong sáng. Đó là những biểu tượng về cái đẹp, là những con người hoàn mỹ.

- Trong truyện, đáng chú ý nhất là đoạn miêu tả cảnh vật và không khí thiêng liêng, cổ kính của cảnh cho chữ. Đoạn văn này thể hiện tài năng sắc sảo của

Nguyễn Tuân không chỉ trong việc sử dụng ngôn ngữ một cách điêu luyện mà còn ở khả năng sử dụng bút pháp đối lập trong tạo dựng cảnh. Chính nhờ thủ pháp đối lập (một thủ pháp đặc trưng của văn học lãng mạn) mà cảnh tượng này hiện lên với đầy đủ vẻ đẹp trang trọng, uy nghi, rực rỡ của nó.

c) Đặc sắc nghệ thuật truyện ngắn *Chí phèo* của Nam Cao:

Ngôn ngữ trong tác phẩm rất sống động, vừa điêu luyện, nghệ thuật, vừa rất gần với lời ăn tiếng nói hàng ngày. Giọng điệu của nhà văn phong phú và biến hoá, có sự đan xen lẫn nhau. Cách trần thuật cũng rất linh hoạt. Nhà văn có khả năng nhập vào các vai, chuyển từ vai này sang vai khác một cách tự nhiên, linh hoạt, gây hấp dẫn cho người đọc. Lúc thì trần thuật theo điểm nhìn của tác giả, lúc thì trần thuật theo điểm nhìn của nhân vật Chí Phèo, khi lại trần thuật theo điểm nhìn của nhân vật Bá Kiến, thị Nở,... Cũng nhờ đó mà tạo nên giọng điệu đan xen độc đáo.

LUYỆN TẬP VỀ TỪ HÁN VIỆT

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Hiểu được nghĩa và cách dùng một số từ Hán Việt dẫn ra trong bài tập; qua đó trau dồi ý thức thường xuyên rèn luyện về nghĩa và cách dùng các từ Hán Việt khác.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Nghĩa của từ *giới* nào trong các kết hợp dưới đây không cùng nghĩa với các từ còn lại?

- | | |
|--------------|--------------|
| A. Biên giới | B. Giới hạn |
| C. Phân giới | D. Giới luật |

Câu 2: Từ *gian* nào trong các kết hợp dưới đây có nghĩa là “khoảng giữa”?

- | | |
|---------------|-------------|
| A. Dương gian | B. Gian tặc |
| C. Gian lao | D. Gian nan |

Câu 3: Trong những kết hợp sau, từ *hình* nào có nghĩa “bằng phẳng; yên ổn; thường; đều nhau”?

- | | |
|--------------|---------------|
| A. Phê bình | B. Bình phong |
| C. Bình luận | D. Bình dị |

Câu 4: Nghĩa của từ *đông phong* trong câu thơ *Khen ché phơi phơi ngọn đông phong* là gì?

- | | |
|------------------|---------------------------------|
| A. Gió mùa đông. | B. Gió từ phương đông thổi tới. |
| C. Gió xuân. | |

Câu 5: Từ *đăng khoa* trong câu *Nhớ từ thuở đăng khoa ngày trước* nghĩa là gì?

- | | |
|--------------------|--------------------|
| A. Thi đỗ | B. Vào trường thi. |
| C. Lên trường thi. | D. Đăng kí thi. |

2. Phân tự luận

Câu 1. Cho hai câu thơ:

Trời nghe **hạ giới** ai ngâm nga,
Tiếng ngâm vang cả sông Ngân Hà.

(Tản Đà - *Hầu trời*)

a) Giải thích nghĩa của tiếng **hạ** và tiếng **giới** trong từ **hạ giới** ở trên.

b) Giải thích nghĩa của từ **cảnh giới** trong hai đoạn văn dưới đây:

- Vẫn là một người sống xuất thân trong một **cảnh giới** (1) khác với vạn vật khác còn nguyên hình tướng.

(Bửu Ý - *Đam mê*)

- Hồ đã khôn ngoan chọn hướng ngược gió để tiến lại gần, nhưng vẫn không thoát khỏi đôi mắt tinh tường của con khỉ đang làm nhiệm vụ **cảnh giới** (2).

c) Giải thích nghĩa của các tiếng **giới** trong những từ Hán Việt sau: *Biên giới, địa giới, giới hạn, phân giới, giới tính, nam giới, thế giới, khí giới, quân giới, giới nghiêm, giới luật, giới thiệu, giới từ.*

Câu 2. Cho hai câu thơ:

Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật,
Không cho dài thời trẻ của **nhân gian**.

(Xuân Diệu)

a) Giải thích nghĩa của mỗi từ và nghĩa tổng thể của từ **nhân gian** trong câu thơ trên.

b) Giải thích nghĩa của từ **nhân** trong mỗi từ Hán Việt sau: *nguyên nhân, nhân quả, nhân tố, nhân ái, danh nhân, nhân cách, nhân dân, nhân đạo, nhân hậu, nhân loại, nhân khẩu, nhân sâm, nhân sinh, nhân tài, nhân tạo, nhân thọ, nhân văn.*

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	D	A	D	C	A

2. Tự luận

Câu 1: Trong hai câu thơ:

Trời nghe **hạ giới** ai ngâm nga,
Tiếng ngâm vang cả sông Ngân Hà.

(Tản Đà - *Hầu trời*)

a) Nghĩa của tiếng, từ:

- **hạ**: ở dưới.

- **giới**: phạm vi, danh giới, một vùng đất.

- **hạ giới**: thế giới của người trần trên mặt đất.

b) Nghĩa của hai từ **cảnh giới**:

- **Cảnh giới** (1): bờ cõi.

- **Cảnh giới** (2): trông chừng, canh gác để báo động kịp thời.

c) Nghĩa của tiếng **giới** trong những từ Hán Việt:

- "Giới" nghĩa là "phạm vi, ranh giới" trong các từ: *Biên giới, địa giới, giới hạn, phân giới, giới tính, nam giới, thế giới.*

- "Giới" nghĩa là "vũ khí" trong các từ: khí giới, quân giới.

- "Giới" nghĩa là "phòng tránh, cấm" trong các từ: giới nghiêm, giới luật.

- "Giới" nghĩa là "ở giữa hai bên" trong các từ: giới thiệu, giới từ.

Câu 2: Trong hai câu thơ:

Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật,

Không cho dài thời trẻ của **nhân gian**.

(Xuân Diệu)

a) Nghĩa của tiếng, từ:

- **nhân**: loài người.

- **gian**: khoảng giữa, một căn nhà.

- **nhân gian**: chỗ người ở, cõi đời.

b) Nghĩa của tiếng **nhân** trong các từ:

- "nhân" nghĩa là "hạt giống" trong các từ: nguyên nhân, nhân quả, nhân tố.

- "nhân" nghĩa là "người" trong các từ: nhân ái, danh nhân, nhân cách, nhân dân, nhân đạo, nhân hậu, nhân loại, nhân khẩu, nhân sâm, nhân sinh, nhân tài, nhân tạo, nhân thọ, nhân văn.

BẢN TIN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Có một số hiểu biết khái quát về bản tin: khái niệm, đặc điểm, phân loại và cấu trúc của bản tin.

- Biết vận dụng những hiểu biết trên để phân tích, nhận diện bản tin.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Loại tin nào chiếm tỉ lệ cao nhất trong lĩnh vực báo chí?

A. Tin văn.

B. Tin thường.

C. Tin tổng hợp.

D. Phóng sự.

Câu 2: "Tin... nhằm mục đích thông tin tổng hợp nhiều sự kiện xung quanh một hiện tượng nào đó có vấn đề đáng quan tâm".

Chữ còn thiếu trong dấu ba chấm (...) là gì?

A. thường.

B. tường thuật.

C. tổng hợp.

D. văn.

Câu 3: Loại tin nào phản ánh từ đầu đến cuối một sự kiện cụ thể nào đó. Độ dài của bản tin này tùy thuộc vào nội dung, diễn biến của sự kiện được phản ánh.

A. Tin văn

B. Tin thường

C. Tin tổng hợp

D. Tin tường thuật.

Câu 4: Tiêu chí nào dưới đây không phải là tiêu chí chủ đạo để đánh giá một bản tin hay?

A. Mới mẻ, giàu tính thời sự.

B. Giàu cảm xúc.

C. Chân thực, chính xác.

D. Ngắn gọn, cô đọng, gây chú ý.

Câu 5: Cấu trúc của một bản tin phụ thuộc rất nhiều vào điều gì?

A. Thời gian và địa điểm phát tin.

B. Phương tiện phát tin.

C. Nội dung của bản tin.

D. Người viết bản tin.

2. Phân tự luận

Câu 1. Khái niệm về bản tin. Giới thiệu những loại tin thường gặp.

Câu 2. Phân biệt văn bản *Thông tin quảng cáo* và *Phóng sự điều tra* với *Bản tin*.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	C	D	B	B

2. Tự luận

Câu 1: a) *Bản tin* là đơn vị cơ sở của thông tin báo chí nhằm truyền đạt, phản ánh "về một sự kiện mới xảy ra được mọi người hoặc một số người quan tâm. Tin thường được thông báo nhanh và ngắn gọn trên báo chí, đặc biệt báo ngày, báo điện tử, đài phát thanh và truyền hình".

Trong thời đại ngày nay, do nhu cầu nắm bắt, trao đổi thông tin của xã hội là hết sức cấp thiết nên bản tin có vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống hàng ngày.

b) Căn cứ vào dung lượng, người ta chia các văn bản thông báo tin tức làm nhiều loại: tin văn, tin thường, tin tường thuật, tin tổng hợp,...

- *Tin văn* chỉ gồm từ một đến hai câu, không có đầu đề, chỉ thông báo vắn tắt về các sự kiện.

- *Bản tin thường* có dung lượng trung bình, có đầu đề, nêu sự kiện và kết quả một cách chi tiết hơn. Đây là loại tin chiếm tỉ lệ cao nhất trong lĩnh vực báo chí.

- *Tin tường thuật* là loại tin phản ánh từ đầu đến cuối sự kiện một cách chi tiết, cụ thể.

- *Bản tin tổng hợp* nhằm thông tin tổng hợp nhiều sự kiện xung quanh một hiện tượng nào đó có vấn đề đáng quan tâm với sự tường thuật, mô tả cụ thể chi tiết các sự kiện kèm theo sự phân tích, lí giải nguyên nhân kết quả và ý nghĩa của chúng.

Câu 2: Trên báo thường có các kiểu bài: *Thông tin quảng cáo*, *Phóng sự điều tra*. So sánh hai kiểu bài này với *bản tin*, ta thấy:

- Giống nhau: cả ba đều có mục đích cung cấp tin tức.
- Khác nhau: *Bản tin* chỉ đơn thuần thông báo tin tức. *Thông tin quảng cáo* ngoài truyền tin lại có mục đích chủ yếu là quảng cáo, chào mời khách hàng mua hàng, sử dụng hàng hoá, dịch vụ. *Phóng sự điều tra* có độ dài lớn hơn bản tin nhiều, miêu tả cụ thể chi tiết các sự việc, phân tích và bình luận sự kiện.

LƯU BIỆT KHI XUẤT DƯƠNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được vẻ đẹp lãng mạn hào hùng của nhà chí sĩ cách mạng đầu thế kỉ XX.
- Nắm được nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ, nhất là giọng thơ tâm huyết sôi trào của Phan Bội Châu.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Bút hiệu nào sau đây không phải là của nhà thơ Phan Bội Châu?

- | | |
|------------|----------------|
| A. Hải Thu | B. Nhất Thanh |
| C. Thị Hân | D. Độc Tỉnh Tử |

Câu 2: Năm 1925, Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt được ở:

- | | |
|-------------|---------------|
| A. Cao Bằng | B. Hồng Kông |
| C. Pháp | D. Trung Quốc |

Câu 3: Vì sao Phan Bội Châu còn được gọi là "ông già Bến Ngự"?

- A. Vì ông bị bắt giam và mất ở đấy
- B. Vì ông sống nhiều ở đấy
- C. Vì ông hoạt động cách mạng chủ yếu ở đấy
- D. Vì ông rất nặng tình nghĩa với nơi ấy

Câu 4: Bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương* được sáng tác vào năm nào?

- | | | | |
|---------|---------|---------|---------|
| A. 1903 | B. 1904 | C. 1905 | D. 1906 |
|---------|---------|---------|---------|

Câu 5: Nét tiến bộ trong "chí làm trai" của Phan Bội Châu được thể hiện trong tác phẩm là gì?

- A. Từ bỏ con đường quan quyền
- B. Nổi tiếng để được lưu danh thiên cổ
- C. Không màng đến việc học hành theo kiểu Nho giáo

D. Thấy rõ được hoàn cảnh đất nước, cần phải tìm một hướng đi mới cho dân tộc.

2. Phần tự luận

Câu 1: Hãy nêu hoàn cảnh ra đời bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương*?

Câu 2: Giải nghĩa bốn câu đầu của bài thơ và làm rõ ý thức sứ mệnh, hoài bão của nhân vật trữ tình - người thanh niên trước thời cuộc?

Câu 3: “*Chí làm trai*” đã được nhân vật trữ tình khẳng định dựa trên những cơ sở nào? Nêu nét tương đồng và khác biệt trong quan niệm về “*chí làm trai*” giữa bài thơ *Lưu biệt khi xuất dương* của Phan Bội Châu với một số tác phẩm thơ thời trung đại đã được học?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	B	D	A	C	D

2. Tự luận

Câu 1: Sau khi tham gia thành lập Duy Tân hội, đầu năm 1905, theo chủ trương của tổ chức, Phan Bội Châu nhận nhiệm vụ xuất dương tới Trung Quốc rồi Nhật Bản, mở đầu phong trào Đông Du, đặt cơ sở đào tạo cốt cán cho cách mạng và cầu Nhật đến giúp Việt Nam đánh Pháp. Lúc này ngọn lửa của phong trào Cần Vương đã tắt, báo hiệu sự bế tắc của con đường cứu nước theo tư tưởng phong kiến do các sĩ phu lãnh đạo. Thời cuộc thay đổi đòi hỏi phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phải có phương hướng, nội dung và hình thức hoạt động mới. Phan Bội Châu lúc này còn khá trẻ (38 tuổi), là hình ảnh tiêu biểu của thế hệ cách mạng mới, quyết tâm vươn mình, vượt qua mở giáo lí lỗi thời của đạo Khổng để đón nhận luồng tư tưởng tiên phong trong giai đoạn bấy giờ, mong tìm ra hướng đi mới cho sự nghiệp khôi phục giang sơn. Phong trào Đông Du được nhóm lên cùng với bao hy vọng... *Lưu biệt khi xuất dương* được viết ra trong bữa cơm ngày tết mà Phan Bội Châu tổ chức tại nhà mình để chia tay các đồng chí trước khi lên đường.

Câu 2: Bốn câu đầu của bài thơ nhắc lại quan niệm về “*chí làm trai*” của các nhà nho xưa với tinh thần khẳng định. Theo đó, khát vọng làm những việc lớn của nhân vật trữ tình cũng được thể hiện một cách sâu sắc. Câu thứ nhất đã được bản dịch nghĩa làm rõ ý. Câu thứ hai có thể được hiểu là một lời tự nhắc nhở, một phản vấn: lẽ nào để trời đất tự vẫn xoay tới đâu thì tới mà mình là kẻ đứng ngoài, vô can? Câu thứ ba không chỉ đơn giản xác nhận sự có mặt của nhân vật trữ tình ở trên đời mà có hàm chứa một tâm niệm: ta hiện diện không

phải như một sự kiện ngẫu nhiên, vô ích, vì vậy, ta phải làm được một việc gì đó có ý nghĩa cho đời. Câu thứ tư có tài liệu dịch nghĩa: *Còn như chuyện ngàn năm sau thì có người sắp tới*. Có thể nói rõ ý hơn là: Ngàn năm sau lẽ nào chẳng có người nối tiếp công việc của người trước? Như vậy, hai câu 3 - 4 cho thấy rõ cái tôi đầy trách nhiệm của nhà thơ: thấy việc không thể không làm, không ỷ lại cho ai. Hơn thế, cái tôi ấy thấy rõ lịch sử là một dòng chảy liên tục, có sự góp mặt, sự tham gia gánh vác công việc của nhiều thế hệ.

Hai từ *hi kì* (hiếm, lạ, khác thường) ở câu 1 cần được hiểu như những từ nói về tính chất lớn lao, trong đại, kỳ vĩ của công việc mà kẻ làm trai phải gánh vác. Trước Phan Bội Châu, đã có nhiều người phát biểu về vấn đề này trong thơ: *"Bay thẳng cánh muôn trùng tiêu hán - Phá vòng vây bạn với kim ô"* (Chim trong lồng - Nguyễn Hữu Cầu); *"Đã mang tiếng ở trong trời đất - Phải có danh gì với núi sông"* (Đi thi tự vịnh - Nguyễn Công Trứ); *"Chí làm trai nam bắc tây đông - Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể"* (Chí khí anh hùng - Nguyễn Công Trứ), ... từ *lạ* trong bản dịch thơ rõ ràng chưa thể hiện được hết ý tứ của hai từ *hi kì* trong nguyên tác.

Câu 3: Chí làm trai đã được nhân vật trữ tình khẳng định trên cơ sở:

- Nhận thấy nó phù hợp với khát vọng khẳng định cái tôi cá nhân giữa cuộc đời.

- Nhận thấy nó phù hợp với yêu cầu của đất nước, của thời cuộc về một thế hệ thanh niên biết *"Xúm vai vào xối vác cừu giang san"*, khôi phục lại chủ quyền dân tộc đã mất.

- Nhận thấy nó là điều kiện cần thiết để kéo những kẻ còn bị cầm tù bởi nền học vấn cũ ra khỏi cơn mê để tìm hướng đi mới cho lịch sử

- Quan niệm về *"chí làm trai"* của Phan Bội Châu về cơ bản vẫn nằm trong vòng ý thức hệ nho gia. Nó thật gần gũi với những điều đã được phát biểu trong các bài thơ của Phạm Ngũ Lão, Đặng Dung, Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Công Trứ, ... Nó cũng gắn liền với mấy chữ "công danh", mà các bậc chính nhân quân tử xưa vẫn ao ước tạo dựng. Mặc dù vậy, không thể không nhận thấy những nét mới trong quan niệm của Phan Bội Châu trên vấn đề này điều đó có được chủ yếu nhờ sự nhạy cảm của chính nhà thơ trước những đòi hỏi mới của đất nước, của thời đại. Đối với Phan Bội Châu, chuyện lưu danh thiên cổ của một cá nhân chưa phải là mục đích tối hậu. Đích nhắm đến của ông là khôi phục chủ quyền của đất nước. Kẻ làm trai, trước hết phải thấy rõ trách nhiệm của mình với cộng đồng, thấy việc không thể không làm, không cần phải băn khoăn nhiều về khả năng về sự nghiệp bị bỏ dở dang, bởi *"Sau này muôn thuở há không ai?"*. Điều quan trọng là phải biết dứt khoát từ bỏ cái học từ chương,

sách vở đã trở thành một lực cản trên đường đi của kẻ mang hoài bão cứu dân, cứu nước. Xét ở mức độ nào đó, quan niệm về “chí làm trai” của Phan Bội Châu đã có phần vượt lên quan niệm cũ từng được khẳng định trong suốt đời trung đại.

HẦU TRỜI

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được tâm hồn lãng mạn độc đáo của thi sĩ Tản Đà.
- Thấy được những dấu hiệu đổi mới cả về nội dung và nghệ thuật theo hướng hiện đại của thơ ca Việt Nam vào đầu những năm 20 của thế kỉ XX.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Bút danh là Tản Đà bắt nguồn từ đâu?

- A. Nhà thơ lấy tên của quê mình.
- B. Nhà thơ ghép tên của cha và mẹ mình.
- C. Nhà thơ lấy tên của một ngọn núi và con sông quê mình ghép lại.
- D. Nhà thơ chọn ngẫu nhiên vì thấy nó hay!

Câu 2: *Hầu Trời* nằm trong tập thơ nào của Tản Đà?

- A. Khối tình con I B. Khối tình con II
- C. Khối tình con III D. Còn chơi

Câu 3: Trong câu chuyện đối thoại với Trời, Tản Đà đã tưởng tượng ra sứ mệnh của mình được ông Trời giao cho. Đó là sứ mệnh gì?

- A. Sứ mệnh thúc đẩy sự tiến bộ xã hội - sứ mệnh “thiên lương”
- B. Sứ mệnh của một nhà văn
- C. Sứ mệnh là một nhà báo làm công việc cải cách xã hội
- D. Sứ mệnh của một nhà chính trị

Câu 4: Hai quyển “*Khối tình*” Tản Đà gọi là văn gì?

- A. Văn chơi B. Văn lí thuyết
- C. Văn tiểu thuyết D. Văn dịch

Câu 5: Trong bài thơ, theo Tản Đà quyển nào dưới đây là văn dịch?

- A. Khối tình con B. Thần tiên
- C. Giác mộng D. Đàn bà Tàu

2. Phần tự luận

Câu 1: Chuyển “*Hầu Trời*” bằng tưởng tượng đã giúp nhà thơ nói được gì về bản thân cùng quan niệm mới của ông về văn và nghề văn?

Câu 2: Chỉ ra nét cách tân của bài thơ ở giọng điệu và cách dùng các yếu tố thuộc khẩu ngữ.

Câu 3: Cái mà người ta thường gọi “ngông” ở Tản Đà được thể hiện như thế nào trong bài thơ? Hãy nêu những điểm gần gũi và khác biệt giữa cái “ngông” của Tản Đà với cái “ngất ngưỡng” của Nguyễn Công Trứ trong *Bài ca ngất ngưỡng*?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	C	D	A	B	D

2. Tự luận

Câu 1: Chuyển “*Hầu Trời*” bằng tưởng tượng đã giúp nhà thơ nói được nhiều về bản thân, về nghề văn trong những thập niên đầu của thế kỉ thứ XX và về “sứ mệnh” xã hội mà ông tự đứng ra gánh vác.

Nhà thơ hào hứng khoe cái tài của mình:

- *Văn dài hơi tốt ran cung mây!*

Trời nghe, trời cũng lấy làm hay.

- *Văn đã giàu thay, lại lắm lời*

- *Trời lại phê cho : “Văn thật tuyệt!*

Văn trần được thế chắc có ít!

Nhời văn chuốt đẹp như sao băng!

Khí văn hùng mạnh như mây chuyển!

Êm như gió thoảng tinh như sương!

Đầm như mưa sa, lạnh như tuyết!...

Các nhà nho tài tử trước Tản Đà đều *thị tài* (cậy tài, khoe tài), nhưng chữ *tài* mà họ nói tới nhiều khi mang một nội hàm khá rộng, gắn liền với khả năng “kinh bang tế thế”. Có lẽ trước Tản Đà ít ai nói trắng ra cái “hay”, cái “tuyệt” của văn thơ mình như vậy, hơn nữa, lại nói trước mặt Trời. Rõ ràng ý thức cá nhân của nhà thơ phát triển rất cao và Tản Đà không hề vô lối khi tự khen mình (để cho Trời khen cũng là một hình thức tự khen). Nhà thơ đã thấy được “dài”, “giàu”, “lắm lời” là “phẩm hạnh” đặc thù của văn thời mình, bên cạnh những “phẩm hạnh” mang tính chất truyền thống như: “*nhời văn chuốt đẹp*”,

‘khí văn anh hùng’, ‘êm’, ‘tinh’,... Tình huống “hầu Trời” quả đã cho nhà thơ một cơ hội tuyệt vời để phô bày một cách sáng khoái tài năng của bản thân. Thật dễ thông cảm khi mọi nhân vật đều đang ở trong tình trạng cao hứng, từ nhà thơ đến chư tiên và sau hết là ... Trời!

Nhà thơ chỉ cao hứng như thế khi gặp được người hiểu và thông cảm (là Trời) mà thôi. Ở hạ giới dễ đâu tìm được người tri âm như vậy! Lời khen hẳn là sự khẳng định có sức nặng nhất, không thể bác bỏ, nghi ngờ. Đúng là một lối tự khẳng định rất “ngông” của vị “trích tiên”!

Trong bài thơ, Tản Đà không trực tiếp phát biểu quan niệm của mình về văn và nghề văn. Tuy vậy, ẩn sau các câu chữ, ta vẫn thấy có một sự hình dung khác trước về hoạt động tinh thần đặc biệt này. Trong mắt Tản Đà, văn chương là một nghề kiếm sống mới, có người bán, kẻ mua, có thị trường tiêu thụ và bản thân thị trường cũng hết sức phức tạp, không dễ chiều. Dường như Tản Đà đã ý thức được sự cần thiết phải chuyên tâm với nghề văn, phải “trường vốn” để theo đuổi nó dài dài (*“Nhờ Trời văn con còn bán được - Chưa biết còn in ra mấy mươi”, “Vốn liếng còn một bụng văn đó”*). Sau cùng, phải thấy rằng Tản Đà đã sớm nhận ra: sự đa dạng về loại, thể là một đòi hỏi thiết yếu của hoạt động sáng tác và những sáng tác mới, tiêu chí đánh giá hẳn nhiên là phải khác xưa.

Câu 2: Lối kể chuyện mang tính chất bình dân và giọng khôi hài trong bài thơ (cụ thể là hai đoạn thơ này) hoàn toàn thống nhất với nhau, hỗ trợ cho nhau. Chúng lộ rõ trước hết ở thái độ hào hứng của người kể trước một đối tượng nghe (giả định) đồng đẳng, rất mực thân tình. Ngay trong chuyện kể, quan hệ giữa nhân vật trữ tình và chư tiên xem ra cũng suông sã, thân mật (chư tiên gọi nhân vật trữ tình là anh). Từ dùng ở đây nôm na, bình dị, như được tiện tay lấy từ đời sống thường nhật, lại được đặt trong ngữ điệu nói nên càng có ý vị: *“Văn dài hơi tốt ran cung mây”; “Văn đã giàu thay, lại lắm lối - Trời nghe trời cũng bật buồn cười”; “Chư tiên ao ước tranh nhau dẫn”, ...* Đặc biệt, dưới ngòi bút theo một cung cách rất đời ... bình dân: *lè lưỡi, chau mày, lẳng tai đứng, vỗ tay, bật buồn cười, tranh nhau dẫn, ...* Cứ tưởng tượng hình ảnh các đấng siêu nhiên vốn không thuộc cõi người mà có những cử chỉ điệu bộ ngộ nghĩnh như thế, độc giả không thể không cảm thấy buồn cười, không thể không phục cách kể chuyện “xôm trò” của tác giả.

Nếu như không có lối kể “bình dân” và nụ cười hóm hỉnh, các đoạn thơ trên (rộng ra là cả bài thơ) sẽ mất đi một ý vị thẩm mỹ đặc trưng, bởi sự hấp dẫn của tác phẩm văn học nói chung không hẳn nằm ở chuyện mà ở cách kể, giọng kể. Hơn thế, trong bài thơ này, lối kể ấy, nụ cười ấy làm nên nội dung trữ tình chính, giúp ta hiểu về con người tác giả hơn bất cứ cái gì khác. Nói tóm lại, những yếu tố vừa nêu là một phần tất yếu của bài thơ, hoàn toàn xứng hợp với

câu chuyện “hầu Trời” mà tác giả đã hư cấu.

Câu 3: Trong bài *Hầu Trời*, cái “ngông” của Tản Đà có những biểu hiện nổi bật:

- Tự cho mình “văn hay” đến mức Trời cũng phải tán thưởng.
- Không thấy có ai đáng là kẻ tri ân với mình ngoài Trời và chư tiên.
- Xem mình là một “trích tiên” bị đày xuống hạ giới vì tội ngông.
- Nhận mình là người nhà Trời, được sai xuống hạ giới thực hiện một sứ mệnh cao cả (thực hành “thiên lương”).

Ngoài ra, nguyên việc nhà thơ bịa ra chuyện “hầu Trời”, nói như thế đó là chuyện thật đã hàm chứa một sự khiêu khích nhất định đối với cái nhìn tôn ti, đẳng cấp đang thống trị xã hội lúc ấy. Đó là chưa kể việc Tản Đà “dám” hình dung các đấng siêu nhiên như những đối tượng rất đời bình dân, thậm chí ngang hàng với mình, ...

Cái “ngông” của Tản Đà có nhiều điểm gặp lại cái “ngông” của Nguyễn Công Trứ (thể hiện qua *Bài ca ngất ngưỡng*): ý thức rất cao về tài năng của bản thân; dám nói giọng bông lơn về những đối tượng như Trời, Tiên, Bụt; dám phô bày toàn bộ con người “vượt ngoài khuôn khổ” của mình trước thiên hạ, như muốn “giỡn mặt” thiên hạ, ...

Nói về điểm khác giữa hai người, có thể thấy: cái “ngông” ở Tản Đà là cái “ngông” của kẻ tuy không phải sống vô trách nhiệm với xã hội nhưng không còn xem vấn đề “*Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung*” (Nguyễn Công Trứ) là chuyện hệ trọng nữa. Hơn nữa, cái tài mà Tản Đà muốn khoe về cơ bản là cái tài thuộc phạm trù văn chương. Rõ ràng, ở đây nhà thơ đã rũ bỏ được khá nhiều gánh nặng trách nhiệm (mà thông thường các nhà nho vẫn đặt lên trên vai mình) để sống thoải mái hơn với cái tự do cá nhân mới mẻ mà thời đại đưa tới.

THAO TÁC LẬP LUẬN BÁC BỎ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm được yêu cầu và cách sử dụng thao tác lập luận bác bỏ trong văn nghị luận.
- Biết bác bỏ một ý kiến sai, thiếu chính xác về xã hội hoặc về văn học.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Khi muốn bác bỏ một ý kiến sai nào đó, thao tác nào dưới đây không hợp lí?

- A. Tuyên bố với mọi người là ý kiến đó sai.

- B. Trích dẫn ý kiến ấy một cách đầy đủ khách quan.
- C. Làm rõ ý kiến đó sai chỗ nào.
- D. Làm rõ vì sao như thế lại sai.

Câu 2: Bác bỏ... tức là vạch ra sự mâu thuẫn, không nhất quán, phi lô gích trong... của đối phương, chỉ ra sự đổi thay, đánh tráo khái niệm trong quá trình...

Từ còn thiếu trong những dấu ba chấm (...) ở nhận định trên là gì?

- A. Luận cứ
- B. Luận điểm
- C. Lập luận
- D. Cả A, B và C đều sai

Câu 3: Thế nào là bác bỏ luận cứ?

- A. Vạch ra tính chất sai lầm, giả tạo trong lí lẽ và dẫn chứng được sử dụng
- B. Vạch ra tính chất sai lầm đã được sử dụng
- C. Vạch ra những thiếu sót trong lí lẽ đã được sử dụng
- D. Vạch ra tính chất giả tạo trong dẫn chứng

Câu 4: Thế nào là bác bỏ lập luận?

- A. Vạch ra sự mâu thuẫn, không nhất quán, phi lô gic của đối phương
- B. Vạch ra sự mâu thuẫn, không nhất quán, phi lô gích trong lập luận của đối phương
- C. Vạch ra sự mâu thuẫn, không nhất quán, phi lô gích trong lập luận của đối phương, chỉ ra sự đổi thay, đánh tráo khái niệm trong quá trình lập luận
- D. Vạch ra sự đổi thay, đánh tráo khái niệm trong quá trình lập luận

Câu 5: Nhất Chi Mai phê bình Vũ Trọng Phụng khi đọc văn của Vũ Trọng Phụng như sau: "phần uất, khó chịu...vì cảm thấy tư tưởng hắc ám, căm hờn, nhỏ nhen ẩn trong đó!", lời phê bình của Nhất Chi Mai bao gồm những luận cứ nào?

- A. Thấy hắc ám
- B. Thấy căm hờn
- C. Thấy nhỏ nhen
- D. Cả ba luận cứ trên

2. Phần tự luận

Câu 1: Hãy nêu những yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ?

Câu 2: Đọc đoạn đối thoại sau và cho biết lập luận bác bỏ được vận dụng theo thao tác nào?

Bớc-na Sô khi đã nổi tiếng, có một vũ nữ đề nghị ông cưới cô ta với lí do: "Nếu ông và em lấy nhau thì con của chúng ta sẽ thông minh như ông và xinh đẹp như em, thật là tuyệt vời".

Bớc-na Sô hóm hỉnh đáp lại: "Nếu tôi và em lấy nhau, mà con cái chúng ta lại đẹp như tôi và thông minh như em, thì đáng sợ biết bao!"

Câu 3: Lập luận để phản bác sai lầm trong luận điểm sau: Có tiền là có hạnh phúc!

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	A	C	A	C	D

2. Tự luận

Câu 1: Bác bỏ một ý kiến nào đó không phải đơn giản là tuyên bố ý kiến đó sai, mà phải lập luận đầy đủ để chứng minh là nó sai thì mới thuyết phục được người nghe, người đọc. Muốn bác bỏ một ý kiến sai thì trước hết hãy trích dẫn ý kiến đó một cách đầy đủ, khách quan, trung thực. Sau đó, người viết phải làm sáng tỏ hai phương diện: ý kiến ấy sai ở chỗ nào và vì sao như thế lại sai? Để trả lời câu hỏi thứ nhất, cần đọc kỹ và xem xét ý kiến ấy ở ba yếu tố: luận điểm, luận cứ và lập luận. Phân tích để người đọc thấy ý kiến đó sai ở luận điểm, luận cứ hay lập luận rồi mới tiến hành bác bỏ cái sai ấy. Bác bỏ ý kiến sai thực chất là dùng lí lẽ và dẫn chứng để phân tích, lý giải tại sao như thế là sai (tức là trả lời câu hỏi thứ hai). Chẳng hạn, để chứng minh một luận cứ sai, có thể bác bỏ bằng cách chỉ ra trong luận cứ đó, người viết đã trích dẫn sai, cố ý cắt xén ý tứ, câu chữ của người khác, hoặc trích dẫn đúng nhưng phân tích, giải thích lại sai...

Câu 2: Trong đoạn đối thoại trên, ta thấy Bóc-na Sô không bác bỏ đề nghị, tức là không bác bỏ luận điểm mà chỉ bác bỏ cách lập luận. Lập luận của cô vũ nữ chỉ đề cập đến một khả năng *“con của chúng ta sẽ thông minh như ông và xinh đẹp như em”*; còn Bóc-na Sô vạch ra khả năng thứ hai, là khả năng xấu hơn *“con cái chúng ta lại đẹp như tôi và thông minh như em”*.

Câu 3: Tham khảo ý kiến của nhà văn Anh Thác-cơ-rây để bác bỏ luận điểm *“Có tiền là có hạnh phúc”*. Trước tiên, chúng ta xem xét ý nghĩa của câu văn trên. Câu ấy có nghĩa là có tiền thì muốn gì được nấy. Đó chỉ là câu nói bóng gió nhằm đề cao sức mạnh vạn năng của đồng tiền. Điều đó chỉ đúng một phần, vì sức mạnh ấy có giới hạn. Thực tế cho thấy không phải cái gì cũng mua được bằng tiền. Như thế là bác bỏ luận điểm (*cần xem thêm các câu nói của Thác-cơ-rây trong SGK*).

ĐỌC THƠ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu được những đặc điểm cơ bản của văn bản thơ.
- Biết cách đọc văn bản thơ.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Thể loại nào dưới đây xuất hiện sớm nhất trong lịch sử văn học của loài người?

- A. Thơ B. Truyện C. Kịch D. Chèo

Câu 2: Hai đặc điểm chính của thơ là gì?

- A. Tính khoa học - tính hấp dẫn
B. Tính nhạc - tính họa
C. Tính chính xác - tính hấp dẫn
D. Tính nhạc - tính triết học

Câu 3: Trong một bài thơ, bao giờ cũng có ít nhất một sự kiện làm nảy sinh rung động thâm mĩ mãnh liệt trong tâm hồn nhà thơ.

Nhận định trên:

A. Đúng

B. Sai

Câu 4: Trong bài thơ *Lượm* của Tố Hữu ai được xem là nhân vật trữ tình?

A. Lượm

B. Nhà thơ

C. Nhân vật xưng chú

D. Người đọc

Câu 5: Ngôn ngữ, giọng điệu trong bài thơ có chức năng như thế nào?

A. Chức năng thuật sự

B. Chức năng tả cảnh

C. Chức năng thể hiện tư tưởng, tình cảm của nhân vật trữ tình cũng chính là của bài thơ.

D. Cả ba ý trên

2. Phần tự luận

Câu 1: Trình bày khái niệm và những đặc điểm của thơ.

Câu 2: Hãy xác định "sự kiện" và tứ thơ trong các bài thơ: *Tự tình (bài II)*, *Chạy giặc*, *Tiến sĩ giấy*, *Thương vợ*, *Câu cá mùa thu*. Hình dung ngữ cảnh tình huống trong mỗi bài thơ giúp cho việc đọc - hiểu bài thơ như thế nào?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	A	B	A	C	D

2. Tự luận

Câu 1: - Thơ là thể loại xuất hiện sớm nhất trong lịch sử loài người, là kết tinh của bản chất nghệ thuật.

- Thơ có hai đặc điểm: tính nhạc và tính họa. Về đẹp nhịp nhàng do có tiết tấu, sự hài hòa, sự hiệp vần và ngắt nhịp. Về đẹp trầm bổng do đối lập các thanh bằng với thanh trắc, thanh dấu huyền với thanh không dấu. Về đẹp duyên dáng do sự điệp vần, song thanh, từ láy...tạo nên. Tất nhiên ở đây chỉ nói đến vẻ đẹp trong thơ tiếng Việt, thơ chữ Hán. Thơ dịch thì do phải chuyển ngữ nên đã hạn chế rất nhiều hai phương diện nói trên.

Nhìn sâu vào văn bản, ta sẽ thấy hình thức bên trong, đó là hình thức nhận ra bằng trí tưởng tượng, liên tưởng. Lời thơ khác hẳn với lời nói thường. Thực chất đó là lời nói bên trong cõi lòng của con người, lời độc thoại, lời mình nói với mình. Chính là tiếng lòng nên thơ có thể nói bằng những giá trị thẩm mĩ và có tính khái quát cao. **Ví dụ:** *Tương tư* - Nguyễn Bính; *Vội vàng* - Xuân Diệu; *Viết Bắc* - Tố Hữu...dù có sắc thái khác nhau nhưng về cơ bản vẫn là lời độc thoại.

- Trong thơ tuy ít kể về sự kiện nhưng mỗi bài thơ vẫn thấp thoáng một sự kiện nào đấy đã gợi lên dòng cảm xúc trong bài thơ. **Ví dụ:** Hình tượng nhân vật

trong thơ như em Lượm (*Lượm*); Bác Hồ (*Sáng tháng năm, Bắc ơi...*) trong thơ Tố Hữu đều là những sự kiện gợi lên cảm xúc, tư tưởng của mỗi bài thơ. Để hiểu được nội dung, cảm xúc trong bài thơ, người ta phải suy đoán ra từ các sự kiện nhiều khi ẩn chìm.

- Cuối cùng là đặc điểm ngôn ngữ thơ, phân biệt với ngôn ngữ văn xuôi. Ý nghĩa mà văn bản thơ muốn biểu đạt thường không đồng nhất với nội dung thông báo trực tiếp của lời thơ.

Cấu tứ tức là tạo ra một hình thức gợi cảm, độc đáo để biểu đạt ý. Tứ thơ là hình thức biểu hiện ý thơ. Thơ có tứ toàn bài, có tứ từng khổ, có tứ từng câu.

Câu 2: "Sự kiện" trong bài thơ *Tự tình II* là tiếng trống canh khuya báo hiệu thời gian trôi qua và cuộc đời "trơ trọi". "Sự kiện" trong *Chạy giặc* là tiếng súng của giặc Pháp làm tan chợ. "Sự kiện" trong *Tiến sĩ giấy* là việc phát hiện ý nghĩa "tiến sĩ giả" trong thứ đồ chơi. "Sự kiện" trong *Thương vợ* chính là sự nhận thức về người vợ tảo tần. *Mùa thu cá* là bài thơ tả cảnh nhưng cũng có "sự kiện". Cảnh này không nhất thiết là cảnh có thực hoàn toàn mà có phần tưởng tượng và ước lệ. Nhà thơ có phần cực tả cái tâm, cái tình. Câu thơ "*Tựa gối ôm cần lâu chẳng được*" hàm một ý là yên tĩnh không được lâu, vì cá đâu đó đã đớp động dưới chân bèo. "Sự kiện" có người hiểu là lũ cá ham mồi, phá vỡ cảnh yên tĩnh của nhà thơ. cũng có cách hiểu đó là dấu hiệu sự sống trong yên tĩnh, nhưng cách này không giúp làm sáng tỏ vì sao mà "lâu chẳng được" ở câu trên.

Các sự kiện nêu trên làm thành ngữ cảnh cụ thể của mỗi bài thơ. Dùng thời gian trôi qua để nói ý sőt ruột về cuộc sống không hạnh phúc là tứ toàn bài của bài *Tự tình II*. Hình ảnh trong mỗi cặp đối trong bài làm nên tứ của từng câu hoặc cả cặp câu đối. Chẳng hạn, trong câu "*Chén rượu hương đưa say lại tỉnh*" là tứ biểu hiện cái ý: Không cách gì làm nguôi ngoai được nỗi cô đơn. Tứ trong bài thơ *Thương vợ* là sự trách mình của Tú Xương...

NGHĨA CỦA CÂU

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm được hai thành phần nghĩa của câu ở những nội dung phổ biến và dễ nhận thấy nhất của chúng.

- Có kĩ năng phân tích, lĩnh hội nghĩa của câu và kĩ năng đặt câu thể hiện được các thành phần nghĩa một cách phù hợp nhất.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Nghĩa của câu có thể chia ra thành mấy thành phần?

A. Hai thành phần

B. Ba thành phần

C. Bốn thành phần

D. Năm thành phần

Câu 2: Đọc câu văn sau đây: "*Nếu làm con cháu mà quên gia phả, thời chắc là con cháu bất hiếu*". Từ "*nếu*" trong câu giúp chúng ta hiểu điều gì?

- A. Các sự việc liên quan đã xảy ra
- B. Các sự việc liên quan chưa xảy ra
- C. Các sự việc liên quan sắp xảy ra
- D. Các sự việc liên quan chỉ là giả thuyết chứ chưa là hiện thực

Câu 3: Đọc câu văn sau đây: "*May ra đôi ba nơi có phong trào trồng tre chắn sóng ven biển*". Từ "*may ra*" trong câu giúp chúng ta hiểu điều gì?

- A. Các sự việc liên quan chỉ là giả thuyết
- B. Các sự việc liên quan không thể xảy ra
- C. Các sự việc liên quan đã xảy ra
- D. Các sự việc liên quan có khả năng xảy ra

Câu 4: Đọc câu văn sau và cho biết thuộc loại nghĩa tình thái nào "*Tôi sống với Cửu Trùng Đài, chết cũng với Cửu Trùng Đài. Tôi không thể xa Cửu Trùng Đài một bước*" (Nguyễn Huy Tưởng - *Vũ Như Tô*)

- A. Nghĩa tình thái chỉ sự việc đã xảy ra
- B. Nghĩa tình thái chỉ sự việc chưa xảy ra
- C. Nghĩa tình thái chỉ sự việc được nhận thức như là một đạo lý
- D. Nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc

Câu 5: Có mấy loại nghĩa tình thái quan trọng?

- A. Một loại
- B. Hai loại
- C. Ba loại
- D. Bốn loại

2. Phân tự luận

Câu 1: Thế nào là nghĩa tình thái? Nghĩa sự việc? Các phương tiện biểu đạt nghĩa tình thái?

Câu 2: Chỉ ra sự khác biệt về nghĩa tình thái giữa các câu (a), giữa các câu (b), và giữa các câu (c) sau đây:

- a/ Trời mưa mát!; Trời mưa chắc?
- b/ Xong rồi nhì!; Xong rồi mà!
- c/ Ăn rồi nhì!; Ăn đi mà!

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Bảng đáp án:

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	A	D	D	C	B

2. Tự luận

Câu 1: Nghĩa tình thái là thông tin đi kèm sự việc (sự tình), là sự áp đặt nhận

thức của người nói lên các nhân tố của sự việc. Chẳng hạn, ta có ba “nhân tố” hay ba “chất liệu” của một nhận định tiềm năng là “nó”, “đọc” và “thư”. Nếu ta hiện thực hóa một nhận định theo hướng nghĩa tình thái về khả năng xảy ra của sự việc, ta sẽ có câu: *Nó có thể đọc thư*. Nếu ta thêm vào các chất liệu ấy một nghĩa tình thái phủ định ta sẽ có câu: *Nó không đọc thư*. Nếu ta thêm vào các chất liệu ấy một nghĩa tình thái chỉ sự việc có xảy ra, ta sẽ có câu: *Nó đọc thư*. Như thế, không một câu nào không có nghĩa tình thái.

Về nghĩa sự việc (còn gọi là nghĩa biểu hiện, nghĩa miêu tả “nghĩa biểu hiện phản ánh cái sự tình của thế giới được nói lên trong câu. Dĩ nhiên câu nói (câu văn) không sao phỏng y nguyên cái sự tình ấy. Khi đã được sắp xếp lại theo cách tri giác của người nói, được tổ chức lại thành một cấu trúc lô gích ngôn từ, được tuyến tính hóa lại theo những quy tắc ngữ pháp của câu, được tình thái hóa ở nhiều cấp tùy theo thái độ của người nói, cái hình ảnh mà người nói dùng để truyền đạt sự tình cho người nghe một mặt lược đi và mặt khác lại được trang trí thêm nhiều yếu tố chủ quan của người nói.

Tuy nhiên, trong tất cả các nội dung được truyền đạt vẫn có thể phân xuất ra một bộ phận tương ứng với sự tình được phản ánh sau khi đã gạt bỏ tất cả các yếu tố khác không tham gia trực tiếp vào việc phản ánh này.

Và ta có được một phần nội dung hầu như không lệ thuộc vào phần khác và có được tính đồng nhất và bất biến qua nhiều cách diễn đạt có thể hết sức khác nhau, thậm chí bằng những tính mã khác nhau - bằng nhiều thứ ngôn ngữ.

Các phương tiện biểu đạt nghĩa tình thái rất đa dạng. Chẳng hạn, để biểu đạt loại nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc, tiếng Việt có: *có lẽ, chắc, chắc chắn, nhất định, phải, hẳn, ngờ đâu, không thể không tránh được, không còn nghi ngờ gì nữa, đi đường đâu...* Mặt khác, một câu thường có nhiều loại nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc lẫn nghĩa tình thái chỉ sự việc chưa xảy ra.

Tình thái là nghĩa của câu. Nhưng về mặt ngữ pháp, nghĩa tình thái có thể biểu hiện bằng từ tình thái cuối câu (*à, ư, nhỉ, nhé...*), động từ (*cần, phải, nên...*), phó từ (*cũng, bèn, vẫn...*), liên từ (*nên, vì...*), kiểu câu (câu trần thuật khẳng định, nếu không chứa những từ chỉ sự việc chưa xảy ra như *toan, định, suýt...* thì chỉ sự việc đã xảy ra; câu cầu khiến của sự việc được nhận thức như là một đạo lý,...); từ ngữ biểu đạt những tình thái có thể tác động đến cả câu (ví dụ : **Hình như** trời mưa), hay vị ngữ (*Anh nên về*), hoặc chỉ một bộ phận của vị ngữ (*Việc ấy phiền lụy đến cả ông*),...

Câu 2:

a/ Mất và chắc:

- Trong *Trời mưa mất*, từ *mất* phỏng đoán về một nguy cơ hầu như chắc chắn xảy ra. (**Lưu ý:** *mất* hàm ý đánh giá tiêu cực, nên không thể đi với những trường hợp tích cực: có thể nói *Thế này thì tán gia bại sản mất*, chứ không thể nói *Thế này thì giàu mất*. Nếu *mất* dùng với những sự việc tích cực, thì về chủ quan vẫn là tiêu cực: thông thường chỉ có thể nói *Không khéo hỏng mất*, chứ không thể nói *Không khéo đỗ mất*; nhưng nếu có người cố tình nói *Không khéo đỗ mất* thì chính

là nói về một lí do nào đó, xem *đỡ* là chuyện không hay).

- Trong *Trời mưa chắc?*, từ *chắc* phỏng đoán về một sự việc mà người nói còn nửa tin nửa ngờ. (**Lưu ý:** *chắc* không hàm ý tích cực hay tiêu cực: có thể nói: *Đoạt giải nhất chắc?* mà cũng có thể nói: *Đừng bết chắc?*).

b/ Nhi và mà:

- Trong *Xong rồi nhi!* từ *nhi* có sắc thái thân mật, hàm ý người nói hầu như tin chắc vào nhận định của mình, và có ý chờ đợi một sự đồng tình của người nghe về nhận định ấy. .

- Trong *Xong rồi mà!*, từ *mà* khẳng định một sự việc để đáp lại một thái độ nghi ngại. (**Lưu ý:** nếu ở câu cầu khiến thì *mà* có sắc thái năn nỉ và hàm ý có sự trái ngược giữa ý muốn của người nói và thực tế. Chẳng hạn, *Ăn đi mà?* Là năn nỉ một người tỏ ra không muốn ăn).

VỘI VÀNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được lòng ham sống bùng bột, mãnh liệt của nhà thơ với một quan niệm mới về thời gian, tuổi trẻ và hạnh phúc.

- Thấy được sự kết hợp nhuần nhị giữa cảm xúc dồi dào và mạch triết luận sâu sắc trong bài thơ cùng những sáng tạo mới lạ trong hình thức thể hiện.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Tập thơ *Thơ Thơ* ra đời vào năm nào?

- | | |
|-------------|-------------|
| A. Năm 1937 | B. Năm 1938 |
| C. Năm 1939 | D. Năm 1940 |

Câu 2: Bài thơ *Vội vàng* có thể chia ra thành mấy phần?

- | | |
|-------------|-------------|
| A. Hai phần | B. Ba phần |
| C. Bốn phần | D. Năm phần |

Câu 3: Những từ như "*Này đây...; Nói làm chi...*" thuộc về loại từ ngữ nào?

- | | |
|----------------|---------------|
| A. Từ toàn dân | B. Phương ngữ |
| C. Biệt ngữ | D. Khẩu ngữ |

Câu 4: Trong bài thơ, Xuân Diệu hình dung về thời gian như thế nào?

- | |
|---|
| A. Như một vòng tròn liên tục tái diễn |
| B. Như một dòng chảy xuôi chiều, một đi không trở lại |
| C. Cố định |
| D. Cả ba ý trên đều sai |

Câu 5: Vì sao Xuân Diệu lại rất quý trọng từng thời khắc của thời gian?

- A. Vì Xuân Diệu là người ham sống
- B. Vì Xuân Diệu rất ý thức về giá trị của sự sống.
- C. Vì Xuân Diệu quý trọng tuổi trẻ
- D. Cả ba ý trên

2. Phần tự luận

Câu 1: Hãy nêu phong cách thơ của nhà thơ Xuân Diệu?

Câu 2: Tác giả đã cảm nhận về thời gian như thế nào? Phân tích đoạn từ câu 14 đến câu 24 để làm nổi bật cảm nhận ấy?

Câu 3: Qua bài thơ có thể hình dung cái tôi của Xuân Diệu như thế nào?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	B	A	D	B	D

2. Tự luận

Câu 1:

- Được mệnh danh là “mới nhất trong các nhà thơ mới”, Xuân Diệu là tiếng thơ thể hiện đầy đủ nhất cho ý thức cá nhân của *cái tôi* thơ mới đồng thời mang đậm bản sắc riêng. Trước hết, nó hiện ra trong hình tượng một cái tôi tích cực mãnh liệt. *Cái tôi* ấy bám riết lấy trần gian, chạy đua với thời gian, lúc nào cũng thêm yêu khát sống, với triết lí “*Làm sao sống được mà không yêu - Không nhớ không thương một kẻ nào*” với chủ trương “*Thà một phút huy hoàng rồi chợt tắt - Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm*”. Vì thế, lúc nào *cái tôi* ấy cũng khát khao tận hưởng và tận hiến ngay trên thiên đường trần thế này. Đồng thời nó hiện ra trong một giọng điệu sôi nổi, bông bột, vô vấp cuống quýt, cả khi vui lẫn khi buồn.

- Cái nhìn của Xuân Diệu về thiên nhiên là cái nhìn tình tứ, nên thiên nhiên thường hiện ra với vẻ đẹp xuân tình. Cụ thể là những sự vật, hiện tượng cảnh sắc thiên nhiên đều trẻ trung, xuân sắc và gợi cảm. Vạn vật đều tình tứ - “*Vạn vật nức xuân tâm*”, “*Tình thổi gió màu yêu lên phấp phới*”. Mà cảnh vật thường được quy chiếu về vẻ đẹp của những giai nhân, tình nhân và thành những cặp đôi. Ví như vầng trăng : “*Trăng từ viễn xứ - Đi khoan thai lên ngự đỉnh trời tròn*” (Lời kĩ nữ), hay mùa thu đến : “*Đây mùa thu tới, mùa thu tới - Với áo mơ phai dệt lá vàng*” (Đây mùa thu tới), hoặc con đường : “*Con đường nhỏ nhỏ gió xiêu xiêu - Lả lả cành hoang nắng trở chiều*” (Thơ duyên), v.v.

- Thơ Xuân Diệu cũng rất tiêu biểu cho tinh thần lãng mạn ở chỗ mỗi tiếng thơ như một cơn lũ cảm xúc tuôn chảy ào ạt. Câu này gọi câu kia, hình ảnh này gọi hình ảnh khác trong một hơi thở dồi dào, trào cuốn. Tuy nhiên, mỗi thi phẩm của Xuân Diệu đều có một cấu tứ khá chặt chẽ. Không chỉ giải bày cảm xúc, phơi trải tâm tình một cách đơn thuần, thi sĩ còn nêu ra những quan niệm, những triết lí. Quan niệm về tuổi trẻ, hạnh phúc, tình yêu, về thời gian, trần gian, về thi ca, thi sĩ, về sắc đẹp, về cái đẹp,... Mỗi quan niệm và triết lí ấy đều được triển khai một mạch luận lí song hành với mạch cảm xúc. Cả hai mạch này thường xuyên quyện chặt vào nhau, xuyên thấm vào nhau.

Câu 2: Thời gian trong vũ trụ này thì muôn đời vẫn thế. Chỉ có *quan niệm của con người về thời gian* thì đổi thay. Sự đổi thay này có thể do trình độ nhận thức khoa học, ý thức triết học, ý thức thẩm mĩ,... của mỗi thời một khác.

Trong bài thơ này, Xuân Diệu đã đưa ra một quan niệm mới của mình về thời gian .

- Cách thức trình bày của Xuân Diệu là “chống đối”, “tranh cãi” lại quan niệm xưa, đồng thời trình bày quan niệm của mình bằng một cảm xúc sôi nổi cuồng nhiệt - nghĩa là bằng một dạng ý thức triết học đã được thấm nhuần cảm xúc.

- Cụ thể: Quan niệm cũ về thời gian mà Xuân Diệu chống đối là *thời gian tuần hoàn*. Nghĩa là thời gian được hình dung như một vòng tròn liên tục tái diễn, hết một vòng lại quay về điểm xuất phát, cứ trở đi rồi trở lại mãi mãi. Mà đã là vòng tuần hoàn thì những thời khắc, thời đoạn của nó có ra đi rồi cũng quay trở về (*Xuân đi thì xuân lại quay lại*). Quan niệm đó xuất phát từ cái nhìn tĩnh có phần siêu hình, lấy sinh mệnh vũ trụ để làm thước đo thời gian.

Xuân Diệu lựa chọn cho mình một quan niệm khác, là *thời gian tuyến tính*. Nghĩa là thời gian được hình dung như một dòng chảy xuôi chiều, một đi không trở lại. Vì thế mỗi khoảnh khắc trôi đi là mất đi vĩnh viễn. Quan niệm này xuất phát từ cái nhìn động, rất biện chứng về vũ trụ, về thời gian :

Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua.

Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già.

Lấy sinh mệnh cá nhân làm thước đo thời gian. Tức là lấy cái quỹ thời gian hữu hạn của đời người để đo đếm thời gian vũ trụ. Thậm chí, lấy quãng ngắn nhất, giàu ý nghĩa nhất trong sinh mệnh con người là tuổi trẻ ra để làm thước đo:

Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.

Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật,

Không cho dài thời trẻ của nhân gian,

Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,

*Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!
Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi,
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời;*

Vì thế, cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu là cảm nhận đầy tính mất mát. Mỗi khoảnh khắc trôi qua là một sự mất mát, đó chính là một phần đời trong sinh mệnh cá thể đã mất đi vĩnh viễn, thắm thía hơn, là một phần vô cùng quý giá của tuổi trẻ mình đã mất đi vĩnh viễn.

*Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt...*

Hai câu thơ này thể hiện rất rõ cách cảm nhận tinh vi về thời gian của Xuân Diệu. Mỗi khoảnh khắc đang lìa bỏ hiện tại để trở thành quá khứ được hình dung như một cuộc chia lìa. Khoảnh khắc nào cũng là một sự chia lìa, một mất mát. Và dòng thời gian được nhìn như một chuỗi vô tận của những mất mát chia phôi, cho nên thời gian thắm đẫm hương vị của chia lìa. Và dậy lên đó đây khắp sông núi là những lời than thở tiễn biệt. Đó là lời than của vạn vật. Là không gian đang tiễn biệt thời gian. Mà sâu xa hơn, là mỗi một sự vật thiên nhiên đang ngậm ngùi tiễn biệt một phần đời của chính nó. Những phần đời của sinh mạng mình đang ra đi không thể nào cưỡng lại, nó tạo nên sự trôi chảy không ngừng, tạo nên sự phôi pha phai tàn của từng cá thể :

*Cơn gió xinh thì thào trong lá biếc,
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?
Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi,
Phải chăng sợ độ tàn phai sắp sửa?*

Cách cảm nhận về thời gian như vậy, xét đến cùng là xuất phát từ ý thức sâu xa về giá trị của sự sống cá thể. Mỗi khoảnh khắc trong đời cá thể đều vô cùng quý giá. Nó quý giá chính vì một khi đã mất đi là mất đi vĩnh viễn. Quan niệm ấy khiến cho con người biết quý từng giây phút của đời mình. Và biến thành cho mỗi khoảnh khắc của đời mình cần phải tràn đầy ý nghĩa. Có như thế mới là biết sống. Đây là cơ sở sâu xa của thái độ sống “vội vàng”.

Rõ ràng, toàn bộ quan niệm về thái độ ấy đã thể hiện sự tích cực rất đáng trân trọng của tư tưởng Xuân Diệu.

Câu 3: Từ những phân tích quan niệm mới về thời gian - tuổi trẻ - hạnh phúc trong toàn bài, có thể hình dung cái tôi Xuân Diệu thật điển hình cho thời đại thơ mới:

- Một ý thức ráo riết về giá trị đời sống của cá thể. Nghĩa là một ý thức nhân bản, nhân văn rất cao.

- Một quan niệm táo bạo đầy tính cách mạng trước những quan niệm cũ kỹ vốn cản trở việc giải phóng con người cá thể.
- Một niềm thiết tha với cuộc sống trần thế.
- Một khát khao sống mãnh liệt và một tâm thế sống cuồng nhiệt tích cực.

ĐÂY MÙA THU TỚI

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được những cảm xúc mới mẻ và tinh tế của nhà thơ về mùa thu.
- Thấy được những cách tân táo bạo trong việc xử lý thi liệu, trong lối diễn đạt,...

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Trong các bài thơ viết về mùa thu sau bài thơ nào của thi sĩ Xuân Diệu?

- | | |
|------------|----------------|
| A. Ý thu | B. Giọt lệ thu |
| C. Cảm thu | D. Tiễn thu |

Câu 2: Hai câu thơ "*Em không nghe mùa thu. Dưới trăng mờ thốn thức...*" của bài thơ nào?

- | | |
|----------------|-----------------|
| A. Giọt lệ thu | B. Giọt mưa thu |
| C. Tiếng thu | D. Tiễn thu |

Câu 3: Tác giả sử dụng biện pháp nghệ thuật nào trong câu "*Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang*"?

- | | |
|-------------|------------|
| A. Nhân hoá | B. So sánh |
| C. Hoán dụ | D. Ẩn dụ |

Câu 4: Hình ảnh nào không có trong bài thơ "*Đây mùa thu tới*"?

- | | | | |
|----------|------------|--------|-------|
| A. Trăng | B. Lá trúc | C. Gió | D. Đò |
|----------|------------|--------|-------|

Câu 5: Tác giả đã cảm nhận cái rét ngọt trong gió bằng cơ quan cảm giác nào?

- | | |
|-------------|---------------|
| A. Thị giác | B. Khứu giác |
| C. Xúc giác | D. Thính giác |

2. Phần tự luận

Câu 1: Bài thơ *Đây mùa thu tới* có gì đặc biệt so với các bài thơ *thu* trước đó và cùng thời? Khi đọc bài thơ ta cần chú ý điều gì?

Câu 2: Những nét đặc sắc nào làm nên âm hưởng mạnh mẽ, da diết của bài thơ?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	A	C	A	B	D

2. Tự luận

Câu 1: Mùa thu hiện diện trong văn chương xưa và trong Thơ mới khá nhiều. Trong chương trình học đã có chùm thơ về mùa thu của Nguyễn Khuyến. Trong văn thơ trước phong trào Thơ mới đã có bài *Giọt lệ thu* của nữ sĩ Tương Phố và bài *Cảm thu*, *Tiến thu* của thi sĩ Tản Đà, hai bài thơ này mở đầu cho cả một dòng thơ (và nhạc) về mùa thu thê lương, hiu hắt (*Ví dụ: Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư, *Giọt mưa thu* - nhạc của Đặng Thế Phong). Những hình ảnh *liễu rù*, *hoa rụng*, *cành khô*, *trăng*, *mây*, *chim*,... cũng đã thường được sử dụng nhiều.

Tuy nhiên, nếu ta nhận xét bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu cũng chỉ là một bài thơ *Thu* hay, như những bài thơ *Thu* khác thì ta mới chỉ chú ý đến “mặt nổi” của bài thơ.

Xuân Diệu nhiều lần đưa mùa thu vào trong thơ: có thu buồn (ví dụ trong bài *Ý thu*), có thu vui, rất vui: “*Lá không vàng, lá không rụng, lá lại thêm xanh; ấy là màu thu đã về; mùa thu đã về, yếu điệu thực nữ. Trời bớt nóng và thêm mát. Có ai thôi cơn mà khỏi nhẹ mơ hồ đầu đây... Chưa có sương mù, chưa có hân sương mờ; chỉ là đôi thoáng sương mơ, mỏng như chiêm bao. Mặt trời nhạt vừa khuất mây, thì khỏi lá biếc hơi nhòa; mặt trời vừa ló lại ánh vàng, thì khỏi lá hiện nguyên hình sắc biếc; không biết có phải sương thu mới nhóm, hay đó chỉ là sự huyền ảo của chính hồn tôi?*” (Trường ca - *Thu*). Mùa thu trong *Đây mùa thu tới* thì quá thê lương.

Ta không ngạc nhiên về những cái khác nhau trong cùng một con người ấy. Thơ trữ tình chủ yếu là thơ tâm tạng mà tâm trạng thì luôn luôn thay đổi. Một nữ thi sĩ Pháp đã nói rất đúng: “*Chúng ta sẽ không bao giờ có cái tâm hồn của chúng ta chiều nay*”.

Khi đọc thơ còn phải xem xét kĩ cái cảm hứng của nhà thơ. Trong đoạn trường ca dẫn trên, Xuân Diệu nhìn mùa thu theo góc độ từ hạ sang thu. Trong *Đây mùa thu tới*, Xuân Diệu nhìn theo góc độ: thu sẽ tới và sẽ sang mùa đông. Cái viễn cảnh mùa đông tiêu điều khiến cho Xuân Diệu thấy ở mùa thu sự chuẩn bị cho sự tàn lụi. Do đó, cảnh vật trong bài *Đây mùa thu tới* bị nhuộm một màu sắc thê lương quá đậm (*đứng chịu tang, lệ ngàn hàng, sắc đỏ rữa màu xanh, u uất hận chia li*). Ta có thể hiểu rõ thêm cái tâm trạng này của Xuân Diệu trong *Vội vàng*.

Câu 2: Với bài *Đây mùa thu tới*, ta chú ý phân tích những từ ngữ, hình ảnh gây ấn tượng mạnh mẽ (“*Sắc đỏ rữa màu xanh*”; “*Những luồng run rẩy rung rinh lá*”; “*nàng trăng tự giận ngơ*”; “*rét mướt luồn trong gió*”; “*Khi trời u uất hận...*”), những bức tranh rất gợi cảm (vắng người sang đỏ, thiếu nữ buồn không nói, tựa cửa nghĩ ngợi), những cách nhân hóa độc đáo (rặng liễu đứng chịu tang; những cành liễu rù là mái tóc buông buồn, là ngàn hàng lệ; lá vàng dật tằm áo mơ phai cho mùa thu; nhánh cây khô là những bộ xương gầy...).

Qua sự tìm hiểu phân tích ấy, ta sẽ thấy ở Xuân Diệu một tâm hồn nhạy cảm, một năng lực quan sát tinh tế, một trí tưởng tượng phong phú. Bộ tranh liên hoàn về mùa thu Việt Nam của Xuân Diệu thật kì thú, hấp dẫn. Bài thơ làm cho người đọc yêu mến cảnh vật của đất nước.

THƠ DUYÊN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được vẻ đẹp đầy chất thơ toát lên từ những rung động hết sức tinh vi trong cảm xúc của tác giả.

- Nắm được những đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1: Mở đầu bài thơ là một khung cảnh như thế nào?

- A. Một buổi sáng tươi đẹp
- B. Một buổi trưa yên ả
- C. Một buổi chiều mộng
- D. Một buổi tối đầy sao

Câu 2: *Tiếng huyền* trong bài thơ là tiếng gì?

- A. Tiếng đàn cầm
- B. Tiếng đàn bầu
- C. Tiếng sáo diều
- D. Tiếng nhạc của thiên nhiên được tạo nên bởi tiếng chim hót, tiếng gió thổi, tiếng lá reo...

Câu 3: Từ *duyên* trong bài thơ có nghĩa như thế nào?

- A. Là nguyên nhân sinh ra việc
- B. Là cuộc gặp gỡ không ngờ, không hẹn mà thành ra tình yêu
- C. Là thơ để làm duyên, để bắc cầu đến tình duyên
- D. Cả A, B và C

Câu 4: Trong câu "*Lòng anh thôi đã cười lòng em*" tác giả đã dùng từ "cười" theo nghĩa mô phỏng của thứ tiếng nào?

- A. Tiếng Pháp
- B. Tiếng Mỹ
- C. Tiếng Anh
- D. Tiếng Việt Nam

Câu 5: Ai là người đã so sánh hình ảnh con cò trong bài thơ với hình ảnh con cò trong thơ Vương Bột thời Đường - Trung Quốc?

- A. Đặng Thai Mai
- B. Hoài Thanh
- C. Tản Đà
- D. Tố Hữu

2. Phân tự luận

Câu 1: Hãy giới thiệu đôi nét về bài *Thơ duyên* và giải nghĩa từ *duyên* trong bài?

Câu 2: Anh chị có nhận xét gì về cảm xúc của nhà thơ thể hiện trong bài thơ?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	C	D	D	A	B

2. Tự luận

Câu 1: *Thơ duyên* là một trong số ít bài thơ đứng bên lề các sáng tác của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Bởi vì thơ Xuân Diệu nói chung là âu sầu, u uất, cô đơn, bài này không có một chút gì những thứ đó. Với các nhà thơ, bước chân của họ rất tùy hứng, đừng cố gò ép họ vào một khuôn mẫu, vào một hệ thống suy nghĩ duy lí. Xuân Diệu có cách tìm cảm hứng riêng theo sự độc đáo của ông. Bài thơ có thể là cuối cùng của Xuân Diệu - nếu không kể bài thơ tạm gọi là tuyệt mệnh (làm trước khi chết, cũng có thể là ông làm từ trước để chuẩn bị đón lúc lâm chung) tức là *Không đề - Hoa ngọc trâm* (làm ngày 6 tháng 8 năm 1985 - do đích thân Xuân Diệu ghi) là một bài thơ tình hồn nhiên tươi mát giống như bài *Thơ duyên*. Ta nên chú ý ngay từ cái nhan đề: *Thơ duyên* chứ không phải là thơ tình. *Duyên* (như trong *duyên cớ*, *duyên do*) là nguyên nhân sinh ra việc. *Duyên hài* (như trong *Truyện Kiều*: “gia thất duyên hài”) là mối nhân duyên hòa hợp nhau (nói vợ chồng gặp nhau). Trong tục ngữ có câu: “*Một duyên, hai nợ, ba tình*”, nghĩa là vợ chồng lấy nhau có thể là do duyên phận định sẵn mà có khi hai người cũng không biết, cứ ngỡ là tình cờ mà thành vợ chồng; có thể là do nợ từ kiếp nào mà bây giờ phải trả; có thể là do tình yêu. Ở đây Xuân Diệu nói đến “*duyên*” tức là một cuộc gặp gỡ không ngờ, không hẹn mà thành ra tình yêu, vì thế mối tình càng thú vị. Dùng hai chữ *Thơ duyên*, cũng có thể Xuân Diệu gài thêm cái ý: thơ để làm duyên, để bắc cầu đến tình yêu.

Câu 2: Cảm giác dễ nhận thấy nhất là nhà thơ rất sung sướng, có thể nói tràn đầy hạnh phúc. Cảnh, tình trong thơ tuyệt đẹp. Chúng ta chú ý đến từng chi tiết, đến những danh từ, tính từ, động từ được sử dụng. Ví dụ: Không phải một buổi chiều như bất cứ buổi chiều nào mà *Chiều mộng*; chiều mộng làm gì? *hòa thơ*. Hòa ở đâu? *Trên nhánh duyên*. *Nhánh duyên*, từ *nhánh* rất gợi cảm. Rồi *cặp chim chuyễn*, *cặp chim* chứ không phải là hai con chim, đôi chim; *hai* hay *đôi* mới chỉ là số lượng, *cặp* còn có ý gắn bó thân mật (cũng như bên dưới, nhà thơ viết: *cặp vầng*). Chúng ta sẽ khảo sát tất cả những chi tiết khác: *con đường*, *cảnh hoang*, *nắng chiều*, *mây*, *cò*, *chim*, *hoa* tất cả đều êm dịu triu mến.

Tình người cũng được miêu tả êm đẹp, ngọt ngào: *lòng ta nghe ý bạn*; *lòng anh thôi đã cười lòng em*; *em bước điềm nhiên...*, *anh đi lững đững giữa bài thơ dịu - anh với em như một cặp vầng*; từ ý đến lòng, đến bước chân đều giao hòa tuyệt diệu. *Ta*, *bạn*, *anh*, *em* - hai người lúc nào cũng sống đôi trong thơ. *Cặp*, *cười* : những từ ngữ nói về sự hòa hợp. Và cả những chữ dùng cũng đều sống đôi hòa hợp: *riú rít*, *nhỏ nhỏ*, *xiêu xiêu*, *là là*, *gấp gáp*, *phân vân*...

Tình yêu vốn dĩ là trừu tượng, thế mà trong thơ tác giả đã miêu tả tình yêu bằng những biểu hiện cụ thể rất tự nhiên mà gây ấn tượng sâu đậm, khác hẳn với những hình ảnh ước lệ trong thơ xưa mà nhiều nhà Thơ mới vẫn còn sử dụng (ví dụ: “*Đôi lứa thần tiên suốt một ngày, Em ban hạnh phúc chứa đầy tay*” - Huy Cận, *Áo trắng*).

Diễm bao trùm ta cần ghi nhận : *Thơ duyên* là một trong số những bài thơ ít ỏi không chứa đựng nỗi buồn hiu hắt, nỗi chán chường chua chát, một tâm trạng hoài nghi bi quan như ta thường gặp ở Xuân Diệu.

XUÂN DIỆU

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu được thế giới nghệ thuật của Xuân Diệu thể hiện niềm khát khao giao cảm với đời.

- Thấy được tài năng nhiều mặt của Xuân Diệu và vị trí quan trọng của ông trong phong trào Thơ mới nói riêng và thơ ca Việt Nam hiện đại nói chung.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Xuân Diệu được bầu làm Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm nghệ thuật Cộng hòa dân chủ Đức vào năm nào?

A. Năm 1982

B. Năm 1983

C. Năm 1984

D. Năm 1985

Câu 2: Vì sao từ nhỏ Xuân Diệu đã luôn khao khát tình yêu và sự thông cảm của người đời?

A. Vì Xuân Diệu là người đa tình.

B. Vì Xuân Diệu muốn mọi người hãy quan tâm mình nhiều hơn.

C. Vì Xuân Diệu sợ sự cô đơn.

D. Vì Xuân Diệu phải xa mẹ từ nhỏ, thường bị hắt hủi, rất cô đơn.

Câu 3: Thơ mới thường đem cái tôi đối lập với đời và tìm cách thoát li cuộc sống này. Đối với riêng Xuân Diệu, cuộc đời trên cõi trần thế được hiểu theo nghĩa nào?

A. Đời là một nơi đầy nhơ nhớp.

B. Đời là nơi chỉ dành cho những cuộc sống tạm bợ.

C. Đời được hiểu theo nghĩa trần thế nhất, là con người, là trời đất, là hoa lá cỏ cây ở quanh ta.

D. Gồm A và C.

Câu 4: Quan niệm nghệ thuật nào dưới đây của Xuân Diệu đã tạo nên trong thế giới nghệ thuật của ông những hình tượng giàu sức sống và đầy xuân tình, xuân sắc?

A. Quan niệm con người là chuẩn mực của cái đẹp và không gì hoàn mỹ bằng con người giữa tuổi trẻ và tình yêu.

B. Quan niệm cuộc đời là một cõi mộng.

C. Quan niệm cuộc đời theo nghĩa trần tục nhất.

D. Quan niệm thời gian luôn đối lập với đời người.

Câu 5: Tập *Phấn thông vàng* của Xuân Diệu là tập:

A. Bút kí

B. Truyện ngắn

C. Truyện ý tưởng

D. Tùy bút

2. Phần tự luận

Câu 1: Thơ mới là tiếng nói thơ ca của cái tôi cá nhân. Các nhà thơ mới nói chung đều có ý thức khẳng định cái tôi cá nhân của mình. Ở Xuân Diệu, sự khẳng định ấy có gì đặc biệt?

Câu 2: Hiểu thế nào về mâu thuẫn bi kịch trong thơ Xuân Diệu nói chung, thơ tình trước Cách mạng tháng Tám của ông nói riêng? Mâu thuẫn ấy thể hiện cụ thể trong thế giới hình tượng của ông như thế nào?

Câu 3: Hãy cho biết những sự thay đổi tích cực của Xuân Diệu sau Cách mạng tháng Tám?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	B	D	C	A	C

2. Tự luận

Câu 1: Thoát khỏi hệ thống ước lệ của thơ cũ thời trung đại, các nhà thơ mới như lần đầu tiên nhìn cuộc đời và vũ trụ bằng con mắt của chính mình. Nhưng sự “thoát xác” ấy đến Xuân Diệu mới thật sự trọn vẹn. Với cặp mắt “xanh non”, cặp mắt “biếc rờn” ngơ ngác và đầy sung sướng, nhà thơ đã phát hiện ra bao vẻ đáng yêu, đáng say đắm của thế giới và con người nơi trần thế rất đời bình dị này:

Ta muốn ôm

Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,

Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,

Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều

Và non nước, và cây, và cỏ rạng,

Cho chênh choáng mùi hương, cho đầy ánh sáng,

Cho no nê thanh sắc của thời tươi;

- Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi

(Vội vàng)

Với Xuân Diệu tất cả đều là: “*tình thứ nhất*”, đều là “*mùa xuân đầu*”. Bởi vì trong con mắt ông “*tình không tuổi và xuân không ngày tháng*” (*Xuân không mùa*). Tất nhiên, đẹp nhất vui nhất vẫn là mùa xuân và tuổi xuân. Một thế giới như thế kêu gọi con người ta phải biết sống mãnh liệt, sống hết mình với nó: “*Sống toàn tim, toàn trí, sống toàn hồn. Sống toàn thân và thức nhọn giác quan*” (*Thanh niên*). Và không thể đứng trước thời gian một đi không trở lại (*Vội vàng*, *Giục giã*). Với một hồn thơ yêu đời, yêu sống như vậy, Xuân Diệu đã thổi vào phong trào Thơ mới một luồng gió nồng nàn, sôi sục ít có trong thơ ca truyền thống.

Xuân Diệu là nhà thơ tiêu biểu của phong trào Thơ mới nghĩa là có ý thức rất sâu sắc khẳng định cái tôi cá nhân của mình bằng nghệ thuật thơ ca. Nhưng khác

với các cây bút trong phong trào Thơ mới, ông không đem cái tôi của mình đối lập với đời và tìm cách thoát ly cuộc sống này, trái lại ông muốn khẳng định nó trong quan hệ gắn bó với đời. Xuân Diệu không chỉ làm thơ mà còn viết văn, nghiên cứu, phê bình văn học và dịch thuật. Ông là người đa tài, luôn luôn yêu đời, khát khao giao cảm với đời.

Câu 2: Xuân Diệu có một tâm hồn khát khao giao cảm với đời, mang trong con người mình sự say đắm yêu thương và tình yêu bao giờ cũng đòi hỏi vô biên, khát khao tuyệt đích và vĩnh viễn. Một tình yêu như thế, Xuân Diệu cảm thấy không thể tìm được trong thực tế. Xuân Diệu thấy tình cảm mãnh liệt của mình chỉ như “*nước đổ lá khoai*”, càng yêu càng thấy “*Dại khờ*”, thậm chí “*Yêu là chết ở trong lòng một ít*”.

Hay:

*Yêu tha thiết thế vẫn còn chưa đủ,
Phải nói yêu trăm bận đến nghìn lần.*

(Phải nói)

*Làm sao sống được mà không yêu
Không nhớ, không thương một kẻ nào...*

(Bài thơ tuổi nhỏ)

Vì thế nội dung của hầu hết các bài thơ tình của Xuân Diệu là một nỗi đau của một trái tim đắm say, nồng nhiệt mà không được đền đáp xứng đáng, là cảm giác cô đơn giá lạnh trước thái độ lạnh nhạt của người đời. Điều đó giúp ta hiểu vì sao trong thế giới nghệ thuật của Xuân Diệu, mùa xuân và bình minh đi liền với những chiều thu tàn và những đêm trăng lạnh; sự nồng nàn đi liền với cảm giác bơ vơ; sự ham hố vồ vập với cuộc đời đi liền với nhu cầu thoát li tất cả, thậm chí muốn trốn tránh cả chính bản thân mình (*Cặp hài vạn dặm*).

Câu 3: Cách mạng tháng Tám thành công, hồn thơ Xuân Diệu nhanh chóng hòa nhập vào cách mạng, hòa nhập vào cuộc sống rộng lớn, sôi động của nhân dân. Trước biển đời bao la ấy, những chuyện tâm tình của cái tôi tiểu tư sản dù phong phú thế nào cũng trở thành bé nhỏ, nghèo nàn. Vì thế Xuân Diệu muốn mở rộng hồn thơ để ôm ấp lấy tất cả. Ông say sưa viết về Tổ Quốc, nhân dân, Đảng, Bác Hồ, về hai cuộc kháng chiến vĩ đại chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, về sự nghiệp xây dựng đất nước... với một tinh thần lạc quan sôi nổi. Tài năng của ông được phát huy trên nhiều lĩnh vực.

Với nhiệt tình cách mạng, từ tháng Tám năm 1945 Xuân Diệu đã đóng góp cho nền văn học Việt Nam một khối lượng sáng tác đồ sộ: mười ba tập thơ, năm tập bút kí, sáu tác phẩm dịch thơ nước ngoài.

Sau cách mạng tháng Tám 1945, tài năng Xuân Diệu đặc biệt phát triển mạnh về nghiên cứu, phê bình văn học. Ông để mười sáu tập nghiên cứu, phê bình viết về hầu như đủ loại đối tượng: từ thơ Hồ Chí Minh, thơ Tố Hữu, Huy Cận, Chế Lan Viên... đến thơ Phạm Tiến Duật, Hoàng Nhuận Cầm... rồi cả thơ ca quần chúng bộ đội, công nhân, nông dân trong kháng chiến... Nhưng Xuân Diệu đặc biệt dồn sức

vào việc nghiên cứu, phê bình các nhà thơ cổ điển như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương... Ông muốn độc giả muôn đời sau vẫn đọc ông và giao cảm với ông khi tìm hiểu những thiên tài bất tử của dân tộc. Ông rất chú ý tới giá trị nhân văn, nhân bản của các nhà thơ này.

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được vẻ đẹp của bức tranh phong cảnh xứ Huế cũng như nỗi cô đơn của Hàn Mặc Tử trong một mối tình xa xăm, vô vọng. Đó là tấm lòng thiết tha của nhà thơ đối với thiên nhiên, cuộc sống và con người.

- Nhận biết được sự vận động của tứ thơ, tâm trạng của chủ thể trữ tình và bút pháp nghệ thuật độc đáo, tài hoa của một nhà thơ mới.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Cảnh Vĩ Dạ trong bài thơ là cảnh:

- A. Hàn Mặc Tử tưởng tượng ra vì tác giả chưa từng đặt chân đến đó.
- B. Chỉ được miêu tả theo bức bưu thiếp Hoàng Cúc gửi.
- C. Rất thực, rất đặc trưng của xứ Huế vì tác giả từng sống ở đây.
- D. Gồm A và B.

Câu 2: Trong câu thơ "*Ai biết tình ai có đậm đà?*", chữ "ai" thứ nhất chỉ chủ thể thi sĩ. Chữ "ai" còn lại được hiểu là:

- A. Chỉ người "khách đường xa" kia.
- B. Chỉ tình người trong cõi trần ai này.
- C. Cả A và B.
- D. Chỉ dùng với hàm nghĩa mang tính trách móc.

Câu 3: Câu thơ "*Ai biết tình ai có đậm đà?*" mang sắc thái như thế nào?

- A. Mang một niềm hy vọng
- B. Là lời trách giận
- C. Là một sự hồ nghi
- D. Là lời ước hỏi mang đậm mối hồ nghi

Câu 4: Qua ba khổ thơ ta thấy tâm trạng thi sĩ diễn biến như thế nào?

- A. Hoài vọng pháp phòng - mơ tưởng hồ nghi - ao ước đắm say
- B. Ao ước đắm say - hoài vọng pháp phòng - mơ tưởng hồ nghi
- C. Ao ước đắm say - mơ tưởng hồ nghi - hoài vọng pháp phòng
- D. Mơ tưởng hồ nghi - hoài vọng pháp phòng - ao ước đắm say

Câu 5: Hình nào sau đây không có trong bài thơ?

A. Nắng mới lên

B. Hàng cau

C. Nón Huế

D. Thuyền

2. Phần tự luận

Câu 1: Mỗi khổ thơ trong bài đều chứa đựng câu hỏi. Hệ thống câu hỏi góp phần tạo nên âm điệu riêng của bài thơ. Âm điệu ấy thể hiện mạch tâm trạng gì của tác giả?

Câu 2: Hình ảnh “*nắng hàng cau nắng mới lên*” thật giản dị, cũng thật giàu sức gợi. Hãy dùng những hiểu biết và trí tưởng tượng của mình để cảm nhận và tái tạo vẻ đẹp của hình ảnh ấy.

Câu 3: Khổ thơ thứ hai có hai câu: “*Thuyền ai đậu bến sông trăng đó - Có chờ trăng về kịp tối nay?*”. Chữ “*kịp*” gợi lên điều gì về mối tâm tư đầy uẩn khúc của tác giả?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	C	C	D	B	C

2. Tự luận

Câu 1: - Xác định các câu hỏi trong bài thơ:

+ Khổ 1: *Sao anh không về chơi thôn Vĩ?* Và một câu không có dấu hỏi (?), nhưng ngữ điệu cũng có phần nghiêng về hỏi: *Vườn ai mướt quá xanh như ngọc...*

+ Khổ 2: *Thuyền ai đậu bến sông trăng đó - Có chờ trăng về kịp tối nay?*

+ Khổ 3: *Ai biết tình ai có đậm đà?*

- Xác định tính chất của các câu hỏi:

+ Nhìn chung, đây không phải là những câu hỏi vấn đáp. Nghĩa là những câu hỏi không đợi câu trả lời. Hỏi chỉ là hình thức bày tỏ nỗi niềm tâm trạng. Các câu hỏi ấy phân bố khắp toàn bài. Vì thế âm điệu toàn bài bị chi phối bởi ngữ điệu của những câu hỏi ấy. Nói cách khác, cảm xúc trong thi phẩm một phần lớn đã được chuyển tải trong âm điệu của những câu hỏi kia.

+ Cụ thể: Câu hỏi thứ nhất *Sao anh không về chơi thôn Vĩ?* là câu hỏi nhiều sắc thái: vừa hỏi han, vừa hờn trách, vừa nhắc nhở, vừa mời mọc. Tác giả đang tự phân thân để hỏi chính mình về một việc cần làm, đáng ra phải làm từ lâu mà giờ đây không biết có còn cơ hội để thực hiện nữa không, là về lại thôn Vĩ, thăm lại cảnh cũ chốn xưa là nơi Hàn Mặc Tử từng lui tới hồi còn là học sinh

trường Pellerin Huế, hơn thế nữa, đó bây giờ đang là nơi Hoàng Cúc về ở và tắm thiếp vừa đến tay Hàn Mặc Tử đã được gửi đi từ đó. Sự phân thân và những sắc thái phức tạp đan xen trong cùng một câu hỏi đã cho thấy nỗi ước ao trở về thôn Vĩ vừa mãnh liệt vừa uẩn khúc, không dễ bày tỏ thẳng ra. Nghĩa là ao ước nhưng cũng đầy mặc cảm về khả năng thực hiện ao ước của mình.

Câu hỏi thứ hai *Thuyền ai đậu bến sông trăng đó - Có chở trăng về kịp tối nay?* ngữ điệu hỏi thể hiện trong các từ “*thuyền ai*” ... “*đó*”, “*có chở*”... “*kịp*” trong câu đã toát lên một niềm hi vọng đầy khắc khoải và phấp phồng trong tâm trạng thi sĩ.

Câu hỏi thứ ba *Ai biết tình ai có đậm đà?* là lời ước hỏi, dò hỏi mang đậm một mối hoài nghi.

Chiều hướng diễn biến trong tâm trạng của thi sĩ qua ba khổ thơ là: ao ước đắm say - hoài vọng phấp phồng - mơ tưởng hoài nghi. Càng về sau càng có phần âm u sâu muộn. Tất cả đều chỉ là những cung bậc khác nhau của một mối u hoài. Song, phải thấy rằng cốt lõi của mối u hoài đó vẫn là một niềm thiết tha với đời, một khát khao gắn bó khôn nguôi. Nghĩa là nỗi u hoài tích cực của một tâm hồn trong trẻo, lành mạnh, chứ không phải nỗi chán chường tiêu cực.

Câu 2: Hình ảnh “*nắng hàng cau nắng mới lên*” thật giản dị cũng giàu sức gợi về thôn Vĩ trước tiên là để được “nhìn” hình ảnh “*nắng hàng cau nắng mới lên*”. Rõ ràng, hình ảnh này là ấn tượng hàng đầu về thôn Vĩ, nó đã in rất đậm trong ký ức của người đi xa, đến nỗi vườn thôn Vĩ hiện lên trước tiên là bằng hình ảnh ấy.

Có thể so sánh với hình ảnh nắng trong các câu thơ của Hàn Mặc Tử ở bài *Mùa Xuân chín*: “*Trong làn nắng ửng khói mơ tan*” hay “*Dọc bờ sông trắng nắng chang chang*”. Trong các câu đó, nắng đều được tả khá trực quan, lập tức gây ấn tượng đối với người đọc. Còn trong câu này, không có chữ nào như thế. Tác giả chỉ gợi chứ không tả: “*Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên*”. Nhưng hình ảnh vẫn có sức ám ảnh người đọc, bởi nó gián tiếp gợi lên vẻ tinh khôi, thanh khiết và thanh thoát của thứ nắng ấy. Tóm lại, hình ảnh trong câu thơ thuộc dạng hình ảnh giản dị nhưng rất giàu sức gợi. Nó thú vị không chỉ bởi những gì chứa sẵn, mà còn bởi những gì có thể gợi ra trong ký ức người đọc.

Câu 3: “*Thuyền ai đậu bến sông trăng đó - Có chở trăng về kịp tối nay?*”. Trong câu thơ này nên chú ý đến hình ảnh huyền ảo “*sông trăng*”, “*thuyền ... chở trăng*”. Bởi đó là hình ảnh bóng bẩy, gây chú ý lập tức đối với người đọc. Hiệu quả nghệ thuật là tạo nên một bầu không khí hư thực huyền hồ, nét thực nét ảo chập chờn chuyển hoá khá mộng mơ. Nhưng vẻ đẹp của trăng chưa phải là khía cạnh mang dấu ấn thật sự riêng biệt của Hàn Mặc Tử. Mà đáng nói hơn

chính là ý nghĩa của trăng. Đặt trăng trong tương quan với các hình ảnh trong khổ thơ mới thấy rõ ý nghĩa ấy. Trong khổ thơ này mọi hình ảnh đều gợi sự phiêu tán chia lìa. Gió đang bay đi, mây cũng ra đi, dòng nước buồn thiu cũng đang chảy trôi đi ... Tất cả đều như đang chia lìa, rời bỏ chốn này mà đi, khiến cho hồn thi sĩ quá nhạy cảm thấy như mình đang bỏ lại, bỏ rơi bên bờ quên lãng. Trong khoảnh khắc đơn côi ấy, dường như chỉ còn biết bám víu, trông chờ vào trăng nữa thôi. Trăng là điểm tựa, là sự cứu rỗi duy nhất. Cho nên thi sĩ đã đặt toàn bộ hi vọng vào trăng, vào con thuyền chở trăng về “kịp” tối nay. Trong khổ thơ, chỉ có một mình trăng là đi ngược lại xu thế chảy đi đó để về với thi sĩ. “*Thuyền ai đậu bến sông trăng đó - Có chở trăng về kịp tối nay?*”. Ta thấy rõ lời thơ chứa đựng bao phấp phỏng lo âu khắc khoải.

Song yếu tố thể hiện sâu xa và kín đáo hơn cả về tâm tư và thân phận của Hàn Mặc Tử lại chính là chữ “kịp”. Chính nó hé mở cho người đọc về cảm nhận và tâm thế sống của Hàn Mặc Tử: Cảm nhận về một hiện tại ngắn ngủi và sống là chạy đua với thời gian, tranh thủ từng ngày, từng buổi trong cái quỹ thời gian còn quá ít ỏi của số phận mình. Có thể so sánh với Xuân Diệu để làm rõ hơn điều này. Cũng là chạy đua với thời gian, nhưng tâm thế của cái tôi Xuân Diệu khác. Xuân Diệu cảm nhận về cái chết luôn chờ mỗi con người ở cuối con đường, nên cần tranh thủ sống mà tận hưởng tối đa những hạnh phúc vô song. Có lẽ vì vậy mà chữ “kịp” gợi lên sự phấp phỏng, khắc khoải, gây nỗi xót thương sâu sắc ở người đọc. Chẳng như không “kịp”, thì thi sĩ sẽ vĩnh viễn rơi vào cô đơn và đau thương.

TRĂNG GIANG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được nỗi buồn trước vũ trụ rộng lớn, nỗi sầu nhân thế, niềm khao khát hoà nhập với cuộc đời và tình cảm đối với quê hương đất nước của Huy Cận.

- Thấy được những nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ, nhất là màu sắc cổ điển trong một bài thơ mới.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân trắc nghiệm

Câu 1: Bài thơ *Trăng giang* được in trong tập thơ nào?

A. Lửa thiêng

B. Trời mỗi ngày lại sáng

C. Đất nở hoa

D. Bài thơ cuộc đời

Câu 2: Hình ảnh điển hình nhất của cái tôi cá nhân trong *Lửa thiêng* là:

- A. Kẻ tha hương
- B. Kẻ lữ thứ bơ vơ trong không gian vô cùng, vô tận, trôi dạt trong thời gian vô thủy, vô chung.
- C. Người trí thức mất phương hướng trước cuộc đời.
- D. Con người nô lệ.

Câu 3: Bức tranh thiên nhiên tạo vật trong *Tràng giang* được khắc sâu ở phương diện nào?

- A. Sự mênh mông, vô biên và hoang sơ hiu quạnh.
- B. Sự tẻ tái.
- C. Sự đầm ấm.
- D. Sự khoáng đạt, rộng rãi.

Câu 4: Cảm hứng xuyên suốt bài *Tràng giang* là gì?

- A. Nỗi đau thân phận của một người dân mất nước.
- B. Nỗi buồn của kẻ tha hương.
- C. Thiết tha với cảnh đẹp của đất nước, non sông.
- D. Nỗi buồn triền miên, nỗi sầu nhân thế.

Câu 5: Câu thơ "*Thuyền về nước lại sầu trăm ngả. Củi một cành khô lạc mấy dòng*" sử dụng thủ pháp nghệ thuật gì nổi bật?

- A. Nhân hóa
- B. Ẩn dụ
- C. Tương phản
- D. Lập cấu trúc

2. Phần tự luận

Câu 1: Trình bày phong cách thơ Huy Cận.

Câu 2: Hãy nêu cảm nhận của mình về bức tranh thiên nhiên được thể hiện trong bài thơ. Câu đề từ "*Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài*" có mối liên hệ gì đối với hình ảnh tạo vật thiên nhiên và tâm trạng của tác giả được thể hiện trong bài?

Câu 3: Tại sao có thể nói tình yêu thiên nhiên ở đây cũng chứa đựng lòng yêu nước thầm kín?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	A	B	A	D	C

2. Tự luận

Câu 1: Xuất hiện vào giai đoạn toàn thịnh của phong trào Thơ mới, Huy Cận là một trong những thi sĩ có công lao đưa phong trào này lên đỉnh cao. Ở độ chín nhất, phong cách thơ Huy Cận có sự kết hợp nhuần nhuyễn những yếu tố cổ điển, nhất là cổ điển Đường thi, với yếu tố thơ mới. Cụ thể là hoà hợp trong cái “*sầu vạn kỉ*” của Huy Cận cả mối sầu vũ trụ và thế nhân từng chan chứa trong thơ Đường với nỗi cô đơn của *cái tôi* cá nhân cá thể trong cái thời thơ mới. Nỗi niềm ấy thời chung đúc vào hình ảnh điển hình nhất của *cái tôi* trong *Lửa thiêng* : kẻ lữ thứ bơ vơ trong không gian vô cùng vô tận, trôi dạt trong thời gian vô thủy vô chung. Đồng thời là sự hoà hợp giữa hệ thống thi pháp thơ Đường với những nét thi pháp của thơ tượng trưng Pháp. Vì những lẽ đó mà bước vào mỗi thi phẩm Huy Cận, người ta đều thấy bàng bạc một phong vị Đường thi.

Trong bài *Tràng giang* cũng vậy, chất Đường thi thấm đượm từ thi đề, thi tứ đến thi liệu và những thủ pháp nghệ thuật. Viết về tạo vật thiên nhiên cổ kính, hoang sơ với tầm vóc mênh mang vô biên là thi đề rất phổ biến trong thơ Đường, nhất là thi đề “cao sơn, lưu thủy”. Trong đó, tạo ra hình tượng một cá thể lẻ loi hoặc bơ vơ trước tạo vật vô cùng, hoặc mất hút giữa thiên nhiên vô tận là cách tạo tứ thơ khá phổ biến. Những hình tượng như *bóng chim mỏi*, *chòm mây lẻ*, *ánh tà dương*, *dải non ngàn*, *miền gò bãi*, *bóng thuyền đơn*, *đám bèo dạt*, *con nước dâng*, *màn khói sóng*,... đã trở thành những thi liệu hết sức quen thuộc với người đọc.

Câu 2: - Bức tranh thiên nhiên trong bài thơ *Tràng giang* được diễn tả bằng một hệ thống hình ảnh sinh động với những cảm giác tinh vi, phong phú. Nhưng có thể thấy tạo vật được khắc sâu ở hai bình diện: *mênh mông vô biên* và *hoang sơ hiu quạnh*.

Không gian ở đây luôn luôn vươn xa tới vô biên ở mọi chiều hướng. Ví như hai câu thơ đầu đặc tả cái mênh mang của con sông lớn:

*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song,*

Nếu câu trên sự vô biên được mở ra về bề rộng với hình ảnh những vòng sóng cứ trôi lên rồi cứ thế tiếp nối nhau, xô đuổi nhau, điệp điệp loang xa như đến tận chân trời, thì câu dưới sự vô biên lại được mở ra về chiều dài với hình ảnh con thuyền thả mình buông xuôi theo những luồng nước song song ruổi về mãi cuối trời. Hay hai câu:

*Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.*

Cũng như cặp câu trên, nếu câu trước là sự vô biên được mở ra về chiều cao (thực ra chiều cao của đỉnh trời đã chuyển hoá thành chiều cao của vũ trụ) qua hình ảnh “*nặng xuống*”, “*trời lên*” và “*sâu chót vót*” thì câu dưới là sự vô biên được mở mãi ra theo một chiều sâu khác: chiều sâu hút mắt của tầm nhìn ngang.

Ngoài ra, để gợi sự mênh mông vô biên, thi sĩ còn mô tả những tạo vật khác theo quan hệ tương phản. Vô hạn, lớn lao: *sông dài, trời rộng, bờ xanh bãi vàng, lớp lớp mây cao đùn núi bạc*,... Hữu hạn, nhỏ nhoi: *củi một cành khô, lơ thơ còn nhỏ, chim nghiêng cánh nhỏ*,... Trong thế tương phản, cái nhỏ càng thêm nhỏ bé đáng thương, cái lớn càng thêm mênh mông rộn ngợp. Bởi thế, bước vào *Tràng giang*, con người như choáng ngợp trước một tạo vật vô cùng.

Đồng thời *Tràng giang* còn có một không gian hoang sơ hiu quạnh. Bóng dáng con người thưa thớt, mờ nhạt rồi mất hút. Ban đầu còn thoáng thấy hình bóng con người trong hình ảnh con thuyền: “*Con thuyền xuôi mái nước song song*”. Nhưng ngay sau đó, con thuyền cũng khuất mình vào bờ bãi nào, hoàn toàn mất hút trên sông nước: “*Thuyền về nước lại sầu trăm ngả*”. Tiếp đó, mọi tín hiệu về sự có mặt của con người càng vắng bật. “*Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều*” - vắng thiếu âm thanh của con người, “*Mênh mông không một chuyến đò ngang*” - vắng thiếu những phương tiện giao lưu. Và cuối cùng *Không khói hoàng hôn* - tín hiệu thông thường của sự đoàn tụ con người trong thời điểm hoàng hôn, cũng không có nốt. Trong bức tranh này dường như chỉ có sự ngự trị tuyệt đối của một thiên nhiên cổ sơ lạnh lẽ.

Trước một tạo vật như thế, *cái tôi* thi sĩ làm sao tránh khỏi cảm giác bơ vơ lạc loài sầu tủi.

- Câu thơ đề từ: “*Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài*”.

Đề từ trong một tác phẩm không phải một thứ trang sức nghệ thuật, mà thường là một điểm tựa cho cảm hứng, cho ý tưởng của tác giả triển khai trong tác phẩm ấy. Cho nên chúng thường có mối liên hệ riêng, đôi khi rất mật thiết, với thế giới nghệ thuật của tác phẩm.

Câu đề từ này cũng thế. Cả hình tượng lẫn cảm xúc trong câu thơ đều có thể xem là những gợi hứng, gợi ý khá trực tiếp đối với việc hình thành thi phẩm. Nó có thể được hiểu theo hai nghĩa. Thứ nhất, chủ đề ở câu thơ là con người, cả *bâng khuâng* và *nhớ* đều là động thái của chủ thể. Nghĩa là con người bâng khuâng nhớ nhung trước trời rộng sông dài; hoặc chi li hơn: do bâng khuâng trước trời rộng mà thấy nhớ sông dài. Thứ hai, chủ thể là tạo vật, cả *bâng khuâng* và *nhớ* đều là động thái của tạo vật. Nghĩa sẽ là trời rộng bâng khuâng nhớ sông dài. Cái độc đáo của câu thơ này chính là giao thoa của cả hai nghĩa ấy. Nó khiến cho không chỉ chủ thể nặng trĩu nhớ nhung, mà sông núi trời đất cũng ngập tràn bâng

khuâng nhưng nhớ. Như thế, ngay từ câu đề từ, tâm trạng của nhà thơ đã là nỗi buồn sâu và niềm cảm thông với nỗi buồn sông núi.

Câu 3: Về cách biểu hiện cảm xúc, thời 1930 - 1945, văn học công khai tuy được lưu hành hợp pháp nhưng bị chính quyền thực dân Pháp kiểm duyệt rất khắt khe. Tinh thần yêu nước khó bộc bạch trực diện thoải mái. Những nghệ sĩ chân chính thường phải bày tỏ tác lòng gắn bó với nước non một cách gián tiếp, kín đáo, bóng gió. Có khi phải mượn chuyện sinh hoạt đời thường (*Gánh nước đêm* - Á Nam Trần Tuấn Khải), mượn chuyện tình yêu đôi lứa (*Thề non nước* - Tản Đà), có khi phải khéo léo gửi vào tâm tư của loài vật (*Nhớ rừng* - Thế Lữ), mượn xưa để nói nay (*Chữ người tử tù* - Nguyễn Tuân)... Trong bài *Tràng giang*, Huy Cận đã kín đáo gửi lòng yêu nước vào nỗi buồn và niềm thiết tha trước tạo vật thiên nhiên. Đó là nỗi buồn sâu của một người dân thuộc địa trước giang sơn bị mất chủ quyền (nỗi buồn sông núi) đã hoà lẫn vào nỗi buồn bơ vơ trước tạo vật vô biên hoang vắng. Điều này không dễ nhận ra, vì nó không thể hiện qua ngôn từ cụ thể nào, mà nó khuất sau cảm giác bơ vơ và thái độ thiết tha. Bởi tâm trạng buồn vong quốc bao trùm trong tâm lí người dân lúc bấy giờ đã khiến cho con người sống trên quê hương mà luôn thấy *Thiếu quê hương*, luôn thấy bơ vơ ngay trên quê hương. Nên ẩn sau nỗi bơ vơ của một cá thể trước trời hoang vắng quạnh hiu, có tâm trạng bơ vơ của người dân vong quốc. Và thiết tha với tạo vật ở đây cũng chính là thiết tha với giang sơn Tổ quốc mình.

LUYỆN TẬP VỀ NGHĨA CỦA CÂU

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Biết vận dụng những hiểu biết về nghĩa của câu vào việc phân tích và tạo lập câu.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1: Đọc những câu sau và thực hiện các nhiệm vụ nêu ở dưới:

- Anh bèn dùng búa đập vào bức tường; vôi vữa bay tung tóe. (1a)
- Anh bèn dùng búa đập vào bức tường nhưng nghĩ thế nào lại thôi. (1b)
- Anh tiếp tục dùng búa đập vào bức tường; vôi vữa bay tung tóe (2a)
- Anh tiếp tục dùng búa đập vào bức tường nhưng nghĩ thế nào lại thôi. (2b)
- Anh vẫn dùng búa đập vào bức tường; vôi vữa bay tung tóe. (3a)
- Anh vẫn dùng búa đập vào bức tường nhưng nghĩ thế nào lại thôi. (3b)
- Anh toan dùng búa phá cửa nhưng nghĩ thế nào lại thôi. (4a)
- Anh toan dùng búa đập vào bức tường; vôi vữa bay tung tóe. (4b)
- Anh định dùng búa phá cửa nhưng nghĩ thế nào lại thôi. (5a)

- Anh định dùng búa đập vào bức tường; vôi vừa bay tung tóe. (5b)
- Anh quyết dùng búa đập vào bức tường nhưng nghĩ thế nào lại thôi. (6a)
- Anh quyết dùng búa đập vào bức tường; vôi vừa bay tung tóe. (6b)

a/ Câu nào chấp nhận được, câu nào không chấp nhận được?

b/ Giải thích lí do.

Trả lời:

a/ Từ (1) đến (5), những câu (a) thì chấp nhận được, còn những câu (b) lại không. Riêng (6) thì hai câu (a) và (b) đều chấp nhận được.

b/ Lí do là những từ *bèn*, *tiếp tục*, *vẫn* (và kiểu câu trần thuật khẳng định, nếu không chứa những từ như *suýt*,...) biểu thị sự việc xảy ra, trong khi *toan*, *định* biểu thị sự việc chưa xảy ra. Từ *quyết* không hàm ý sự việc xảy ra hay chưa, do đó cả hai câu (6a) và (6b) đều chấp nhận được. **Lưu ý** : *quyết định* khác với *định* và giống với *quyết*, không hàm ý sự việc đã xảy ra hay chưa.

Câu 2: Đọc các câu sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới.

- Mai sau **dầu** có bao giờ? / Đốt lò hương ấy so tơ phím này.

(Nguyễn Du - *Truyện Kiều*)

- [...] một trận nghĩa đánh Tây, **Tuy** là mắt tiếng vang như mõ.

(Nguyễn Đình Chiểu - *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

- **Tuy** giang sơn biến cải, triều đại đổi thay có mấy mươi lần, cơn hiểm nguy biến loạn đã nhiều, mà chánh học một dòng vẫn không sa sút [...]

(Ngô Đức Kế - *Luận về chánh học cùng tà thuyết*
Quốc Văn - "*Kim Vân Kiều*" - Nguyễn Du)

- Huống ta cùng nương tử, **tuy** chẳng thân kia thích nọ, nhưng tình duyên từng nấy, cũng là một chút cương thường! **Dẫu** rằng kẻ đày người đày, song ân ái bấy lâu nay đã biết bao nhiêu tâm sự!

(Phạm Thái - *Văn tế Trương Quỳnh Như*)

- Bác chẳng ở **dẫu** van chẳng ở / Tôi **tuy** thương lấy nhớ làm thương.

(Nguyễn Khuyến - *Khóc Dương Khuê*)

- Song **dầu** tảo bạo đến đâu, họ cũng không một lần nào dám dùng chữ tôi, để nói với mình, hay - thì cũng thế - với tất cả mọi người.

(Hoài Thanh - *Một thời đại trong thi ca*)

- **Dẫu** trôi nổi, **dẫu** cực khổ thế nào mặc lòng, miễn là có kẻ mang đại đội mũ ngất ngưỡng ngồi trên, có kẻ áo rộng khăn đen lúc nhúc lay dưới, trăm nghìn năm như thế cũng xong!

(Phan Châu Trinh - *Đạo đức và luân lý Đông Tây*)

- **Mặc dù** bị tòa án Giáo hội kết tội nặng nề, câu cuối cùng của ông trước phiên tòa vẫn là: "*Dầu sao trái đất vẫn quay*".

(Văn Như Cương - *Hoài nghi lành mạnh*)

a/ Các từ ngữ in đậm diễn đạt loại nghĩa tình thái gì?

b/ Trong trường hợp đầu, nếu thay *dầu* bằng *tuy*, thì chấp nhận được không? Tại sao?

c/ Ở những trường hợp còn lại, nếu thay *dầu* / *dẫu* bằng *tuy* và ngược lại, thì nghĩa của câu có khác biệt ra sao?

d/ Thay *dẫu* trong những câu trên bằng *dù* / *dẫu*, thì trường hợp nào nghĩa mạnh hơn?

e/ Nếu thay *mặc dù* trong câu cuối bằng *tuy*, thì nghĩa của câu sẽ thay đổi như thế nào?

Trả lời:

a/ *Dầu* / *dẫu* chỉ một sự việc là điều kiện hay giả thiết, cho nên nó biểu đạt nghĩa tình thái chỉ sự việc chưa xảy ra. *Tuy* / *mặc dù* thì khác, có nghĩa tình thái chỉ sự việc đã xảy ra, đó là lí do chỉ có thể nói *Tuy* / *mặc dù* *hôm qua trời mưa*,... chứ không thể chấp nhận *Tuy* / *mặc dù* *mai trời mưa*,...

b/ Chính vì thế, trong trường hợp đầu, không thể thay *dầu* bằng *tuy*: nội dung câu thơ cho biết đây là một sự xảy ra.

c/ Cũng chính vì thế, ở những trường hợp còn lại, nếu thay *dầu* / *dẫu* bằng *tuy* và ngược lại, thì sẽ làm cho ý nghĩa câu văn khác đi: từ một chuyện chưa chắc đã xảy ra trước thời điểm nói, thành một chuyện đã xảy ra và ngược lại. Chẳng hạn, ở câu của Ngô Đức Kế : *Tuy rằng giang sơn biến cải, triều đại đổi thay có mấy mươi lần, cơn hiểm nguy biến loạn đã nhiều, mà chánh học một dòng vẫn không sa sút [...]*, nếu thay *tuy* bằng *dầu* / *dẫu* thì *giang sơn biến cải, triều đại đổi thay có mấy mươi lần, cơn hiểm nguy biến loạn đã nhiều* không phải chuyện có thật nữa mà chỉ là giả thiết .

Lưu ý: Hiện nay trên sách báo thỉnh thoảng vẫn thấy có xu hướng xóa nhòa sự phân biệt *dầu* / *dẫu* với *tuy*.

d/ Dễ dàng thấy *dẫu* mạnh hơn *dù* / *dẫu*.

e/ *Mặc dù*, cũng như *dầu* / *dẫu* , đều chỉ một sự việc không thuận cho một sự việc khác, nhưng nếu sự việc đó ở *dầu* / *dẫu* chỉ là một giả thiết, thì ở *mặc dù* nó đã xảy ra. *Tuy* nhiên, *mặc dù* có hàm ý “bất chấp”, một điều không có trong *tuy*, cho nên nếu thay *mặc dù* bằng *tuy* thì ý nghĩa “hiện thực” vẫn tồn tại, nhưng ý nghĩa “bất chấp” sẽ mất đi.

TƯƠNG TƯ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được tâm trạng tương tư của chàng trai với những diễn biến chân thực mà tinh tế, trong đó mối duyên quê và cảnh quê hoà quyện với nhau thật nhuần nhị.

- Nhận ra được vẻ đẹp của một bài thơ mới đậm đà chất ca dao.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Bài *Tương tư* được rút ra từ tập thơ nào?

- A. Lỡ bước sang ngang
- B. Mười hai bến nước
- C. Gửi người vợ miền Nam
- D. Tâm hồn tôi

Câu 2: Sở trường của Nguyễn Bính là thể thơ nào?

- A. Thể thơ thất ngôn
- B. Thể thơ lục bát
- C. Thể thơ tự do
- D. Thể thơ Đường luật

Câu 3: Hiểu thế nào về nghĩa của từ *tương tư*?

- A. Thể hiện nỗi nhớ nhung da diết trong tình yêu đôi lứa
- B. Dùng để diễn tả nỗi nhớ đơn phương
- C. Là tâm trạng nảy sinh khi có sự xa cách về không gian và thời gian
- D. Cả ba ý trên

Câu 4: Hình ảnh nào không có trong bài thơ?

- A. Đầu đình
- B. Bến đò
- C. Dòng sông
- D. Giàn giầu

Câu 5: Tác giả dùng hình ảnh "*Hoa khuê các - bướm giang hồ*" là có ngụ ý gì?

- A. Đề cao người con gái cao sang như hoa nơi vườn quý, nhún nhường xem mình như kẻ nổi trôi thấp kém
- B. Có ý khen ngợi người con gái và đồng thời đề cao sự lãng tử của mình
- C. Có ý trách móc người con gái quá nề nếp, gia giáo đến nỗi không hay, không biết, không dám đáp lại tình cảm của mình
- D. Có ý mỉa mai người con gái

2. Phần tự luận

Câu 1: Hãy nêu phong cách thơ Nguyễn Bính?

Câu 2: Tâm trạng tương tư thể hiện như thế nào?

Câu 3: Phân tích hình ảnh, tâm trạng và cách diễn tả đậm chất dân gian của thơ Nguyễn Bính (lối bố cục, lối liên tưởng, cách dùng địa danh và ngôn ngữ,...).

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	A	B	D	B	A

2. Tự luận

Câu 1: Trong các nhà thơ mới, Nguyễn Bính được xem là nhà thơ "quen nhất", vì thơ ông vừa là tiếng nói của thời đại mới lại vừa như có sẵn trong dân gian đâu đó từ bao đời. Nói cách khác, Nguyễn Bính đã tích hợp và phát huy một

cách xuất sắc những truyền thống dân gian trong sáng tạo thơ mới. Người ta vẫn thấy trong dòng “thơ quê” của thời ấy, nếu Anh Thơ thao về cảnh quê, Đoàn Văn Cừ giới về nếp quê, Bằng Bá Lân nghiêng về đời quê, thì Nguyễn Bính lại nghiêng về hồn quê. Dù viết về những cảnh sắc hương thôn hay những mảnh đời lơ dờ, về những mối duyên quê hay những tấm tình quê, về cổ nhân hay cổ hương, về quê nhà hay quê người.... ở đâu ông cũng làm dậy *hồn quê*.

Hồn quê ấy là sự hòa điệu của nhiều yếu tố thuộc cả nội dung và hình thức, nhưng nổi bật là sự hòa quyện giữa *giọng điệu quê hương* với *lối nói quê* và *lời quê*

Câu 2: Tương tư là nỗi nhớ nhau của tình yêu đôi lứa. Nhưng trên thực tế từ “*tương tư*” thường được dùng để diễn tả nỗi nhớ đơn phương. Tương tư là tâm trạng nảy sinh khi có sự xa cách về không gian và cả thời gian (cũng có khi chưa có xa cách cũng nảy sinh tương tư). Ngọn nguồn của nỗi tương tư là khao khát gần kề, được chung tình. Vì thế, tâm lý tương tư thường có hai mặt trái ngược nhau mà biện chứng với nhau: một mặt, khoảng cách thực được nhân lên gấp bội, nó trở nên diệu vợi xa ngái trong sự thực; mặt khác, nhớ thương chính là một nỗ lực để vượt lên khoảng cách, nó băng qua thời gian và không gian như một nhịp cầu mãnh liệt vượt qua mọi xa cách. Càng mãnh liệt càng xa ngái, càng xa ngái lại càng mãnh liệt hơn. Đồng thời, tâm lý tương tư cũng phức tạp: nó không chỉ có nhớ nhung, thương cảm, mà còn đầy những ước ao, và luôn có cả hờn giận, trách móc. Vì vậy khi giải bày nỗi tương tư, không chỉ có những lời bộc bạch xuôi chiều, mà còn có cả những lời dỗi hờn bóng gió, thậm chí cả những lời nói mát mẻ, vòng vo, lấp lửng nữa. Nhưng do xuất phát từ nỗi nhớ thương và khao khát dành cho nhau nên tất cả những lời ấy đều dễ thương, dễ nghe cả. Thực chất, chúng chỉ là những biến thể khác nhau của những lời tình tứ thôi. Như vậy, tương tư chính là dạng thức sống động nhất của tình yêu. Ai đã yêu mà chẳng tương tư. Một linh hồn đang nhớ là một trái tim đang yêu, một tâm hồn thôi nhưng nhớ là bằng chứng xác thực của một trái tim đã ngừng yêu, một tâm tình đã lặng tắt. Vì những lẽ đó, thơ viết về tương tư rất nhiều và dễ tìm được niềm đồng cảm của con người nói chung, của những lòng trẻ nói riêng.

Câu 3: Hình ảnh, tâm trạng và cách diễn tả đậm chất dân gian của thơ Nguyễn Bính được thể hiện:

- Trước hết là cách tạo hình ảnh độc đáo: hình ảnh chàng trai thôn Đoài ngồi nhớ cô gái thôn Đông đã khiến cho thi sĩ mở rộng ra, khái quát lên thành thôn Đoài nhớ thôn Đông. Đây không chỉ đơn thuần là cách nói vòng, mà quan trọng hơn, nó tạo ra hai nỗi nhớ song hành và chuyển hóa, gắn với hai chủ thể và hai đối tượng: người nhớ người và thôn nhớ thôn. Nó tạo cơ sở cho thủ pháp nhân hóa: “Thôn Đoài ngồi nhớ,...” nhưng sâu xa hơn, nó còn biểu đạt được cả một quy luật tâm lý. Khi tương tư, thì cả không gian sinh tồn bao quanh chủ thể như cũng nhuốm nỗi tương tư ấy (nhìn theo con mắt người trong cuộc), vì thế mà có hai miền không gian nhớ nhau. Tràn đầy cả bầu không gian tạo ra bởi hai thôn ấy là một nỗi nhung nhớ.

- Nghệ thuật dùng chất liệu ngôn từ chân quê, dân gian: địa danh “thôn Đoài”, “thôn Đông”; dùng thành ngữ “chín nhớ mười mong”; dùng số từ “một”, “chín”,

“mười”, “một”, cách tổ chức lời thơ độc đáo: đẩy đối tượng về hai đầu câu thơ tạo khoảng cách xa: “Thôn Đoài ... thôn Đông”, “Một người ... một người”, nhất là ở câu sau, hai đối tượng ở hai đầu xa cách, giữa họ là nhịp cầu “chín nhớ mười mong”. Lối sử dụng ngôn ngữ này gợi được phong vị chân quê và thể hiện được giọng điệu kể lể rất phù hợp với việc bộc bạch nỗi tương tư.

TỔNG BIỆT HÀNH

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Cảm nhận được âm hưởng rần rori, gân guốc, phảng phất hơi thơ cổ qua khát vọng “lên đường” - khát vọng thoát khỏi cuộc sống quẩn quanh, bế tắc. Từ đó có thể thấy được lòng yêu nước thầm kín của một bộ phận thanh niên trí thức Việt Nam những năm 30 của thế kỉ XX.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Bài thơ được sáng tác vào khoảng thời gian nào?

- A. Năm 1940
- B. Năm 1941
- C. Năm 1942
- D. Năm 1943

Câu 2: Điểm đáng chú ý trong bài thơ là gì?

- A. Có chất bi
- B. Có chất hùng
- C. Chất bi và hùng quyện vào nhau không thể tách rời
- D. Cả A, B và C đều sai

Câu 3: Câu thơ “Đưa người ta không đưa qua sông” nhắc đến điển tích của nhân vật nào?

- A. Kinh Kha
- B. Khổng Minh
- C. Lưu Bị
- D. Tần Thủy Hoàng

Câu 4: Trong bài thơ nhân vật người đi đang phải chịu mâu thuẫn, giằng xé nào?

- A. Giữa sự sống và cái chết
- B. Giữa lý trí và tình cảm
- C. Giữa trách nhiệm, ý chí và tình cảm gia đình
- D. Giữa cá nhân và tập thể

Câu 5: “Người giam chí lớn vòng com áo. Ta tri thân vào nợ nước mây. Ai biết thương nhau từ buổi trước. Bây giờ gặp nhau trong phút giây” bốn câu thơ trên của nhà thơ nào?

- A. Nguyễn Bính
- B. Thâm Tâm
- C. Trần Huyền Trân
- D. Thế Lữ

2. Phân tự luận

Câu 1: Bài thơ có nhịp điệu, tiết tấu như thế nào? Điều đó thể hiện được tâm trạng gì của nhân vật trữ tình trong bài?

Câu 2: Hãy chứng minh trong bài thơ cái bi và cái hùng quyện vào nhau là một, không tách rời?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	B	C	A	C	A

2. Tự luận

Câu 1: Biết cách đọc bài thơ là điều cần thiết. Đọc đúng là đã hiểu được bài thơ khá sâu rồi. Giá trị tượng hình, tượng thanh của những lời thơ rất hay. Khi đọc, phải nêu bật được những giá trị ấy. Câu 1 gồm toàn bộ những thanh bằng, chuyển sang câu 2 có luôn ba thanh trắc rất gắt *có tiếng sóng*. Câu 3 có thể coi như không có gì đặc biệt nhưng chuyển sang câu 4 thì trừ có từ *mắt* còn thì tất cả đều là thanh bằng làm câu thơ rất trầm. Câu 5 có vẻ không được trau chuốt, đọc trúc trắc. Ấy là một sự trúc trắc cố ý, cũng như với câu 19 “*Người đi? Ừ nhỉ, người đi thực !*”: người đưa tiễn biểu lộ sự không thích thú gì cuộc chia tay này. Đoạn thơ từ câu 11 đến câu 14 có những âm thanh không êm tai: *biết, trước, chị* (2 lần), *nốt, sót*. Những âm thanh ấy diễn tả một sự dằn vặt, một cuộc đấu tranh nặng nề trong tâm trí người đi. Trái lại chuyển sang đoạn thơ từ câu 15 đến câu 18 thì giọng thơ êm dịu hẳn đi vì đoạn này nói về “em nhỏ” rất dễ thương: em nhỏ không khuyên can gì chỉ lặng lẽ nhìn bằng đôi mắt biếc và trao chiếc khăn tay. Ở đây thái độ của em nhỏ khác với thái độ của người mẹ người chị. Người mẹ đã trải qua nhiều nỗi đau khổ của người dân mất nước, hầu như mất niềm hi vọng vào tương lai nên rất lo âu, buồn thương người con ra đi (Quê mẹ của Tố Hữu: “*Mẹ ơi đời mẹ buồn lo mãi, Nát ruột mòn gan, héo cả tim*”). Người chị là phụ nữ nên nặng về tình cảm thương em. Còn em nhỏ thì có cái hồn nhiên, vô tư, lạc quan của trẻ thơ cho nên chỉ thương nhớ anh vì anh đi xa. Niềm thương nhớ ấy nhẹ nhàng, không u uất hoang mang như mẹ, như chị.

Khi đọc cần thể hiện được những trạng thái tâm lí trên. Bốn câu kết thúc đọc bằng một giọng bình thường, ấy là lời người đưa tiễn tự nói với mình.

Xuất xứ của bài thơ rất được truyền tụng này đã được xác minh: Thâm Tâm làm bài thơ này để tiễn một người bạn lên chiến khu (người bạn này, hiện đang còn sống, có làm thơ). Lúc ấy là vào khoảng 1941, đã bắt đầu dấy lên phong trào Việt minh ở chiến khu Việt Bắc. Một số thanh niên ở các thành phố được tuyên truyền vận động, hăng hái đi làm cách mạng. Những nhân vật được nói đến trong bài thơ (mẹ, một chị, hai chị, em đều có thật cả).

Thâm Tâm (và Nguyễn Bính, trong bộ ba Thâm Tâm, Nguyễn Bính, Trần Huyền Trân) làm mấy bài thơ và dùng cái tên *hành* đặt cho chúng. Theo quan niệm của hai nhà thơ, “hành” có giọng trầm hùng đề cập đến những sự việc trọng đại.

Câu 2: Bài *Tổng biệt hành* toát ra một nỗi buồn thống thiết. Tuy nhiên, trong thời kì mà cái buồn trong Thơ mới bị lên án gay gắt, *Tổng biệt hành* vẫn được đánh giá cao; có điều là trước nay các nhà nghiên cứu phê bình thường khai thác mặt hùng và ít nhấn mạnh mặt bi của bài thơ. Thực ra cả hai mặt bi và hùng quyện vào nhau, không thể tách rời.

Cái bi là hiện thực và hợp lí; cắt đứt với gia đình, bè bạn, thành phố mang đầy kỉ niệm ra đi, con đường trước mặt gập ghềnh, gian truân, nguy hiểm và tương lai thì còn mờ mịt, chưa có gì bảo đảm, ra đi có thể là không về, không *bi* sao được. Những bồn phận thiêng liêng nhất, những tình cảm tha thiết nhất phải cắn răng dứt bỏ:

Mẹ thà coi như chiếc lá bay

Chị thà coi như là hạt bụi

Em thà coi như hơi rượu say.

Cấu trúc những câu thơ nói lên sự đau xót ấy : những *thanh trắc* rất gắt chen với những *thanh bằng* rất trầm, những câu trúc trắc khó đọc (*"Ta biết người buồn chiều hôm trước, Bây giờ mùa hạ sen nở nốt... Khuyên nốt em trai dòng lệ sót"*). Rõ ràng trong lòng người đi diễn ra bao nhiêu dằn vặt trần trờ.

Những lí tưởng và danh dự thúc đẩy người ấy phải ra đi. *"Đưa người, ta không đưa qua sông"*, câu thơ ấy nhắc đến truyện người dũng sĩ thời Chiến Quốc là Kinh Kha vượt qua sông Dịch sang nước Tần, làm thích khách mưu giết tên bạo chúa Tần Thủy Hoàng để trừ họa cho thiên hạ. Ấy là trách nhiệm và cũng là chí khí, lí tưởng của người tráng sĩ:

"Chỉ nhón chưa về bàn tay không,

Thì không bao giờ nói trở lại"... ấy là danh dự.

Giằng co giữa một bên là tình cảm, một bên là trách nhiệm và danh dự, tình thế mang tính bi kịch. Nhưng người bạn của nhà thơ cương quyết lên đường cho nên tình thế trở thành bi hùng.

CHIỀU XUÂN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được vẻ đẹp của cảnh sắc nông thôn, không khí và nhịp sống nơi đồng quê ở miền Bắc nước ta.
- Thấy được một vài nét tiêu biểu trong nghệ thuật thơ của Anh Thơ.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Nhà thơ Anh Thơ sinh và mất vào năm nào?

A. 1920 – 2004

B. 1920 - 2005

C. 1921 – 2005

D. 1921 - 2006

Câu 2: Bài thơ *Chiều Xuân* của Anh Thơ được trích trong tập thơ nào?

- A. Bức tranh quê
- B. Theo cánh chim câu
- C. Dao ngọc
- D. Hoa dứa trắng

Câu 3: Tập thơ *Bức tranh quê* được xuất bản vào năm nào?

- A. Năm 1940
- B. Năm 1941
- C. Năm 1942
- D. Năm 1943

Câu 4: Trong bài thơ tác giả đã sử dụng một hình ảnh rất đặc trưng cho mùa xuân miền Bắc đó là hình ảnh nào?

- A. Hoa đào
- B. Mưa xuân
- C. Múa lân
- D. Bánh chưng - bánh giầy

Câu 5: Hai câu thơ "*Lũ cò con chốc chốc vụt bay ra. Làm giật mình một cô nàng yếm thắm*" tác giả đã sử dụng thủ pháp nghệ thuật gì?

- A. Nhân hóa
- B. Lấy cái bộ phận để chỉ cái toàn thể
- C. Lấy cái động để nói cái tĩnh
- D. Cả A, B và C đều sai

2. Phần tự luận

Câu 1: Hãy giới thiệu đôi nét về tác giả Anh Thơ?

Câu 2: Phân tích vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên được miêu tả trong bài thơ?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	C	A	B	B	C

2. Tự luận

Câu 1: Anh Thơ (1921 - 2005) tên khai sinh là Vương Kiều Ân, quê ở Bắc Giang, sinh ở thị trấn (nay là thị xã) Ninh Giang, Hải Dương, trong một gia đình viên chức nhỏ xuất thân Nho học. Anh Thơ chưa học hết bậc tiểu học, nhưng ham văn chương, chịu khó đọc sách. Sống trong không khí buồn tẻ của một gia đình còn nặng nề nếp phong kiến ở một tỉnh nhỏ, Anh Thơ tìm đến thơ ca để tự giải thoát và khẳng định mình như nhiều thanh niên tiểu tư sản ở các thị xã, thị trấn thời thuộc Pháp lớn lên vào những năm ba mươi của thế kỉ XX.

Anh Thơ cũng có viết truyện (tiểu thuyết *Rừng đen*, 1943), nhưng sự nghiệp chính là thơ. Bà bắt đầu có thơ đăng báo từ năm 1937, đến năm 1941 thì xuất bản tập *Bức tranh quê*, gồm 41 bài viết về cảnh nông thôn. Thơ của bà thiên về tả cảnh - toàn những cảnh bình dị, quen thuộc: một bờ tre, một mái rạ, một làn khói bếp, một bến sông, một con đò, v.v. Tuy vậy, một số bài đã làm xúc động lòng người bởi những nét vẽ chân thực, tinh tế, thấm đượm một tình quê đậm thắm, pha chút tâm sự băng khuâng, u buồn của cái tôi thơ mới.

Tháng Tám 1945, Anh Thơ hăng hái tham gia Cách mạng, nhiệt tình phục vụ kháng chiến và xây dựng đất nước bằng sáng tác thơ ca. Bà từng là Ủy viên ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam (khóa I và II).

Anh Thơ được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 2007.

Các tác phẩm tiêu biểu sau Cách mạng tháng Tám 1945: các tập thơ: *Kể chuyện Vũ Lăng* (1957), *Theo cánh chim câu* (1960), *Đảo Ngọc* (1963), *Hoa dứa trắng* (1967), *Mùa xuân màu xanh* (1974), *Quê chồng* (1977) và một số tập hồi kí.

Bài *Chiều xuân* rút từ tập *Bức tranh quê*.

Câu 2: Bài thơ gồm ba khổ là ba bức tranh vẽ quang cảnh khác nhau của một vùng quê Việt Nam. Cả ba bức tranh đều đẹp, rất thanh bình nhưng vắng lặng và gợi buồn.

Bài thơ tả cảnh chiều xuân nơi đồng quê Bắc Bộ. Thời gian và không gian nghệ thuật đều rất dỗi lãng mạn và nên thơ. Buổi chiều là khoảnh khắc dễ nảy sinh cảm xúc, mà ở đây lại là buổi chiều xuân nơi thôn quê. Nhà thơ đã quan sát, đã lựa chọn những hình ảnh, những chi tiết rất đặc trưng của cảnh vật để phác họa nên bức tranh mùa xuân.

Bức tranh thứ nhất tả cảnh bến đò. Đó là một bến đò vắng lặng và nên thơ. Mỗi câu thơ đặc tả một hình ảnh. Một bến đò vắng khách với con đò, quán nhỏ và cây xoan đầy hoa tím. Cảnh đẹp bình yên nhưng gợi buồn. Bức tranh quê này có thể làm cho tâm hồn con người yên ổn nhưng không thể bớt buồn.

Bức tranh thứ hai là con đê làng. Vẫn là hình ảnh đặc trưng của những miền quê Bắc Bộ. Hình ảnh con đê đã từng đi vào thơ ca nhạc họa như là biểu tượng của những miền quê. Con đê trong buổi chiều xuân qua cảm nhận của nữ thi sĩ thật thân thương và bình yên. So với cảnh bến vắng, cảnh trên đê vui hơn, sinh động và nhiều sức sống hơn. Một con đê trải dài màu xanh biếc của cỏ non. Đám cỏ ẩm ướt mưa xuân ấy đã khiến nhà thơ có một liên tưởng thật độc đáo: đàn trâu bò đang ăn cỏ mà như đang ăn mưa. Thật độc đáo và nên thơ. Bức tranh gợi cảm giác thanh bình, vắng nhưng chỉ phảng phất buồn, dường như nỗi cô đơn của bến vắng đã vơi đi phần nào.

Thế nhưng bức tranh quê dù đẹp đến đâu, thanh bình đến đâu cũng sẽ trống trải nếu thiếu hình ảnh con người. Con người xuất hiện sẽ làm cho bức tranh có sức sống hơn. Thiên nhiên và con người trong thơ mới luôn có sự giao hoà bởi các nhà thơ mới tìm đến với thiên nhiên như tìm đến với cõi tâm linh, với thế giới thanh bình để giải thoát mình khỏi sự phũ phàng của hiện thực. Và tất nhiên, bức tranh quê của nữ thi sĩ Anh Thơ cũng không có lí do gì lại thiếu vắng con người. Giữa cánh đồng lúa đang thì con gái xuất hiện hình ảnh “cô nàng yếm thắm” làm cho cảnh vật đẹp và nên thơ hơn. Hình ảnh thơ bộc lộ chất lãng mạn trong tâm hồn nữ thi sĩ hiếm hoi của phong trào thơ mới này. Nhà thơ đã khéo tạo nên tình huống cho sự xuất hiện của cô nàng yếm thắm. Cái giật mình của cô gái được tạo nên bởi “Lũ cò con chốc chốc vụt bay ra” là một điểm nhấn nghệ thuật của bài thơ. Nó diễn tả được vẻ say sưa lao động của cô gái và quan trọng hơn nó đã làm nổi bật được vẻ tĩnh lặng của chiều xuân. Nhà thơ đã vận dụng thủ pháp lấy động tả tĩnh

để làm nổi bật hơn cái thanh bình đến vắng lặng chốn đồng quê.

Ba bức tranh vẽ ba cảnh khác nhau nơi đồng quê trong một thời điểm và đều ẩn dưới làn mưa xuân bay nhẹ nhẹ. Đó là ba bức tranh đẹp, có sức sống và gợi tả thành công sự tĩnh lặng và thanh bình của chốn thôn quê. Nhưng cũng chính cái vẻ thanh bình ấy khiến cho bài thơ phảng phất nỗi buồn.

LUYỆN TẬP PHÂN TÍCH ĐỀ, LẬP DÀN Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Biết phân tích đề cho bài văn nghị luận.
- Biết tìm ý và lập dàn ý cho bài văn nghị luận văn học.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Đề 1. Vẻ đẹp của bài *Thơ Duyên* (Xuân Diệu).

Đề 2. Nghệ thuật trào phúng của Nguyễn Công Hoan qua truyện ngắn *Tinh thần thể dục*.

Đề 3. Nhà văn Nga Lê-ô-nít Lê-ô-nốp cho rằng: “Mỗi tác phẩm phải là một phát minh về hình thức và một khám phá về nội dung”. Hãy bình luận ý kiến trên.

a/ Hãy phân tích các đề văn trên.

b/ Hãy tìm ý cho mỗi đề văn.

c/ Hãy lập dàn ý cho mỗi bài văn trên.

Trả lời

a/ Hướng dẫn học sinh luyện tập phân tích đề.

Ba đề văn trên là ba đề nghị luận văn học, nhưng việc phân tích đề cũng theo cách thức tương tự như phân tích đề nghị luận xã hội. Chúng ta xác định các yêu cầu của đề bài như sau:

	Vấn đề trọng tâm	Thao tác chính	Phạm vi tư liệu
Đề 1	Vẻ đẹp của bài <i>Thơ Duyên</i>	Phân tích, chứng minh	Bài <i>Thơ Duyên</i>
Đề 2	Nghệ thuật trào phúng qua truyện ngắn <i>Tinh thần thể dục</i>	Giải thích, phân tích, chứng minh	Những dẫn chứng từ tác phẩm <i>Tinh thần thể dục</i>
Đề 3	Bản chất sáng tạo của tác phẩm văn chương	Bình luận	Những dẫn chứng từ tác phẩm văn học tiêu biểu

Từ việc xác định các yêu cầu cơ bản chúng ta định hướng đề học sinh so sánh sự giống và khác nhau của mỗi đề. Các đề văn trên đều là đề nghị luận văn học, tuy vậy mỗi đề thuộc các dạng nghị luận khác nhau.

b/ Hướng dẫn học sinh tìm ý cho mỗi đề văn

Một trong những cách thông dụng nhất để tìm ý cho bài văn nghị luận là đặt ra những câu hỏi và vận dụng hiểu biết của mình để trả lời.

- Với đề 1, SGK đã có những gợi ý về hệ thống câu hỏi. Có thể hướng dẫn học sinh bổ sung hoặc điều chỉnh cho phù hợp với cách lựa chọn của bản thân. Từ những câu hỏi và câu trả lời nên hướng dẫn học sinh xác định các ý lớn (luận điểm) để triển khai bài viết, chẳng hạn: vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên; vẻ đẹp cảm xúc của cái tôi trữ tình; vẻ đẹp của nghệ thuật biểu đạt.

- Với đề 2, SGK đã đưa ra các câu hỏi để hướng dẫn học sinh tìm các ý chính của bài viết. Qua các câu hỏi nên yêu cầu học sinh xác định hệ thống luận điểm. Từ các luận điểm đã tìm được, học sinh tiếp tục đặt câu hỏi để tìm các ý nhỏ. Chẳng hạn:

+ Nghệ thuật trào phúng được thể hiện ở những thủ pháp nào? Ở tác phẩm tự sự, nghệ thuật trào phúng thường được thể hiện qua thủ pháp cường điệu, phóng đại để tạo tình huống mâu thuẫn, xây dựng các chân dung biếm họa, sử dụng từ ngữ, giọng điệu trào phúng.

+ Nghệ thuật trào phúng được thể hiện như thế nào qua truyện ngắn *Tình thân thế dục*? Thể hiện chủ yếu qua nghệ thuật tạo tình huống, qua ngôn ngữ, giọng điệu của các nhân vật, qua việc sử dụng từ ngữ có tác dụng gây cười.

- Với đề 3, có thể đặt các câu hỏi sau để tìm ý:

+ Ý kiến Lê-ô-nít Lê-ô-nốp nói về điều gì?

+ Phát minh về hình thức là gì? Được thể hiện như thế nào?

+ Khám phá về nội dung là gì? Được thể hiện như thế nào?

+ Sự phát minh, khám phá phải chăng chỉ là tìm ra cái mới, cái lạ?

+ Sự phát minh về hình thức và khám phá về nội dung của một tác phẩm có mối liên hệ như thế nào?

+ Có thể chứng minh qua những tác phẩm văn học tiêu biểu nào? Mỗi tác phẩm có những phát hiện gì mới về nội dung và nghệ thuật?

c/ Hướng dẫn học sinh lập dàn ý cho mỗi đề văn

- SGK đã đưa ra một dàn ý cho đề 1; tuy nhiên đây chỉ nên xem như một phương án; chúng ta có thể bổ sung và điều chỉnh một số ý nhỏ, song vẫn nên giữ các luận điểm chính của dàn ý.

- Với đề 2 và 3, có thể căn cứ vào hệ thống ý tìm được ở phần trên để sắp xếp theo một trình tự hợp lí và theo các phần mở bài, thân bài, kết bài. Từ những yêu cầu của mỗi phần chúng ta có thể lập dàn ý. Chẳng hạn, ở đề 3, có thể xây dựng dàn ý như sau:

Mở bài: Giới thiệu được về bản chất của sáng tác văn chương, nêu yêu cầu của một tác phẩm văn học qua câu nói của Lê-ô-nít Lê-ô-nốp.

Thân bài: Giải thích nội dung câu nói của Lê-ô-nít Lê-ô-nốp: khám phá về nội dung và nghệ thuật là đặc trưng và cũng là yêu cầu tất yếu của sáng tác văn

chương, giữa nội dung và hình thức là mối quan hệ gắn bó, không tách rời; tuy nhiên, sự sáng tạo phải dựa trên cơ sở đào sâu, tìm tòi và luôn có sự kế thừa chứ không phải chỉ chạy theo cái mới, cái lạ.

- Phân tích các tác phẩm tiêu biểu có những sáng tạo về nghệ thuật và về nội dung, chẳng hạn như của Nam Cao, Xuân Diệu,...

- Đánh giá về ý nghĩa của câu nói: khẳng định bản chất của sáng tạo, là bài học phần đầu cho mỗi nhà văn.

Kết bài: Khẳng định lại vấn đề, nêu bài học cho bản thân.

NHẬT KÍ TRONG TÙ CỦA HỒ CHÍ MINH

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu được hoàn cảnh sáng tác đặc biệt của *Nhật kí trong tù*, từ đó hiểu thêm quan điểm sáng tác văn học của Hồ Chí Minh.

- Nắm được nội dung tư tưởng và đặc điểm về bút pháp, phong cách nghệ thuật của tập thơ.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Tập thơ gồm có bao nhiêu bài thơ?

- A. 134 bài
- B. 135 bài
- C. 136 bài
- D. 137 bài

Câu 2: Phần lớn sáng tác trong tập thơ được viết theo thể loại nào?

- A. Thất ngôn bát cú
- B. Thất ngôn tứ tuyệt
- C. Lục bát
- D. Tự do

Câu 3: Đề tài nào sau đây không phải là nội dung chủ yếu của tập thơ?

- A. Phê phán những hiện tượng ngang trái trong xã hội và trong nhà tù Trung Quốc
- B. Những nỗi niềm và tâm trạng của nhà thơ
- C. Ý chí khẳng khái của một người tù cách mạng
- D. Những bài thơ thể hiện sự thù hận vì bị bắt oan

Câu 4: Câu thơ "*Thân thể ở trong lao - Tinh thần ở ngoài lao*" thể hiện điều gì ở Bác?

- A. Tâm hồn yêu nước thiết tha khát khao tự do
- B. Tâm hồn nghệ sĩ tài hoa, trí tuệ linh hoạt
- C. Tấm gương nghị lực phi thường, bản lĩnh thép vĩ đại
- D. Tình yêu thương bao la đối với nhân loại cần lao

Câu 5: Bài thơ nào thể hiện tình thương của Bác đối với những vật vô tri vô giác?

- A. Dây trời

- B. Cắm hút thuốc lá
- C. Linh ngực đánh cắp mắt chiếc gậy
- D. Cái cùm

2. Phần tự luận

Câu 1: Nêu nội dung của tập thơ *Nhật kí trong tù*?

Câu 2: Phong cách nghệ thuật của *Nhật kí trong tù*?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	A	B	D	C	C

2. Tự luận

Câu 1:

1. Bức tranh nhà tù và một phần xã hội Trung Hoa dân quốc

Một nội dung của tập *nhật kí trong tù* là những ghi chép về những điều tai nghe, mắt thấy hằng ngày của tác giả trong nhà tù và trên đường đi đày từ nhà lao này đến nhà lao khác. Điều đó đã đem đến cho nhiều bài thơ tính hướng ngoại và yếu tố tự sự, tả thực. Nhờ thế, tác phẩm đã tái hiện bộ mặt đen tối của nhà tù Quốc dân Đảng Trung Quốc rất tỉ mỉ, chi tiết như một cuốn phim tư liệu có sức phê phán mạnh mẽ. Rộng hơn nữa, tập thơ còn cho thấy một phần của tình trạng xã hội Trung Quốc những năm 1942 - 1943.

Ở đây, bút pháp châm biếm được sử dụng rộng rãi với nhiều cung bậc và giọng điệu khác nhau: khi thẳng thừng bóp chát, khi giễu cợt nhẹ nhàng, khi mỉa mai, cười đay mà cay đắng, chua chát... Nhìn chung, nhà thơ không dùng lối đao to búa lớn, nhưng những đòn châm biếm thường rất sâu sắc, thấm thía.

- Ban trường nhà lao chuyên đánh bạc,
Giải người, cảnh trường kiếm ăn quanh.
Chong đèn, huyện trường làm công việc,
Trời đất Lai Tân vẫn thái bình.

(Lai Tân)

- Oa...! Oa...! Oa...!
Cha sợ sung quân cứu nước nhà;
Nên nổi thân em vừa nửa tuổi,
Phải theo mẹ đến ở nhà pha.

(Cháu bé trong ngục Tân Dương, 22 - 11)

2. Bức chân dung tự họa của Hồ Chí Minh

Một nội dung khác quan trọng hơn của *Nhật kí trong tù* là những ghi chép về tâm sự của tác giả - một thứ nhật kí trữ tình độc đáo, có tính hướng nội sâu sắc. Nhờ vậy, qua tập thơ, người đọc thấy hiện lên rõ nét bức chân dung tự họa của Hồ

Chí Minh - hình tượng chính của tập thơ.

a/ Một tấm gương nghị lực phi thường, một bản lĩnh thép vĩ đại, không gì có thể lung lạc được, đúng là "*Thân thể ở trong lao - Tinh thần ở ngoài lao*".

Một con người có thể vượt lên rất cao trên mọi đớn đau thể xác, phong thái ung dung, tâm hồn thanh thoát, thậm chí tươi tắn, trẻ trung trong mọi tình huống:

- *Trong tù không rượu cũng không hoa,*

Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ.

Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,

Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.

(Ngắm trăng)

- *Hôm nay xiềng xích thay dây trói,*

Mỗi bước leng keng tiếng ngọc rung;

Tuy bị tình nghi là gián điệp,

Mà như khanh tướng vẻ ung dung.

(Đi Nam Ninh)

b/ Một tâm hồn yêu nước thiết tha và khát khao tự do thực chất là khát khao chiến đấu:

Năm canh thao thức không nằm,

Thơ tù ta viết hơn trăm bài rồi

Xong bài, gác bút nghỉ ngơi,

Nhòm qua cửa ngục, ngắm trời tự do

(Đêm không ngủ)

c/ Một tâm hồn nghệ sĩ tài hoa, một trí tuệ linh hoạt và nhọn sắc, một mặt rất nhạy cảm đối với vẻ đẹp của thiên nhiên và dễ xúc động trước những cảnh ngộ thương tâm của con người, một mặt từ những chi tiết thông thường của đời sống có thể rút ra những bài học về đấu tranh cách mạng hay rèn luyện đạo đức (*Học đánh cờ, Nghe tiếng giã gạo, Tự khuyên mình...*) hoặc phát hiện ra những mâu thuẫn hài hước của một chế độ xã hội thối nát để tạo nên những tiếng cười đầy trí tuệ (*Lời hời, Cơm tù, Cái cùm, Chia nước, Đánh bạc...*)

d/ Nhưng bao trùm lên tất cả là tấm lòng yêu thương bao la đối với nhân loại cần lao, đối với cuộc sống nơi trần thế còn nhiều đau khổ này. Ấy là tấm lòng nhân đạo đạt đến mức độ quên mình.

Câu 2: Phong cách nghệ thuật của *Nhật kí trong tù* gồm nhiều khía cạnh phong phú, với những biểu hiện sau:

- Tinh thần thép kiên cường lại đi với một chất thơ trữ tình đậm thắm (ở đây bản chất chiến sĩ thường được lồng trong hình tượng thi sĩ).

Ví dụ: Bài thơ *Ngắm trăng*

- Thái độ ung dung thi sĩ lại kết hợp với một nhiệt tình sôi nổi, một khí thế

tháo cũi sổ lồng: *Tự khuyên mình; Việt Nam có bạo động (tin xích đạo trên báo Ung Ninh, 14 - 11); Chiết tự.*

- Màu sắc cổ điển đậm đà lại chứa đựng tinh thần thời đại.

Ví dụ: Vào nhà lao huyện Tĩnh Tây, Giữa đường đáp thuyền đi Ung Ninh, Đi đường, Chiều tối, Giải đi sớm,...

Màu sắc cổ điển: Thơ xưa rất giàu cảm hứng về thiên nhiên (dù viết về đề tài nào thì thiên nhiên vẫn chiếm vị trí quan trọng trong bức tranh thơ). Thiên nhiên thường được quan sát từ cao, từ xa để bao quát một không gian rộng lớn và chỉ chấm phá vài nét cốt ghi lấy linh hồn của tạo vật; nhân vật trữ tình trong thơ xưa thường có phong thái ung dung nhàn tản, quan hệ hòa hợp với thiên nhiên. Thơ Hồ Chí Minh thường cũng có đủ những đặc điểm ấy.

Tinh thần thời đại: Cảnh trong thơ xưa nói chung thường tĩnh. Cảnh trong thơ Hồ Chí Minh thường luôn vận động, hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai. Nhân vật trữ tình trong thơ xưa thường ẩn mình trong thiên nhiên - thiên nhiên là chủ thể. Nhân vật trữ tình trong thơ Hồ Chí Minh không ẩn đi mà hiện lên ở bình diện thứ nhất và ở trung tâm của bức tranh thơ - không phải ẩn sĩ mà là chiến sĩ, không phải thiên nhiên là chủ thể mà con người mới là chủ thể.

CHIỀU TỐI

(Mộ)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được vẻ đẹp của tâm hồn Hồ Chí Minh: dù hoàn cảnh khắc nghiệt đến đâu, Người vẫn luôn hướng về sự sống và ánh sáng.

- Thấy được nét đặc sắc trong bút pháp tả cảnh ngụ tình vừa cổ điển vừa hiện đại của nhà thơ.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Chất cổ điển trong bài thơ *Chiều tối* không được thể hiện ở đặc điểm nào dưới đây?

- A. Cách sử dụng các hình ảnh ước lệ
- B. Bút pháp chấm phá
- C. Sự vận động của tư tưởng thơ dưới cái nhìn của nhân vật trữ tình

Câu 2: Hình ảnh nào dưới đây được coi là trung tâm của bức tranh chiều tối?

- A. Cánh chim chiều
- B. Người tù
- C. Cô gái xóm núi trong lao động.
- D. Lò than hồng.

Câu 3: Trong bài thơ, từ nào dưới đây đã không được dịch sát nghĩa?

- A. Cô vân
- B. Quy lâm
- C. Sơn thôn
- D. Hồng

Câu 4: Chi tiết nào cho thấy thơ Bác ngoài tính chất cổ điển còn có tính chất hiện đại?

- A. Hướng về sự sống
- B. Hướng về ánh sáng, tương lai
- C. Con người thường đóng vai trò là trung tâm của cảnh thơ
- D. Cả ba ý trên

Câu 5: Bài thơ nào sau đây cũng nói việc quên đi những đau đớn của mình để quan tâm đến người khác của Hồ Chí Minh?

- A. Nửa đêm
- B. Mới ra tù tập leo núi
- C. Nghe tiếng giã gạo
- D. Phu đường

2. Phần tự luận

Câu 1: Nhận xét nghệ thuật miêu tả thiên nhiên trong hai câu đầu của bài thơ?

Câu 2: Hình ảnh lò than rực hồng ở cuối bài thơ có ý nghĩa như thế nào trong bức tranh chiều tối của tác giả? Điều này thể hiện đặc điểm gì của tâm hồn Hồ Chí Minh?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	C	C	A	D	D

2. Tự luận

Câu 1: Bài thơ trước hết là một bức tranh phong cảnh: cảnh rừng vào lúc chiều tối, tức chiều muộn, ánh sáng ban ngày lui dần đến khi tắt hẳn. Phải đặt mình vào cảnh đó mà tưởng tượng mới thấy được ngòi bút diễn tả thiên nhiên của nhà thơ rất chân thật, tự nhiên, tuy thoát xem tưởng như chỉ tả cảnh theo những ước lệ quen thuộc của thơ ca xưa: buổi chiều thì chim bay về tổ “*Chim hôm thoi thót về rừng*” (Nguyễn Du), “*Ngày mai gió cuốn chim bay mỏi*” (Bà Huyện Thanh Quan), “*Chim bay về núi, tối rồi*” (Ca dao),...

Hãy tưởng tượng nhà thơ đứng giữa cảnh núi rừng vào lúc trời tối. Bốn phía rừng núi vây kín che khuất chân trời. Vậy thì ánh sáng cuối cùng của một ngày tàn chỉ có thể còn sót lại trên đỉnh trời. Một cách tự nhiên, nhà thơ nhìn lên cao và nhận ra một chòm mây lửng lơ trôi và một cánh chim bay về tổ.

Nhưng khi ánh trời tắt hẳn, màn đêm buông xuống, thì con mắt người tù - thi sĩ hướng về đâu? Cũng một cách tự nhiên, nhà thơ phải hướng về nơi có ánh sáng - không phải ánh sáng của thiên nhiên nữa mà ánh sáng của con người: ấy là lò lửa đã rực hồng ở nhà ai đó bên xóm núi.

Câu thứ ba được dịch là: “*Cô em xóm núi xay ngô tối*”. Nhưng thực ra trong nguyên bản chữ Hán không hề nói đến “tối” (“*Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc*” chỉ có nghĩa là: Cô gái xóm núi xay ngô). Không nói tối mà tả được trời tối - tác giả đã lấy ánh sáng để tả bóng tối. Ngọn lửa lò than ở tận xóm núi mà thấy được nó rực đỏ lên, có nghĩa là trời đã tối hẳn rồi.

Câu 2: Bài thơ không chỉ tả thiên nhiên. Cần thấy ở bài thơ ngoại cảnh cũng là tâm cảnh. Hai câu đầu nói về một chòm mây và một cánh chim. Chú ý những từ “quyện điều” (con chim mỏi), “cô vân” (chòm mây cô đơn), “mạn mạn” (chậm chậm). Đây chính là tâm trạng tác giả gán cho cảnh vật. Tâm trạng này rất dễ hiểu đối với một người tù phải trải qua một ngày đi đường mệt mỏi, có khi khởi hành từ rất sớm (xem bài *Giải đi sớm*, *Hụt chân ngã*), đường thì xa, nhiều lúc còn phải dầm mưa, dãi nắng (“*Năm mươi ba cây số một ngày - Áo mũ dầm mưa rách hết giày*” - *Mới đến nhà lao Thiên Bảo*), đó là chưa nói còn bị xiềng, bị trói và nơi đến lại là một cái nhà lao khác đầy muỗi rệp, có khi còn bị tạm giam vào một cái nhà xí (*Dây trói*, *Trên đường*, *Đi Nam Ninh*, *Đêm thu*, *Đêm ngủ ở Long Tuyền*, *Mới đến nhà lao Thiên Bảo*,...). Cực khổ như thế, lại ở nơi đất khách quê người, cách biệt với đồng bào, đồng chí, một mình giữa cảnh núi rừng vắng vẻ vào lúc chiều tối.

Nhưng cảnh thơ không dừng ở đây mà chuyển đổi đột ngột: Giữa núi rừng, một lò lửa bỗng rực đỏ, soi sáng hình ảnh một cô gái lao động khoẻ khoắn đang chuẩn bị bữa ăn chiều. Cùng với sự xuất hiện của hình ảnh ấy, ta cảm thấy tâm hồn nhà thơ dường như cũng reo vui với ngọn lửa hồng. Người tù bỗng quên nỗi cô quạnh, u buồn của cảnh ngộ mình, cảm thông với niềm vui nho nhỏ đời thường của một người dân lao động.

Một trong những đặc điểm hết sức cao đẹp của Hồ Chí Minh là sẵn sàng quên nỗi khổ rất lớn của mình, để sẵn sàng chia sẻ niềm vui, nỗi buồn dù nhỏ bé của những người cùng khổ, của nhân loại cần lao. Bài *Chiều hôm*, *Người bạn tù thối sáo*, *Cái cùm*, *Điện Đông*, *Vợ người bạn tù đến thăm chồng*, *Cảnh đồng nội*, *Phu làm đường*, *Chiếc khăn giấy của người bạn tù*, *Viết hộ báo cáo cho người bạn tù*, *Nắng sớm*,... đều thể hiện tinh thần ấy.

Có thể gọi đây là lòng nhân ái đạt đến độ quên mình - hay nói như Tố Hữu “Nâng niu tất cả chỉ quên mình”

(*Theo chân Bác*).

LAI TÂN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được hiện trạng đen tối, thối nát của một xã hội được bọc bởi một cái vẻ ngoài tưởng như là thanh bình, yên ả.

- Nhận biết được những nét đặc sắc trong nghệ thuật châm biếm, mỉa mai của nhà thơ.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Xét về mặt nghệ thuật, thì bài thơ *Lai Tân* thành công nhất ở:

A. Nghệ thuật miêu tả nhân vật

B. Nghệ thuật miêu tả

C. Nghệ thuật sử dụng các biện pháp tu từ

D. Nghệ thuật xây dựng kết cấu

Câu 2: Bài thơ có thể phân chia kết cấu như thế nào?

A. Một câu đầu - ba câu cuối B. Hai câu đầu - Hai câu cuối

C. Ba câu đầu - một câu cuối D. Cả ba cách đều được

Câu 3: Trong bài thơ, từ hoặc cụm từ nào có thể xem là tự "nhân tự"?

A. thiên thiên đồ B. tham thôn

C. thiêu đẳng biện công sự D. thái bình

Câu 4: Điểm nút chính của bài thơ là câu thơ thứ mấy?

A. Câu thứ nhất B. Câu thứ hai

C. Câu thứ ba D. Câu thứ tư

Câu 5: Qua bài thơ, Bác đã vạch ra những điều xấu xa gì ở bọn quan lại này?

A. Bóc lột phạm nhân

B. Xem chuyện đánh bạc, hút thuốc phiện là chuyện thường

C. Thờ ơ trước vận mệnh của đất nước, nhân dân

D. Cả ba ý trên

2. Phần tự luận

Câu 1: Giới thiệu về bài thơ?

Câu 2: Vì sao có thể nói, câu kết của bài thơ *Trời đất Lai Tân vẫn thái bình* là một đòn đả kích bất ngờ và mạnh mẽ đối với bọn quan lại ở nhà tù Lai Tân?

Câu 3: Hoài Thanh có nhận xét về lời thơ châm biếm của Hồ Chí Minh trong *Nhật ký trong tù* như sau: "Lời châm biếm của Bác thường vẫn rất nhẹ nhàng nhưng ý nghĩa lại rất sâu". Hãy phân tích bài *Lai Tân* để chứng minh cho nhận xét trên.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	D	C	D	D	D

2. Tự luận

Câu 1: *Lai Tân* trích trong tập *Nhật ký trong tù* của Hồ Chí Minh. Nhìn một cách bao quát, những bài thơ trong *Nhật ký trong tù* gồm hai loại: một loại chủ yếu hướng nội, có thể xem là một thứ nhật kí tâm sự của Người. Loại thơ này dùng bút pháp trữ tình là chính. Kết hợp những bài thơ này lại, ta sẽ được chiêm ngưỡng bức chân dung tinh thần tự họa của Hồ Chí Minh. Loại thứ hai chủ yếu hướng ngoại, ghi chép những điều mắt thấy tai nghe của nhà thơ về nhà tù và một phần xã hội Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch mà Người quan sát được trong thời gian bị giam cầm và trên đường chuyển lao ở Quảng Tây.

Trong loại thơ thứ hai, có một số bài mang nội dung phê phán chế độ nhà tù và xã hội Trung Quốc với nghệ thuật châm biếm sắc sảo. *Lai Tân* là một bài thơ

như thế. Một đặc điểm chung của nghệ thuật châm biếm của thơ Hồ Chí Minh là không cần “đao to búa lớn” mà tạo ra được những đòn đả kích rất mạnh, bất ngờ.

Câu 2: Câu kết bài thơ tạo một bất ngờ. Đọc hết ba câu đầu, người ta chờ đợi một lời lên án tính chất thối nát của bọn quan lại ở nhà tù Lai Tân. Nhưng câu kết lại không làm như vậy, mà lại phát biểu một nhận xét dường như là không ăn nhập gì với ba câu trên: “*Trời đất Lai Tân vẫn thái bình*”. Chẳng có gì là rối loạn, là bất thường cả. Nhưng đó lại là một đòn đả kích rất mạnh, đánh vào bản chất của bộ máy quan lại Lai Tân: sự thối nát kia là hiện tượng thường xuyên, phổ biến, lúc nào cũng vậy, chứ không phải chuyện xảy ra bất thường, đột xuất, cá biệt, vì đây là thời “thái bình thịnh trị” chứ không phải thời loạn ở Lai Tân.

Câu 3: Bài thơ châm biếm và giọng thơ bình thản tưởng như chẳng hề châm biếm đả kích ai cả. Tác giả hình như thấy gì kể vậy thế thôi. Ban trưởng cứ đánh bạc, cảnh trưởng cứ đục khoét, huyện trưởng cứ hút thuốc phiện. Ngày nào, đêm nào cũng thế, y như một bộ máy hành chính có phân công, phân nhiệm đâu ra đấy, cứ thế quay đều, quay đều hết sức bình thường và ổn định. Bởi vì trời đất “Lai Tân vẫn thái bình” kia mà, có gì lộn xộn hay rối loạn đâu! Thối nát mà trở thành bình thường, thậm chí thành kỉ cương, nề nếp thì quả là sự thối nát đến cùng cực. Hoài Thanh nói: “lời châm biếm của Bác thường vẫn rất nhẹ nhàng nhưng có ý nghĩa rất sâu” chính là như vậy.

GIẢI Đİ SỚM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được giá trị hiện thực của tác phẩm, cũng như tinh thần luôn vững vàng trước gian nan thử thách của Hồ Chí Minh.

- Thấy được bút pháp nghệ thuật thơ chữ Hán hàm súc, cô đọng và sự vận động của ý thơ.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Đa số các bài thơ trong tập *Nhật kí trong tù* được viết theo thể loại nào?

- | | |
|-----------------------|------------------------|
| A. Ngũ ngôn tứ tuyệt. | B. Thất ngôn tứ tuyệt. |
| C. Thất ngôn bát cú. | D. Thể thơ khác. |

Câu 2: *Nhật kí trong tù* là bức chân dung tinh thần tự hoạ của Hồ Chí Minh với những phẩm chất của một bậc đại nhân, đại trí, đại dũng. Trong những phẩm chất này, có thể thấy cái gốc, cái cơ sở là:

- | | |
|--------------|-------------|
| A. Đại nhân. | B. Đại trí. |
| C. Đại dũng. | |

Câu 3: *Giải đi sớm* gồm hai bài thơ tứ tuyệt độc lập với nhau về ý.

Nhận định trên:

- | | |
|---------|--------|
| A. Đúng | B. Sai |
|---------|--------|

Câu 4: Nhận định nào dưới đây khái quát đúng nhất về nhân vật trữ tình trong bài thơ *Giải đi sớm*?

- A. Đi với tư cách người tù nhưng Bác vẫn thâm lặng vượt qua hoàn cảnh.
- B. Dù bị giải đi trong một hoàn cảnh khắc nghiệt nhưng người tù vẫn gắng gượng để vượt lên.
- C. Dù là một tù nhân nhưng nhân vật trữ tình trong bài thơ lên đường trong tâm thế của một người thi sĩ.
- D. Đây không chỉ là hình ảnh con người chấp nhận hoàn cảnh mà còn muốn vươn lên để chiến thắng hoàn cảnh.

Câu 5: Câu thơ dịch nào dưới đây được coi là đã đánh mất đi khá nhiều âm hưởng của nguyên tác?

- A. *Chòm sao nâng nguyệt vượt lên ngàn* (1)
- B. *Ngời đi cát bước trên đường thẳm* (2)
- C. *Phương đông màu trắng chuyển sang hồng* (3)
- D. *Bóng tối đêm tàn quét sạch không* (4)

2. Phần tự luận

Câu 1: Hãy giới thiệu đôi nét về bài thơ *Giải đi sớm*?

Câu 2: Qua bài thơ ta thấy trong thơ Hồ Chí Minh có màu sắc cổ điển nhưng lại thấm đượm tinh thần thời đại, hãy chứng minh?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	B	A	B	D	B

2. Tự luận

Câu 1: *Giải đi sớm* cũng như *Chiều tối*, *Lai Tân* đều được sáng tác trong bốn tháng đầu cực khổ nhất của Hồ Chí Minh trong nhà tù của chính quyền Quốc dân đảng Trung Quốc ở Quảng Tây.

Giải đi sớm gồm hai bài thơ tứ tuyệt đánh số I và II. (Nhưng hai bài này lại mang một tên chung, được viết liền mạch, vậy cũng có thể xem là một bài thơ gồm hai khổ thơ). Đây là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất về tư tưởng, tài năng và phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh trong *Nhật kí trong tù*.

Câu 2: *Màu sắc cổ điển:* thơ xưa rất giàu cảm hứng về thiên nhiên (dù viết về đề tài nào thiên nhiên cũng chiếm một vị trí quan trọng trong bức tranh thơ); thường nhìn thiên nhiên từ cao, từ xa, để bao quát một không gian rộng lớn và chỉ chấm phá vài nét cốt ghi lấy linh hồn của tạo vật; nhân vật trữ tình trong thơ xưa thường có phong thái ung dung, nhàn tản, quan hệ hòa hợp với thiên nhiên. Thơ Hồ Chí Minh thường cũng có đủ những đặc điểm ấy.

Tinh thần thời đại: cảnh vật trong thơ xưa nói chung tĩnh. Cảnh trong thơ Hồ Chí Minh thường luôn vận động, hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai. Nhân

vật trữ tình trong thơ xưa thường ẩn mình trong thiên nhiên - thiên nhiên là chủ thể. Nhân vật trữ tình trong thơ Hồ Chí Minh không ẩn đi mà hiện lên ở bình diện thứ nhất và ở trung tâm của bức tranh thơ - không phải ẩn sĩ mà là chiến sĩ, không phải thiên nhiên là chủ thể mà con người mới là chủ thể.

LUYỆN TẬP VỀ THAY ĐỔI TRẬT TỰ CÁC PHẦN CỦA CỤM TỪ VÀ CÁC THÀNH PHẦN CỦA CÂU

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận ra hiện tượng thay đổi trật tự các phần trong cấu tạo của cụm từ và các thành phần trong cấu tạo của câu, hiểu được hiệu quả diễn đạt của các hiện tượng ấy.
- Biết vận dụng hiểu biết nói trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1: Đọc các câu sau (chú ý những chỗ in đậm) và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới.

- *Thuyền về nước lại sầu trăm ngả;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.*
- *Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.*

(Huy cận - Tràng giang)

- *Giữa đoàn quân nhạc, bỗng rộn lên bốn mươi cây sáo trúc.*

(Thép Mới - Cây tre)

a/ Hãy nhận ra hiện tượng thay đổi trật tự các phần trong cấu tạo của cụm danh từ và các thành phần trong cấu tạo của cụm chủ - vị ở những câu trên.

b/ Trình bày ý kiến về hiệu quả của hiện tượng thay đổi trật tự các phần trong cấu tạo của cụm từ và các thành phần trong cấu tạo của câu qua các câu được trích dẫn trên đây.

Trả lời:

a) Sự thay đổi các thành phần cấu tạo của cụm từ diễn ra trong các cụm: *củi một cành khô, lơ thơ cồn nhỏ* và *bỗng rộn lên bốn mươi cây sáo trúc*.

b) Sự thay đổi trật tự của các phần trong cấu tạo của cụm từ và các thành phần trong cấu tạo của câu có hiệu quả diễn đạt đáng lưu ý: thành phần nào được đổi lên trước thường được nhấn mạnh về nội dung diễn đạt, kèm theo màu sắc biểu cảm.

Câu 2. Đọc các câu thơ (chú ý những chỗ in đậm) và thực hiện nhiệm vụ như vừa nêu ở bài tập 1.

*Của ong bướm này đây tuần tháng mật;
Này đây hoa của đồng nội xanh rì;
Này đây là của cánh tơ phơ phất;*

*Của yến anh này đây khúc tình si;
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi.*

(Xuân Diệu - *Vội vàng*)

Trả lời:

Đoạn trích có năm câu thơ. Câu 1 và câu 4 so với ba câu còn lại, có sự thay đổi trật tự. Có thể viết lại hai câu thơ theo trật tự bình thường như sau:

Này đây tuần tháng mật của ong bướm

Này đây khúc tình si của yến anh.

Câu 3. Đọc hai câu thơ sau đây và thực hiện nhiệm vụ như nêu ở bài tập 1:

Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám

Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.

(Hồ Xuân Hương - *Tự tình* (bài II))

Trả lời:

Trong cả hai câu thơ đều có sự thay đổi trật tự các phần trong cấu tạo của cụm danh từ và các thành phần trong cấu tạo của câu.

Có thể viết lại hai câu thơ của Hồ Xuân Hương theo trật tự bình thường như sau:

Từng đám rêu xiên ngang mặt đất,

Mấy hòn đá đâm toạc chân mây.

Câu 4: Tìm những câu thơ, câu văn khác có hiện tượng thay đổi trật tự các phần trong cấu tạo của cụm từ và các thành phần trong cấu tạo của câu, như những trường hợp trên đây.

Trả lời:

Chẳng hạn:

- *Tĩnh thư một bức phong còn kín,*

Gió nơi đâu gượng mở xem.

(Nguyễn Trãi - *Cây chuối*)

- *Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều*

Bóng dài lên đỉnh dốc cheo leo.

(Tố Hữu - *Lên Tây Bắc*)

Dưới bóng tre của ngàn xưa, thấp thoáng mái chùa cổ kính.

(Thép Mới - *Cây tre*)

KIỂM TRA VĂN HỌC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm được những kiến thức cơ bản về lịch sử văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945, một số thể loại, các tác gia và tác phẩm tiêu biểu đã học.

- Có kỹ năng phân tích văn học.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Đặc điểm nào sau đây phù hợp với văn học Việt Nam đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945?

- A. Nền văn học nặng điển tích, điển cố
- B. Nhịp độ phát triển đặc biệt mau lẹ
- C. Hấp thu tinh hoa văn học Trung Quốc trên tinh thần Việt hoá
- D. Một nền văn học chủ yếu sáng tác bằng chữ Hán và chữ Nôm

Câu 2: Sáng tác của nhóm tác giả nào được coi là bộ phận văn học bất hợp pháp trong giai đoạn văn học từ thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945?

- A. Thơ Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử...
- B. Tiểu thuyết Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam...
- C. Truyện của Nam Cao, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan...
- D. Thơ của Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Xuân Thuỷ, Sóng Hồng...

Câu 3: Người được coi là "*dấu gạch nối*" giữa thơ ca truyền thống dân tộc và phong trào Thơ mới?

- A. Phan Bội Châu
- B. Tản Đà
- C. Phan Khôi
- D. Thế Lữ

Câu 4: Đóng góp tiêu biểu nhất của phong trào Thơ mới (1932 - 1945) vào truyền thống văn học dân tộc là gì?

- A. Tinh thần yêu cái mới
- B. Chủ nghĩa anh hùng
- C. Sự giải phóng cá tính
- D. Giá trị nhân đạo

Câu 5: Khái niệm *thơ mới* chủ yếu dùng để chỉ xu hướng văn học nào?

- A. Xu hướng thơ lãng mạn
- B. Xu hướng thơ cách mạng
- C. Xu hướng thơ trào phúng
- D. Cả ba xu hướng trên

Câu 6: "*Ngay cả lúc linh hồn muốn rời bỏ trần gian để bay lên cõi siêu nhiên... thì người ta vẫn thấy rõ ở đó một tình yêu đến đau đớn hướng về cuộc đời trần thế*".

Nhận xét trên nói về thơ tác giả nào?

A. Huy cận

B. Chế Lan Viên

C. Hàn Mặc Tử

D. Xuân Diệu

Câu 7: "Ở thế văn nào ông cũng có đóng góp lớn và in đậm hình ảnh của một nhà thơ của mùa xuân và tuổi trẻ, luôn luôn sôi nổi tình yêu, dào dạt tình đời"

A. Nguyễn Bính

B. Xuân Diệu

C. Huy Cận

D. Tố Hữu

Câu 8: Trong bài *Vội vàng*, Xuân Diệu sử dụng biện pháp tu từ nào nhiều nhất?

A. Nhân hoá

B. So sánh

C. Điệp từ, ngữ

D. Hoán dụ

Câu 9: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống "*Ngày qua ngày lại... ngày. Lá xanh... đã thành cây lá vàng*"

A. đến - nay

B. qua - nhuộm

C. qua - giờ

D. qua - nay

Câu 10: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống "*Bao giờ bến mới gặp...?*"

A. dò

B. thuyền

C. bờ

D. tình

2. Phần tự luận

Chọn một trong hai đề sau để viết thành bài văn ngắn hoàn chỉnh trong một trang giấy thi.

Đề 1. Cách cảm nhận mới mẻ của Xuân Diệu về mùa thu qua đoạn thơ sau:

*Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng;
Đây mùa thu tới - mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng.*

*Hơn một loài hoa đã rụng cành,
Trong vườn sắc đỏ rữa màu xanh;
Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.*

(Đây mùa thu tới)

Đề 2. Phân tích những nét đặc sắc của đoạn văn sau đây:

"... Tôi không so sánh các nhà thơ mới với Nguyễn Du để xem ai hơn ai kém. Đời xưa có thể có những bậc kì tài đời nay không sánh kịp. Đừng lấy một người sánh với một người. Hãy sánh thời đại cùng thời đại. Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên, ... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu".

(Hoài Thanh - *Thi nhân Việt Nam*)

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	B	D	B	C	A
Câu hỏi	6	7	8	9	10
Đáp án	C	B	C	B	A

2. Tự luận

Đề 1. Mùa thu là đề tài rất quen thuộc của thi ca từ xưa tới nay. Mỗi thi sĩ đều có cách cảm nhận riêng của mình, Xuân Diệu đã thể hiện rất rõ điều đó qua bài thơ *Đây mùa thu tới*, ngay ở hai khổ thơ đầu.

Mùa thu trong cảm nhận của Xuân Diệu mang nhiều sắc thái mới: thiên nhiên, cảnh vật, màu sắc, cách miêu tả, biểu đạt... Học sinh tìm hiểu đoạn thơ và chỉ ra cách cảm nhận mới từ các phương diện đã nêu.

Đề 2. Câu này tập trung rèn luyện cho học sinh kỹ năng phân tích và cảm nhận vẻ đẹp của một đoạn văn nghị luận văn học. Cái hay của văn nghị luận nói chung và nghị luận văn học nói riêng cũng thể hiện trên hai phương diện: nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật. Đặc sắc về nội dung trong đoạn văn của Hoài Thanh:

- Nêu lên được một tiêu chí mới mẻ để đánh giá thơ mới: “Đừng lấy một người sánh với một người. Hãy sánh thời đại cùng thời đại”.

- Khái quát chính xác phong cách của các nhà thơ để chứng minh cho sự phong phú đa dạng của phong trào Thơ mới.

Về hình thức, đoạn văn tuy ngắn nhưng đã thể hiện được phần nào sự cảm nhận tinh tế của tác giả *Thi nhân Việt Nam*. Tác giả sử dụng từ ngữ đa dạng, phong phú và chính xác; câu văn uyển chuyển, lập luận chặt chẽ, giàu sức thuyết phục.

TỪ ẤY

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy rõ niềm sung sướng, say mê mãnh liệt của Tố Hữu trong buổi đầu gặp gỡ lí tưởng cộng sản và tác dụng kì diệu của lí tưởng với cuộc đời nhà thơ.

- Hiểu được sự vận động của các yếu tố trong thơ trữ tình: tứ thơ, hình ảnh, ngôn ngữ, nhịp điệu,... trong việc làm nổi bật tâm trạng của nhân vật trữ tình.

I. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Tập thơ đầu tay của Tố Hữu là tập thơ nào?

- A. Từ ấy
- B. Việt Bắc
- C. Gió lộng
- D. Ra trận

Câu 2: Tác phẩm thơ của Tố Hữu đa phần là:

- A. Thơ viết tình yêu đôi lứa
- B. Thơ viết về tình yêu quê hương
- C. Thơ trữ tình chính trị
- D. Thơ đề bộc bạch tâm tư cá nhân

Câu 3: Tập thơ *Từ ấy* thể hiện sự đổi thay mạnh mẽ về "cái tôi" của tác giả ở điểm nào?

- A. Từ bỏ "cái tôi" cá nhân tiểu tư sản
- B. Thoát khỏi "cái tôi" cô đơn bế tắc
- C. Hoà mình với nhân dân lao khổ, gắn bó với giai cấp cần lao
- D. Cả ba ý trên

Câu 4: Bài thơ mang tựa đề là "Từ ấy", mở đầu bài thơ cũng là "Từ ấy". Vậy "Từ ấy" là khi nào?

- A. Từ giây phút giác ngộ lý tưởng cách mạng
- B. Từ lúc gia nhập quân đội
- C. Từ lúc được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam
- D. Từ lúc biết làm thơ

Câu 5: Sờ dĩ "mặt trời chân lý" có tác động mạnh tới tình cảm của Tố Hữu là vì:

- A. Nó đánh dấu bước chuyển về tư tưởng của Tố Hữu
- B. Nó mở ra con đường Cách mạng cho người trí thức tiểu tư sản.
- C. Lý tưởng cộng sản là con đường đi tất yếu của thời đại mới.
- D. Lý tưởng cộng sản bao gồm trong nội dung của nó chủ nghĩa nhân đạo hướng về nhân loại cần lao bị áp bức, bóc lột trong xã hội cũ.

2. Phần tự luận

Câu 1: Hãy nêu nhận xét về các hình ảnh được tác giả tô đậm trong khổ đầu của bài thơ? Những hình ảnh ấy biểu hiện tâm trạng của nhà thơ như thế nào khi bắt gặp lý tưởng cộng sản?

Câu 2: Phân tích ý nghĩa của hình ảnh "Mặt trời chân lý chói qua tim" đối với người chiến sĩ và nhà thơ Tố Hữu.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	A	C	D	A	D

2. Tự luận

Câu 1: Các hình ảnh trong khổ đầu của bài thơ đều là những hình ảnh được tô đậm tính đột ngột, mạnh mẽ, chói lọi, tung bừng: "bừng nắng hạ", "mặt trời chân lý chói qua tim", "vườn hoa lá", "rất đậm hương", "rộn tiếng chim".

Những hình ảnh ấy nói rằng, lý tưởng cộng sản lần đầu đến với Tố Hữu như

một luồng ánh sáng quá đột ngột và vô cùng mãnh liệt khiến nhà thơ trẻ tuổi cơ hồ như bị choáng váng. Lí tưởng ấy đem đến cho nhà thơ, cùng với luồng ánh sáng chói lọi, một niềm vui lớn: tác giả cảm thấy tâm hồn mình như một khu vườn đầy hoa và rộn rã tiếng chim. Nó thể hiện niềm say mê lí tưởng cộng sản của một người thanh niên yêu nước.

Câu 2: Lí tưởng đối với Tố Hữu không phải chỉ là chuyện của nhận thức lí trí mà còn là chuyện của tình cảm, chuyện của trái tim.

Có tình cảm thì lí tưởng trở thành hành động cách mạng. Có tình cảm thì lí tưởng có thể trở thành thơ. Sở dĩ lí tưởng cộng sản không chỉ tác động tới nhận thức lí trí mà còn tác động tới tình cảm (“chói qua tim”) của Tố Hữu nữa, vì lí tưởng cộng sản mang nội dung nhân đạo chủ nghĩa sâu sắc hướng về nhân loại cần lao bị áp bức bóc lột trong xã hội cũ.

NHỚ ĐỒNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được tình yêu tha thiết đối với quê hương, với tự do của người tù trong những ngày tháng bị giam cầm.
- Thấy được những nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Bài thơ *Nhớ đồng* được tác giả đề *Lĩnh Vịnh*. Vậy Vịnh thực tế là ai?

- A. Một người đồng chí cùng quê
- B. Đồng chí Nguyễn Chí Thanh
- C. Đồng chí Võ Nguyên Giáp
- D. Đồng chí Lê Hồng Phong

Câu 2: Bài *Nhớ đồng* được viết vào thời gian nào?

- A. Năm 1939
- B. Năm 1940
- C. Năm 1941
- D. Năm 1942

Câu 3: Chọn từ thích hợp điền vào “*Gì sâu bằng những... thương nhớ*”?

- A. Sáng
- B. Trưa
- C. Chiều
- D. Tối

Câu 4: Con chim cà lơi còn được gọi là con chim gì?

- A. Chim én
- B. Chim chích bông
- C. Chim sơn ca
- D. Chim sâu

Câu 5: Cảm xúc và hình ảnh không chỉ dừng ở nỗi nhớ đồng mà còn là nỗi nhớ những gì?

- A. Nhớ mẹ già đơn chiếc
- B. Nhớ xóm làng thân thuộc
- C. Nhớ những người thân yêu, quen biết và nhớ chính mình trong những tháng ngày trong quá khứ
- D. Cả ba ý trên

2. Phần tự luận

Câu 1: Hãy chỉ ra những câu thơ được lặp đi lặp lại nhiều lần trong bài (có chỗ biến đổi chút ít) và cho biết hiệu quả nghệ thuật của chúng trong việc thể hiện nỗi nhớ của tác giả.

Câu 2: Phân tích mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình trong bài thơ?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	B	A	B	C	D

2. Tự luận

Câu 1: Trong bài thơ, Tố Hữu dùng khá nhiều phép điệp, nhất là điệp khúc: *Gì sâu bằng những trưa thương nhớ, Gì sâu bằng những trưa hiu quạnh* và điệp từ “đâu”. Hai điệp khúc đã nêu gợi ra một sự ám ảnh lớn trong lòng người đọc. Câu thơ khơi gợi nỗi nhớ thơ da diết và sự cô đơn tự đáy lòng sâu thẳm của nhà thơ. Nỗi nhớ thương được so sánh bằng biện pháp ẩn dụ chuyển đổi cảm giác (*Gì sâu bằng... trưa thương nhớ, trưa hiu quạnh*). Điệp từ “đâu” lặp lại liên tiếp ở các khổ thơ trải ra mệnh mông nỗi nhớ của nhà thơ. Nó khơi gợi để nhà thơ hồi tưởng và nhớ thương về tất cả những gì đã gắn bó máu thịt với mình. Đôi chân đã bị cùm, đôi mắt đã bị giam hãm bởi bốn bức tường của nhà lao, nhà thơ chỉ còn có thể nghe và cảm nhận bằng tâm hồn nhạy cảm của mình. Việc sử dụng thành công những biện pháp nghệ thuật như đã nêu cho thấy sự cảm nhận sâu sắc của nhà thơ trong hoàn cảnh tù đầy.

Câu 2: Mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình được phát triển theo các giai đoạn: nhớ đồng quê, nhớ những bóng hình quen, mẹ già, những hồn, những ngày xưa... và cuối cùng tổng kết lại bằng một câu thơ có nội dung khái quát:

Tôi mơ qua cửa khám bao ngày

Tôi thu tất cả trong thâm lặng

Như cánh chim buồn nhớ gió mây

Hình ảnh “chim buồn nhớ gió mây” đã khái quát thực chất nỗi nhớ đồng là nỗi khát khao tự do.

Câu thơ mở đầu và cũng là ý thơ được lặp lại nhiều lần (4 lần) có ý nghĩa khẳng định sự mãnh liệt của nỗi nhớ. “Gì sâu bằng” là cấu trúc có ý khẳng định “không gì sâu (mạnh) hơn”. “Những trưa thương nhớ” là những ngày trong cảnh tù đầy. Cấu trúc nghi vấn tu từ kết hợp với từ “đâu” khiến điệu thơ da diết, sâu lắng nhưng không kém phần mãnh liệt. ở đây nhà thơ đã dùng nghệ thuật đảo trật tự thành phần để làm nổi bật thành phần “một tiếng hò”. “Tiếng hò” là âm thanh gợi nhớ tới quê hương, nó giống như âm thanh của “tiếng guốc đi về” ở trong *Tâm tư trong tù*. Đó là âm thanh dọi về từ kí ức. Cái âm thanh gợi từ tưởng tượng ấy đã dẫn dắt các hình ảnh cụ thể của cuộc sống bên ngoài. Thế giới bên ngoài lần lượt xuất hiện trong nỗi nhớ của nhân vật trữ tình với các hình ảnh thân quen và gần gũi.

Trong dòng hồi ức của nhân vật trữ tình, hình ảnh xuất hiện nhiều nhất, đặc nhất là hình ảnh những con người lao động lầm than gắn với ruộng đồng quê hương. Những hình ảnh đó thật thân thương nhưng thật buồn. Buồn bởi đó là hình ảnh quê hương còn trong cảnh nô lệ. Sự nghiệp cách mạng còn đang dang dở, mơ ước giải phóng quê hương khỏi cảnh nô lệ lầm than chưa thực hiện được mà lại phải nằm trong tù nên nỗi nhớ thương quê hương vẫn canh cánh bên lòng và hiện hình thành những hình ảnh ấy.

Sau hình ảnh quê hương buồn đau trong nô lệ là kí ức về những ngày đầu tiên tìm đến với cách mạng. Mạch cảm xúc phát triển đúng lôgic tâm lý. Hai giai đoạn trong chặng đường đi kiếm tìm chân lí đã được khái quát lại trong hai khổ thơ:

*Đâu những ngày xưa, tôi nhớ tôi
Băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời
Vấn vơ theo mãi dòng quanh quẩn
Muốn thoát, than ôi, thoát chẳng rời*

Đó là những ngày chưa bắt gặp lí tưởng, chưa có ánh sáng lí tưởng cộng sản soi đường. Nhớ lại những ngày tăm tối ấy để cảm nhận rõ hơn niềm hạnh phúc, nỗi vui mừng khi gặp ánh sáng cách mạng :

*Rồi một hôm nào tôi thấy tôi
Nhẹ nhàng như con chim cà lơi...*

Nhịp thơ đột ngột chuyển sang vui vẻ, phấn chấn. Nhớ lại những ngày đầu hăng say bước đi trên con đường cách mạng với bao nhiêu hy vọng, với niềm lạc quan tin tưởng ấy càng làm cho người chiến sĩ nhận thức rõ hơn cảnh ngộ của mình. Và anh chợt bừng tỉnh sau những giây phút đắm mình trong suy tư, nhớ thương:

Cho tôi chửi đây, tôi chửi đây

Cảnh ngộ được tái hiện và thu gọn trong những câu thơ cuối cùng. Câu thơ kết có sự lặp lại kết cấu câu thơ đầu nhưng ý có khác tạo nên kết cấu vòng tròn cho bài thơ. Kết cấu ấy thể hiện một điều rằng nhân vật trữ tình lại tiếp tục đắm chìm trong nỗi thương nhớ ấy.

Bài thơ kết thúc nhưng cảm xúc thơ lại được mở ra một vòng mới. Bằng một hình thức rất đối trữ tình, nhà thơ đã diễn tả thành công dòng nội tâm của nhân vật trữ tình người tù cộng sản trong cảnh tù đầy. Những nỗi nhớ thương được lặp lại nhiều lần ấy thể hiện sự khát khao hướng ra bên ngoài, khát khao tự do của người tù trẻ tuổi có trái tim đang căng đầy nhựa sống và tràn trề nhiệt huyết cách mạng.

LUYỆN TẬP VỀ CÂU NGHI VẤN TU TỪ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm được hiệu quả diễn đạt của câu nghi vấn tu từ.
- Biết vận dụng hiểu biết nói trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Đọc các đoạn trích sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới.

NGUYỄN VŨ (lật đật và xọc xạch) - *Kìa, thầy Cà.*

VŨ NHƯ TÔ - *Lay cụ lớn.*

NGUYỄN VŨ - *Thầy có biết việc gì không?*

VŨ NHƯ TÔ - *Bắt cụ lớn, không. Duy có bà Đan Thiềm đây mới vừa báo với chúng tôi rằng Nguyên Quận công làm phản.*

NGUYỄN VŨ (hất hàm hỏi Đan Thiềm) - *Thế nào?*

ĐAN THIỀM - *Chúng tôi cũng không rõ. Nghe như Quận công làm phản.*

(Nguyễn Huy Tường - Vũ Như Tô)

- *Gì sâu bằng những trưa thương nhớ*

Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!

(Tố Hữu - Nhớ đồng)

Về hiệu quả diễn đạt, câu nghi vấn trong đoạn trích thứ hai có gì khác so với những câu nghi vấn trong đoạn trích thứ nhất? Nếu cần diễn đạt hai câu thơ trên bằng văn xuôi thì viết như thế nào?

Trả lời:

Những câu nghi vấn trong đoạn trích thứ nhất có chức năng dùng để hỏi được đáp lại bằng câu trả lời).

Câu nghi vấn trong đoạn trích thứ hai không dùng để hỏi mà dùng để xác nhận một sự việc và biểu lộ cảm xúc của tác giả. Có thể diễn đạt câu thơ ấy bằng một câu văn xuôi, chẳng hạn: “*Không có gì sâu bằng những trưa thương nhớ...*”.

âu 2. Đọc các đoạn trích sau, trả lời câu hỏi và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới.

- *Những người này cố ý bưng tai cho đừng nghe thấy tiếng gọi phương xa. Họ quyết giữ trọn nghĩa thủy chung với nàng thơ cũ. Nhưng họ đã bị ruồng rẫy mà lòng hay. Có phải Nguyễn Giang cũng ở trong bọn những người xấu số ấy?*

(Hoài Thanh - Một thời đại trong thi ca)

- *Cái xã hội Âu cũng chẳng ra Âu, Hán cũng chẳng ra Hán này, há không hài bởi các nhân vật giả dối Âu chẳng ra Âu, Hán chẳng ra Hán ấy múa bút khua lời mà gây nên ư?*

(Ngô Đức Kế - Luận về chánh học cùng tà thuyết
Quốc văn - “Kim Vân Kiều” - Nguyễn Du)

a/ Tìm hàm ý trả lời (khẳng định hay phủ định) trong mỗi câu nghi vấn tu từ thuộc từng đoạn trích trên.

b/ Trong các hàm ý trả lời đó, có phần nội dung nào chung?

c/ Tìm trong thơ, văn những câu nghi vấn tu từ có phần nội dung chung tương tự như vừa thấy ở mục b.

d/ Chuyển những câu nghi vấn tu từ trên đây thành câu trần thuật.

Trả lời:

a/ Hàm ý trả lời trong từng câu như sau:

- Nguyễn Giang cũng ở trong những người ấy.

- Cái xã hội ... chính là do các nhân vật đó gây ra.

b/ Phần nội dung chung trong các hàm ý trả lời trên là ý khẳng định, xác nhận

c/ Chẳng hạn:

*Các vị La Hán chùa Tây Phương,
Tôi đến thăm về lòng vắn vương.
Há chẳng phải đây là xứ Phật,
Mà sao ai nấy mặt đau thương?*

(Huy Cận)

d/ Chuyển câu, ví dụ: Ở đây là xứ Phật mà mặt ai nhìn cũng đau thương.

Câu 3. Đọc các đoạn trích sau, trả lời câu hỏi và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới

- *Nói sao chẳng biết hồ thâm
Người ta há phải là cảm thú sao?*

(Nguyễn Đình Chiểu - *Truyện Lục Vân Tiên*)

- Như trên kia đã nói, thái độ “nghệ thuật vị nghệ thuật” chỉ có một lí do: là muốn thoát li thực tế. Tuy vậy đâu có thoát li thực tế đi nữa, thì sự thực vẫn là sự thực. Một người nằm trên giường bệnh có thể tưởng tượng là mình khoẻ và tự khắc khoẻ hay không?

(Đặng Thai Mai - *Văn học khái luận*)

- *Hắn lắc đầu:*

- *Không được! Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không!*

(Nam Cao - *Chí Phèo*)

a/ Hàm ý trả lời (khẳng định hay phủ định) trong mỗi câu nghi vấn tu từ thuộc từng đoạn trích trên.

b/ Trong các hàm ý trả lời đó, có phần nội dung nào chung?

c/ Trong thơ, văn những câu nghi vấn tu từ có phần nội dung chung tương tự như vừa thấy ở mục b.

d/ Chuyển những câu nghi vấn tu từ trên đây thành câu trần thuật.

Trả lời:

a/ Hàm ý trả lời trong từng câu như sau:

- Người ta không phải là cảm thú.
- ... không thể tưởng tượng là mình khoẻ.
- Không ai cho lương thiện. Không thể làm mất được những vết mảnh chai.

b/ Phần nội dung chung trong các hàm ý trả lời trên là ý phủ định, phủ nhận.

c/ Chẳng hạn:

*Hỡi sông Hồng tiếng hát bốn nghìn năm
Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?*

(Chế Lan Viên)

d/ Tổ quốc chưa bao giờ đẹp như thế này!

THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm được nội dung, tác dụng và cách vận dụng thao tác lập luận bình luận.
- Biết bình luận về một vấn đề xã hội hoặc văn học.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Trong các thể loại sau, thể loại nào không chứa nội dung bình luận?

- A. Xã luận
- B. Tin tức
- C. Trao đổi ý kiến
- D. Trả lời phỏng vấn

Câu 2: Phần chính của bài bình luận là gì?

- A. Xác định đối tượng bình luận.
- B. Trình bày đối tượng bình luận bằng cách giới thiệu, mô tả, trích dẫn ý kiến,...
- C. Đề xuất ý kiến, nhận định, đánh giá.
- D. Vận dụng các thao tác lập luận như phân tích, giải thích, chứng minh, so sánh để trình bày ý kiến bình luận của mình.

Câu 3: Bình luận có tác dụng như thế nào trong xã hội?

- A. Khẳng định cái đúng, cái hay
- B. Phê bình cái xấu, cái dở
- C. Hướng cho con người, xã hội ngày càng tiến bộ
- D. Cả ba ý trên

Câu 4: Muốn bình luận một vấn đề người ta thường phải thực hiện mấy thao tác chủ yếu?

- A. Hai thao tác
- B. Ba thao tác
- C. Bốn thao tác
- D. Năm thao tác

Câu 5: Thao tác cuối cùng trong việc lập luận bình luận là gì?

- A. Giới thiệu đối tượng bình luận
- B. Đề xuất ý kiến bình luận
- C. Phân tích đối tượng một cách cụ thể
- D. Vận dụng các thao tác lập luận để trình bày ý kiến của mình sao cho sáng tỏ, thuyết phục và hấp dẫn

2. Phần tự luận

Câu 1. Trình bày khái niệm về bình luận và tác dụng của bình luận?

Câu 2. Đọc văn bản *Thời gian nhàn rỗi* trong SGK và trả lời các câu hỏi:

a/ Văn bản bình luận về vấn đề gì?

b/ Cách nêu vấn đề bình luận như thế nào?

c/ Bài viết khẳng định ý nghĩa của thời gian nhàn rỗi bằng cách nào?

d/ Bài viết đã nêu kết luận gì?

Câu 3. Lập dàn ý bình luận ý kiến sau: “*Đời người quý nhất là sự sống*”.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	B	C	D	C	D

2. Tự luận

Câu 1: *Bình luận* là sự bàn bạc và đánh giá sự đúng sai, thật giả, hay dở, lợi hại của các hiện tượng, sự vật, chủ trương, tư tưởng, sản phẩm của con người. Khi xuất hiện một sự việc, hiện tượng trong đời sống thì mọi người đều có nhu cầu bình luận về các sự việc, hiện tượng ấy nhằm bày tỏ nhận thức và đánh giá của mình..

Trong đời sống, bình luận có mặt trong các thể loại báo chí như xã luận, bình luận thời sự, bình luận văn học (tức phê bình văn học), trả lời phỏng vấn, trao đổi ý kiến...

Bình luận thường mang tính chất chủ quan, cho nên không phải bao giờ cũng đúng và có sức thuyết phục. Muốn bình luận có ích thì phải tôn trọng sự thật, có lí tưởng tiến bộ, có tư tưởng dân chủ và nhân văn.

Câu 2: a/ Văn bản bình luận về thời gian nhàn rỗi đối với đời sống con người, trong đó khẳng định thời gian nhàn rỗi cực kì quan trọng.

b/ Trước khi tìm hiểu cách nêu vấn đề bình luận như thế nào, cần hiểu rõ yêu cầu của hai chữ “bình luận”. Bình luận là sự bàn bạc và đánh giá về sự đúng sai, hay dở, lợi hại của một hiện tượng đời sống. Ở đây là bàn bạc, đánh giá về thời gian nhàn rỗi.

Vì vậy nêu vấn đề bình luận là khẳng định giá trị của thời gian nhàn rỗi.

Có thể có nhiều cách bình luận về vấn đề này, nhưng bài viết tập trung về một khía cạnh: thời gian nhàn rỗi gắn với đời sống riêng của mỗi người, với nhu cầu tu dưỡng, giao tiếp, hoạt động văn nghệ, thể thao, tự học,... giúp con người phát triển năng lực, cá tính, văn hoá,...

c/ Bài viết khẳng định ý nghĩa của thời gian nhàn rỗi. Hãy cho biết cách sử dụng thời gian đó đối với mỗi người.

d/ Kết luận, bài viết liên hệ thực tế, đề ra yêu cầu mọi người và xã hội hãy quan tâm đến thời gian nhàn rỗi.

Câu 3: Yêu cầu của bình luận là bàn bạc, đánh giá ý kiến về mặt đúng sai, tốt xấu, lợi hại. Vậy muốn bình luận trước hết phải tìm hiểu ý kiến ấy có nội dung gì, thế nào là “sự sống”, thế nào là “quý”, cách “quý” của mỗi người lại khác nhau thì đánh giá như thế nào. Từ cách hiểu đó mà tiến hành bình luận.

“*Đời người quý nhất là sự sống*” là một chân lí hiển nhiên: ai cũng chỉ sống

có một lần, sống hơn chết, sinh ra ở đời không ai muốn chết, vậy đó là một chân lí ai cũng biết.

Tuy nhiên, đi sâu vào nội dung mới thấy có nhiều vấn đề nảy sinh. Có phải mọi sự sống, cách sống đều quý như nhau hay không? **Ví dụ:** sống mà ốm đau, bệnh tật, sống mà tầm thường, thậm chí làm hại người khác, phạm tội ác thì thế nào. Sống thế nào cho có hạnh phúc, sống có ý nghĩa ở trên đời là vấn đề đặt ra bức thiết cho mỗi người. Đó là những vấn đề cần bàn bạc để thấy rõ **“đời người quý nhất là sự sống”**.

VỀ LUÂN LÍ XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được tinh thần yêu nước, tư tưởng tiến bộ của Phan Châu Trinh khi tác giả kêu gọi gây dựng nền luân lí xã hội ở nước ta.

- Hiểu được nghệ thuật viết văn chính luận. Có ý niệm về phong cách chính luận của một tác giả cụ thể.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Bài *Đạo đức và luân lí Đông Tây* được Phan Châu Trinh diễn thuyết vào thời gian nào?

A. Đêm 18-11-1925

B. Đêm 19-11-1925

C. Đêm 20-11-1925

D. Đêm 21-11-1925

Câu 2: Chủ trương cứu nước nổi bật của Phan Châu Trinh là gì?

A. Dùng bạo lực cách mạng

B. Khai thông dân trí

C. Nhờ ngoại viện

D. Cả A, B và C

Câu 3: Theo Phan Châu Trinh, vì sao ở bên Pháp *“mỗi khi người có quyền thế... đè nén quyền lợi riêng của một người hay một hội nào, thì người ta hoặc kêu nài hoặc chống cự, hoặc thị oai, vận dụng kì cho đến được công bình mới nghe”*?

A. Vì người ta có học vấn cao

B. Vì người ta có họ hàng với nhau

C. Vì người ta có đoàn thể, có công đức

D. Vì người ta gắn bó lợi ích vật chất với nhau

Câu 4: Phan Châu Trinh gọi bọn quan lại xấu xa ở nước ta là gì?

A. Bọn ăn cướp

B. Lũ ăn cướp có giấy phép

C. Lũ tham quan

D. Lũ sâu dân một nước

Câu 5: Phương thức biểu đạt chủ yếu được sử dụng kết hợp trong bài diễn thuyết là gì?

- A. Phương thức miêu tả và nghị luận
- B. Phương thức biểu cảm và nghị luận
- C. Phương thức biểu cảm và miêu tả
- D. Phương thức miêu tả, biểu cảm và nghị luận

2. Phần tự luận

Câu 1: Tác giả chỉ ra nguyên nhân của tình trạng “*dân không biết đoàn thể, không trọng công ích*” là gì? Tác giả đã đả kích chế độ vua quan chuyên chế ra sao?

Câu 2: Có thể cảm nhận được gì về tấm lòng của Phan Châu Trinh cũng như tầm nhìn của ông qua đoạn trích này?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	B	B	C	B	B

2. Tự luận

Câu 1: Nguyên nhân của tình trạng dân không biết đoàn thể, không trọng công ích:

Thực ra từ hồi cổ sơ, ông cha ta cũng đã có ý thức đoàn thể, cũng biết đến công ích (việc lợi chung), biết “*góp gió làm bão, giùm cây làm rừng*”. Nhưng rồi lũ vua quan phản động, thối nát “*ham quyền tước, ham bả vinh hoa*”, “*muốn giữ túi tham của mình được đầy mãi*” nên chúng tìm cách “phá tan tành đoàn thể của quốc dân”. Phan Châu Trinh hướng mũi nhọn đả kích vào bọn chúng, những kẻ mà ông khi thì gọi là “*bọn học trò*”, khi thì gọi là “*kẻ mang đại đội mũ*”, “*kẻ áo rộng khăn đen*”, khi lại gọi là “*bọn quan lại*”, “*bọn thượng lưu*”, “*đám quan trường*”, ... Chỉ qua cách gọi tên như thế đã thấy sự căm ghét cao độ của Phan Châu Trinh với tầng lớp quan lại Nam Triều. Bọn chúng không quan tâm đến cuộc sống của nhân dân, trái lại, dân càng tối tăm, khốn khổ thì chúng càng dễ bề thống trị, dễ bề vơ vét. Để thêm giàu sang phú quý, chúng “*rút tía của dân*”, “*lấy lúa của dân mua vườn sắm ruộng, xây nhà làm cửa ...*”. Dân không có ý thức đoàn thể nên chúng lộng hành như thế mà “*cũng không ai phẩm bình ... không ai chê bai*”. Thấy làm quan lợi lộc đủ đầy mà không bị ai tố cáo, lên án, đánh đổ, nên bọn người xấu đua nhau tìm đủ mọi cách, “*nào chạy ngược, nào chạy xuôi*” để được ra làm quan “*đặng ngồi trên, đặng ăn trước, đặng hống hách thì mới thôi*”.

- Dưới con mắt Phan Châu Trinh, chế độ vua quan chuyên chế như thế thật vô cùng tồi tệ, cần phải phủ định một cách triệt để. Những hình ảnh gợi tả, lối ví von sắc bén thể hiện thái độ phủ định đó: “*Có kẻ mang đai đội mũ ngất ngưỡng ngồi trên, có kẻ áo rộng khăn đen lúc nhúc lạy dưới*”; “*Những bọn quan lại đã nói ở trên này chỉ còn một tiếng chỉ đúng hơn là lũ ăn cướp có giấy phép vậy*”.

Do đó, chỉ có xoá bỏ chế độ vua quan chuyên chế, gây dựng tinh thần đoàn kết vì sự tiến bộ, “*truyền bá xã hội chủ nghĩa*” mới là con đường đi đúng đắn, tất yếu để đất nước Việt Nam có tự do, độc lập, một tương lai sáng tươi.

Câu 2: Có thể cảm nhận ít nhiều tấm lòng của Phan Châu Trinh cũng như tầm nhìn của ông qua đoạn trích này. Thấm sâu trong từng từ ngữ của đoạn trích là tấm lòng của một người có tình yêu đất nước thiết tha, quan tâm đến vận mệnh của dân tộc, xót xa thương cảm trước tình cảnh khốn khổ của nhân dân, hết sức căm ghét bọn quan lại xấu xa, thối nát. Ông thấy được mối quan hệ mật thiết giữa truyền bá xã hội chủ nghĩa, gây dựng tinh thần đoàn thể với sự nghiệp giành tự do, độc lập. Tất nhiên, cái đích cuối cùng là giành tự do, độc lập, nhưng lựa chọn bước đi phải tỉnh táo. Phan Châu Trinh nhận thấy sự thực dân trí nước ta quá thấp, ý thức đoàn thể của người dân rất kém (những điều gây trở ngại cho việc cứu nước), cho nên ông kêu gọi gây dựng đoàn thể (ý thức trách nhiệm với xã hội, quốc gia, dân tộc). Nhưng muốn có đoàn thể thì phải có tư tưởng mới, vì thế phải “*truyền bá xã hội chủ nghĩa trong dân Việt Nam này*”.

MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu được quan niệm của Hoài Thanh về “tinh thần thơ mới” trong ý nghĩa văn chương và xã hội.

- Thấy rõ nghệ thuật nghị luận văn chương khoa học, chặt chẽ, thấu đáo và cách diễn đạt tài hoa, tinh tế, giàu cảm xúc của tác giả.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Quyển “*Thi nhân Việt Nam*” ra đời vào năm nào?

A. Năm 1941

B. Năm 1942

C. Năm 1943

D. Năm 1944

Câu 2: Đoạn trích “*Một thời đại trong thi ca*” thuộc thể loại nào?

A. Nghị luận văn học

- B. Nghị luận chính trị
- C. Nghị luận xã hội
- D. Kết hợp nghị luận văn học và nghị luận xã hội

Câu 3: Theo Hoài Thanh, khi phân tích đặc điểm thơ mới thì phải lưu ý điều gì?

- A. Luôn phân tích *cái ta*
- B. Phân tích *cái ta* trong nhiều mối quan hệ
- C. Phân tích *cái tôi* trong nhiều mối quan hệ để làm rõ bản chất của cái tôi
- D. Kết hợp phân tích *cái ta* và *cái tôi*

Câu 4: Để làm sáng rõ cái tinh thần, cái tinh hoa của thơ mới, tác giả luôn đặt thơ mới trong quan hệ:

- A. Tương đồng và đối sánh với thơ cũ
- B. Tương đồng và đối sánh với thơ Pháp
- C. Tương đồng với thơ Đường
- D. Với nền văn học nói chung

Câu 5: Nét độc đáo làm nên thành công trong đoạn trích là gì?

- A. Tác giả có tầm nhìn thấu đáo bao quát về cái tôi, cái ta
- B. Có sự so sánh giữa các câu thơ, các nhà thơ cũ và mới
- C. So sánh trong diễn biến lịch sử chứ không nhìn nhận vấn đề một cách tĩnh tại, giản đơn một chiều
- D. Kết hợp cả ba yếu tố trên

2. Phần tự luận

Câu 1: Giới thiệu đôi nét về tác giả Hoài Thanh?

Câu 2: Nêu những nét đặc sắc của đoạn văn trích?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	B	A	C	A	D

2. Tự luận

Câu 1: Hoài Thanh (1909 - 1982) tên khai sinh là Nguyễn Đức Nguyên. Ông xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo yêu nước ở xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Trước Cách mạng, thời còn đi học, ông từng tham gia phong trào yêu nước và bị thực dân Pháp bắt giam. Ông viết văn từ những năm 30 của thế kỷ XX. Tháng 8 năm 1945, ông tham gia khởi nghĩa và

làm Chủ tịch Hội văn hóa cứu quốc ở Huế. Sau Cách mạng tháng Tám, ông hoạt động chủ yếu trong ngành Văn hoá - Nghệ thuật và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng: Tổng thư ký Hội văn hóa cứu quốc Việt Nam, Hội Văn nghệ Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Nghệ thuật, Tổng thư ký Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, Chủ nhiệm tuần báo Văn nghệ, ...

Hoài Thanh là nhà phê bình văn học xuất sắc nhất của văn học Việt Nam hiện đại. Ông là tác giả của nhiều công trình có giá trị: *Văn chương và hành động* (1936), *Thi nhân Việt Nam* (1942), *Quyền sống của con người trong "Truyện Kiều" của Nguyễn Du* (1949), *Nói chuyện thơ kháng chiến* (1950), *Phê bình và tiểu luận* (3 tập - 1960, 1965, 1971)... Trong đó *Thi nhân Việt Nam* là công trình được đánh giá xuất sắc nhất. Năm 2000, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Một thời đại trong thi ca là tiểu luận mở đầu quyển *Thi nhân Việt Nam*, tổng kết một cách sâu sắc phong trào Thơ mới. Đoạn trích dưới đây thuộc phần cuối của bài tiểu luận nói trên.

Câu 2: Đoạn văn có những nhận định có tính khái quát cao về sự bế tắc của cái tôi (Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng ta tìm bề sâu) và bản sắc phong cách riêng của từng nhà thơ. Những nhận định trên có tính khái quát chính xác về thơ mới và tình thế về từng nhà thơ. Mỗi nhà thơ được khái quát trong mấy từ: Thế Lữ với tiên, Lưu Trọng Lư trong trường tình, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên thì điên cuồng, Xuân Diệu thì đắm say, ...) nhưng cách viết lại vẫn hấp dẫn, mềm mại, uyển chuyển làm cho câu văn nghị luận mà giàu chất thơ, có sức khêu gợi cảm xúc và hứng thú ở người đọc.

Giọng văn của tác giả khi nói về các nhà thơ là giọng của người trong cuộc giải bày, đồng cảm, chia sẻ. Đọc văn mà cảm nhận được tấm lòng của người viết. Đúng như Hoài Thanh từng nói "*Lấy hồn tôi để hiểu hồn người*". Tác giả hay dùng chữ ta để nói về cái chung trong đó có mình. Chữ ta được lặp lại nhiều lần, ở đoạn cuối khi nói đến lòng yêu nước của nhà thơ mới, tác giả dùng những từ, những hình ảnh thấm đượm tình cảm như: *gửi cả, yêu vô cùng, chia sẻ buồn vui với cha ông, dồn tình yêu quê hương, hứng vong hồn ..., chưa bao giờ họ hiểu ..., chưa bao giờ họ cảm..., chưa bao giờ như bây giờ họ thấy cần,...*

- Nghệ thuật lập luận chặt chẽ, thấu đáo của tác giả: khi đặt vấn đề tìm đặc sắc của thơ mới, tác giả nói ngay cái khó của vấn đề. Cái khó là mới và cũ vẫn thường gặp ở nhà thơ mới và cũ, mà cái mới, cái cũ lại thường kế tiếp nhau qua các thời đại. Cách nhìn như vậy là khách quan và biện chứng, có tính khoa học.

Từ đó, tác giả nêu cách giải quyết bài toán một cách thuyết phục để làm nổi rõ bản chất của cái tôi:

- Đặt cái tôi trong quan hệ với cái ta để tìm chỗ giống và khác nhau.
- Đặc biệt là khi tìm cái mới của thơ mới và của các nhà thơ mới, tác giả nhìn vấn đề trong mối quan hệ với thời đại, với tâm lý của người thanh niên đương thời để phân tích thấu đáo, sâu sắc cái “đáng thương, đáng tội nghiệp” cái “bi kịch” ở họ. Đây là một điểm đáng chú ý về phương pháp luận khoa học của tác giả và nét đặt sắc về tính khoa học của bài tiểu luận.
- Lập luận luôn gắn bó chặt chẽ giữa những nhận định, những luận điểm có tính khái quát với những ví dụ có tính minh chứng cụ thể, đa dạng, giàu sức thuyết phục.
- Bài viết có một tầm nhìn thấu đáo bao quát về cái tôi, cái ta, có sự so sánh giữa các câu thơ và nhà thơ cũ, mới trong diễn biến lịch sử chứ không nhìn nhận vấn đề một cách tĩnh tại, giản đơn một chiều.

ĐỌC VĂN NGHỊ LUẬN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu được một số đặc điểm của văn nghị luận.
- Biết cách đọc văn nghị luận.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Tác phẩm nào được xem như là mở đầu cho thể văn nghị luận ở Việt Nam?

- | | |
|---------------------|-------------------|
| A. Chiếu dời đô | B. Hịch tướng sĩ |
| C. Bình Ngô đại cáo | D. Chiếu cầu hiền |

Câu 2: Trong số những người sau đây, ai không phải là tác gia nghị luận lớn của Việt Nam?

- | | |
|------------------|----------------|
| A. Phan Bội Châu | B. Hồ Chí Minh |
| C. Đặng Thai Mai | D. Huy Cận |

Câu 3: Văn nghị luận có đặc điểm chung nào?

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| A. Là văn lý thuyết | B. Giàu tính triết lý |
| C. Giàu tính biện luận | D. Cả ba ý trên |

Câu 4: Dòng nào sau đây không đúng khi nói về bài văn nghị luận hay?

- | | |
|---|---|
| A. Là bài nêu được vấn đề mình tâm đắc | B. Là bài nêu được vấn đề mới |
| C. Nêu được vấn đề hay, sâu sắc, có ý nghĩa | D. Là bài có tư tưởng nhân văn, tiến bộ |

lâu 5: Điền từ thích hợp vào chỗ trống: "*Văn nghị luận hay tất phải có ... chặt chẽ, sắc bén, ... xác thực kết hợp với ... chính xác, có sức lôi cuốn.*"

- A. luận cứ - lời văn - lập luận B. lập luận - lời văn - luận cứ
C. lập luận - luận cứ - lời văn D. lời văn - lập luận - luận cứ

2. Phần tự luận

Câu 1: Giới thiệu về văn nghị luận?

Câu 2: Cách đọc văn nghị luận?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	A	D	D	A	C

2. Tự luận

Câu 1: a/ Văn nghị luận trong bảng phân loại văn, thuộc một loại hình văn lớn, một kiểu văn (trong đó bao gồm nhiều thể loại nhỏ) phân biệt với văn tự sự (bao gồm miêu tả), văn trữ tình và văn thuyết minh, có vai trò to lớn và rất phổ biến trong đời sống. Nhiều nhà văn lớn trên thế giới nổi tiếng trước hết ở văn nghị luận. Ở Trung Quốc có Khổng Tử, Lão Tử, Trang Tử, Mạnh Tử, Hàn Phi Tử, tám đại gia ở thời Đường, thời Tống,... đều là những nhà văn nghị luận lớn. Mông-te-nhơ, Đê-đơ-rô, Mác, Ăng-ghe-nơ, Bê-lin-xki, Séc-nư-sép-xki,... ở phương Tây; Phan Bội Châu, Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Đặng Thai Mai, Hải Triều,... ở Việt Nam đều là những tác gia nghị luận lớn.

Xét về phương thức biểu đạt, văn nghị luận là văn thuyết lí, biện luận, giàu tính chất lí trí. Nó vận dụng các phương thức lô gích như phán đoán, suy lí (quy nạp, diễn dịch) để xây dựng các tư tưởng, quan niệm, khái niệm, nâng cao năng lực nhận thức lí tính cho con người. Cả một truyền thống tư tưởng, lí thuyết phong phú của nhân loại xưa nay đều nhờ có văn nghị luận mà được hình thành và lưu truyền. Thiếu năng lực nghị luận, trí tuệ con người không được đào tạo toàn diện. Chính vì vậy, văn nghị luận là một phần quan trọng cấu tạo nên nội dung Văn học của chương trình Ngữ văn mới.

b/ Trên thế giới, nhiều nước như Trung Quốc, Pháp, Đức, Ý, Nga, Ấn Độ,... đều có truyền thống văn nghị luận phong phú, lâu đời. Văn học Việt Nam trung đại cũng có một truyền thống văn nghị luận đáng tự hào, bắt đầu từ *Chiếu dời đô*, *Hịch tướng sĩ*, *Đại cáo bình Ngô*, *Chiếu cầu hiền*, đến các bài *Xin lập khoa luật*, cũng như các bài *tự, bạt, bình sử*,... Trong thời hiện đại, văn nghị luận cũng phát triển phong phú với các tác phẩm của Tản Đà, Ngô Đức Kế, Phan Châu Chinh, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Hoài Thanh, Đặng Thai Mai, v.v. làm thành một bộ phận của văn chương (nghĩa rộng) hiện đại.

Câu 2: a) Văn nghị luận đặc sắc ở vấn đề nghị luận, ở tư tưởng, luận điểm được đề xuất. Đọc văn nghị luận cần phải nắm bắt được vấn đề và các tư tưởng sâu sắc dưới các hình thức luận điểm. Chẳng hạn, nhận định của Phan Châu Trinh:

“Xã hội luân lý thật trong nước ta tuyệt nhiên không ai biết đến...” là một tư tưởng sâu sắc. Mấy chữ “tuyệt nhiên không ai biết đến” gây chấn động đến người nghĩ Xã hội luân lý chỉ thực sự xuất hiện khi mọi người trong xã hội đã là những công nhân, công dân bình đẳng, tự do. Một xã hội còn nặng về đạo đức phong kiến thì xã hội luân lý làm sao có được? Hoặc nhận định của Hoài Thanh: “Xã hội Việt Nam từ xưa không có cá nhân. Chỉ có đoàn thể: lớn thì quốc gia, nhỏ thì gia đình. Còn cá nhân, cái bản sắc của cá nhân chìm đắm trong gia đình, trong quốc gia như giọt nước trong biển cả”. Đó là một nhận định khái quát rõ ràng, dứt khoát thể hiện cơ sở tư tưởng, mà tác giả dựa vào để luận bàn về thơ mới.

b) Đọc văn nghị luận cần cảm nhận tình cảm chính nghĩa thấm đượm trong tư tưởng của bài văn. Đó là nỗi bức xúc về tình trạng dân trí, lòng khinh ghét bộ “mang đai đội mũ” và lũ “áo rộng khăn đen” trong những lời bàn về luân lý xã hội ở nước ta của Phan Châu Trinh; là lòng đồng cảm của Hoài Thanh đối với phong trào Thơ mới trong bài *Một thời đại thi ca*;...

c) Văn nghị luận hay tất phải có lập luận chặt chẽ, sắc bén, luận cứ xác thực kết hợp với lời văn chính xác, có sức lôi cuốn. Phan Châu Trinh đã chứng minh sự thiếu vắng luân lý xã hội ở nước ta từ ba bốn trăm năm, vạch ra nguyên nhân xã hội của thực trạng đó. Hoài Thanh chứng minh tinh thần thơ mới bằng cách đổi lập chữ “ta” trong thời đại chữ “tôi”. Vì thế, đọc văn nghị luận cần phát hiện được cách nêu và luận giải vấn đề của tác giả, cách phân tích, khẳng định hoặc cách phê phán, bác bỏ, giàu sức thuyết phục của bài văn. Đồng thời cũng cần lưu ý cách diễn đạt chính xác tinh tế, phù hợp với thực chất vấn đề và đáp ứng nhu cầu của người đọc.

TIẾNG MẸ ĐẸ - NGUỒN GIẢI PHÓNG CÁC DÂN TỘC BỊ ÁP BỨC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được những quan điểm phê phán tiến bộ thể hiện tình yêu nước và khát vọng giải phóng dân tộc thiết tha của Nguyễn An Ninh.
- Nắm được những hiểu biết về thể văn chính luận.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Bài *Tiếng mẹ đẻ - nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức* được viết vào năm nào?

- | | |
|--------------------|--------------------|
| A. Tháng 11 – 1924 | B. Tháng 12 - 1924 |
| C. Tháng 11 – 1925 | D. Tháng 12 - 1925 |

Câu 2: Mở đầu bài viết tác giả phê phán hiện tượng gì?

- A. Dân ta thích rượu Tây
- B. Dân ta thích sống thực dụng kiểu Tây

C. Dân ta thích nói tiếng Tây hơn tiếng nước mình

D. Cả A, B và C đều đúng

âu 3: Theo tác giả, điều gì *"bảo vệ quý báu nhất nền độc lập của các dân tộc, là yếu tố quan trọng nhất giúp giải phóng các dân tộc bị áp bức"*?

A. Tiếng nói

B. Tri thức

C. Văn hóa

D. Lòng yêu nước

âu 4: Theo tác giả, từ chối tiếng mẹ đẻ đồng nghĩa với từ chối điều gì?

A. Từ chối hạnh phúc

B. Từ chối sự tự do

C. Từ chối bản sắc văn hóa của dân tộc

D. Từ chối truyền thống của dân tộc

âu 5: Theo tác giả, tiếng nước ngoài mà mình học được phải có lợi ích như thế nào?

A. Làm mở mang trình độ hiểu biết

B. Làm cho ta biết thêm về văn hóa nước ngoài

C. Làm giàu cho ngôn ngữ nước mình

D. Làm cho người nước ngoài nể phục mình

2. Phần tự luận

Câu 1: Dựa vào đâu mà tác giả cho rằng tiếng mẹ đẻ là nguồn gốc giải phóng các dân tộc bị áp bức?

Câu 2: Quan niệm của tác giả về tiếng mẹ đẻ và tiếng nước ngoài có gì hợp lý, đúng đắn không?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	D	C	A	B	C

2. Tự luận

Câu 1: Theo tác giả: *Tiếng nói là người bảo vệ quý báu nhất cho nền độc lập của các dân tộc, là yếu tố quan trọng nhất giúp các dân tộc bị thống trị. Nếu người An Nam hãnh diện giữ gìn tiếng nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu, việc giải phóng các dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian. Bất cứ người An Nam nào vứt bỏ tiếng nói của mình, thì cũng đương nhiên từ bỏ niềm hi vọng giải phóng giống nòi. [...] Vì thế, đối với người An Nam chúng ta, chối từ tiếng mẹ đẻ đồng nghĩa với từ chối sự tự do của mình...[...]*

Câu 2:

- Tiếng mẹ đẻ là rất quan trọng như máu như thịt, gắn bó với chúng ta suốt đời, là niềm tự hào dân tộc.

- Tiếng ta phong phú, trong sáng.
- Tiếng của dân ta là hồn cốt của nước ta. Sự cần thiết phải biết một ngôn ngữ châu Âu hoàn toàn không kéo theo chuyện từ bỏ tiếng mẹ đẻ. Ngược lại, thứ tiếng nước ngoài mà mình học được phải làm giàu cho ngôn ngữ nước mình.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm được đặc điểm chung và cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ chính luận.
- Biết vận dụng kiến thức trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Loại văn bản nào sau đây không thuộc loại phong cách ngôn ngữ chính luận?

- A. Cáo phó
- B. Tuyên bố
- C. Tuyên ngôn
- D. Các bài phát biểu trong các hội thảo

Câu 2: Văn chính luận “chỉ trích, phê phán các luận điệu sai trái, có hại; cổ vũ, động viên mọi người làm theo lẽ phải”.

Chức năng trên là chức năng gì của kiểu văn bản này?

- A. Chức năng bày tỏ chính kiến, tư tưởng, lập trường xã hội, chính trị
- B. Chức năng thuyết phục bằng lập luận chặt chẽ, khoa học
- C. Chức năng truyền cảm mạnh mẽ đến công chúng
- D. Cả A, B và C

Câu 3: Dòng nào sau đây không diễn tả chính xác đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận?

- A. Tính công khai về quan điểm chính trị
- B. Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận
- C. Tính khoa học và thẩm mỹ
- D. Tính truyền cảm, thuyết phục

Câu 4: Về mặt ngôn ngữ, văn chính luận thường:

- A. Sử dụng phong phú một lớp từ thuật ngữ
- B. Sử dụng phong phú một lớp từ khoa học
- C. Sử dụng phong phú một lớp từ chính trị, xã hội.
- D. Sử dụng phổ biến các lớp từ thuật ngữ, các từ ngữ khoa học và lớp từ chính trị, xã hội.

Câu 5: Các đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận thể hiện tính chất trung gian giữa các loại ngôn ngữ nào?

- A. Ngôn ngữ văn chương- ngôn ngữ báo chí
- B. Ngôn ngữ khoa học - ngôn ngữ văn chương
- C. Ngôn ngữ đời thường - ngôn ngữ báo chí
- D. Ngôn ngữ báo chí - ngôn ngữ khoa học

2. Phần tự luận

Câu 1: Vì sao có thể khẳng định đoạn văn sau đây thuộc phong cách chính luận?

Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

Câu 2: Phân tích đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận thể hiện trong đoạn trích sau:

Tiếng nói là người bảo vệ quý báu nhất nền độc lập của các dân tộc, là yếu tố quan trọng nhất giúp giải phóng các dân tộc bị thống trị. Nếu người An Nam hành động giữ gìn tiếng nói của mình và ra sức làm cho tiếng nói ấy phong phú hơn để có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu thì việc giải phóng dân tộc An Nam chỉ còn là vấn đề thời gian. Bất cứ người An Nam nào vứt bỏ tiếng nói của mình, thì cũng đương nhiên khước từ niềm hy vọng giải phóng giống nòi.

(Nguyễn An Ninh, *Tiếng mẹ đẻ - nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức*)

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	A	A	C	C	D

2. Tự luận

Câu 1: Đoạn văn thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận là vì:

- **Về phương tiện diễn đạt:** Đoạn văn dùng nhiều từ ngữ chính trị :*dân, yêu nước, truyền thống, Tổ quốc, xâm lăng, tinh thần, bán nước, cướp nước,...* Các câu văn đều được cấu tạo rất chuẩn mực: hai câu đầu là những câu đơn có đủ thành phần chính, câu thứ ba là câu ghép có trạng ngữ và bốn vế đẳng lập. Đoạn văn dùng các biện pháp tu từ để tăng cường tính hấp dẫn và biểu cảm: so sánh, ẩn dụ,...

- **Về nội dung:** Đoạn văn thể hiện rõ lập trường chính trị của người viết: Khẳng định truyền thống của nhân dân ta và sức mạnh của lòng yêu nước. Đoạn văn lập luận theo phương pháp diễn dịch chặt chẽ, mạch lạc.

Câu 2: Phân tích theo ba đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ chính luận:

- **Tính công khai về quan điểm chính trị:** Đoạn văn thể hiện rõ lập trường coi trọng tiếng nói dân tộc. Coi việc tự hào về tiếng nói dân tộc, làm cho nó phong phú chính là việc quan trọng nhất giúp giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị.

- **Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận:** câu đầu nêu luận điểm khái quát, hai câu sau nêu hai thái cực khác nhau - tôn trọng và bảo vệ tiếng nói dân tộc là góp phần giải phóng dân tộc, còn vứt bỏ, khinh miệt tiếng nói dân tộc thì cũng khước từ sự nghiệp giải phóng dân tộc.

- **Tính truyền cảm, thuyết phục:** đoạn văn thuyết phục người đọc bởi lí lẽ sát thực tế và lập luận chặt chẽ

BA CỐNG HIẾN VĨ ĐẠI CỦA CÁC MÁC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận thức được những đóng góp quan trọng của Các Mác đối với lịch sử nhân loại.
- Hiểu được nghệ thuật lập luận của Ăng-ghe-n.
- Biết ơn và trân trọng những thành quả cách mạng mà các bậc tiền bối đã tạo ra.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Bài diếu văn có bố cục như thế nào?

- A. Gồm 5 đoạn và một câu kết luận
- B. Gồm 6 đoạn và một câu kết luận
- C. Gồm 7 đoạn và một câu kết luận
- D. Gồm 8 đoạn và một câu kết luận

Câu 2: Theo Ăng-ghe-n, cống hiến quan trọng nhất của Mác là gì?

- A. Mác đã tìm ra quy luật phát triển của loài người.
- B. Tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay và xã hội tư bản do phương thức đó đẻ ra.
- C. Là sự kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, biến các lý thuyết cách mạng khoa học thành hành động cách mạng.
- D. Cả A, B và C

Câu 3: Biện pháp nghệ thuật mang lại hiệu quả nổi bật trong cách lập luận của Ăng-ghe-nơ là gì?

- A. Điệp ngữ
- B. Tăng tiến
- C. So sánh
- D. Ẩn dụ

Câu 4: Quy luật phát triển của xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử của xã hội loài người mà Mác tìm ra được Ăng-ghe-nơ so sánh với:

- A. Việc tìm ra quy luật phát triển của thế giới hữu cơ của Đác-uyn
- B. Những cống hiến vĩ đại của người Ai Cập cổ
- C. Những cống hiến của các nhà khoa học thời Hi Lạp cổ đại
- D. Cả A, B và C

Câu 5: Theo cách lập luận của Ăng-ghe-nơ thì cuộc đời của Mác vĩ đại nhất là ở tư cách của:

- A. Một nhà triết học
- B. Một nhà khoa học
- C. Một nhà kinh tế học
- D. Một nhà cách mạng

2. Phần tự luận

Câu 1: Để làm nổi bật tầm vóc vĩ đại của Mác, Ăng-ghe-nơ đã sử dụng biện pháp so sánh tăng bậc (còn gọi là biện pháp tăng tiến). Biện pháp ấy đã được thể hiện như thế nào trong bài điệu văn?

Câu 2: Hiểu như thế nào về ý kiến: "[...] Ông có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả"?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	C	C	B	A	D

2. Tự luận

Câu 1:

- Cống hiến đầu tiên của Mác là “ tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người” qua các thời kì lịch sử, mà bản chất của quy luật đó là cơ sở hạ tầng (bao gồm tư liệu sản xuất, cách sản xuất tư liệu sản xuất, trình độ phát triển kinh tế,...) quyết định kiến trúc thượng tầng của xã hội (bao gồm các hình thức, thể chế nhà nước, tôn giáo, văn học nghệ thuật,...).

- Cống hiến thứ hai là: “ tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay và của xã hội tư sản do phương thức đó đẻ ra”. Đó là quy luật về giá trị thặng dư.

- Cống hiến thứ ba, qua cách lập luận của Ăng-ghe-n, là cống hiến quan trọng hơn cả. Đó là sự kết hợp giữa lí luận và thực tiễn, biến các lí thuyết cách mạng - khoa học thành hành động cách mạng, bởi vì *"khoa học đối với Mác là một nhà cách mạng"*, ở Mác *"đấu tranh là hành động tự nhiên"*.

Những cống hiến này được sắp xếp theo một trật tự tăng tiến, cống hiến sau lớn hơn cống hiến trước, mặc dù chỉ được một trong các cống hiến ấy cũng đã trở thành vĩ nhân rồi. Để làm nổi bật cống hiến của Mác, Ăng-ghe-n đã so sánh các cống hiến ấy với cống hiến của Đác-uyn, của các nhà khoa học khác cùng thời đại. Thế kỉ XIX ở phương Tây, là thế kỉ của nhiều phát minh lớn, quan trọng thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Các cống hiến của Mác mang tầm vóc khái quát thời đại, mở đường cho thời đại. Trong ý nghĩa đó, Mác nổi bật lên hàng đầu như là *"nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng hiện đại"*.

Câu 2: Để hiểu nhận định này ta cần chú ý ba khía cạnh:

- Mác chống lại ai: Mác *"tham gia vào việc lật đổ xã hội tư sản và các thiết chế nhà nước do nó dựng nên"*, nói cách khác là Mác chống lại bất công, chống lại cường quyền và bạo quyền.

- Mác bênh vực ai: Mác *"tham gia vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại mà ông là người đầu tiên đem đến cho giai cấp ấy ý thức về địa vị và yêu cầu của mình, ý thức về điều kiện để tự giải phóng"*. Nói cách khác là Mác bênh vực cho những người lao động, những người cùng khổ. Mác đem đến cho họ niềm tin vào hạnh phúc trong một thế giới mới, thế giới mà ở đó người lao động thực sự là chủ nhân của xã hội.

- Những cống hiến của Mác có lợi cho ai: những cống hiến của Mác là tài sản chung của nhân loại. Những cống hiến ấy không chỉ có giá trị lí luận mà nó còn có giá trị hành động, góp phần mở đường cho nhân loại tiến lên.

Vì hoạt động của Mác không phải để phục vụ cho quyền lợi của cá nhân mà cho quyền lợi của toàn dân, do đó, *"ông có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả"* là điều dễ hiểu!

TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu mục đích, yêu cầu của việc tóm tắt văn bản nghị luận.
- Biết cách tóm tắt văn bản nghị luận.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Thế nào là tóm tắt văn bản nghị luận?

- A. Tóm tắt văn bản nghị luận là trình bày lại một cách ngắn gọn nội dung của văn bản nghị luận gốc theo một mục đích đã định trước.
- B. Tóm tắt văn bản nghị luận là trình bày lại nội dung của văn bản nghị luận gốc theo một mục đích đã định trước.
- C. Tóm tắt văn bản nghị luận là trình bày lại một cách cô đọng, hàm súc nội dung của văn bản nghị luận gốc theo một mục đích đã định trước.
- D. Tóm tắt văn bản nghị luận là trình bày lại một cách ngắn gọn nội dung của văn bản nghị luận gốc.

Câu 2: Nhân tố nào chi phối chủ yếu việc tóm tắt một văn bản?

- A. Nhân vật giao tiếp
- B. Phương tiện giao tiếp
- C. Nội dung giao tiếp
- D. Mục đích giao tiếp

Câu 3: Khi tóm tắt văn bản cần chú ý những yêu cầu nào?

- A. Phản ánh trung thành các tư tưởng, luận điểm của văn bản gốc.
- B. Không được xuyên tạc, tự ý thêm những điểm không có trong văn bản gốc
- C. Diễn đạt ngắn gọn, súc tích, loại bỏ những thông tin không phù hợp với mục đích tóm tắt.
- D. Cả ba ý trên.

Câu 4: Đoạn văn sau thuộc phần tóm tắt của văn bản nào mà ta đã được học?

"Tác giả không phủ nhận sự cần thiết phải biết ít nhất là một ngôn ngữ châu Âu. Nhưng ông cũng nhấn mạnh: Điều đó "hoàn toàn không kéo theo chuyện từ bỏ tiếng mẹ đẻ"; "thứ tiếng nước ngoài mà mình học phải làm giàu cho ngôn ngữ nước mình"

- A. Tiếng mẹ đẻ - nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức
- B. Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác
- C. Về luân lí xã hội ở nước ta
- D. Xin lập kho luật

Câu 5: Dòng nào sau đây không thể hiện đúng lợi ích đem lại cho người tóm tắt văn bản?

- A. Hiểu một cách tường tận bản chất của văn bản
- B. Có thể thể hiện ý kiến đánh giá chủ quan của mình
- C. Nắm chắc các thao tác đọc văn bản
- D. Rèn luyện tư duy và cách diễn đạt

2. Phần tự luận

Câu 1: Nêu mục đích, yêu cầu của việc tóm tắt văn bản nghị luận?

Câu 2: Đọc văn bản *Về lí luận xã hội ở nước ta* của Phan Châu Trinh (SGK) và trả lời câu hỏi sau:

- a) Vấn đề được đem ra bàn bạc (nghị luận) là gì? Dựa vào đâu biết được điều đó?
- b) Mục đích viết văn bản này của nhà chí sĩ Phan Châu Trinh là gì? Phần nào trong văn bản thể hiện rõ nhất điều này?
- c) Để dẫn người đọc đến mục đích ấy, tác giả đã trình bày những luận điểm nào? Hãy tìm các câu thể hiện rõ nhất luận điểm ấy.
- d) Hãy tìm các luận cứ làm sáng tỏ cho các luận điểm của tác giả.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	A	D	D	A	B

2. Tự luận

Câu 1: - Tóm tắt văn bản nghị luận là công việc trình bày nội dung của văn bản đó một cách ngắn gọn theo một mục đích đã định trước. Bởi vậy, văn bản tóm tắt thường ngắn hơn nhiều so với văn bản gốc. Muốn vậy, chỉ giữ lại những thông tin chính, những luận điểm quan trọng, lược bỏ các thông tin phụ. Việc tóm tắt văn bản nhằm nhiều mục đích khác nhau:

- + Hiểu văn bản.
- + Sử dụng làm tài liệu để biện minh cho các quan điểm, ý kiến mà không làm tăng quá mức dung lượng của văn bản.
- + Thu nhập, ghi chép tư liệu cho bản thân để có thể sử dụng khi cần thiết.
- + Luyện tập năng lực đọc, hiểu, năng lực tóm lược văn bản.
- Văn bản tóm tắt cần đáp ứng một số yêu cầu sau đây:
- + Phản ánh trung thành tư tưởng, các luận điểm của văn bản gốc, không

được xuyên tạc hoặc tự thêm thắt những ý vốn không có trong văn bản gốc.

+ Ngắn gọn, súc tích .

+ Diễn đạt trong sáng, mạch lạc và chặt chẽ.

Câu 2:

a) Vấn đề nghị luận được thể hiện qua câu văn trong phần mở đầu của đoạn trích: *Xã hội luân lí thật trong nước ta tuyet nhiên không ai biết đến [...]*

b) Viết bài nghị luận này, nhà chí sĩ yêu nước Phan Châu Trinh nhằm thể hiện dũng khí của một người yêu nước: đề cao tư tưởng tiến bộ, vạch trần thực trạng đen tối của xã hội, hướng về một ngày mai tươi sáng của đất nước.

Có thể phát hiện ra chủ đích trên của tác giả ngay trong phần mở bài, đặc biệt là trong phần kết thúc của đoạn trích cũng như ý khái quát của đoạn văn trong phần thân bài.

c) Các luận điểm chính của đoạn trích:

- Khác với Âu châu, dân Việt Nam không có lí luận xã hội (*không biết đoàn thể, không trọng công ích*).

- Nguyên nhân của tình trạng trên là do sự suy đồi từ vua đến quan, từ quan đến học trò và các viên chức lớn nhỏ.

- Muốn Việt Nam tự do, độc lập, trước hết dân Việt Nam phải có đoàn thể, cần truyền bá tư tưởng tiến bộ (coi trọng lợi ích của đất nước, của người khác, bênh vực nhau và cùng nhau đòi công bằng xã hội).

d) - Để nêu bật tình trạng đen tối của luân lí xã hội ở Việt Nam, tác giả nêu luận cứ đối lập giữa Việt Nam và Âu châu.

- Nguyên nhân của thực trạng đen tối của luân lí xã hội Việt Nam .

+ Học trò, viên chức ham chức tước, vinh hoa mà nịnh hót, giả dối, không biết đến dân.

+ Quan lại tham lam, nhũng nhieu, vơ vét bòn rút của dân, làm tay sai cho thực dân.

+ Vua thi hành chính sách ngu dân để dễ bề cai trị.

+ Kẻ có máu mặt trong làng thì tìm mọi cách lo lót kiếm chác chức tước, đè đầu cưỡi cổ người dân.

ĐÁM TANG LÃO GÔ-RI-Ô

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu rõ những dụng ý của Ban-đắc khi ông miêu tả đám tang của lão Gô-ri-ô.
- Nắm được những biện pháp nghệ thuật mà nhà văn đã sử dụng trong đoạn trích.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Ban-đắc chọn con đường văn chương để lập nghiệp. Điều này trái với ý của cha ông, vì:

- A. Cha ông muốn ông theo ngành luật
- B. Cha ông muốn ông trở thành một nhà khoa học trong lĩnh vực tự nhiên
- C. Cha ông muốn ông theo nghề kinh doanh
- D. Cha ông muốn ông học sử học

Câu 2: Dựa vào các chi tiết, kết cấu có thể chia đoạn trích *Đám tang Lão Gô-ri-ô* thành mấy phần?

- A. Hai phần
- B. Ba phần
- C. Bốn phần
- D. Năm phần

Câu 3: Đám tang của lão Gô-ri-ô diễn ra vào thời gian nào trong ngày?

- A. Lúc trời sáng
- B. Lúc trưa nắng gắt
- C. Lúc chiều tàn
- D. Lúc trời đã thật tối

Câu 4: Nhân vật cuối cùng còn ở lại trong đám tang của lão Gô-ri-ô là ai?

- A. Cri-xtô-phơ
- B. Ra-xti-nhắc
- C. Hai gã đào huyệt
- D. Chú bé hát lễ và linh mục nhà thờ

Câu 5: Vì sao nhà văn lại viết "giọt nước mắt cuối cùng của chàng trai trẻ" khi nói về nhân vật Ra-xti-nhắc lúc nhân vật này khóc?

- A. Vì từ đây Ra-xti-nhắc không còn thương tiếc lão Gô-ri-ô nữa
- B. Vì từ đây Ra-xti-nhắc không bao giờ khóc thương cho bất cứ ai nữa
- C. Vì sau đó Ra-xti-nhắc cũng chết đi như lão Gô-ri-ô
- D. Vì từ đó Ra-xti-nhắc đã bị biến chất, thay đổi nhiều trong xã hội tôn thờ tiền tài và danh vọng

2. Phần tự luận

Câu 1: Căn cứ vào diễn biến các bước tiến hành đám tang lão Gô-ri-ô để tìm ra bố cục bốn phần của bài này và đặt tiêu đề cho từng phần.

Câu 2: Tìm hiểu những dụng ý nghệ thuật của nhà văn nhằm khắc họa số phận bi đát của lão Gô-ri-ô.

Câu 3. Chứng minh tình người bạc bẽo bị đồng tiền chi phối qua: a) vị linh mục, hai gã đào huyệt, Cri-xtô-phơ, bọn gia nhân; b) hai cô con gái, hình ảnh hai chiếc xe không.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	A	C	C	B	D

2. Tự luận

Câu 1: Tiểu thuyết *Lão Gô-ri-ô* được kết cấu liền mạch, không chia thành các chương mục và theo trật tự thời gian. Đó là kiểu kết cấu khá đơn giản của tiểu thuyết truyền thống, không có đảo ngược thời gian hoặc thời gian gấp khúc. Lối kể ấy được thể hiện ngay trong đoạn trích *Đám tang lão Gô-ri-ô*. Tất cả diễn ra tuần tự trước sau, căn cứ vào đây có thể chia bài này thành bốn phần: từ quán trọ bà Vô-ke đến nhà thờ Thánh-Ê-chiên-đuy-Mông; cuộc hành lễ ở nhà thờ; từ nhà thờ Thánh-Ê-chiên-đuy-Mông đến nghĩa trang Cha-La-se-dơ; Ra-xti-nhắc còn lại một mình sau khi chôn cất xong. Hoàn toàn có thể hợp hai phần đầu lại với nhau. Nhưng cách phân đoạn như trên thuận lợi cho việc phân tích hơn và tạo nên sự cân đối về độ dài giữa các phần. Hai phần đầu đều kết thúc bằng một lời đối thoại.

Câu 2: Đám tang lão Gô-ri-ô được đặt vào không gian và thời gian xác định, đó là bút pháp nghệ thuật của Ban-đắc, đem lại cho người đọc ấn tượng như thật. Về thời gian, nhà văn chú ý đến sự chính xác từng phút. Ba lần yếu tố giờ giấc được nhắc đến: nghi lễ được cử hành ở nhà thờ hết “hai mươi phút” theo lời người kể chuyện; ngay sau đó vị linh mục nói là đã “năm giờ rưỡi”; rồi người kể chuyện lại cho biết đến “sáu giờ” xác ông cụ Gô-ri-ô được hạ huyệt. Quảng thời gian xuất phát từ nhà trọ của bà Vô-ke đến lúc hành lễ ở nhà thờ tuy nhà văn không nói rõ nhưng ta vẫn cảm nhận được qua chi tiết nhà thờ “*không cách xa phố Mới-Nữ-thánh-Giơ-nơ-vi-e-vợ mấy tí*”, song phải “*chờ hai vị linh mục, chú bé hát lễ và người bô nhà thờ*”. Chắc cũng chỉ kéo dài khoảng vài chục phút như khoảng thời gian từ khi hạ huyệt đến lúc Ra-xti-nhắc rời nghĩa trang Cha-La-se-dơ.

Những địa điểm chính xác được nhắc đến trong đoạn văn càng góp phần tô đậm thêm ấn tượng như thật, nhất là đối với những người dân đã từng sống ở Pa-ri. Tuy chỉ là hư cấu nghệ thuật, như quán trọ của bà Vô-ke có địa chỉ. Nó được đặt vào phố Mới-Nữ-thánh-Giơ-nơ-vi-e-vợ ở ngoại ô Pa-ri vào thập niên thứ hai của thế kỉ XIX. Ngày nay vùng ngoại ô ấy thuộc nội thành; ở quận 5 có một phố mang tên gần giống như thế: phố Nữ-Thánh-Giơ-nơ-vi-e-vợ. Nhà thờ Thánh-Ê-chiên-đuy-Mông là ngôi nhà thờ có thật xây dựng từ thế kỉ XIII ở quảng trường Păng-tê-ông, nghĩa là rất gần với phố nơi nhà văn chọn làm địa điểm cho quán trọ. Nhà thờ này là nơi đặt thánh tích Nữ-thánh-Giơ-nơ-vi-e-vợ, vị nữ thánh bảo trợ kinh thành Pa-ri. Nghĩa trang Cha-La-se-dơ (Père-Lachaise) cũng là một nghĩa trang có thật, ở xa hơn về phía đông bắc, lập ra năm 1804, trước khi xảy ra câu chuyện trong tiểu thuyết này không lâu.

Lão Gô-ri-ô bây giờ đã chết, nằm trong quan tài, nhưng vẫn cứ là nhân vật trung tâm của tiểu thuyết. Nhà văn dùng nhiều biện pháp nghệ thuật cụ thể nhằm khắc họa đậm nét số phận bi đát của lão. Chẳng phải không có dụng ý khi nhà văn kết thúc quyển tiểu thuyết về lão bằng một đám tang, đám tang của chính lão. Ban-

đắc chọn khung cảnh là một vùng ngoại ô buồn tẻ (ngay nay cả khu ấy, từ đây phố, nhà thờ Thánh-Ê-chiên-đuy-Mông đến nghĩa trang Cha-La-se-đơ, đều thuộc nội thành Pa-ri náo nhiệt). Ông chọn thời gian vào lúc trời tàn. Đám tang nào mà chẳng buồn, nhưng khung cảnh không gian, thời gian này rõ ràng làm tăng thêm tính chất bi đát. Ánh sáng lờ mờ của giáo đường đã “nhỏ” lại “thấp và tối”, rồi đến quang cảnh “ngày tàn” với một “buổi hoàng hôn âm ảm” là thứ ánh sáng và màu sắc được lựa chọn để miêu tả đám tang. Ánh sáng và màu sắc ấy càng trở nên ảm đạm hơn khi cuối cùng xa xa về phía trung tâm thành phố đã lên đèn.

Ánh sáng rực rỡ và cả âm thanh (cái tổ ong “rào rào”) là ở chỗ xa xa kia, còn nơi đây lặng lẽ đến rợn người. Nhà văn như cố tình bỏ qua không nhắc đến những tiếng động: không có tiếng xe ngựa, không nghe tiếng cuốc xẻng; không nghe âm vang những lời cầu kinh vì chúng chỉ được nhắc thoáng qua trong lời kể. Không phải ngẫu nhiên trong bài *Đám tang lão Gô-ri-ô*, nhà văn chủ yếu sử dụng ngôn từ gián tiếp của người kể chuyện. Chỉ có ba lần lời nói trực tiếp vang lên, ba câu ngắn ngủi, ba lời đối thoại, nhưng là đối thoại một chiều, một lời của Cri-xtô-phơ, một của vị linh mục và một của Ra-xti-nhắc.

Cri-xtô-phơ nói với Ra-xti-nhắc: “*Đúng thế đấy, cậu O-gien ạ... ông cụ là người từ tẻ và đứng đắn, chưa bao giờ to tiếng, không hề làm hại ai và chưa từng làm điều gì nên tội*”. Ban-đắc đưa câu này vào đây thật đúng lúc. Nó gợi lên nghịch cảnh tâm lý: người càng tốt bụng, hiền lành bao nhiêu thì đám tang càng có vẻ xót xa, trở trêu bấy nhiêu. Qua đó ta thấy rõ lão Gô-ri-ô là người tốt như thế nào, có tình cha con cảm động ra sao.

Vị linh mục nói: “*Không có người đưa đám...*”. Gần gần đúng như thế nếu ta tạm gác sang một bên nhân vật Ra-xti-nhắc. Thật mùi lòng phải chứng kiến một đám tang không có người đi đưa! Chẳng ai là người thân thích. Chỉ một dùm người đứng đếm được trên đầu ngón tay, hầu hết là những nhân vật phụ không đáng kể nhà văn đặt cho một cái tên, trừ Ra-xti-nhắc và Cri-xtô-phơ. Đi theo chiếc xe chở người xấu số từ quán trọ đến nhà thờ Thánh-Ê-chiên-đuy-Mông chỉ có bốn người: Ra-xti-nhắc, Cri-xtô-phơ và hai gã đô tùy. Lúc hành lễ có thêm bốn người nữa là hai vị linh mục, chú bé hát lễ và người bỏ nhà thờ. Khi xe tang chuyển bánh đến nghĩa trang, có thêm hai gia nhân trên hai chiếc xe ngựa không có người ngồi của bá tước Đơ Re-xtô và của nam tước Đơ Nuy-xin-ghen, nhưng lại bỏ đi người bỏ nhà thờ và một vị linh mục. Tới nơi, có thêm hai gã đào huyệt nữa, nhưng hai gã đô tùy chắc là quay về ngay theo với xe tang, chẳng đợi chôn cất xong, tuy không thấy người kể chuyện nhắc đến. Nhà văn khéo bố trí để số người ít ỏi kia lại cứ vội đi dần: mới đầu là bốn gia nhân của hai cô con gái cùng với linh mục và chú bé hát lễ sau khi đọc xong bài kinh ngắn ngủi; rồi đến lượt hai gã đào huyệt lúc vui xong nắm mộ; cuối cùng Cri-xtô-phơ bỏ đi nốt, để lại một mình Ra-xti-nhắc và chàng sinh viên cũng không đứng ở bên mộ mà được nhà văn cho đi “*về phía đầu nghĩa trang*”.

Ngòi bút hiện thực của Ban-đắc thường hết sức tỉ mỉ, chú ý đến từng chi tiết khi kể và tả. Nhưng dường như, ông đã sử dụng biện pháp nghệ thuật hoàn toàn ngược lại với đoạn trích *Đám tang lão Gô-ri-ô*. Nhà văn tránh không tả. Bạn đọc

không được biết gì về nhà thờ Thánh-Ê-chiên-đuy-Mông bên ngoài cũng như nội thất, trừ chi tiết “một giáo đường nhỏ, thấp và tối”. Ta cũng chẳng được biết gì về quãng đường đi và quang cảnh nghĩa trang Cha-La-se-dơ, ngoài hình ảnh thành phố Pa-ri nằm khúc khuỷu dọc hai bờ sông Xen hiện ra trước mắt chàng sinh viên Ra-xti-nhắc.

Nhà văn chỉ kể, mà kể cũng rất lướt, không dừng lại ở một cảnh nào cả, nên ta không thể hình dung được nghi lễ cử hành ở nhà thờ và việc chôn cất ở nghĩa trang. Những biện pháp nghệ thuật kể trên nhằm rút ngắn càng nhiều càng tốt đoạn văn miêu tả đám tang lão Gô-ri-ô, để mọi người cảm nhận được ngay trên trang giấy tính chất sơ sài quá đáng của một thủ tục tang lễ. Nghi lễ cử hành ở nhà thờ chỉ hai mươi phút ư? Ta cảm nhận được điều đó ngay ở số dòng ngắn ngủi nhà văn dành cho thủ tục này. Đếm số dòng dành cho việc chôn cất ở nghĩa trang cũng thấy được việc làm qua quýt.

Câu 3: Lão Gô-ri-ô là nạn nhân đau khổ của thời đời đen bạc; các nhân vật - trừ nhân vật Gô-ri-ô, dưới ngòi bút của Ban-đắc đều ít nhiều bị biến chất đi trong xã hội đồng tiền. Một đoạn văn không dài lắm mà bao nhiêu lần nhà văn nhắc đến tiền. Cri-xtô-phơ gắn việc làm của mình với “*mấy món tiền dãi công kha khá*”; các vị nhà đạo tiến hành nghi lễ xứng đáng “*với giá tiền bảy mươi quan...*”; bài kinh ngắn ngủi cầu cho lão ở nghĩa trang do “*chàng sinh viên trả tiền*”. Hai gã đào huyệt mới hất được vài xèng đất thì đã đòi “*tiền dãi công*”, khiến Ra-xti-nhắc móc túi không còn đồng nào, buộc phải vay Cri-xtô-phơ “*hai mươi xu*”.

Hai người con gái của lão Gô-ri-ô không được nhà văn cho xuất hiện ở mấy trang cuối cùng của tiểu thuyết này, nhưng ta lại không thể không nói đến. Ban-đắc ba lần nhắc tới họ. Khi thi hài của người quá cố sắp được chuyển đến nhà thờ, người kể chuyện nhắc đến “*cái hình ảnh thuộc về một thời mà Đen-phin và A-na-xta-di còn bé bỏng, đồng trinh và trong trắng...*”; ở trong nhà thờ, chàng sinh viên đã “*hoài công tìm hai cô con gái...*”. Khi xe tang sắp chuyển bánh đến nghĩa trang thì “*... xuất hiện hai chiếc xe có treo huy hiệu nhưng không có người ngồi, một của bá tước Đơ Re-xtô và một của nam tước Đơ Nuy-xin-ghen*”. Lần đầu gọi về quá khứ, hai lần sau nhắc đến hiện tại; thoát tiên, người kể chuyện gọi họ bằng tên thời con gái A-na-xta-di và Đen-phin, cuối cùng người kể chuyện thay bằng tên các đức ông chồng, bá tước Đơ Re-xtô và nam tước Đơ Nuy-xin-ghen.

Ý đồ nghệ thuật của nhà văn bộc lộ rõ ràng qua cách bố trí và sử dụng ngôn ngữ như trên. Nó gọi cho ta thấy được *quá trình* biến chất của những đứa con ấy, mà nguyên nhân sâu xa là sự nhào nặn của xã hội thượng lưu. Chồng của cô chị là một nhà quý tộc, chồng của cô em là một chủ ngân hàng. Địa vị phu nhân của bá tước và vợ của chủ ngân hàng giết chết “A-na-xta-di” và “Đen-phin” trong tâm hồn họ. Thật bi đát cho số phận của người cha Gô-ri-ô có những đứa con như vậy. Ở cùng một thành phố mà lánh mặt cha lúc cha còn sống, xấu hổ vì cha nghèo; lúc cha ốm đau không đến thăm vì còn mãi những thú vui riêng; khi cha qua đời, không có mặt; và đến bây giờ không đưa cha về nơi an nghỉ cuối cùng. Mà đây lại là người cha thương con rất mực và “chưa từng làm điều gì nên tội” nên càng chua xót.

Chi tiết hai chiếc xe có treo huy hiệu nhưng không có người ngồi là hình ảnh rất đạt được nhà văn đưa vào đám tang này. Nó vừa là sự *có mặt*, vừa là sự *vắng mặt* của hai vợ chồng Đơ Re-xô và Đơ Nuy-xin-ghe, nhưng chủ yếu là của hai bà vợ. Vắng mặt *thật* và có mặt *giả*. Nó gợi *nhớ* cho những ai *quên* là lão Gô-ri-ô có hai cô con gái. Nó tăng thêm tính chất bi đát cho số phận và đám tang của người cha bất hạnh. Nếu không có hai chiếc xe ấy, chắc linh hồn người xấu số nằm trong chiếc quan tài kia đỡ đau đớn hơn nếu linh hồn vẫn tồn tại. Và những người chứng kiến đám tang, cũng như chúng ta đọc đến đoạn này đỡ xót xa hơn. Thời gian sẽ làm cho bạn đọc quên đi nhiều chi tiết trong tiểu thuyết *Lão Gô-ri-ô*, thậm chí quên cả tên hai cô con gái. Nhưng chắc chắn người ta sẽ nhớ mãi hình ảnh hai chiếc xe không.

NGƯỜI CẦM QUYỀN KHÔI PHỤC UY QUYỀN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Qua những hình tượng nhân vật đối lập và diễn biến của tình tiết, cảm nhận được thông điệp về sức mạnh của tình thương mà Huy-gô muốn gửi gắm.
- Thấy được một vài nét đặc sắc về tiểu thuyết lãng mạn của V. Huy-gô.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Tác phẩm *Những người khốn khổ* được xuất bản vào năm nào?

- A. Năm 1862
- B. Năm 1863
- C. Năm 1864
- D. Năm 1865

Câu 2: Cốt truyện *Những người khốn khổ* được đặt vào thời gian lịch sử nào?

- A. Mấy chục năm đầu thế kỉ XVIII ở Pháp
- B. Mấy chục năm cuối thế kỉ XVIII ở Pháp
- C. Mấy chục năm đầu thế kỉ XIX ở Pháp
- D. Mấy chục năm cuối thế kỉ XIX ở Pháp

Câu 3: Giọng cười của Gia-ve được tác giả so sánh với hình ảnh nào?

- A. Tiếng sấm
- B. Tiếng chó sói sủa
- C. Tiếng mèo hoang
- D. Tiếng thú gầm

Câu 4: Phẩm chất nổi bật của nhân vật Giăng Van-giăng mà tác giả muốn ngợi ca là gì?

- A. Sự hi sinh anh dũng
- B. Một người giàu lòng yêu nước
- C. Một người chiến sĩ đấu tranh quyết liệt với cường quyền
- D. Một con người giàu lòng vị tha

Câu 5: Thủ pháp nghệ thuật nổi bật dùng để thể hiện thế giới hình tượng trong đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* là gì?

- A. Nghệ thuật so sánh
- B. Nghệ thuật phóng đại
- C. Nghệ thuật đối lập
- D. Nghệ thuật miêu tả tâm lý nhân vật

2. Phần tự luận

Câu 1: Nêu vị trí và tính chất của đoạn trích?

Câu 2: Phân tích nghệ thuật đối lập của hai nhân vật Giăng Van- giăng và Gia-ve qua đối thoại, hành động?

Câu 3: Qua đoạn trích, hãy nêu những dấu hiệu của nghệ thuật lãng mạn chủ nghĩa?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	A	C	D	D	C

2. Tự luận

Câu 1: *Những người khốn khổ* được Huy-gô chia làm năm phần, trong đó, có ba nhân vật trong đoạn trích này được lấy tên để đặt cho ba phần. Tuy xuất hiện ngay từ đầu truyện *Những người khốn khổ* và là nhân vật trung tâm án ngữ cho tới trang cuối cùng, nhưng tên Giăng Van-giăng lại được đặt cho phần thứ năm. Còn tên Phăng-tin được lấy đặt cho phần thứ nhất, và phần thứ hai mang tên Cô-dét. Từ đó, ta có thể suy luận; có lẽ, khi mở đầu truyện bằng nhan đề Phăng-tin, nhà văn muốn coi nàng như một hình ảnh tiêu biểu có ý nghĩa đặt vấn đề cho cuốn tiểu thuyết xã hội này, và tên Giăng Van-giăng nằm ở phần kết thúc như một tổng kết về giải pháp xã hội của toàn bộ thiên tiểu thuyết. Trong khi đó giải pháp bạo lực chỉ nằm ở phần thứ tư của cuốn sách.

Mỗi phần của *Những người khốn khổ* lại chia làm nhiều quyển, và mỗi quyển lại gồm nhiều chương. Phần thứ nhất với tên gọi Phăng-tin gồm tám quyển. Đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* nằm ở quyển tám (quyển cuối của phần thứ năm) và trích gần như trọn vẹn chương IV - sát với chương cuối mang tên: Chỗ chôn thích đáng.

- Đoạn văn còn có một vị trí đặc biệt trong diễn biến cốt truyện về nhân vật trung tâm, đó là: lần đầu tiên, ông Ma-đơ-len, khi buộc phải xuất đầu lộ diện, đã chọn một giải pháp quyết liệt để đối phó với cường quyền và tìm lối

thoát cho nạn nhân. Nếu trong *Những người khốn khổ*, Huy - gõ nhiều lần miêu tả “cuộc đấu vĩ đại giữa ông Thiên và ông Ác” thì đoạn này có thể coi như một pha mở đầu cuộc đấu ấy của nhân vật trung tâm.

- Tuy nhiên là một trích đoạn, nhưng *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* có tính chất tiêu biểu cho bút pháp Huy-gô, và qua đó, cũng in những dấu ấn đặc trưng của chủ nghĩa lãng mạn. Phóng đại, so sánh, ẩn dụ và tương phản là những thủ pháp nghệ thuật quen thuộc của Huy-gô, nhưng đây không chỉ là vấn đề thủ pháp: tất cả những biện pháp này đều bị chi phối bởi đặc trưng của chủ nghĩa lãng mạn - đó là trong khi đối lập thực tế với lý tưởng, chủ nghĩa lãng mạn hướng về khuynh hướng khẳng định thế giới lý tưởng.

Câu 2: Nổi bật trong đoạn trích là sự đối lập giữa hai nhân vật Gia-ve và Giăng Van- giăng với sự đảo ngược vị thế xã hội.

a/- Nhân vật Gia-ve

- Vốn là cảnh sát dưới quyền của thị trưởng Ma-đơ-len, luôn phục tùng ông cho dù đã có lúc hấn nghi ngờ ông chính là tên tù khổ sai Giăng Van-giăng giả mạo tên họ khác. Cho nên khi thị trưởng Ma-đơ-len trở lại với cái tên thật Giăng Van-giăng gắn với quãng đời khổ sai đầy ải của mình, thì Gia-ve với chức năng là thanh tra mật thám “khôi phục” lại uy quyền của hấn.

- Các động tác như: “*đứng lì một chỗ mà nói*”, “*tiến vào giữa phòng và nói lên*”, “*nắm lấy cổ áo*”, “*phá lên cười*”, “*ngắt lời*” ..., cách xưng hô “*mày - tao*”,... thể hiện rất rõ thái độ hống hách của Gia-ve khi trở lại với quyền mật thám. Nhưng trong phần cuối đoạn trích, tác giả cho thấy “*sự thật là Gia-ve run sợ*”, lo lắng, “*mắt không rời Giăng Van - giăng*”, còn trong khi Giăng Van-giăng nói những lời cuối cùng với người đã chết thì hấn cũng không dám làm gì. Thái độ của Gia-ve ở đây không còn hống hách nữa mà khép nép, lo sợ.

b/- Nhân vật Giăng Van-giăng:

Nhân vật này xuất hiện qua ba cấp độ:

- Qua cách nhìn nhận và xưng hô của Phăng-tin, qua cách cảm nhận phần nào có thể chấp nhận được của bà xơ Xem-pli-xơ thì Giăng Van-giăng vẫn là thị trưởng Ma-đơ-len.

- Qua các tình huống Giăng Van-giăng bị Gia-ve “*túm lấy cổ áo*”, bị xưng hô “*mày - tao*” và thái độ có vẻ nhún nhường thể hiện qua sự bình tĩnh, nói năng lễ phép với Gia-ve. Các hành động của Gia-ve khiến người ta có cảm giác như vai trò của thị trưởng không còn.

- Qua hành động quyết liệt, dứt khoát của Giăng Van-giăng: kết tội Gia-ve (“*Anh đã giết chết người đàn bà này rồi đó*”), tìm vũ khí tự vệ (“*giật gậy trong chóp mắt*” một “*cái thanh giường*” “*và nhìn Gia - ve trừng trừng*”), chủ động

yêu cầu Gia-ve (*"Tôi khuyên anh đừng quấy rầy tôi lúc này"*). Vai trò thị trưởng được lấy lại.

Qua sự phân tích ta thấy Giảng Van-giăng mới thật là "người cầm quyền khôi phục uy quyền"

Câu 3: Những dấu hiệu của nghệ thuật lãng mạn chủ nghĩa trong đoạn trích:

a/ - Không khí thiêng liêng:

Được thể hiện qua sự im lặng gần như tuyệt đối của không gian căn phòng nơi Phăng-tin chết. Đồng thời sự thiêng liêng đó cũng được thể hiện qua các hành vi của Giảng Van-giăng (tư thế ngồi, nét mặt, dáng điệu). Ngay cả Gia-ve cũng không dám làm gì khi đó và bà xơ Xem-pli-xơ cũng chỉ là chứng nhân bất động. Mọi hoạt động lúc đó gắn liền với Giảng Van-giăng song cũng không ồn ào mà hết sức lặng lẽ, ngay cả khi nói với người đã chết thì âm thanh cũng chỉ đủ mức cho hai người nghe, cũng chỉ là "thì thầm". Đây là một kiểu không gian đặc trưng khác thường mà nghệ thuật lãng mạn thường quan tâm khai thác và xây dựng.

b/ - Cách kể nhấn mạnh cái phi thường của tác giả.

Cách kể này thể hiện tình cảm và thái độ của tác giả.

- Các câu hỏi liên tiếp được đưa ra đầy nghi vấn song không hề có chút gì mỉa mai. Các câu hỏi đó đều được giải đáp bằng chi tiết bà xơ Xem-pli-xơ, *"người độc nhất chứng kiến cảnh ấy"*, là người đã trông thấy *"một nụ cười không sao tả được hiện trên môi nhợt nhạt"*. Có thể coi đây là một thực tế vô lý. Song, tác giả đã nhấn mạnh là bà xơ Xem-pli-xơ không bao giờ biết nói dối, bà chỉ nói sự thật, sự thật của mắt thấy tay nghe. Cần chú ý tới câu: *"Có những ảo tưởng cảm động, có thể là những sự thực cao cả"* để đưa ra cách lý giải hợp lý ở đây. Ở đây không chỉ có nụ cười trên môi mà còn có ~~gã~~ nụ cười "trong đôi mắt xa xăm, đầy ngỡ ngàng" của Phăng-tin nữa. Tất nhiên, đây là đôi mắt của người đã chết, song trong không gian thiêng liêng ấy, qua cách nhìn của bà xơ, cái ảo tưởng này có thể giải thích được. Đồng thời, theo quan niệm chết không nhắm mắt được còn bao hàm một nỗi đau.

- Các hành vi mà Giảng Van-giăng thực hiện đối với người đã khuất. Cần chú ý các động tác sửa soạn lại tư thế cuối cùng cho Phăng-tin của Giảng Van-giăng, so sánh các động tác ấy với động tác của người mẹ chăm con. Các động tác của Giảng Van-giăng chậm rãi, không gấp gáp mà tuần tự để đi tới động tác cuối cùng: *"Rồi ông vuốt mắt cho chị"*. *"Lúc ấy gương mặt Phăng-tin như sáng rỡ lên một cách lạ thường"*. Đây cũng là biểu hiện độc đáo của nghệ thuật lãng mạn, hướng tới cái khác thường, phi thường trong hoàn cảnh khác thường, phi thường.

- Động tác Giăng Van-giăng quỳ xuống trước bàn tay buông thông ngoài giường của Phăng-tin cũng rất đặc biệt. Giăng Van-giăng lại quỳ trước bàn tay của người phụ nữ vốn đã phải làm cái nghề bán thân nuôi miệng ấy để thấy sự khác biệt giữa hai cái nhìn về con người này: một của Giăng Van-giăng, một của Gia-ve, để từ đó thấy rõ tình cảm nhân đạo, tình người bao la của tác giả. Các động tác ở đây cũng nhẹ nhàng, tình cảm và tuần tự. Động tác cuối cùng của Giăng Van-giăng là đặt vào bàn tay ấy “một nụ hôn”.

- Quan niệm của tác giả về cái chết: “*Chết tức là đi vào bầu ánh sáng vĩ đại*”. Đây cũng là một cách nhìn lãng mạn, không giống như quan niệm bình thường, thể hiện niềm tin bất diệt vào thế giới cái thiện. Cái thiện bao giờ cũng gắn với ánh sáng, cái ác bao giờ cũng gắn với bóng tối.

LUYỆN TẬP TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

I. YẾU CẦU CẦN ĐẠT

Có kỹ năng tóm tắt văn bản nghị luận.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Đọc bài “*Máy ý nghĩ về thơ*” trong SGK, sau đó chỉ ra các ý chính và tóm tắt?

Trả lời:

a/ Đọc thầm, đọc lướt, phát hiện lần lượt các chủ đề được tác giả nêu ở từng đoạn trong bài. Ví dụ đọc đoạn đầu, bắt gặp câu chủ đề định nghĩa về thơ: “nhiều định nghĩa về thơ, nhưng lời định nghĩa nào cũng vẫn không đủ”. Tác giả bác bỏ ba định nghĩa về thơ.

Đoạn xuống dòng thứ 5 nêu chủ đề: đầu mối của thơ ở trong tâm hồn người. Các đoạn 5, 6, 7, 8 đều nói về sự sống và rung động thơ trong tâm hồn.

Đoạn 7 là đoạn quan trọng nhất nói về rung động thơ.

Đoạn 8 nói về sáng tác thơ (làm thơ).

Đoạn 9 nói về hình ảnh trong thơ.

Đoạn 10, 11, 12 nói về tư tưởng trong thơ.

Đoạn 13 nói về hình ảnh gắn với tâm trạng, tình cảm trong thơ.

Đoạn 14, 15, 16 nói hình ảnh trong thơ không phải làm bằng thủ pháp, không phải là phiên dịch ý, mà những tia lửa tóe lên khi búa đập vào sắt trên đe, tức là khi tâm hồn nhà thơ bắt gặp các “sự kiện” bên ngoài làm bật lên hình ảnh thơ.

Đoạn 17, 18 nói về chữ trong thơ.

Đoạn 19, 20 nói về nhạc điệu trong thơ.

Đoạn 21, 22 nói về sự khác biệt giữa thơ và văn xuôi.

Nắm bắt các chủ đề là bước đầu tóm tắt được nội dung từng đoạn văn, tiến tới tóm tắt cả bài văn. Giáo viên hướng dẫn học sinh phát hiện chủ đề từng đoạn, ghi bảng. Có thể và cần đánh số theo đoạn xuống dòng. Từ các chủ đề trên có thể tóm tắt: Bài viết của Nguyễn Đình Thi nói về định nghĩa thơ, về hình ảnh, về tư tưởng, tình cảm, chữ nghĩa, nhạc điệu của thơ.

b/ Đi sâu nắm bắt tư tưởng của Nguyễn Đình Thi về thơ.

- Đọc lướt: đoạn 1, 2, 3, 4 bác bỏ những định nghĩa nào về thơ? Đây chỉ là cách dọn đường để vào đề, không có gì thật sâu sắc. Ý chính muốn nói là không nên đi tìm đặc điểm của thơ ở các dấu hiệu bề ngoài.

- Đọc kĩ đoạn 5, 6, 7.

Đoạn 5: đầu mối của thơ ở trong tâm hồn con người (Mưa phùn buổi chiều gợi những câu thơ nào nhớ nhung, nhưng chính nỗi nhớ nhung gặp buổi chiều mà muốn thì thầm với thi sĩ).

Đoạn 6: Thơ là cuộc sống tâm hồn vượt cao hơn bản năng.

Đoạn 7: Con người có rung động thơ khi nó thức tỉnh, tự soi vào nó để tự nhận thấy đang ở một độ rung chuyển khác thường do có sự va chạm với thế giới bên ngoài, rồi do sự tự soi sáng ấy mà cảm xúc được hình thành hẳn.

Đọc kĩ đoạn 8.

Các định nghĩa về làm thơ, bài thơ và đọc thơ:

+ Làm thơ, ấy là dùng lời và chữ để thể hiện một trạng thái tâm lí đang rung chuyển khác thường. Làm thơ là đang sống.

+ Bài thơ là những câu, những lời diễn lên, là sống ngay trên một tình cảm, một nỗi niềm trong lòng người đọc.

+ Đọc thơ là khi nhìn những chữ, khi nghe những lời, khi mọi sợi dây của tâm hồn rung lên vì chạm thấy những hình ảnh, những ý nghĩa, ... mà lời và chữ của bài thơ kéo theo đằng sau như vầng sáng xung quanh ngọn lửa.

- Đọc các đoạn 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 để tìm hiểu ý kiến của tác gia về hình ảnh, tư tưởng, tình cảm, chữ, nhạc điệu trong thơ.

- Đọc các đoạn 21, 22 nói về sự phân biệt thơ và văn xuôi.

LUYỆN TẬP

VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Biết kết hợp các thao tác lập luận trong làm bài văn nghị luận.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1: Hãy viết một đoạn văn trong đó có sử dụng kết hợp thành công các thao tác lập luận khác nhau?

Trả lời:

Tham khảo các đoạn trích dưới đây:

(1) Tại các nước tiên tiến, việc giáo dục âm nhạc ngày càng được tổ chức cẩn trọng và đầy đủ, vì kinh nghiệm cho thấy giáo dục âm nhạc nói riêng và giáo dục nghệ thuật nói chung không chỉ thuần túy mang lại cho tuổi mới lớn những kiến thức về âm nhạc hay nghệ thuật mà quan trọng hơn là giúp các em nhận thức sự vật bên ngoài một cách nhạy bén để có thể diễn đạt những tình cảm bên trong một cách rõ ràng và sâu sắc. Từ đó, trí phán đoán của các em được mở mang, các em sẽ lanh lợi hơn trong giao tiếp, có được bản lĩnh vững vàng và gắn bó với cộng đồng trong xã hội.

Giáo dục âm nhạc trong trường học sẽ hình thành một nền tảng căn bản vững chắc cho các em. Nếu không thì với nếp sống hiện nay, khi hằng ngày trẻ em có điều kiện tiếp xúc với không biết bao nhiêu thể loại âm nhạc và nghệ thuật với nhiều hình thức văn hoá xa lạ qua các chương trình giải trí quảng cáo, qua các cuộc gặp gỡ, giao lưu, các em sẽ không đủ trình độ để chọn lọc những gì hay ho và gần gũi với văn hoá dân tộc. Ngược lại, các em có thể đi xa dần, dần đến quên hẳn bản sắc văn hoá dân tộc.

Chúng ta thấy rằng giáo dục âm nhạc rất cần thiết, tuy nhiên không phải dạy âm nhạc nào cũng được.

Các em cần tiếp nhận âm nhạc truyền thống trước khi học âm nhạc bên ngoài, giống như trẻ con cần nói tiếng mẹ đẻ trước khi học ngoại ngữ.

Có hiểu mới yêu thương, có yêu thương mới mong muốn học hỏi và giữ gìn âm nhạc truyền thống.

Biết mình cho rõ rồi mới biết người thì sẽ không bị cái hào nhoáng bên ngoài, cái mới lạ của người ta làm át mất cái thâm trầm tế nhị bên trong của mình và không bị tự ti, mặc cảm hay vọng ngoại.

(Theo Trần Văn Khê, *Đưa âm nhạc truyền thống vào học đường*, báo *Văn nghệ*, ngày 28 - 6 - 2003)

(2) Các bạn doanh nhân thường hỏi doanh nhân ta có tự bao giờ? Một cách nói vui là từ thời ông bà Mai An Tiêm rơi vào hoàn cảnh bĩ cực bị đẩy ra đảo hoang, biết nắm bắt cơ hội khi phát hiện "sản phẩm mới" là đưa hấu rồi lao động cần cù và biết cách tiếp thị khôn ngoan, khắc tên vào sản phẩm làm thương hiệu rồi dùng sóng biển tiếp thị đến với thị trường...

Nhưng đó chỉ là truyền thuyết nói lên nhiều khát vọng, trong đó có khát vọng làm giàu của người Việt xưa. Đó cũng là khát vọng của một cư dân vốn khép kín mình trong lũy tre làng, quần quanh với mảnh ruộng và chợ quê... Cho dù trong lịch sử có nhắc đến tướng quân Trần Khánh Dư một thời đi bán than, đến dòng dõi vị anh hùng Nguyễn Huệ vốn là thương lái trâu cau,... thì cũng phải khẳng định rằng cho đến thời Tây sang, cuối thế kỉ XIX, ở nước ta vẫn chưa có một tầng lớp nào đáng gọi là doanh nhân.

Đến nửa đầu thế kỉ XX thì đã có một tầng lớp doanh nhân nhưng tính chất

phụ thuộc và bị chèn ép khiến nó què quặt và bất đắc kì tử như số phận của những tên tuổi một thời lừng danh như Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Văn Vĩnh.

Đó cũng là lí do vì sao tầng lớp này đã hồ hởi đón nhận cách mạng. *Tuần lễ Vàng, Hội Công thương Cứu quốc, Lời cam kết Chính phủ đứng bên cạnh ủng hộ giới công thương* trong lá thư ngày 13 - 10 - 1945 của Chủ tịch nước... là những bằng chứng.

Nhưng rồi chiến tranh và sự du nhập của những tư tưởng xa lạ với bản sắc Việt Nam đã làm cho tầng lớp này bị thu hẹp, có lúc bị triệt hạ. Lớp tư sản lớn mọc lên ở miền Nam trước 1975 thì bám theo những lợi ích của cuộc chiến tranh hồng để trở thành mại bán, một bộ phận các nhà tư sản nhỏ còn gắn bó ở lại với đất nước thì phải chịu đựng sự giày vò của những cuộc cải cách không mang lại sức sống cho nền kinh tế quốc gia.

Nói như thế để thấy, tầng lớp doanh nhân ngày hôm nay thực sự mang tên Doanh nhân Việt Nam, còn rất trẻ, trưởng thành cùng với Công cuộc đổi mới chưa đầy hai thập kỉ và hành trang truyền thống duy nhất của họ là tinh thần yêu nước và ý chí tự chủ dân tộc.

Khi đã ví doanh nhân bây giờ là những *"chiến sĩ xung kích thời bình"* thì đừng quên rằng tính khắt nghiệt của thương trường cũng không kém khốc liệt như trên chiến trường. Sẽ có những doanh nhân thành đạt, thậm chí trở thành anh hùng được tôn vinh; đương nhiên cũng có những kẻ bị thải loại vì phản bội hay phạm pháp. Cũng sẽ không ít doanh nhân trở thành *"thương binh"* hay *"tử sĩ"* đôi khi chỉ vì một quyết định sai hay một rủi ro ngoài ý muốn...

(Theo Dương Trung Quốc, *Ngày Doanh nhân Việt Nam*,
báo *Lao động cuối tuần*, ngày 15 - 10 - 2006)

Câu 2: Bình luận nhận định *"Bi kịch trong văn học ngụ ý một quan điểm về nhân sinh"*.

Trả lời:

Tham khảo một lời bình luận sau:

Bi kịch là những vở kịch kết thúc bằng cái chết hay tai họa cho những người sống vì lí tưởng và đạo đức cao đẹp. Nhân vật bi kịch là những người trở nên cao cả trong thất bại. Bi kịch cho thấy sự cao cả và phẩm giá thật sự của con người ngay cả những đồ vỡ. Bi kịch cho thấy sự bi đát của đời sống và sự vĩ đại tiềm tàng trong con người. Người đọc bằng cảm xúc, tưởng tượng của mình tham gia vào cuộc vật lộn và nhận thức của nhân vật bi kịch khi đối mặt với sự thật cũng như ý nghĩa cuộc đời.

NGƯỜI TRONG BAO

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hiểu được sự phê phán sâu sắc của nhà văn đối với lối sống “thu mình vào trong bao” của một bộ phận trí thức Nga cuối thế kỉ XIX.

- Thấy được những nét đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm: xây dựng biểu tượng và nhân vật điển hình, cách kể chuyện đặc sắc.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Ngoài nghề văn Sê-khốp còn là:

- A. Một luật sư
- B. Một thợ sửa khoá
- C. Một bác sĩ
- D. Một thợ may

Câu 2: Sáng tác của Sê-khốp hướng đến việc:

- A. Chữa căn bệnh ngu muội cho người Nga
- B. Chữa căn bệnh háo danh cho người Nga
- C. Chữa căn bệnh tâm thường dung tục cho người Nga
- D. Cả A, B và C đều đúng

Câu 3: Trong tác phẩm, khám phá và khái quát nghệ thuật độc đáo, điển hình của Sê-Khốp thể hiện đậm nét qua chi tiết nào?

- A. Cách sống, cách nghĩ của Bê-li-cốp
- B. Cách ăn mặc của Bê-li-cốp
- C. Sự khinh bỉ, xa lánh của mọi người đối với Bê-li-cốp
- D. Hình ảnh "cái bao"

Câu 4: Những từ ngữ nào có thể khái quát tính cách và con người của Bê-li-cốp?

- A. Hèn nhát, cô độc
- B. Máy móc, giáo điều
- C. Luôn thu mình trong bao, trong vỏ ốc và thấy hài lòng về điều đó
- D. Cả ba ý trên

Câu 5: Trong đầu Bê-li-cốp luôn xuất hiện ý nghĩ gì?

- A. “Sợ nhờ người ta thấy mình gặp ai”
- B. “Sợ nhờ người ta thấy mình làm gì”
- C. “Sợ nhờ lại xảy ra chuyện gì”
- D. “Sợ lại đến tai ông hiệu trưởng thì khốn”

2. Phần tự luận

Câu 1: Phân tích hình tượng nhân vật Bê-li-cốp.

Câu 2: Phân tích ý nghĩa tư tưởng - nghệ thuật của biểu tượng “cái bao”; từ đó khái quát chủ đề tư tưởng của truyện ngắn *Người trong bao*?

Câu 3: Nêu ý nghĩa thời sự của truyện ngắn *Người trong bao*?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	C	C	D	D	C

2. Tự luận

Câu 1: a/- Chân dung Bê-li-cốp được cụ thể hoá bằng những nét vẽ thật rõ nét, kỳ quái và dần được bổ sung, tô đậm thêm. Với cặp kính đen trên gương mặt nhợt nhạt, nhỏ bé, như mặt chồn, hấn nổi tiếng vì cách ăn mặc, phục sức: Tất cả đều để trong bao, mang bao, cho vào bao (giày, ủng, kính, ô,...), đến ý nghĩ của mình, y cũng giấu vào bao. Y không bao giờ dám có ý kiến riêng về bất cứ một vấn đề nhỏ, to nào,...

Từ đó, nhà văn khái quát khát vọng mãnh liệt, kỳ dị của Bê-li-cốp: Thu mình vào trong một cái vỏ, tạo cho mình một thứ bao có thể ngăn cách, bảo vệ hẳn khỏi những ảnh hưởng, tác động của cuộc sống bên ngoài.

Sống với mọi người, giữa mọi người trong môi trường xã hội, trong một trường học, khát vọng ấy càng trở nên khó hiểu, trái khoáy, lập dị.

Một đặc tính khác của Bê-li-cốp là nhút nhát, ghê sợ hiện tại nhưng lại ngợi ca, tôn sùng quá khứ (say mê tiếng Hi Lạp cổ).

Bê-li-cốp chỉ thích sống theo những thông tư, chỉ thị một cách máy móc, giáo điều, khuôn rập như cái máy vô hồn,... Tính cách kỳ quái của Bê-li-cốp được đẩy lên cao hơn nữa với khá nhiều dẫn chứng sinh động trong cuộc sống và sinh hoạt hằng ngày (buồng ngủ, quan hệ với bạn đồng nghiệp, cả mối tình đầu muộn màng của y với Va-ren-ca, ...). Hấn luôn luôn lo lắng, sợ hãi, sợ tất cả. Lời nói cửa miệng của Bê-li-cốp: “*sợ nhỡ lại xảy ra chuyện gì*” góp phần khắc hoạ tính cách hèn nhát, quái đản của y.

Chính vì kiểu sống và tính cách như thế cho nên mối tình đầu muộn màng với Va-ren-ca, khi y đã ngoài bốn mươi tuổi, vẫn không thành, cũng là điều dễ hiểu.

Bản thân Bê-li-cốp lại luôn thoả mãn, luôn hài lòng với lối sống cổ lỗ, hủ lậu, kỳ quái của mình. Y cho rằng sống như y mới là sống, làm việc như y mới là làm việc, mới là người có trách nhiệm, người công dân tốt của nhà nước,

người viên chức mẫn cán đối với cấp trên. Đó là lẽ sống, lối sống, triết lí sống tự nhiên của y. Bê-li-cốp tự nhiên, tự giác tuân thủ nghiêm túc và thường xuyên lối sống trong bao đó. Y không hề biết và không thể biết mọi người nghĩ về y, sợ y, chế giễu y, khinh ghét y, ghê tởm y như thế nào? Cái đáng lưu ý nhất trong tính cách của Bê-li-cốp, cái làm cho y trở nên kỳ quái nhất, cô độc nhất chính là ở chỗ đó.

- Bê-li-cốp luôn tự tin ở cách sống đúng mực của mình. Y rất ngạc nhiên và không thể chịu được cách sống của chị em Va-ren-ca. Y ngạc nhiên đến hoảng hốt vì lại có thể có người vẽ bức tranh châm biếm chế giễu mỗi tình đầu trong sạch và chân thành nhất của y. Y không hiểu vì sao để đáp lại thịnh tình của y, cái anh chàng Cô-va-len-cô lại có thể đối xử thô bạo, bất nhã với y đến như vậy.

Quả thật, Bê-li-cốp không hiểu mọi người xung quanh, không hiểu xã hội, cuộc sống đương thời. Y cứ nhởn nhơ, tự nhiên đắm chìm trong quá khứ, trong những xác tín cực kì lạc hậu, đen tối như cặp kính đen luôn gắn với đôi mắt nhỏ. Bê-li-cốp quả thật là một con người lạc lõng, cô độc, kỳ quái.

b/- Có thể khái quát con người và tính cách của Bê-li-cốp bằng những hình ảnh, từ ngữ: hèn nhát, cô độc, máy móc, giáo điều, thu mình trong bao, trong vỏ ốc và cảm thấy yên tâm, sung sướng, hạnh phúc, mãn nguyện trong đó.

Đó là kiểu người trong bao, lối sống trong bao, tính cách trong bao hay người mang vỏ ốc.

c/- Lối sống và con người Bê-li-cốp đã ảnh hưởng mạnh mẽ và dai dẳng đến lối sống và tinh thần của anh chị em trong trường nơi y làm việc, trong cả thành phố y sống. Mọi người ghét, sợ y, tránh xa y, không muốn dây với y.

Đôi khi có một số người cũng muốn tò mò thử thay đổi cách sống của y bằng cách gán ghép y với Va-ren-ca ... Nhưng chẳng ăn thua gì! Có người như Cô-va-len-cô khinh ghét ra mặt, mắng thẳng vào mặt Bê-li-cốp, gây gổ với y, to tiếng với y, đẩy y ngã lăn xuống cầu thang, ...

Xét đến cùng, tất cả những việc làm đó đều không những không thể thay đổi, biến đổi cách sống, tính cách của Bê-li-cốp mà ngược lại, còn luôn bị tính cách ấy, lối sống ấy đầu độc, làm cho sợ hãi, ám ảnh tinh thần mọi người suốt mười lăm năm trời, cho đến tận khi Bê-li-cốp chết.

Nhưng đáng buồn thay, ngay sau đó, lối sống Bê-li-cốp, tính cách Bê-li-cốp lại vẫn tiếp tục xuất hiện và gây ảnh hưởng nặng nề đến cuộc sống hiện tại và tương lai của cả dân thành phố, không tài nào thoát ra được.

Rõ ràng, Bê-li-cốp là một tính cách điển hình, một nhân vật độc đáo, sản phẩm sáng tạo nghệ thuật của thiên tài Sê-khốp.

Câu 2: a/- Hình ảnh cái bao là một trong những sáng tạo độc đáo của tác giả. Nó có thể bao hàm và gợi ra cho người đọc những ý nghĩa sau:

- Nghĩa đen (gốc): vật dùng để bao, gói, đựng đồ vật, hàng hoá, ... hình túi, hình hộp, ...

- Nghĩa bóng (nghĩa chuyển): lối sống và tính cách của Bê-li-cốp.

- Nghĩa biểu trưng: kiểu người trong bao, lối sống trong bao - một kiểu người, một lối sống không chỉ đã và đang tồn tại ở nước Nga cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX mà còn có ý nghĩa phổ quát sâu rộng hơn nhiều. Cả xã hội Nga, cả nước Nga thời điểm đó, phải chăng cũng là một “cái bao” khổng lồ trói buộc, tù hãm, vây bủa, ngăn chặn tự do của mọi người?

b/- Chủ đề tư tưởng của truyện

- Lên án, phê phán mạnh mẽ kiểu người trong bao, lối sống trong bao và tác hại của nó đối với hiện tại và tương lai của nước Nga

- Tác giả muốn cảnh báo và kêu gọi mọi người cần phải thay đổi cuộc sống, cách sống, không thể sống tầm thường, hèn nhát, ích kỷ, vô vị và hủ lậu như thế mãi được.

Câu 3: *Người trong bao* có nghĩa thời sự rộng rãi và sâu sắc với đương thời ở nước Nga. Không những thế, lối sống trong bao, kiểu người trong bao với những biến thể, dị bản khác nhau có ý nghĩa toàn thế giới, lâu dài cho đến tận ngày nay. Chỉ đến khi nào xã hội loại người trở nên trong sạch, lành mạnh và tự do, khi mỗi cá nhân ý thức được mục đích và cách sống của mình thống nhất với các chuẩn mực văn hóa, đạo đức của cộng đồng hiện đại,... thì “lối sống trong bao” mới triệt để chấm dứt, kiểu người trong bao mới không có lý do tồn tại.

LUYỆN NÓI: THẢO LUẬN, TRANH LUẬN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Biết vận dụng thao tác lập luận bác bỏ vào việc thực hành thảo luận, tranh luận.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Xem xét một số luận điểm sau đây:

a/ *Tránh voi chẳng xấu mặt nào*

b/ *Im lặng là vàng.*

* Các luận điểm trên có hoàn toàn đúng không? Hãy chuẩn bị lí lẽ để phát biểu ý kiến của mình.

Trả lời:

a/ *Tránh voi chẳng xấu mặt nào*

- Câu thành ngữ có hàm ý: việc nhượng bộ, chịu lùi bước trước kẻ mạnh có thể lực không có gì xấu hoặc mất thể diện cả.

- Tuy nhiên, không phải lúc nào sự né tránh cũng là hành vi ứng xử phù hợp. Người dũng cảm có những lúc cần đối mặt với “voi”, với kẻ mạnh (nhưng lại làm những điều ngang ngược) để tỏ rõ dũng khí, để bảo vệ lẽ phải.

b/ Im lặng là vàng

- Luận điểm trên có hàm ý khuyên mỗi người trong giao tiếp cần biết suy nghĩ, lắng nghe, không nên tự bộc lộ mình hoặc can thiệp vào công việc của người khác mới là khôn ngoan, chín chắn.

- Nhưng nếu trước những người, những việc sai trái mà ta cứ im lặng, không tỏ thái độ gì thì đó có phải là cách ứng xử đúng đắn, đáng quý hay không? Câu nói trên cũng không hoàn toàn đúng, chỉ đúng với một số trường hợp cụ thể, có những trường hợp câu nói này cũng không đúng!

Câu 2. Có ý kiến cho rằng: *Người có tính tự chủ là người luôn hành động theo ý mình mà không cần quan tâm đến hoàn cảnh và những người xung quanh.*

Chúng ta có tán thành ý kiến trên không? Hãy cùng các bạn thảo luận và bày tỏ quan điểm của mình.

Trả lời:

Ý kiến đưa ra không hoàn toàn đúng, có thể lập luận để bác bỏ như sau:

- Người có tính tự chủ đúng là người có thể làm chủ tình cảm, hành động của mình mà không dễ bị chi phối bởi hoàn cảnh và những người xung quanh.

- Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là người có tính tự chủ có thể làm mọi việc mà không cần quan tâm đến hoàn cảnh hoặc những người xung quanh.

- Điều quan trọng nhất là cần có sự điều chỉnh suy nghĩ, hành động cho phù hợp với hoàn cảnh, với từng nội dung sự việc, đạt được mục đích tốt đẹp cho bản thân và không làm tổn hại hay gây ảnh hưởng cho mọi người xung quanh mình.

TÔI YÊU EM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được vẻ đẹp của tình yêu chân thành, cao thượng của nhân vật trữ tình trong bài thơ.

- Thấy được một số nét nổi bật trong nghệ thuật thơ cổ điển của Pu-skin: giản dị, tinh tế và hàm súc.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Nhà thơ Pu-skin được mệnh danh là gì?

A. Mặt trời của thi ca Nga

B. Ông hoàng của thi ca Nga

- C. Hoàng đế của thi ca Nga
- D. Mặt trời của thi ca thế giới

Câu 2: Các sáng tác của Pu-skin thể hiện khao khát nổi bật nào của nhân dân Nga?

- A. Khát khao tự do
- B. Khát khao hạnh phúc
- C. Khát khao tự do và tình yêu
- D. Khát khao tình yêu và hạnh phúc

Câu 3: Tại sao Pu-skin lại thể hiện với cô gái ông yêu "*Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen*"?

- A. Vì nhà thơ yêu mà không dám nói
- B. Vì nhà thơ yêu chân thành, bị từ chối tình yêu nhưng vẫn tha thiết yêu nên có lúc ghen tuông
- C. Vì nhà thơ bị từ chối tình yêu nên ghen tuông
- D. Vì nhà thơ không còn mến yêu cô gái nên ghen tuông với cô ta

Câu 4: Nhận xét nào dưới đây không khái quát đúng thành công nghệ thuật của bài thơ *Tôi yêu em*?

- A. Ngôn ngữ thơ giản dị, trong sáng không bóng gió, hoa mỹ.
- B. Các biện pháp tu từ được sử dụng phong phú và hiệu quả.
- C. Lời thơ giàu âm điệu.
- D. Cấu tứ bài thơ chặt chẽ.

Câu 5: Sự cao cả của nhân vật trữ tình trong bài thơ được thể hiện nổi bật ở:

- A. Sự chân thành trong tình yêu.
- B. Chia tay nhưng vẫn trân trọng, quan tâm, yêu mến.
- C. Chia tay để nổi thêm, mở rộng thêm tình đời, tình người.
- D. Cả ba ý trên

2. Phần tự luận

Câu 1: Hãy chứng minh rằng tình yêu mà Pu-skin dành cho người mình yêu là tình yêu đơn phương nhưng chân thành, tha thiết?

Câu 2: Có ý kiến cho rằng: "*tình yêu của nhà thơ tuy đơn phương nhưng không phải là thứ tình cảm tầm thường mà luôn có xu hướng vươn tới cái cao cả*". Hãy nêu nhận xét của mình về ý kiến trên.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	A	C	B	B	D

2. Tự luận

Câu 1: Tình yêu là một chủ đề lớn của sáng tạo thơ ca Pu-skin. Bài thơ chỉ có tám câu được chia tự nhiên thành hai đoạn, tạo thành kết cấu hai phần. Tuy số lượng câu thơ ít song bài thơ lại chồng chất nhiều lớp nghĩa, tạo ra một hình thức trùng điệp để nhấn mạnh cảm xúc tâm tư. Hoàn cảnh của nhân vật rất đặc biệt: người đang yêu mãnh liệt phải tự nguyện từ bỏ, tự nguyện cắt đứt hay quên đi người tình mà mình theo đuổi, bởi vì đây là tình yêu đơn phương. Tính chất đơn phương được thể hiện qua hình thức tự giải bày, tự bộc lộ tâm trạng. Mở đầu là hai khổ thơ (câu 1 và câu 5) đều là mệnh đề *tôi yêu em* chứ không phải *chúng ta đã yêu nhau*, hay *em yêu anh*,... để đi đến câu thứ bảy, cụm từ này lại xuất hiện lần nữa tạo nhịp kết thúc cho câu chuyện tình yêu. Mệnh đề *tôi yêu em* cho thấy tính chất một chiều trong tình yêu. Nói cách khác là Pu-skin không có được sự đồng cảm, không có được sự cộng hưởng đồng điệu từ phía người con gái, cho dù tình cảm của nhà thơ là chân thành.

Sự chân thành của Pu-kin thể hiện qua sự trân trọng tình cảm mà mình đã dành cho người bạn gái và tôn trọng sự lựa chọn của người yêu. Tình cảm chân thành của nhà thơ được thể hiện qua sự đam mê, say đắm (*âm thầm, hậm hực lòng ghen*...). Song, sự chân thành còn vượt xa hơn một tình yêu cá nhân ích kỷ.

Câu 2: Câu thơ: *"Ngọn lửa tình chuta hẳn đã tàn phai"* đã cho ta thấy rằng tình yêu trong lòng nhà thơ vẫn còn rất vương vấn, thiết tha, say đắm... Tình yêu của nhà thơ với người con gái cũng diễn ra như ở những người bình thường khác. Câu thơ: *"Lúc rút rè, khi hậm hực lòng ghen"* để tạo lập luận cho mình và câu thơ thứ 5: *"Tôi yêu em âm thầm, không hy vọng "* để thấy được sự bất ổn xuất hiện trong mối tình này. Sự bất ổn này đặt nhà thơ vào một sự lựa chọn bất buộc đầy đau đớn: đó là chấm dứt mối tình!

Sự vị tha trước hết là để cho người con gái *không phải bận lòng thêm nữa*, lại càng không muốn để cho *hồn em phải gợn bóng u hoài* (nguyên tác: *"tôi không muốn làm em buồn vì bất cứ điều gì"*). Nhà thơ tự nhận lỗi về mình mà không hề oán trách, giận dỗi gì người con gái ấy, song luôn luôn khẳng định với cô về tình yêu chân thành đậm thắm của mình.

Đỉnh cao của tình yêu vị tha ấy là lời cầu chúc kết thúc bài thơ: *"Cầu em được người tình như tôi đã yêu em"* (Nguyên tác: *"Cầu trời cho em được người khác (cũng) yêu (chân thành, dịu dàng) như thế"*). Chắc nhà thơ cũng chẳng sung sướng gì khi phải chia xa người yêu, chấp nhận làm người "đứng bên ngoài hạnh phúc của em" nhưng với câu chúc ấy nhà thơ đã không hề "đứng bên ngoài" một chút nào, mà ngược lại còn rất quan tâm đến hạnh phúc của em, đến cuộc sống của em, dù rất đau khổ vẫn mong em hạnh phúc. Thật

không còn gì cao cả cho bằng, bởi "yêu là làm cho người mình yêu được hạnh phúc!". Chúng ta có thể bắt gặp tình cảm tương tự như thế này cũng ở Pu-skin:

Nhưng nếu gặp ngày buồn rầu đau đớn

Em thăm thì hãy gọi tên lên

Và hãy còn đây một kỉ niệm

Em vẫn còn sống giữa một trái tim.

(Một chút tên tôi đối với nàng - Thuý Toàn dịch)

BÀI THƠ SỐ 28

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thấy được chân lí: việc tìm tới sự đồng điệu, chan hoà vào thế giới tâm hồn của người yêu luôn là những khao khát không bao giờ vơi tới nổi. Điều đó tạo nên vẻ đẹp và sự hấp dẫn muôn đời của tình yêu.

- Thấy được những nét tiêu biểu trong giọng thơ giàu chất trữ tình và giàu chất triết lí của Ta-go.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Ta-go là nhà văn nổi tiếng của nước nào?

A. Ấn Độ

B. Mông Cổ

C. Nga

D. Pháp

Câu 2: Nhân dân tôn ông là gì?

A. Thi thánh

B. Thi tiên

C. Thánh sư

D. Cả A, B và C đều sai

Câu 3: Ta-go nhận giải thưởng Nô-ben văn học với tập thơ nào?

A. Tập Thơ Dân

B. Người làm vườn

C. Tặng phẩm của người yêu

D. Cả A, B và C

Câu 4: Từ nào sau đây không được tác giả sử dụng để ví với cuộc đời của mình?

A. Viên ngọc

B. Đóa hoa

C. Trái tim

D. Bài thơ

Câu 5: Tác giả ví nhân vật em trong bài thơ với hình ảnh nào?

A. Bông hồng

B. Mặt trời

C. Nữ hoàng

D. Vàng trắng

2. Phần tự luận

Câu 1: Hãy giới thiệu đôi nét về tác giả Ta-go?

Câu 2: Những nét đặc sắc của bài thơ số 28 của Ta-go?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	A	C	A	C	D

2. Tự luận

Câu 1: Ra-bin-đra-nát Ta-go (1861 - 1941) là nhà văn lỗi lạc của Ấn Độ. Ông ra đời tại thành phố Can-cút-ta thuộc bang Ben-gan. Ta-go xuất thân trong gia đình quý tộc Bà La Môn nổi tiếng. Cha là Đê-ven-đra-nát Ta-go (1817 - 1905), lãnh tụ của Hội Bra-ma Xô-ma-giơ. Ta-go chịu ảnh hưởng sự giáo dục của cha, sớm có tinh thần yêu nước và giàu lòng nhân đạo.

Từ bé, Ta-go thông minh, cần cù, hiếu học. Ông tự học là chủ yếu, lớn lên không bao lâu đã trở thành một học giả uyên bác, một nhà khai sáng, một chiến sĩ bảo vệ hòa bình lỗi lạc. Nhân dân Ấn Độ gọi ông là Thánh sư.

Năm 1961, Tổ chức Văn hóa, Khoa học, Giáo dục của Liên hiệp quốc (UNESCO) công nhận Ta-go là Danh nhân văn hóa thế giới và kỉ niệm một trăm năm ngày sinh của ông.

Ta-go hoạt động trên nhiều lĩnh vực, mặt nào ông cũng đạt được thành tựu rực rỡ. Trong văn học nghệ thuật, ông để lại một di sản rất đồ sộ: 52 tập thơ, 42 vở kịch, 12 bộ tiểu thuyết, hàng trăm truyện ngắn, hàng trăm ca khúc và tranh vẽ. Trong đó, thơ ca là xuất sắc nhất.

Năm 1913, Ta-go là người châu Á đầu tiên được vinh dự nhận Giải thưởng Nô-ben văn học với tập *Thơ Dâng*. Từ đó tên tuổi của ông lẫy lừng trên thế giới.

Thơ tình chiếm một vị trí quan trọng trong sự nghiệp sáng tác của Ta-go. Quan niệm tình yêu của ông rất sâu sắc và tiến bộ. Ta-go viết thơ tình nhiều nhất vào tuổi năm mươi sau khi người vợ yêu dấu của ông qua đời. Ở tuổi đó, thơ tình của ông vẫn tươi trẻ, hồn nhiên và say đắm. Ta-go dành riêng cho chủ đề này hai tập thơ giá trị: *Người làm vườn*, *Tặng phẩm của người yêu*. Bài thơ số 28 trong tập *Người làm vườn* được xếp vào một trong những bài thơ tình hay nhất thế giới.

Câu 2: Tham khảo bài.

Khát vọng tình yêu trong Bài thơ số 28 của Ra-bin-đra-nát Ta-go

Rút từ tập *Người làm vườn* (gồm 85 bài, Ta-go dịch từ tiếng Bắγγgan sang tiếng Anh bằng thể thơ văn xuôi, xuất bản năm 1914) - bài thơ đánh số 28 được chọn vào chương trình *Văn học 11* là một tác phẩm tiêu biểu thể hiện chủ đề tình yêu đắm thắm của tác giả. Bắt đầu từ sự cảm nhận về đôi mắt của người con gái, không phải trong trạng thái bình thường - mà là đôi mắt ở trạng thái trầm ẩn, u buồn dường như thấp thoáng nỗi bất lực: *Đôi mắt em muốn nhìn vào tâm tưởng của anh. Như trăng kia muốn vào sâu biển cả* (bản dịch nghĩa: Đôi mắt em băn khoăn, u buồn, đôi mắt em muốn dò hỏi ý nghĩa lời anh nói, như mặt trăng muốn soi vào đáy biển). Hình ảnh vừa ẩn dụ vừa nhân hóa ấy đã xác định tâm thế của nhà thơ - đó là nỗi ám ảnh da diết khôn nguôi trước ánh nhìn chất chứa nhiều nghi

ngại. Không phải là dư ảnh của phút thoáng qua nhất thời, bất chợt mà ánh nhìn dường như chạm phải niềm tiên cảm sâu xa tự đáy lòng khiến tác giả thốt lên lời tự bạch:

Anh đã để cuộc đời anh trần trụi dưới mắt em

Anh không giấu em một điều gì

Chính vì thế mà em

Không biết gì tất cả về anh

Ngờ như mâu thuẫn mà lại cổ lí biết nhường nào! Chính vì anh chẳng biết giấu một điều gì mà em không sao biết được. Biện chứng chính là ở đó.

Chắc hẳn nhận ra cuộc đời có thật dưới mắt em chưa hẳn là tất cả những gì anh có, nên khiến em phải băn khoăn, muốn nhìn vào tâm tưởng của anh? Lẽ thường, trước những gì hiển hiện - người ta dễ tưởng như đã được tường tận mọi điều. Vậy nhưng, ở trường hợp cô gái trong bài thơ lại như *mặt trăng muốn soi vào biển cả*, còn bị hấp dẫn mạnh mẽ bởi một sức cảm vô hình. Tất thảy những gì nơi cuộc đời trần trụi chỉ là những gợi ý về một phía nào đó thăm sâu linh diệu! Sự chân thành, giản dị trong đời cũng có một sức hấp dẫn riêng. Nhà thơ triển khai ý tưởng này qua những so sánh - đối lập đặc sắc:

- Nếu đời anh chỉ là viên ngọc...

- Nếu đời anh chỉ là một đóa hoa...

Mỗi so sánh là một đối lập thi vị giữa hai phạm trù khái quát và cụ thể, vô cùng và hữu hạn. Khi cái khái quát có trị số bằng cái cụ thể, cái vô hạn có giá trị bằng cái hữu hạn - thì hệ quả ý nghĩa của nó thật giản đơn (*đời* = *viên ngọc*, = *chuỗi hạt nữ trang*, = *đóa hoa*, = *trang điểm mái tóc*). Tuy nhiên, cuộc đời là rộng lớn, là cội vô biên nhưng cuộc đời ở đây là *cuộc sống có nghĩa*. Tác giả sau những diễn giải đi đến quy nạp:

Nhưng em ơi, đời anh là một trái tim

Thông thường, mệnh đề diễn giải thường có nội hàm nhỏ hơn mệnh đề quy nạp nhưng trong đoạn thơ điều đó dường như ngược lại. Rõ ràng: trái tim - về hình thức khái niệm nhỏ hơn cuộc đời, nhưng trong nghĩa biểu hiện: *Nào ai biết chiều sâu và bến bờ của nó* thì hữu hạn mà vô cùng.

Từ *cuộc đời* đến *trái tim*, nhà thơ đã thực hiện một sự chuyển nghĩa linh hoạt từ cấp độ này sang cấp độ khác, thực chất là chuyển thái độ tình cảm từ bình diện hình thức sang bình diện nội dung làm tiền đề cho đoạn thơ tiếp theo - vẫn với bút pháp so sánh - đối lập:

- Nếu trái tim anh chỉ là một giây phút lạc thú...

- Nếu trái tim anh chỉ là khổ đau...

Không thể là cụ thể, không chỉ giới hạn là niềm sướng vui hay bất hạnh - trái tim bao hàm tất cả những cung bậc phong phú, phức tạp, tinh tế, vi diệu nhất của cuộc đời. Chính vì thế, tác giả khái quát:

Nhưng em ơi, trái tim anh lại là tình yêu

Sự khái quát này cũng chính là một lần chuyển nghĩa, và ở đây: chuyển từ lượng sang chất. Tình yêu là một phương diện xác định của trái tim, những biểu hiện của tình yêu là vô cùng rộng lớn.

Nếu xét về quá trình, sự quy nạp từ đầu bài thơ ngày càng xác định về hình thức, nhưng hình thức lại càng mở rộng nội dung. Cả bài thơ là sự triển khai các tầng hàm nghĩa triết lý tình yêu: *Cuộc đời - trái tim - tình yêu - nỗi vui sướng khó đau vô biên - sự thiếu thốn và giàu có bất tận*. Ý nghĩa cuộc sống cao đẹp là một tình yêu lớn, không bị giới hạn bến bờ; tình yêu không chỉ là phút giây sướng vui hay buồn khổ mà còn chan chứa ý vị nhân văn. Hai câu kết là một khái quát biện chứng. Dễ nhận biết là những điều khác biệt. Trái tim - tình yêu nói tới ở trên đã và đang nhịp cùng cuộc sống của cô gái, sự đồng điệu và giao hòa đến dường như không khoảng cách nên đâu dễ nhận ra!

Cả bài thơ, qua những trường đoạn luận lí *nếu - nhưng* trở đi trở lại thể hiện đặc sắc tình cảm dồn nén mỗi lúc mỗi gia tăng của một tâm hồn lớn. Với giọng điệu triết lí và trữ tình sâu sắc, bài thơ thể hiện quan niệm cuộc đời - đồng thời là khát vọng của tình yêu cao đẹp, xứng đáng được xem là một trong những bài thơ tình hay nhất của Ta-go. Dư âm sâu xa của ý thơ mãi còn tươi thắm như một lời nhắn nhủ, rằng cuộc đời và tình yêu trần thế không bao giờ là những điều xa lạ, mà *Trái tim anh cũng ở gần em như chính đời em vậy...*

(Nguyễn Trọng Hoàn - *Tuyển tập mười năm tạp chí Văn học và tuổi trẻ*)

ÔN TẬP VỀ LÀM VĂN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm được các nội dung cơ bản của phần Làm văn trong SGK Ngữ văn 11 Nâng cao, tập hai.

- Biết vận dụng các nội dung trên vào việc viết bài kiểm tra tổng hợp cuối năm.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Cho đoạn văn:

“Ngày nay các cô cậu học trò và thậm chí cả một bộ phận không nhỏ người dân ta cứ đua nhau mà chạy theo hai từ “sành điệu”. Họ cứ nghĩ sành điệu là phải khác người. Cái áo phải quá dị hơn người, phải ngắn hơn người một tấc, cái quần phải rộng thùng thình hay những lọn tóc phải vừa xanh vừa đỏ lại hoe vàng, thế mới là “sành điệu” (?). Thực ra những người như thế chẳng hiểu gì. Ngay từ nơi phát nguồn của nó (phương Tây) thì chỉ những người biết ăn mặc một cách phù hợp và tinh tế mới được coi là sành điệu. Vậy là chỉ vì hiểu sai một thuật ngữ mà chúng ta đang bị mất đi thuần phong mỹ tục trong cách ăn mặc vốn rất kín đáo và tế nhị của người Việt chúng ta.”

(Ngô Văn Tuấn - *Thế nào là “sành điệu” trong ăn mặc?*)

Trong đoạn văn trên, tác giả đã sử dụng thao tác lập luận chủ yếu nào?

A. So sánh tương đồng.

B. So sánh tương phản.

C. Lập luận bác bỏ.

D. Lập luận bình luận.

Câu 2: Bác bỏ luận cứ tức là vạch ra tính chất sai lầm, giả tạo trong:

A. Lí lẽ được sử dụng

B. Dẫn chứng được sử dụng

C. Cả A và B đều sai

D. Cả A và B đều đúng

Câu 3: Cho đoạn văn:

“Quốc sử ở một nước cũng như gia phả ở một nhà. Nhà mà có gia phả, thời con cháu mới biết cao tăng khảo tì của nhà mình. Nước mà có sách sử, thời dân trong nước mới biết công lao khó nhọc về sự nghiệp khai sáng của tiền nhân mà sinh mới cảm tình mật thiết”.

(Phan Bội Châu - *Người nước ta với sử nước ta*)

Phép lập luận chủ yếu được Phan Bội Châu sử dụng trong đoạn văn trên là gì?

A. So sánh đối lập, tương phản.

B. So sánh tương đồng.

C. Bình luận.

D. Bác bỏ.

Câu 4: Thao tác đầu tiên để bình luận một vấn đề là gì?

A. Xác định đối tượng bình luận

B. Giới thiệu đối tượng bình luận

C. Đề xuất ý kiến bình luận

D. Trình bày ý kiến cá nhân

Câu 5: Khi tóm tắt một văn bản nghị luận chúng ta được phép lược bỏ những phần nào?

A. Phần đầu văn bản

B. Phần cuối văn bản

C. Phần nào chúng ta thấy không thích

D. Những chi tiết và những lời diễn giải không quan trọng

2. Phần tự luận

Câu 1. Trình bày thao tác lập luận bình luận và yêu cầu đối với thao tác này.

Câu 2. Trình bày thao tác lập luận bác bỏ và yêu cầu đối với thao tác này trong bài văn nghị luận. Nêu một số ví dụ minh họa.

Câu 3. Nhận xét cách nêu vấn đề trong đoạn văn *Ai là tổ nước ta?* của Phan Bội Châu. Tác giả đã sử dụng thao tác lập luận gì và hiệu quả như thế nào? Hãy mô phỏng thao tác lập luận đó để viết một đoạn văn nghị luận.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	C	D	B	A	D

2. Tự luận

Câu 1. a) Thao tác lập luận bình luận:

Bình luận là sự bàn bạc và đánh giá sự đúng sai, thật giả, hay dở, lợi hại của các hiện tượng, sự vật, chủ trương, tư tưởng sản phẩm của con người. Khi xuất

hiện một sự việc, hay hiện tượng trong đời sống thì mọi người đều có nhu cầu bình luận về các sự việc, hiện tượng ấy nhằm tỏ rõ nhận thức và đánh giá của mình.

Trong đời sống bình luận có mặt trong các thể loại báo chí như xã hội, bình luận thời sự, bình luận văn học (tức phê bình văn học), trả lời phỏng vấn, trao đổi ý kiến,...

Bình luận thường mang tính chất chủ quan, nên không phải bao giờ cũng đúng và có sức thuyết phục. Muốn bình luận có ích thì phải tôn trọng sự thật, có lí tưởng tiến bộ, có tư tưởng dân chủ và nhân văn.

b) Yêu cầu đối với thao tác này:

Thao tác lập luận bình luận có bốn điểm cơ bản:

- Xác định rõ đối tượng bình luận về cái gì. Trong các đề làm văn, đối tượng bình luận cần được nêu ra. Ví dụ bình luận một hiện tượng trong đời sống, một ý kiến, một nhân vật văn học, một bài thơ.

Trình bày đối tượng bình luận bằng cách giới thiệu, mô tả, trích dẫn ý kiến,...

- Đề xuất ý kiến nhận định đánh giá. Đây là phần chính của bài bình luận. Nếu hiện tượng có ý nghĩa tốt thì biểu dương, có mặt chưa tốt thì chê. Khen chê đều phải có lí lẽ. Phải biết phân tích, đánh giá đối tượng bình luận theo tiêu chí nhất định thì bình luận mới có sức thuyết phục.

- Vận dụng các thao tác lập luận bình luận như phân tích, giải thích, chứng minh, so sánh, suy lí, để trình bày ý kiến bình luận của mình.

Câu 2. a) Khái niệm thao tác lập luận bác bỏ:

Bác bỏ tức là *chứng minh* ý kiến nào đó là sai. Sai tức là không đúng sự thật, trái lô gích, quy kết quá đáng, nêu chưa đúng bản chất,... Muốn lập luận bác bỏ có *sức thuyết phục* thì trước hết phải chỉ ra chỗ sai. Muốn chỉ chỗ sai cho có sức thuyết phục thì phải tuyệt đối tôn trọng sự thật, tôn trọng ý kiến đối phương, không xuyên tạc, bịa đặt, tìm bằng chứng.

b) Yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ:

Bác bỏ một ý kiến nào đó không đơn giản là tuyên bố ý kiến đó sai, mà phải lập luận đầy đủ để chứng minh là nó sai thì mới thuyết phục được người nghe, người đọc. Muốn bác bỏ một ý kiến sai thì trước hết hãy trích dẫn ý kiến đó một cách đầy đủ, khách quan, trung thực. Sau đó, người viết thường phải làm sáng tỏ hai phương diện: ý kiến ấy ở chỗ nào và vì sao như thế lại sai? Để trả lời câu hỏi thứ nhất, cần đọc kỹ và xem xét ý kiến ấy ở cả ba yếu tố: luận điểm, luận cứ và lập luận. Phân tích để người đọc thấy ý kiến đó sai ở luận điểm, luận cứ hay ở cách lập luận rồi tiến hành bác bỏ cái sai ấy. Bác bỏ ý kiến sai thực chất là dùng lí lẽ và dẫn chứng để phân tích, lí giải tại sao như thế là sai (tức là trả lời câu hỏi thứ hai). Chẳng hạn, để chứng minh một luận cứ là sai, có thể bác bỏ bằng cách chỉ ra trong luận cứ đó, người viết đã trích dẫn sai, cố ý cắt xén ý tứ, câu chữ của người khác, hoặc trích dẫn đúng nhưng phân tích, giải thích lại sai,...

Câu 3. Phan Bội Châu dùng phép tương đồng và đối lập, tương phản để nêu vấn đề. Người trong một nhà phải biết gia phả, biết tổ tiên của mình, thì người

trong một nước phải biết ai là tổ của nước. Thế mà có những hiện tượng người nước ta thuộc sử Tàu, sử Tây hơn sử mình!

Muốn mô phỏng cách lập luận của Phan Bội Châu, phải tìm một hiện tượng trái khoáy như hiện tượng trên. Ví dụ: Sách viết ra là để cho mọi người trực tiếp đọc và đem trí tuệ của mình để hiểu. Nhưng lạ là nhiều học sinh không chịu đọc, không tự mình phát hiện nội dung, ý nghĩa của sách. Họ ỷ lại, chỉ chờ cô giáo, thầy giáo đọc sách và tóm tắt cho họ chép. Thế là trong quá trình học, họ không dùng trí tuệ mà dùng trí nhớ! Trí óc của mình thì không dùng mà dùng trí óc người khác!

TIỂU SỬ TÓM TẮT

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm được mục đích, yêu cầu của tiểu sử tóm tắt.
- Biết cách viết tiểu sử tóm tắt.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Bản tiểu sử tóm tắt thường có mấy phần?

- A. Ba phần
- B. Bốn phần
- C. Năm phần
- D. Sáu phần

Câu 2: Yêu cầu nào dưới đây không được coi là yêu cầu trọng yếu của một bản tiểu sử tóm tắt?

- A. Chính xác
- B. Chân thực
- C. Ngắn gọn nhưng phải nêu được những nét tiêu biểu
- D. Hấp dẫn

Câu 3: Nhận định nào dưới đây không đúng?

A. Tiểu sử tóm tắt nhằm giới thiệu những nét cơ bản, quan trọng về lịch sử của một cá nhân.

B. Tiểu sử tóm tắt chính là bước quan trọng đầu tiên để có thể tiếp tục tìm hiểu sâu hơn về sự nghiệp hoạt động của nhân vật được nói tới.

C. Tiểu sử tóm tắt cần nêu bật được những mốc quan trọng về cuộc đời và sự nghiệp của nhân vật được nói tới.

D. Bản tiểu sử tóm tắt phải được trình bày theo một mẫu quy định.

Câu 4: Văn phong trong bản tiểu sử tóm tắt cần phải như thế nào?

- A. Cô đọng
- B. Trong sáng, mạch lạc

C. Không sử dụng các biện pháp tu từ

D. Cả ba ý trên

Câu 5: Tiểu sử tóm tắt và sơ yếu lý lịch giống nhau ở điểm nào?

A. Do chính bản thân viết

B. Do người khác viết cho mình

C. Thuật lại những nét chính có liên quan đến một người nào đấy

D. Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

2. Phần tự luận

Câu 1: Thế nào là tiểu sử tóm tắt, mục đích của tiểu sử tóm tắt là gì?

Câu 2: Hãy cho biết điểm giống và khác nhau giữa văn bản tiểu sử tóm tắt với các văn bản khác: điều văn, sơ yếu lý lịch thuyết minh?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	B	D	D	D	C

2. Tự luận

Câu 1: Tiểu sử tóm tắt là văn bản ghi lại những thông tin một cách khách quan, trung thực những nét cơ bản về cuộc đời và sự nghiệp của một cá nhân. Ví dụ: *Tiểu sử một nhà hoạt động chính trị, nhà khoa học, nhà văn, nhà thơ; tiểu sử của một cán bộ giáo viên, ...*

Tiểu sử tóm tắt nhằm mục đích giới thiệu cho người đọc, người nghe về cuộc đời sự nghiệp, cống hiến của đối tượng được nói tới. Những hiểu biết đó giúp các nhà quản lý tìm hiểu, theo dõi và sắp xếp, phân công việc hợp lý, hiệu quả và cũng giúp chúng ta trong việc lựa chọn bạn bè, giới thiệu cán bộ lãnh đạo. Ngoài ra, nắm được tiểu sử nhà văn, nhà thơ, chúng ta sẽ có thêm cơ sở để hiểu đúng, hiểu sâu hơn các sáng tác của họ.

Câu 2: Các văn bản tiểu sử tóm tắt, điều văn, sơ yếu lý lịch, giới thiệu thuyết minh đều có thể viết về một nhân vật nào đấy

a/- *Tiểu sử tóm tắt và điều văn:* khác nhau về mục đích và hoàn cảnh giao tiếp. Điều văn được viết để đọc trong buổi lễ truy điệu nên ngoài nội dung tiểu sử của người đã mất còn thêm nhiều nội dung khác như: sự ra đi của người đã mất, lời chia buồn với gia quyến, ...

b/- *Tiểu sử tóm tắt và sơ yếu lý lịch.*

Cả tiểu sử tóm tắt lẫn sơ yếu lý lịch đều thuật lại những nét chính liên quan

đến một người nào đấy. Tuy nhiên, hai văn bản này có những nét khác nhau:

- Sơ yếu lý lịch do chính bản thân viết, còn tiểu sử tóm tắt lại do người khác viết.

- Sơ yếu lý lịch là văn bản hành chính, thường có mẫu cố định. Nội dung thường nhấn mạnh đến nhân thân và các mối quan hệ. Bản lý lịch cần có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Còn tiểu sử không cần nêu chi tiết mọi quan hệ xã hội mà chỉ tập trung nêu mối quan hệ có ảnh hưởng trực tiếp đến cá nhân người được viết tiểu sử, chú trọng nhiều đến những cống hiến và đóng góp của người đó. Tiểu sử không cần phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

c/- *Tiểu sử tóm tắt và lời giới thiệu thuyết minh*: văn bản giới thiệu, thuyết minh có đối tượng rộng hơn (người, vật, danh lam thắng cảnh, ...). Tùy vào đối tượng, mục đích, nội dung của văn bản giới thiệu, thuyết minh, có thể nhấn mạnh, khắc sâu vào những nội dung khác nhau. Về hành văn, văn bản giới thiệu thuyết minh còn yêu cầu cách diễn đạt phong phú, giàu hình ảnh và có tính biểu cảm.

ÔN TẬP VỀ VĂN HỌC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hệ thống hoá những kiến thức cơ bản về tác gia, tác phẩm, lí luận văn học trong SGK Ngữ văn 11 Nâng cao, tập hai.

- Củng cố kiến thức về các tác phẩm trên các mặt: đặc trưng thể loại, nội dung tư tưởng và phong cách nghệ thuật.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Quá trình hiện đại hoá văn học được thực hiện qua mấy giai đoạn?

- A. Hai giai đoạn
- B. Ba giai đoạn
- C. Bốn giai đoạn
- D. Năm giai đoạn

Câu 2: ở những bài thơ tuyên truyền cổ động cách mạng đầu thế kỉ XX, dấu hiệu hiện đại hoá thể hiện rõ nhất ở điểm nào?

- A. Sự đổi mới về tư tưởng, chính trị, xã hội, học thuật.
- B. Sự đổi mới thể thơ.
- C. Sự đổi mới về hình tượng người trượng phu quân tử.
- D. Cả A, B và C.

Câu 3: Bài thơ nào dưới đây mang tính chất quá độ, giao thời giữa hai nền văn học?

- A. Lưu biệt khi xuất dương
- B. Hầu Trời
- C. Vội vàng
- D. Tràng giang

Câu 4: Bài thơ nào thể hiện nỗi buồn ảo não của một cái tôi cô đơn trước thiên nhiên mênh mông?

A. Vội vàng

B. Đây mùa thu tới

C. Tràng giang

D. Tương tư

Câu 5: Nét nổi bật trong văn phong của Huy-gô là gì?

A.汪洋恣肆

B. Nghệ thuật phóng đại được triệt để sử dụng

C. Thủ pháp đối lập được phát huy mạnh mẽ

D. Cả ba ý trên

2. Phân tự luận

Câu 1: Nêu những điểm cần chú ý ôn tập trong phần văn học Việt Nam?

Câu 2: Những điểm cần lưu ý ôn tập trong phần văn học nước ngoài?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	B	A	B	C	D

2. Tự luận

Câu 1: - Các tác phẩm văn học Việt Nam trong chương trình chủ yếu là thơ (gồm hầu hết các thể thơ từ cổ điển đến hiện đại). Có hai điểm cần chú ý:

+ Đây là thời kì văn học được hiện đại hóa qua ba giai đoạn, đi từ cổ điển đến hiện đại, tác phẩm ở mỗi giai đoạn có những nét chuyển biến khác nhau trên quá trình hiện đại hóa (giai đoạn 1: khoảng hai mươi năm đầu thế kỉ XX; giai đoạn 2: những năm hai mươi; giai đoạn 3: từ khoảng 1932 - 1945).

Tiêu biểu cho giai đoạn một là bài *Lưu biệt khi xuất dương* của Phan Bội Châu. Ở các chí sĩ cách mạng như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng,... những bài thơ tuyên truyền cổ động cách mạng đã có đổi mới rõ rệt về tư tưởng, chính trị, xã hội, học thuật, nhưng những bài thơ nghệ thuật thì vẫn được sáng tác theo thi pháp văn học trung đại. Vì nghệ thuật, đặc biệt là thơ, trước hết là chuyện tình cảm, cảm xúc thâm mĩ, điều này không thể thay đổi dễ dàng đối với những cây bút nhà nho. Bài *Lưu biệt khi xuất dương* thuộc thể loại thơ nghệ thuật, vì thế vẫn là thơ nói về cái chí, vẫn là hình tượng trượng phu quân tử, là con người của vũ trụ càn khôn và vẫn là thơ chữ Hán, thể thơ Đường luật nghiêm ngặt.

Tiêu biểu cho giai đoạn thứ hai là bài *Hầu trời* của Tản Đà. Tính chất quá độ, giao thời của bài thơ khá rõ: Cái ông nhà nho tài hoa bất đắc chí đã pha màu sắc của *cái tôi* cá nhân; làm thơ được coi là một nghề, thơ trở thành một thứ hàng hóa. Cảm hứng lãng mạn phóng túng, phát huy cao độ trí tưởng tượng; bài thơ chia thành nhiều khổ. Tuy vậy, *cái tôi* Tản Đà về căn bản vẫn chưa phải là *cái tôi* hiện đại, vẫn có cốt cách ung dung, ngang tàng cổ điển kiểu Nguyễn Công Trứ, Tú Xương,...

Tiêu biểu cho giai đoạn thứ ba là các bài thơ của Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử... tức là của các nhà thơ mới. Nhưng tiêu biểu hơn cả là bài *Vội vàng* của Xuân Diệu, "*nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới*" (Hoài Thanh): hệ thống ước lệ có tính phi ngã của thơ cũ bị phá bỏ hoàn toàn, nhà thơ nhìn thế giới bằng con mắt trẻ trung, đầy khám phá, tình cảm dạt dào say đắm, một cái tôi yêu đời, ham sống đến cuồng nhiệt nên hoảng hốt trước thời gian một đi không trở lại....

+ Thời kì văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 cũng là thời kì có sự thức tỉnh ngày càng sâu sắc của ý thức cá nhân ở giới cầm bút. Mọi nhà văn đều muốn là một tiếng nói riêng, đều muốn khẳng định cá tính, phong cách độc đáo của mình. Vì thế, tuy cùng một thể thơ và cùng được sáng tác trong một giai đoạn văn học, nhưng nội dung và hình thức có nhiều nét khác biệt, in đậm dấu ấn riêng.

Ôn tập các bài thơ trong chương trình cần nắm được đặc điểm về phong cách nghệ thuật của mỗi tác phẩm. **Ví dụ:** ở bài *Hầu trời* nổi rõ nhất là "cái ngông" của nhà thơ và sự phát huy trí tưởng tượng hết sức phóng túng; ở các bài *Chiều tối* và *Lai Tân* của Hồ Chí Minh là vẻ đẹp cổ điển mà hiện đại, là ngòi bút châm biếm kín đáo, nhẹ nhàng mà ra đòn hết sức quyết liệt. Ở bài *Vội vàng* của Xuân Diệu là *cái tôi* khát khao giao cảm hết mình với cuộc sống hiện thực trần thế nhất, là sự ca hát mùa xuân, tuổi trẻ và tình yêu; ở bài *Tràng giang* của Huy Cận là nỗi buồn ảo não của một *cái tôi* cô đơn trước cảnh thiên nhiên mênh mông, hoang vắng; ở bài *Đầy thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử là nỗi buồn trước một thế giới đẹp đẽ, tình khôi, thơ mộng nhưng hư ảo, xa vời, vô vọng; ở bài *Tống biệt hành* của Thâm Tâm là một thứ cảm hứng hoài cổ có màu sắc tráng sĩ ca; ở bài *Tương tư* của Nguyễn Bính là tình quê, cảnh quê mang phong vị ca dao dân ca. Còn ở bài *Từ ấy* của Tố Hữu là tiếng reo vui trong tâm hồn của một thanh niên trong giây phút đầu bắt gặp lý tưởng cộng sản.

- Về văn xuôi, nhóm tác phẩm văn học Việt Nam có ba bài nghị luận: hai bài nghị luận xã hội, chính trị, một bài nghị luận văn học. Văn nghị luận thuyết phục người đọc bằng lập luận lô gích chặt chẽ, luận chứng xác đáng, hùng hồn. Bài *Một thời đại trong thi ca* của Hoài Thanh cũng thuộc thể văn nghị luận, cách lập luận rất sắc sảo, chặt chẽ. Nhưng đối tượng nghị luận là văn chương, là cái đẹp. Cái đẹp không thể chỉ được hiểu bằng lí trí mà còn bằng phản ứng tình cảm, cảm xúc thẩm mĩ. Vì thế nghị luận văn học vừa phải làm sáng tỏ những khái niệm đối với lí trí, vừa phải diễn tả tình cảm, cảm xúc thẩm mĩ làm rung động tâm hồn người đọc. Bài *Một thời đại trong thi ca* đã đạt được cả hai yêu cầu ấy.

Câu 2: Các tác phẩm văn học nước ngoài cũng thuộc nhiều thể loại và phong cách khác nhau. Cần đọc các nội dung trong phần *Tri thức đọc - hiểu* để nắm được đặc trưng các thể loại: văn nghị luận (*Ba cống hiến vĩ đại của Các Mác* của Ăng-ghen), tiểu thuyết (trích đoạn *Những người khốn khổ* của Huy-gô và *Lão Gô-ri-ô* của Ban-dắc), truyện ngắn (*Người trong bao* của Sê-khốp), thơ (*Tôi yêu em* của Pu-skin), thơ văn xuôi (*Bài thơ số 28* của Ta-go).

Nhưng tất cả các tác phẩm được chọn đều là những kiệt tác, có nhiều sáng tạo độc đáo từ nội dung đến nghệ thuật. Vì thế, hiểu được những khái niệm thể loại

chung chung siêu cá thể không đủ, mà phải nắm được những tìm tòi sáng tạo riêng của mỗi tác giả. Vậy tốt nhất là chúng ta dùng phương pháp so sánh để nhận ra những sáng tạo đa dạng, phong phú của các tác phẩm và của các đoạn trích.

Chẳng hạn, so sánh đoạn trích *Người cầm quyền khôi phục uy quyền* (Những người khốn khổ của Huy-gô) với đoạn trích *Đám tang lão Gô-ri-ô* (Lão Gô-ri-ô của Ban-đắc) và truyện *Người trong bao* của Sê-khốp; hoặc so sánh bài *Tôi yêu em* của Pu-skin với *Bài thơ số 28* của Ta-go. Văn của Huy-gô đầy kịch tính, nghệ thuật phóng đại và thủ pháp đối lập được phát huy mạnh mẽ để tô đậm những tính cách khác thường trong những tình huống khác thường, nhằm lên án luật pháp bất nhân của giai cấp thống trị, còn văn trần thuật của Ban-đắc thì khách quan, lạnh lùng. Tác giả cố nén tình cảm của mình lại để tô đậm tính chất bất nhân đến tàn nhẫn của xã hội quý tộc, tư sản, ở đó đồng tiền giết chết mọi tình cảm con người. Văn của Sê-khốp trong *Người trong bao* cũng có bề ngoài bình thản, thuật kể toàn những chuyện vụn vặt đời thường, nhưng giấu bên trong một nụ cười chua chát về thân phận tội nghiệp của một gã viên chức mà nỗi sợ lớn đến mức khiến y ngày đêm phải co rúm người lại trong lớp vỏ bọc do y tưởng tượng ra... Bài *Tôi yêu em* của Pu-skin và *Bài thơ số 28* của Ta-go đều là những áng thơ tình; một bài ca ngợi tình yêu cao thượng, tự nguyện hy sinh vì hạnh phúc của người yêu, một bài diễn tả tình yêu như một tình cảm vĩ đại, sâu thẳm và vô biên, vô tận...

- Riêng bài *Ba công hiến vĩ đại của Các Mác*, tuy được đọc trước mộ Các Mác (hình thức như một điệu văn) nhưng chủ yếu là một bài nghị luận chính trị.

ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH CỦA TIẾNG VIỆT

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm được đặc điểm loại hình của tiếng Việt - một ngôn ngữ đơn lập - để học tập và sử dụng tiếng Việt tốt hơn.

- Biết vận dụng những hiểu biết trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Lựa chọn nội dung thể hiện đúng và đủ các đặc điểm loại hình của tiếng Việt?

- A. Tiếng Việt là thứ tiếng đơn âm, ý nghĩa ngữ pháp thể hiện chủ yếu nhờ phương thức trật tự từ và hư từ.
- B. Tiếng Việt thuộc loại hình đơn lập với ba đặc trưng cơ bản: âm tiết là đơn vị cơ sở, từ không biến đổi hình thái, ý nghĩa ngữ pháp thể hiện chủ yếu nhờ phương thức trật tự từ và hư từ.
- C. Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ chấp dính, từ không biến đổi hình thái.
- D. Tiếng Việt không có trọng âm từ, âm tiết là đơn vị cơ sở, từ không biến đổi hình thái.

Câu 2: Lựa chọn hư từ thích hợp (trong số những hư từ dưới đây) điền vào chỗ trống trong hai thơ sau:

Cuộc đời /.../ dài thế

Năm tháng /.../ đi qua

(Sóng - Xuân Quỳnh)

A. Tuy – vẫn

B. Vẫn - tuy

C. Dầu – cũng

D. Tuy - cũng

Câu 3: Đặc điểm ngữ âm nào sau đây của tiếng Việt là không đúng?

A. Trong cách phát âm tiếng Việt, chỉ có một số trường hợp đặc biệt mới có hiện tượng nối âm từ âm tiết nọ sang âm tiết kia.

B. Âm tiết tiếng Việt nào cũng mang thanh điệu.

C. Âm chính của một âm tiết là nguyên âm và là hạt nhân của phân vân.

D. Âm chính bao giờ cũng phải có mặt trong âm tiết.

Câu 4: Trong tiếng Việt, đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có chức năng thông báo là gì?

A. Âm vị

B. Tiếng

C. Cụm từ

D. Câu

Câu 5: Biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong câu *Trò chơi trời cho* vận dụng đặc điểm nào của tiếng Việt?

A. Đặc điểm về ngữ âm.

B. Đặc điểm về ngữ nghĩa.

C. Đặc điểm về ngữ pháp.

D. Cả A, B và C.

2. Phân tự luận

Câu 1: Hãy phân tích những ngữ liệu dưới đây về mặt từ ngữ (chú ý những từ ngữ in đậm) để chứng minh tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập:

- Trèo lên cây bưởi hái hoa,

Bước xuống vườn cà hái **nụ tầm xuân**.

Nụ tầm xuân nở ra cánh biếc,

Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay.

- Thuyền ơi có nhớ **bến** chăng,

Bến thì một dạ kháng kháng đợi thuyền.

(Ca dao)

- Yêu **trẻ, trẻ** đến nhà; kính **già, già** để tuổi cho.

(Tục ngữ)

Câu 2: Dựa trên những đặc điểm của tiếng, hãy phân tích sự tinh tế và cái hay trong hai vế đối nhau;

- Chuông gà kê áp chuông vịt
- Trò chơi trời cho

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	B	A	A	D	A

2. Tự luận

Câu 1:

- Nụ tầm xuân (1): thành phần phụ của cụm động từ chỉ đối tượng của hoạt động hái.
- Nụ tầm xuân (2): chủ ngữ của động từ nở
- Bến (1): thành phần phụ của cụm động từ chỉ đối tượng của động từ nhớ.
- Bến (2): chủ ngữ của động từ đợi.
- Trẻ (1): thành phần phụ thuộc của cụm động từ chỉ đối tượng của động từ yêu
- Trẻ (2): chủ ngữ của động từ đến.

Câu 2:

- Kê: là gà.
- Áp: là vịt.

Câu *Chuông gà kê áp chuông vịt* vừa là chơi chữ đồng nghĩa, vừa chơi chữ đồng âm. Việc chơi chữ đồng nghĩa và chơi chữ đồng âm rất dễ xảy ra khi mỗi âm tiết đều có nghĩa và từ không biến đổi hình thái.

Ở câu *Trò chơi trời cho* ta dễ thấy đó là biện pháp nói lái một cách rất tự nhiên. Nói lái không phải là chuyện độc đáo của các ngôn ngữ đơn lập, nhưng ngôn ngữ càng biến đổi hình thái bao nhiêu thì càng khó nói lái bấy nhiêu. Một ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt là mảnh đất màu mỡ cho hiện tượng nói lái, ở đó cơ hội nói lái thành công là rất cao, khiến cho người Việt nhiều người thích nói lái và ai cũng có thể nói lái.

TỔNG KẾT PHƯƠNG PHÁP

ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN VĂN HỌC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm được các kiến thức về thể loại văn học làm cơ sở cho việc đọc - hiểu văn bản văn học.
- Biết khái quát, đánh giá nội dung, tư tưởng và nghệ thuật của văn bản văn học.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Ở Việt Nam thể loại kí ra đời khi nào?

- A. Thế kỉ XVI
- B. Thế kỉ XVII
- C. Thế kỉ XVIII
- D. Thế kỉ XIX

Câu 2: Khái quát các nội dung, tư tưởng chủ yếu của văn bản văn học là một khâu quan trọng của quá trình đọc - hiểu. Học cách... chính là thao tác đưa đến kĩ năng khái quát nội dung chủ yếu của văn bản.

Từ còn thiếu trong nhận định trên là gì?

- A. tóm tắt văn bản văn học.
- B. phân tích văn bản văn học.
- C. đọc - hiểu văn bản văn học

Câu 3: Đánh giá nội dung, tư tưởng của văn bản văn học, người đọc đặc biệt phải lưu tâm đến:

- A. Đánh giá tính dân tộc của tác phẩm.
- B. Đánh giá tính dân chủ của tác phẩm.
- C. Đánh giá về giá trị nhân văn của tác phẩm.
- D. Đánh giá về tinh thần yêu nước của tác phẩm.

Câu 4: Phần mở đầu trong bài văn tế là phần nào?

- A. Thích thực
- B. Ai vãn
- C. Lung khởi
- D. Kết

Câu 5: Thơ cổ thể còn được gọi là gì?

- A. Ca
- B. Hành
- C. Từ
- D. Cả A, B và C

2. Phần tự luận

Câu 1: Hãy nêu khái quát nội dung chủ yếu của văn bản văn học?

Câu 2: Hãy nêu cách đánh giá tư tưởng và đánh giá hình thức nghệ thuật của văn bản văn học?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	C	A	C	C	D

2. Tự luận

Câu 1: Trên cơ sở đọc - hiểu ý nghĩa của từ ngữ, câu, đoạn, nắm bắt ý chính được truyền đạt qua các phương tiện biểu đạt, người đọc phải biết khái quát. Yêu cầu của khái quát là rút ra một cách chuẩn xác và ngắn gọn đề tài, chủ đề chung được biểu đạt trong văn bản văn học... Học cách tóm tắt văn bản văn học chính là thao tác đưa đến kỹ năng khái quát văn bản. Nhưng việc khái quát mang tính chủ động, sáng tạo hơn là tóm tắt.

Ví dụ: Khái quát nội dung bài *Chiếu cầu hiền* (do Ngô Thì Nhậm viết) có thể nói đó là bài văn kêu gọi người hiền tài ra giúp nước, đồng thời đề ra biện pháp cụ thể nhằm chiêu tập người hiền tài.

Bài *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến có vẻ đẹp mùa thu của quê hương, làng cảnh; có khuynh hướng ẩn dật lánh đời và nỗi lòng đầy tâm sự: "*Tựa gối ôm cần lâu chẳng được...*" tạo nên sự đa nghĩa của bài thơ.

Câu 2: - Cách đánh giá tư tưởng: Đọc một văn bản, nhất là văn bản nghệ thuật, chúng ta phải biết đánh giá tư tưởng của văn bản. Trên cơ sở khái quát tư tưởng trung tâm của văn bản văn học, chúng ta nêu ra những điểm mình tâm đắc, đồng cảm, thích thú và những điểm còn băn khoăn. Để hiểu giá trị đặc sắc của tư tưởng cần đọc nhiều tác phẩm, cần có tri thức về văn học sử, về bối cảnh xã hội quá khứ hay hiện tại thì mới nhận ra được. Đặc biệt phải chú ý giá trị nhân văn, dân chủ văn học thể hiện ở tư tưởng về quyền lợi, số phận của con người, tinh thần yêu quê hương, Tổ quốc cùng những giá trị về đạo đức và thẩm mỹ.

- Đánh giá hình thức nghệ thuật: Dựa trên cơ sở thống nhất giữa hình thức với nội dung, người đọc khẳng định giá trị của hình thức nghệ thuật, chỉ rõ những chỗ độc đáo về ngôn từ, chi tiết nghệ thuật, kết cấu, đặc biệt nêu những biểu hiện làm mình thích thú, cảm thấy có ý nghĩa.

TỔNG KẾT PHẦN VĂN HỌC VIỆT NAM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Nắm vững và hệ thống hoá những kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam đã học trong chương trình trên hai bình diện:

- Lịch sử văn học (từ trung đại đến hiện đại).

- Thể loại văn học, đặc biệt là những thể loại mới xuất hiện từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Hệ thống ước lệ và quy phạm của văn học trung đại thực sự bị phủ định khi nào?

- A. Thế kỉ XVIII
- B. Đầu thế kỉ XIX
- C. Cuối thế kỉ XIX
- D. Sang thế kỉ XX.

Câu 2: So với quá trình hiện đại hoá của thơ thì văn xuôi hiện đại xuất hiện sớm hơn. Nguyên nhân là vì:

- A. Vì nước ta thời trung đại hầu như chưa có văn xuôi tiếng Việt nên không phải chịu một lực trì kéo nào.
- B. Vì văn xuôi phương Tây vào nước ta sớm hơn thơ.
- C. Vì đó là quy luật tất yếu của quá trình hiện đại hoá văn học.
- D. Vì quá trình hiện đại hoá khởi nguồn từ lĩnh vực báo chí, lĩnh vực rất gần với văn xuôi.

Câu 3: Vì sao xu hướng dân tộc hoá, dân chủ hoá lại phát triển mạnh mẽ vào thế kỉ XVIII - XIX?

- A. Do các cuộc khởi nghĩa nông dân liên tục nổ ra
- B. Do sự khủng hoảng trầm trọng của xã hội
- C. Do sự khủng hoảng trầm trọng của ý thức hệ phong kiến
- D. Cả ba ý trên

Câu 4: Dòng nào sau đây không đúng khi nói về đặc điểm của dòng văn học bất hợp pháp?

- A. Tư tưởng bị kiểm soát
- B. Văn học phục vụ chính trị
- C. Nhà văn trước hết là chiến sĩ
- D. Bị hạn chế nặng nề về điều kiện sáng tác

Câu 5: Sự phân hoá hai dòng văn học (hợp pháp và bất hợp pháp) thực chất là phân hoá về yếu tố nào?

- A. Phong cách
- B. Lập trường chính trị
- C. Khuynh hướng
- D. Tư tưởng

2. Phần tự luận

Câu 1. Hiểu thế nào là vận động mạnh mẽ theo hướng dân tộc hóa, dân chủ hóa? Điều ấy dẫn đến phương pháp phân tích, đánh giá các tác phẩm trong giai đoạn văn học này như thế nào?

Câu 2. a/ Hiểu khái niệm văn học hiện đại hóa như thế nào?

b/ Thơ mới khác với thơ truyền thống ở những điểm nào? Cho ví dụ minh họa.

Câu 3.

a/ Vì sao văn học Việt Nam từ những giai đoạn cuối cùng của văn học trung

dại, nhất là ở vào thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 lại có sự phát triển mạnh mẽ của nhiều cá tính sáng tạo, nhiều phong cách độc đáo?

b/ Hãy so sánh một số tác phẩm cùng thời và cùng thể loại trong chương trình để rút ra nhận xét về những nét độc đáo khác nhau của các cây bút Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, Phan Bội Châu, Tản Đà, Xuân Diệu, Nguyễn Bính.

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	D	A	D	A	B

2. Tự luận

Câu 1. Đây là thời kì nền văn học vận động mạnh mẽ theo hướng dân tộc hóa, dân chủ hóa trên cơ sở sự khủng hoảng sâu sắc của xã hội phong kiến, ý thức hệ phong kiến và mỹ học, thi pháp văn học phong kiến.

Dân tộc hóa là tăng cường những yếu tố Việt Nam từ nội dung (tư tưởng yêu nước, đề cao chủ nghĩa anh hùng chống xâm lược, phản ánh sâu sắc hiện thực xã hội Việt Nam) đến hình thức (sự phát triển mạnh mẽ của thơ Nôm và các thể loại thuần Việt như thơ lục bát, song thất lục bát, thơ hát nói,...). Việt hóa sâu sắc những thể loại ngoại nhập như thơ luật Đường....

Dân chủ hóa là tăng cường yếu tố chống phong kiến về mặt xã hội, lễ giáo, lối sống, đề cập đến số phận những con người bình thường trong xã hội, thông cảm sâu sắc với nỗi khổ của nhân dân, của người phụ nữ, đề cao những phẩm chất tốt đẹp của nhân dân, khẳng định cá tính của chủ thể sáng tác và phát huy mạnh mẽ thành tựu của văn học dân gian về thể loại và ngôn ngữ.

Cần thấy hai quá trình dân tộc hóa và dân chủ hóa gắn bó hòa hợp với nhau không tách rời, đồng thời đi liền với quá trình tăng cường nội dung nhân đạo, nhân bản của văn học. Quá trình dân tộc hóa và dân chủ hóa thể hiện trên cả hai mặt nội dung và hình thức của văn học.

Tiêu biểu cho xu hướng dân tộc hóa, dân chủ hóa của văn học cuối thời trung đại là tác phẩm của Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Lê Hữu Trác (*Thượng kinh ký sự*), Nguyễn Đình Chiểu (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*), thơ Nguyễn Khuyến, Tú Xương....

Dân tộc hóa, dân chủ hóa là quy luật vận động, phát triển nói chung của lịch sử văn học dân tộc. Nhưng từ thế kỉ XVIII đến thế kỉ XIX, xu hướng này được đẩy tới cao trào do những cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra mạnh mẽ và sự khủng hoảng trầm trọng của xã hội và ý thức hệ phong kiến.

Câu 2. a/ Ở đây khái niệm hiện đại hóa được hiểu theo nghĩa: Văn học thời kì này thoát ra khỏi hệ thống thi pháp của văn học thời phong kiến trung đại và đổi mới theo hình thức văn học phương Tây.

b/- Cách nhìn thế giới của nhà thơ hiện đại khác nhà thơ trung đại (*ví dụ:* nếu

các nhà thơ cũ cảm thấy mình lẻ loi, nhỏ bé trước thiên nhiên thì các nhà thơ mới lại thấy mình chan hoà với thiên nhiên, làm chủ thiên nhiên, con người là chủ thể trước đất trời...).

- Thơ hiện đại là tiếng nói của *cái tôi* cá nhân cá thể, thơ trung đại là tiếng nói của *cái ta* đoàn thể cộng đồng (*ví dụ*: thơ hiện đại coi trọng những phát hiện cá nhân, những cách nói riêng và nói nhiều đến *cái tôi*, thơ trung đại không có đặc điểm đó, thậm chí còn rất kiêng kỵ nói và bộc lộ *cái tôi*).

- Thơ hiện đại xóa bỏ mọi thứ khuôn mẫu, quy phạm trói buộc cảm xúc, tự do, phóng túng, trong khi thơ trung đại lại coi trọng và đòi hỏi tuân thủ các khuôn mẫu quy phạm ấy (*ví dụ*: thơ trung đại coi trọng niêm luật, thơ hiện đại thích cách diễn đạt tự do, phóng túng,...)

Câu 3. a) Cơ sở tư tưởng của sự hình thành cá tính và phong cách nghệ thuật của các nhà văn là sự thức tỉnh của ý thức cá nhân.

- Vào cuối thời trung đại, tình trạng khủng hoảng sâu sắc của xã hội và ý thức hệ phong kiến là cơ sở xã hội, cơ sở tư tưởng của sự thức tỉnh cá nhân ở những người cầm bút.

- Đến thế kỷ XX, hoàn cảnh xã hội mới lại càng tạo điều kiện đầy đủ hơn nữa cho sự thức tỉnh ý thức cá nhân trong đời sống văn học. (Những cuộc khai thác thuộc địa của thực dân dẫn đến sự ra đời của hàng loạt đô thị có tính chất tư bản chủ nghĩa. Sinh hoạt đô thị và ảnh hưởng của tư tưởng, văn hóa, văn học phương Tây hiện đại qua tầng lớp trí thức “Tây học” ngày càng đông đảo là sở sở cho sự phát triển mạnh mẽ của ý thức cá nhân).

a) So sánh các nhà thơ cùng thời để phân biệt cá tính và phong cách của mỗi cây bút là một yêu cầu rất khó. Vì vậy, chỉ nên so sánh, nêu vài nét khác biệt nổi trội nhất ở mỗi cây bút.

Chẳng hạn, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương đều là những nhà thơ Nôm kiệt xuất cuối thời trung đại. Nhưng Hồ Xuân Hương là tiếng nói táo bạo, đấu tranh quyết liệt cho quyền sống, quyền hưởng hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ, nạn nhân của lễ giáo phong kiến; Nguyễn Khuyến là nhà thơ trữ tình tài hoa của làng cảnh Việt Nam, đồng thời là một cây bút trào phúng rất thâm thúy; Tú Xương là một cá tính đầy góc cạnh, một tiếng cười châm biếm mạnh mẽ ném vào tầng lớp thị dân hãnh tiến, lối bịch, vô đạo, con đẻ của xã hội thực dân nửa phong kiến mới hình thành. Ông cũng thường có tiếng cười tự trào thể hiện ý thức trách nhiệm đối với gia đình và với quê hương đất nước; Phan Bội Châu là một tâm hồn đầy khí phách anh hùng và tinh thần lãng mạn Cách mạng, nhưng vẫn mang dáng dấp một đáng trọng phu “đội trời đạp đất”; Tản Đà là một hồn thơ lãng mạn rất phóng túng, thể hiện “cái ngông” của một nhà nho tài hoa bất đắc chí; Xuân Diệu là một tâm hồn sôi nổi, cuồng nhiệt thể hiện niềm khát khao giao cảm hết mình với cuộc đời; Nguyễn Bính là một hồn thơ chân quê, rất gần với ca dao dân ca,...

TỔNG KẾT VỀ LÀM VĂN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nắm được một số nội dung cơ bản đã học trong phần Làm văn (chủ yếu là văn nghị luận: đặc điểm, đề tài, các thao tác lập luận,...).
- Biết vận dụng những kiến thức trên vào việc đọc - hiểu và viết một bài văn nghị luận.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Dòng nào sau đây không phải là mục đích chủ yếu của văn nghị luận?

- A. Thuyết phục
- B. Phát biểu ý kiến
- C. Tranh luận
- D. Phản bác

Câu 2: Như thế nào thì có thể cho là người đọc/ người nghe đã bị thuyết phục?

- A. Biết điều chúng ta nói
- B. Hiểu điều chúng ta nói
- C. Tin điều chúng ta nói
- D. Cả B và C

Câu 3: Muốn lí lẽ và lập luận trong bài văn nghị luận được chặt chẽ thì lí lẽ đó phải xuất phát từ đâu?

- A. Từ sách vở
- B. Từ kinh nghiệm bản thân
- C. Từ chân lý hiển nhiên hoặc ý kiến được nhiều người thừa nhận
- D. Từ các nhà lãnh đạo

Câu 4: Văn nghị luận gắn với các thao tác lập luận cơ bản nào?

- A. Phân tích
- B. So sánh
- C. Bác bỏ và bình luận
- D. Cả ba ý trên

Câu 5: “Để bài văn có sức thuyết phục cao, người viết phải đưa ra những lí lẽ, những lập luận và các dẫn chứng tiêu biểu, xác đáng. Lí lẽ và lập luận giúp người đọc... còn dẫn chứng làm người đọc... vào vấn đề người viết nêu ra.”

Từ hoặc cụm từ còn thiếu trong nhận xét trên lần lượt là gì?

- A. bị thuyết phục/ tin
- B. hiểu/ tin
- C. nắm được vấn đề/ bị thuyết phục
- D. hiểu/ có sở sở để tin

2. Phần tự luận

Câu 1. Những yếu tố quan trọng tạo nên đặc trưng của văn nghị luận? Vai trò của lí lẽ và dẫn chứng trong văn nghị luận?

Câu 2. Tìm hiểu, phân loại và nêu hướng lập ý cho các đề văn sau đây:

Đề 1. Đặc điểm của ngôn ngữ thơ mới qua thi phẩm *Vội vàng* của Xuân Diệu.

Đề 2. Nhà thơ Tố Hữu viết: “*Ôi sống đẹp là thế nào hỡi bạn?*”. Hãy tìm câu trả lời trong thực tế cuộc sống và tác phẩm văn học.

Đề 3. Có ý kiến cho rằng đọc sách sẽ dần dần mai một trong thời đại “công nghệ” và “nghe nhìn”. Hãy nêu ý kiến của bản thân?

ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm

Câu hỏi	1	2	3	4	5
Đáp án	B	D	C	D	B

2. Tự luận

Câu 1. Mục đích của văn nghị luận là nhằm thuyết phục (thuyết phục người khác và thuyết phục chính mình) về một tư tưởng, quan điểm, chủ trương hoặc một vấn đề xã hội hay văn học nào đó. Bài văn nghị luận trước hết phải có luận điểm, thể hiện dứt khoát rõ ràng tư tưởng, quan điểm và chủ trương của người viết. Những luận điểm ấy lại phải được trình bày bằng những luận cứ và lập luận chặt chẽ, giàu sức thuyết phục. Để bài văn có sức thuyết phục cao, người viết phải đưa ra những lí lẽ, những lập luận và các dẫn chứng tiêu biểu, xác đáng. Lí lẽ và lập luận giúp người đọc *hiểu*, còn dẫn chứng làm người đọc *tin* vào vấn đề người viết nêu ra. Một khi đã *hiểu* và *tin*, tức là đã bị *thuyết phục*.

Lí lẽ và lập luận trong bài văn nghị luận muốn chặt chẽ, phải xuất phát từ một chân lí hiển nhiên hoặc một ý kiến đã được nhiều người thừa nhận. Những ý kiến ấy thường là của những cá nhân có uy tín (các lãnh tụ, các nhà văn, nhà khoa học, nhà văn hóa lớn,...). Lí lẽ của bài văn nghị luận thể hiện ở hệ thống các luận điểm bài viết, còn lập luận là cách thức trình bày lí lẽ, cách dẫn dắt và cách nêu vấn đề của người viết.

Dẫn chứng là những ví dụ cụ thể, chân thực, sinh động, có thể thống kê và kiểm tra được.

Bài văn nghị luận muốn có sức thuyết phục cao còn cần chú ý tới tính hai mặt của một vấn đề: *đúng / sai, phải / trái, lợi / hại, tốt / xấu*,... hoặc đặt vấn đề trong nhiều tương quan, không nên chỉ phân tích, xem xét đơn giản một chiều. Muốn thể cần tự đặt ra các *phản lập luận*, sau đó dùng lí lẽ và dẫn chứng để khẳng định hoặc bác bỏ trong quá trình lập luận. Cần vận dụng mẫu câu: “*Mặc dù,... nhưng...*”; hoặc “*Không những ... mà còn ...*”; “*Vì (bởi vì)... nên ...*”

Lời văn trong bài nghị luận phải sáng sủa, mạch lạc, nhiều khi phải đanh thép, hùng hồn. Loại từ khẳng định và phủ định, câu có mệnh đề chính, phụ (hỗ - ứng) thường xuyên được sử dụng để tạo nên đặc sắc trên của lời văn.

Câu 2.

Đề 1. Một trong những đóng góp quan trọng của phong trào Thơ mới (1932-1945) là đóng góp về ngôn ngữ. Thơ mới đã góp phần to lớn vào sự phát triển và làm giàu đẹp cho Tiếng Việt. Một trong những bài thơ có đóng góp hàng đầu về phương diện này là Xuân Diệu. Học sinh cần nắm được đặc điểm của ngôn ngữ thơ mới. Sau đây phân tích về *Vội vàng* của Xuân Diệu để minh họa cho các đặc

điểm ấy.

Đề 2. Không nên nhầm đây là đề nghị luận văn học. Mặc dù lấy câu thơ của Tố Hữu và lấy dẫn chứng từ các tác phẩm văn học, nhưng về cơ bản đây vẫn là một đề văn nghị luận xã hội. Vì vấn đề trọng tâm cần phân tích và làm sáng tỏ ở đây là quan niệm về sống đẹp. Bài viết cần giải thích qua thế nào là sống đẹp? Sau đó chủ yếu là phân tích một số tấm gương sáng trong cuộc sống, lịch sử, trong tác phẩm văn học để minh họa. Cố gắng nêu lên được nhiều kiểu sống đẹp trên nhiều lĩnh vực của cuộc sống. Cũng cần phê phán lối sống vị kỉ và những biểu hiện trái với quan niệm sống đẹp mà mình nêu lên.

Đề 3. Cần hiểu đặc điểm của thời đại công nghệ nghe - nhìn để thấy được sự hấp dẫn và sức mạnh của nó đối với con người hiện đại, nhất là tầng lớp thanh niên. Từ đó lập luận theo hướng: Một xã hội hiện đại không thể thiếu được công nghệ thông tin và phương tiện nghe nhìn. Nhưng xã hội đó cũng không thể thiếu được việc đọc sách. Nói cách khác: văn hóa nghe - nhìn không thể thay thế được văn hóa đọc.

MỤC LỤC

Tuần	Tên bài	Trang
1	- Vào phủ chúa Trịnh (trích <i>Thượng kinh ký sự</i>)	5
	- Cha tôi (Trích <i>Đặng Dịch Trai ngôn hành lục</i>)	8
	- Ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân	10
	- Luyện tập phân tích đề, lập dàn ý cho bài văn nghị luận xã hội	13
2	- <i>Lẽ ghét thương</i> (trích <i>Truyện Lục Vân Tiên</i>)	16
	- <i>Chạy giặc</i>	20
3	- <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i>	22
	- Nguyễn Đình Chiểu	25
4	- <i>Tự tình</i> (bài 2)	29
	- <i>Bài ca ngắn đi trên bãi cát</i> (Sa hành đoản ca)	32
5	- <i>Câu cá mùa thu</i> (Thu điếu)	36
	- <i>Tiến sĩ giấy</i>	38
	- <i>Khóc Dương Khuê</i>	41
	- Luyện tập về trường từ vựng và từ trái nghĩa	44
6	- Nguyễn Khuyến	47
	- <i>Thương vợ</i>	50
	- <i>Vịnh khoa thi Hương</i>	54
	- Thao tác lập luận phân tích	57
7	- <i>Bài ca ngất ngưỡng</i>	60
	- <i>Bài ca phong cảnh Hương Sơn</i>	63
8	- <i>Chiếu cầu hiền</i> (Cầu hiền chiếu)	66
	- <i>Xin Lập khoa luật</i> (Trích <i>Tể cấp bát điều</i>)	68
	- <i>Đồng Mẫu</i>	71
	- Ôn tập văn học trung đại Việt Nam	73
	- Ngũ cảnh	78
9	- Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945	81
10	- <i>Hai đứa trẻ</i>	85
	- <i>Cha con nghĩa nặng</i>	89
11	- <i>Chữ người tử tù</i>	92
	- <i>Vĩ hành</i>	96
	- Thao tác lập luận so sánh	98
12	- <i>Hạnh phúc của một tang gia</i> (trích <i>Số đỏ</i>)	100
	- <i>Nghệ thuật băm thịt gà</i> (Trích <i>Việc làng</i>)	102
	- Phong cách ngôn ngữ báo chí	105

13	- <i>Chí Phèo</i>	107
	- <i>Tinh thần thể dục</i>	111
	- Đọc tiểu thuyết và truyện ngắn	115
	- Luyện tập kết hợp các thao tác lập luận	117
14	- <i>Đời thừa</i>	121
	- Nam Cao	123
15	- <i>Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài</i> (trích kịch <i>Vũ Như Tô</i>)	127
	- Luyện tập về tách câu	131
	- Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	133
16	- <i>Tình yêu và thù hận</i> (trích <i>Rô-mê-ô và Giu-li-ét</i>)	135
	- Đọc kịch bản văn học	138
	- Ôn tập về Làm văn	140
17	- Ôn tập về Văn học (Học kì I)	143
18	- Luyện tập về từ Hán Việt	146
	- Bản tin	148
19	- <i>Lưu biệt khi xuất dương</i>	150
	- <i>Hầu trời</i>	153
	- Thao tác lập luận bác bỏ	156
20	- Đọc thơ	158
	- Nghĩa của câu	160
21	- <i>Vội vàng</i>	163
	- <i>Đây mùa thu tới</i>	167
	- <i>Thơ duyên</i>	169
	- Xuân Diệu	171
22	- <i>Đây thôn Vĩ Dạ</i>	174
	- <i>Tràng giang</i>	177
	- Luyện tập về nghĩa của câu	181
23	- <i>Tương tư</i>	183
	- <i>Tống biệt hành</i>	186
	- <i>Chiều Xuân</i>	188
	- Luyện tập phân tích đề, lập dàn ý cho bài nghị luận văn học	191
24	- <i>Nhật kí trong tù</i>	193
	- <i>Chiều tối</i>	196
	- <i>Lai Tân</i>	198
	- <i>Giải đi sớm</i>	200
	- Luyện tập về thay đổi trật tự thành phần của cụm từ và của câu	202
	- Kiểm tra văn học	205
25	- <i>Từ ấy</i>	206
	- <i>Nhớ đồng</i>	208

	- Luyện tập về câu nghi vấn tu từ	210
	- Thao tác lập luận bình luận	213
26	- Về luân lí xã hội ở nước ta (trích <i>Đạo đức và luân lí Đông Tây</i>)	215
	- Một thời đại trong thi ca (trích)	217
27	- Đọc văn nghị luận	220
	- Tiếng mẹ đẻ - nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức	221
	- Phong cách ngôn ngữ chính luận	224
28	- Ba công hiến vĩ đại của Các Mác	226
	- Tóm tắt văn bản nghị luận	229
29	- Đám tang lão Gô-ri-ô (Trích <i>Lão Gô-ri-ô</i>)	232
30	- Người cầm quyền khôi phục uy quyền (trích <i>Những người khốn khổ</i>)	236
	- Luyện tập về tóm tắt văn bản nghị luận	240
	- Luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận	241
31	- Người trong bao (trích)	244
	- Luyện nói: thảo luận, tranh luận	247
32	- Tôi yêu em	248
	- Bài thơ số 28 (trong tập <i>Người làm vườn</i>)	251
	- Ôn tập về Làm văn	254
	- Tiểu sử tóm tắt	257
33	- Ôn tập về Văn học	259
	- Đặc điểm loại hình của tiếng Việt	262
34	- Tổng kết phương pháp đọc - hiểu văn bản văn học	265
35	- Tổng kết phần văn học Việt Nam	266
	- Tổng kết về Làm văn	270

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM VÀ TỰ LUẬN
NGỮ VĂN 11 (NÂNG CAO)
Phương Anh – Ngô Tuấn

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9724852; (04) 9724770; Fax: (04) 9714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung

Biên tập: NGUYỄN THỊ BẠCH LY
Sửa bài: NGUYỄN THỊ BẠCH LY
Trình bày bìa: QUỐC VIỆT
Đối tác liên kết xuất bản:

CÔNG TY SÁCH - TBGD ĐỨC TRÍ

Mã số: 2L-115 ĐH2008

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH in Bao bì Hưng Phú

Số xuất bản: 427-2008/CXB/05-73/ĐHQGHN, ngày 16/5/2008

Quyết định xuất bản số: 115 LK/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2008.